

Số: 4104/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 5/2026**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ban hành Thông cáo báo chí về VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 5/2026, cụ thể như sau:

A. Danh mục văn bản quy phạm pháp luật được ban hành

Qua theo dõi, tổng hợp, trong tháng 5/2026, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **62** văn bản (gồm 48 Nghị định, 05 Nghị quyết của Chính phủ, 09 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể như sau:

CÁC NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH:

1. Nghị định số 143/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất giai đoạn 2026 - 2027;

2. Nghị định số 144/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;

3. Nghị định số 145/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp đối với Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;

4. Nghị định số 146/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;

5. Nghị định số 147/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội;

6. Nghị định số 148/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại;

7. Nghị định số 150/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự;

8. Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên;

9. Nghị định số 152/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự;

10. Nghị định số 153/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ;

11. Nghị định số 154/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tiếp công dân;

12. Nghị định số 155/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

13. Nghị định số 156/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

14. Nghị định số 157/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước để cấp bù lãi suất cho

các ngân hàng thương mại thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước;

15. Nghị định số 158/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tương trợ tư pháp về dân sự;

16. Nghị định số 159/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về giảng viên đồng cơ hữu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập;

17. Nghị định số 160/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự;

18. Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

19. Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng;

20. Nghị định số 163/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy;

21. Nghị định số 164/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

22. Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh;

23. Nghị định số 166/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy;

24. Nghị định số 167/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dẫn độ;

25. Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số;

26. Nghị định số 169/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan;

27. Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự;

28. Nghị định số 171/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

29. Nghị định số 172/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết chi phí thực hiện và kinh phí bảo đảm công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, công tác tương trợ tư pháp về hình sự;

30. Nghị định số 174/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử và công nghệ thông tin;

31. Nghị định số 175/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ;

32. Nghị định số 176/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách ưu đãi đối với giảng viên, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, cán bộ quản lý trong lĩnh vực điện hạt nhân;

33. Nghị định số 177/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

34. Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;

35. Nghị định số 179/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược;

36. Nghị định 180/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;

37. Nghị định số 181/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

38. Nghị định số 182/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo, cán bộ quản lý

cơ sở giáo dục và nhân sự hỗ trợ giáo dục công tác trong các cơ sở giáo dục công lập;

39. Nghị định số 183/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều;

40. Nghị định số 184/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ;

41. Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;

42. Nghị định số 186/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ;

43. Nghị định số 187/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phục hồi, phá sản về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có vốn nhà nước sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi; hoạt động và giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản;

44. Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền;

45. Nghị định số 189/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị;

46. Nghị định số 190/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tình trạng khẩn cấp;

47. Nghị định số 191/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

48. Nghị định số 192/2026/NĐ-CP ngày ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế; hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản.

CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH:

1. Nghị quyết số 26/2026/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong tổ chức lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN;

2. Nghị quyết số 27/2026/NQ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc kết thúc hoạt động và giải thể Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ nghèo;

3. Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

4. Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh;

5. Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ:

1. Quyết định số 22/2026/QĐ-TTg ngày 01 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp;

2. Quyết định số 23/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

3. Quyết định số 24/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ Quyết định số 67/2013/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với Cục Đăng kiểm Việt Nam;

4. Quyết định số 25/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11

năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế và thương mại quốc tế;

5. Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm;

6. Quyết định số 27/2026/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa;

7. Quyết định số 28/2026/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC.

8. Quyết định số 25/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế và thương mại quốc tế (Quyết định số 25/2026/QĐ-TTg);

9. Quyết định số 27/2026/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa.

B. Hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của các văn bản quy phạm pháp luật

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 61 VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 5/2026 như sau:

CÁC NGHỊ ĐỊNH DO CHÍNH PHỦ BAN HÀNH:

Nghị định số 143/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp

¹ Đến ngày 10/6/2026, Bộ Tư pháp không nhận được không tin của Quyết định số 28/2026/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC do Bộ Công an chủ trì soạn thảo.

định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất giai đoạn 2026 - 2027

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành (ngày 05 tháng 5 năm 2026) cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Ngày 23/10/2024, Chính phủ đã có Nghị quyết số 202/NQ-CP về việc ký Hiệp định CEPA. Theo đó, Hiệp định CEPA đã được ký kết vào ngày 28/10/2024 giữa Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam Nguyễn Hồng Diên và Quốc vụ khanh Bộ Kinh tế Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất (UAE) Thani bin Ahmed Al Zeyoudi.

Ngày 15/5/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 130/NQ-CP về việc phê duyệt Hiệp định CEPA. Tại Điều 2 Nghị quyết số 130/NQ-CP nêu trên, Chính phủ giao “*Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPA, trong trường hợp cần thiết được áp dụng hiệu lực trở về trước kể từ thời điểm Hiệp định có hiệu lực*”. Bên cạnh đó, theo đề nghị của Bộ Tài chính, Lãnh đạo Chính phủ đã phê duyệt việc xây dựng Nghị định Biểu thuế CEPA theo trình tự, thủ tục rút gọn căn cứ quy định tại Luật Ban hành VBQPPL năm 2025.

Ngày 03/4/2026, Bộ Ngoại giao có văn bản số 2280/BNG-LPQT thông báo về việc điều ước quốc tế có hiệu lực, theo đó, Hiệp định CEPA có hiệu lực từ ngày 03/02/2026.

Để triển khai thực hiện cam kết về thuế nhập khẩu của Việt Nam theo Hiệp định CEPA, Bộ Tài chính cần trình Chính phủ ban hành Nghị định về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPA giai đoạn 2026-2027 (sau đây gọi tắt là Nghị định Biểu thuế CEPA). Nghị định Biểu thuế CEPA được xây dựng theo Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN (AHTN) phiên bản 2022 và đã được đưa vào Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Như vậy, việc xây dựng và ban hành Nghị định Biểu thuế CEPA theo AHTN 2022 hiện hành là cần thiết để thực thi cam kết quốc tế, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và phù hợp với Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016. Bên cạnh đó, việc xây dựng Nghị định Biểu thuế CEPA theo trình tự, thủ tục rút gọn là cần thiết để văn bản nội luật hóa kịp thời có hiệu lực đảm bảo việc thực thi điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Cơ sở thực tiễn:

Trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và UAE, Việt Nam cam kết lộ trình cắt giảm/xóa bỏ thuế nhập khẩu tại Tiểu phụ lục 2A-b của Hiệp định. Mức độ tự do hóa thuế nhập khẩu của Việt Nam theo Hiệp định CEPA vào khoảng 90,3% (không tính 264 mã hàng được phân loại là bộ linh kiện đồng bộ (CKD), còn lại là các mặt hàng giữ nguyên thuế suất cơ sở (không cắt giảm) và không cam kết. Cụ thể như sau:

Danh mục cam kết	Số dòng thuế	Tỷ lệ trên tổng biểu (trừ CKD)
Xóa bỏ thuế quan ngay	3564	31,96%
Xóa bỏ sau 3 năm	554	4,97%
Xóa bỏ sau 5 năm	672	6,03%
Xóa bỏ sau 7 năm	3894	34,92%
Xóa bỏ sau 10 năm	1381	12,39%
Giữ nguyên thuế suất cơ sở	1021	9,16%
Không cam kết	64	0,57%
Tổng	11.150	100%

(Ghi chú: CKD là bộ linh kiện đồng bộ, không được thể hiện thuế suất tại biểu)

Hiện nay, các biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được ban hành với mã hàng và mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phiên bản AHTN 2022 áp dụng đến hết năm 2027. Sau năm 2027, các biểu thuế sẽ được áp dụng theo phiên bản AHTN 2028. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế CEPA áp dụng cho giai đoạn 2026-2027.

Về quan hệ thương mại, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và UAE đạt 4,7 tỷ USD năm 2023, tăng lên 6,5 tỷ USD năm 2024. Việt Nam xuất siêu sang UAE với tỷ lệ xuất siêu năm 2024 tăng 40,1% so với năm 2023.

Về kim ngạch nhập khẩu, năm 2024, Việt Nam nhập khẩu 850,7 triệu USD từ UAE, tăng 25,5% so với năm 2023. Dự kiến trong thời gian tới, khi Hiệp định thương mại tự do giữa hai nước có hiệu lực thực thi sẽ thúc đẩy kim ngạch thương mại hai chiều.

2.2. Mục đích ban hành:

Thực hiện đúng cam kết của Việt Nam tại Hiệp định CEPA, đảm bảo tính tương thích của Nghị định với điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết; bao gồm việc tuân thủ Hiệp định Hải quan ASEAN về việc áp dụng Danh mục AHTN 2022 của ASEAN và Danh mục HS phiên bản 2022 của Tổ chức Hải quan Thế giới khi xây dựng Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực thi Hiệp định CEPA.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 07 Điều khoản và 01 biểu thuế ban hành kèm theo Nghị định. Các điều khoản bao gồm:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt.
- Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất CEPA.
- Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam.
- Điều 6. Hiệu lực thi hành.
- Điều 7. Trách nhiệm thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPA giai đoạn 2026-2027 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Nghị định này quy định 03 đối tượng áp dụng là:

- Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- Cơ quan hải quan, công chức hải quan;

- Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3.4. Nội dung chủ yếu:

3.4.1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (Điều 3):

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 143/2026/NĐ-CP gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định CEPA áp dụng theo từng năm (từ ngày Hiệp định CEPA có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026, từ ngày 01/01/2027 đến hết ngày 31/12/2027), trong đó có một số mặt hàng nhập khẩu không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định CEPA.

Biểu thuế này được xây dựng trên cơ sở biểu lộ trình cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu của Việt Nam theo Hiệp định CEPA. Giai đoạn áp dụng của biểu thuế kèm theo Nghị định được ban hành từ khi Hiệp định có hiệu lực (năm 2026) đến hết năm 2027 (là thời hạn kết thúc áp dụng AHTN 2022 hiện hành) trong tổng lộ trình cắt giảm 10 năm cam kết theo Hiệp định (bao gồm: xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực, xóa bỏ thuế quan sau 3 năm, 5 năm, 7 năm, 10 năm, giữ nguyên thuế suất cơ sở, và không cam kết). Trong giai đoạn 2026 - 2027, mức thuế suất trung bình theo năm của biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam theo Hiệp định CEPA lần lượt là 10,7% và 9,7%.

Việt Nam không cam kết đối với 04 nhóm mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan của Việt Nam (gồm: trứng gia cầm - HS 0407, đường thô - HS 1701, lá thuốc lá nguyên liệu - HS 2401, và muối - HS 2501) trong khuôn khổ Hiệp định CEPA. Do đó, Nghị định đã quy định thuế suất của các nhóm hàng này bằng ký hiệu “*” như thể hiện tại Khoản 4 Điều 3, cùng với các nhóm mặt hàng không cam kết khác trong Hiệp định CEPA của Việt Nam.

3.4.2. Điều kiện áp dụng thuế suất CEPA (Điều 4):

Điều khoản này quy định điều kiện áp dụng thuế suất CEPA nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: (1) Hàng hóa nhập khẩu thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định, (2) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất, và (3) Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa và có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo quy định của Hiệp định CEPA.

3.4.3. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam (Điều 5):

Quy định hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo

Hiệp định CEPA phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 4 Nghị định này, gồm: (i) Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này, và (ii) Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa và có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Hiệp định CEPA.

3.4.4. Hiệu lực thi hành (Điều 6):

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31/12/2027.

Để đảm bảo việc ưu đãi của Hiệp định CEPA được áp dụng kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, Nghị định có quy định về việc áp dụng hiệu lực trở về trước. Theo đó, đối với các tờ khai hải quan của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam từ Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất đăng ký từ ngày 03 tháng 02 năm 2026 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế suất cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Nghị định số 144/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/6/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước tại các Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 và Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị.

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất

nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

- Cơ sở pháp lý:

Tại khoản 23 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 quy định về đối tượng không chịu thuế như sau: *“Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác theo Danh mục do Chính phủ quy định phù hợp với định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô”*.

Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại các công văn số 6168/VPCP-KTTH ngày 03/7/2025 về Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, công văn số 7114/VPCP-KTTH ngày 31/7/2025 chuyển kiến nghị của Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, công văn số 9755/VPCP-KTTH ngày 10/10/2025 và công văn số 12224/VPCP-KTTH ngày 10/12/2025 về chính sách thuế đối với ngành công nghiệp khoáng sản Việt Nam.

Thực hiện theo Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Cơ sở thực tiễn:

Ngày 01/7/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 181/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025. Qua triển khai thực hiện, Bộ Tài chính có nhận được văn bản phản ánh của Bộ Công Thương và Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (Văn phòng Chính phủ chuyển kiến nghị của Công ty kèm theo công văn số 7114/VPCP-KTTH) kiến nghị cần xem xét, điều chỉnh một số sản phẩm ra khỏi Danh mục gồm Sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00) và Sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi $> 70\%$).

Cơ sở đưa 02 sản phẩm này ra khỏi Danh mục là do các sản phẩm này đã được Bộ Công Thương và Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận là tài nguyên khoáng sản đã được chế biến thành sản phẩm khác, được Bộ Công Thương xác định là sản phẩm có giá trị gia tăng cao và được quy định trong Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15/12/2021 của Bộ Công Thương quy định

về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý.

Ngoài ra, trong quá trình gửi lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan về Nghị định, Bộ Tài chính nhận được các phản ánh vướng mắc thực tiễn trong quá trình thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP và kiến nghị sửa đổi, bổ sung về chính sách thuế GTGT đối với: i) về hoạt động mua, bán chứng chỉ tiền gửi giữa các tổ chức tín dụng, việc xác định doanh thu để tính tỷ lệ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ii) về hoạt động môi giới bảo hiểm, tái bảo hiểm và iii) về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt trong trường hợp trả chậm, trả góp.

2.2. Mục đích ban hành:

Hoàn thiện quy định về chính sách thuế GTGT, khuyến khích, tạo động lực phát triển cho doanh nghiệp từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 06 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4;
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 9;
- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 23;
- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 26;
- Điều 5. Thay thế Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II);
- Điều 6. Điều khoản thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 4, điểm b khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 23, điểm g khoản 2 Điều 26 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục I và Danh mục tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

- Người nộp thuế quy định tại Điều 3 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP.

- Cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.4. Nội dung chủ yếu:

3.4.1. Nội dung về đối tượng không chịu thuế (Điều 1):

- Bổ sung quy định theo hướng dẫn chiếu “tái bảo hiểm” đến quy định của pháp luật chuyên ngành (pháp luật về kinh doanh bảo hiểm) (khoản 1).

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP theo hướng quy định bán chứng chỉ tiền gửi (không phân biệt giữa người nộp thuế có phải là tổ chức tín dụng hay không) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (khoản 2).

- Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 4 Nghị định số 181/2025/NĐ-CP theo hướng trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh sản phẩm xuất khẩu tại Danh mục (Phụ lục I, Phụ lục II) để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội, định hướng của nhà nước về không khuyến khích xuất khẩu, hạn chế xuất khẩu các tài nguyên, khoáng sản thô trong từng thời kỳ, giao Bộ Công Thương xác định và đề xuất điều chỉnh Danh mục gửi Bộ Tài chính chủ trì, nghiên cứu, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định (khoản 3).

3.4.2. Nội dung về giá tính thuế GTGT (Điều 2):

Để bảo đảm thống nhất với hoạt động đại lý bảo hiểm như đã quy định tại Nghị định số 181/2025/NĐ-CP và để không tăng chi phí của các dịch vụ bảo hiểm không chịu thuế (như bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm liên quan đến con người, tái bảo hiểm...), bổ sung “doanh thu hoa hồng môi giới dịch vụ bảo hiểm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng” thuộc trường hợp không phải tính thuế GTGT.

3.4.3. Nội dung về khấu trừ thuế GTGT (Điều 3):

- Bổ sung quy định rõ về việc xác định doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh thu của hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán, doanh thu của hoạt động kinh doanh bảo hiểm để tính tỷ lệ thuế GTGT được khấu trừ theo hướng dẫn chiếu đến quy định của pháp luật chuyên ngành (quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về chứng khoán, pháp luật về kinh doanh bảo hiểm) (khoản 1).

- Bổ sung quy định “doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT” bao gồm “doanh thu của hàng hóa không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT

quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 149/2025/QH15” (khoản 2).

3.4.4. Nội dung về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt (Điều 4):

Để tránh vướng mắc trong thực tiễn, đảm bảo minh bạch, rõ ràng chính sách, bổ sung quy định rõ về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt trong trường hợp trả chậm, trả góp theo hướng trường hợp sau khi điều chỉnh, cơ sở kinh doanh có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thì cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ số thuế GTGT đầu vào đối với phần giá trị hàng hóa, dịch vụ có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt vào kỳ tính thuế có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt.

3.4.5. Nội dung về Danh mục sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản (Phụ lục I, Phụ lục II):

- Để thống nhất với quy định của Luật Thuế GTGT, sửa đổi, bổ sung tên gọi của Phụ lục I, Phụ lục II thành “*Phụ lục I: Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác*” và “*Phụ lục II: Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác*”.

- Bỏ sản phẩm Flourspar cấp axit (hàm lượng $\text{CaF}_2 > 97\%$) (mã HS 2529.22.00) ra khỏi Phụ lục I và cũng không đưa vào Phụ lục II.

- Sửa đổi, mô tả Nhóm 8106.90 thành: “*Loại khác, không bao gồm loại bismut xi măng có hàm lượng Bi > 70%*” để bỏ sản phẩm Bismut xi măng (hàm lượng Bi > 70%) ra khỏi Phụ lục II. Đồng thời, bỏ sản phẩm thuộc nhóm 8106.10 (Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn chứa hàm lượng bismut trên 99,99%) (bao gồm cả các mặt hàng chi tiết ở cấp độ cao hơn) ra khỏi Danh mục để đảm bảo tương thích.

- Sửa đổi nhóm sản phẩm có mã HS 7606.11 thay bằng nhóm sản phẩm có mã HS 7606.12 tại Phụ lục II (không ảnh hưởng đến mặt hàng cụ thể đã quy định tại Danh mục) và chỉnh sửa mô tả một số hàng hóa để thống nhất với mô tả hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC.

3.5. Danh mục phụ lục kèm theo:

- Phụ lục I: Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác.

- Phụ lục II: Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác.

Nghị định số 145/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp đối với Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 22/06/2026 và áp dụng cho năm tài chính 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành TW Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp với mục tiêu tổng quát là cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước trên nền tảng công nghệ hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, quản trị theo chuẩn mực quốc tế, nhằm huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp để doanh nghiệp nhà nước giữ vững vị trí then chốt và là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

Bám sát chủ trương của Đảng, Quốc hội đã ban hành Luật số 68/2025/QH15 nhằm hoàn thiện khung pháp lý để quản lý hiệu quả hơn nguồn vốn nhà nước, khắc phục bất cập, hướng đến cơ chế thị trường, nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn mới của nền kinh tế. Đồng thời, giao Chính phủ xây dựng văn bản pháp lý về cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và doanh nghiệp trong một số lĩnh vực đặc thù.

- Cơ sở pháp lý:

Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Luật số 68) quy định: Chính phủ có trách nhiệm quy định cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và doanh nghiệp trong một số lĩnh vực đặc thù (khoản 2 Điều 35); Chính phủ quy định chi tiết việc đánh

giá, xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Khoản 3 Điều 51). Sở Giao dịch chứng khoán Việt nam (VNX) và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên theo quy định (điểm d khoản 1 Điều 12).

Luật Chứng khoán quy định VNX và VSDC là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ...; Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, giải thể, mô hình hoạt động, hình thức sở hữu, chức năng, quyền và nghĩa vụ của VNX, VSDC theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Điều 43 và khoản 1 Điều 52). Luật Chứng khoán năm 2019 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2021) quy định VNX có công ty con và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán (Luật số 56/2024/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/01/2025) quy định VSDC có công ty con.

Căn cứ quy định tại Luật số 68 và Luật Chứng khoán nêu trên, Chính phủ có thẩm quyền quy định các nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại doanh nghiệp đối với Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi là VNX) và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi là VSDC).

- Cơ sở thực tiễn:

Trong lĩnh vực chứng khoán hiện nay có 02 doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động là VNX và VSDC, trong đó VNX đang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con và định hướng của VSDC trong thời gian tới sẽ hoạt động theo mô hình công ty mẹ - con; công ty mẹ là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, công ty con là doanh nghiệp do công ty mẹ đầu tư 100% vốn.

Tổ chức hoạt động và chức năng, nhiệm vụ của VNX và VSDC thực hiện theo quy định Luật Chứng khoán (khoản 1 Điều 43 và khoản 1 Điều 52) và Luật số 68 (khoản 1 Điều 12). Theo đó, VNX và VSDC có một số điểm đặc thù trong hoạt động.

Với đặc thù hoạt động riêng, từ năm 2017, căn cứ nhiệm vụ được giao tại cấp Luật, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định một số nội dung đặc thù về quản lý tài chính, đánh giá hiệu quả phù hợp với tính chất hoạt động của các VNX, VSDC. Ngoài các quy định đặc thù, VNX và VSDC phải tuân thủ theo quy định chung đối với doanh nghiệp nhà nước tại pháp luật doanh nghiệp, pháp luật quản lý, đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quy định của pháp luật chứng khoán.

Ngày 14/6/2025, Quốc hội ban hành Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2025. Trong đó, đã hoàn thiện quy định về quản lý tài chính và giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định số 59 để thống nhất với quy định tại Luật số 68. Đồng thời, bên cạnh kết quả đạt được, quá trình triển khai quy định tại Nghị định số 59/2021/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý tài chính đối với VNX và VSDC (Nghị định số 59) còn một số nội dung cần hoàn thiện, bao gồm: (i) bổ sung quy định đối với công ty con của VSDC theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán do tại Luật Chứng khoán năm 2019 không quy định về công ty con của VSDC; (ii) trao quyền cho VNX, VSDC tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động đầu tư như các doanh nghiệp Nhà nước khác trong bối cảnh VNX, VSDC được giao triển khai các nhiệm vụ mới và theo chủ trương của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Quốc gia tại Nghị quyết số 57-NQ/TW; (iii) công tác quản lý của VNX, VSDC đối với công ty do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ được điều chỉnh để nâng cao hiệu quả hoạt động và phù hợp với yêu cầu quản lý sau khi các doanh nghiệp này đều có công ty con.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định ban hành nhằm mục đích:

- Tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, khắc phục một số hạn chế trong triển khai;
- Tạo thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động quản lý tài chính, đầu tư và đánh giá, xếp loại doanh nghiệp.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 03 chương, 09 điều gồm:

- Chương I - Quy định chung;
- Chương II - Một số quy định về tài chính đối với VNX, VSDC;
- Chương III - Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan và tổ chức thực hiện.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp đối với VNX, VSDC. Ngoài các quy định tại Nghị

định, VNX và VSDC thực hiện quản lý tài chính, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại Luật số 68 và các văn bản hướng dẫn như đối với các doanh nghiệp nhà nước khác.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Bao gồm VNX; VSDC; Bộ Tài chính và tổ chức, cá nhân có liên quan.

3.4. Nội dung chủ yếu:

3.4.1. Về quản lý doanh thu, chi phí:

- Căn cứ quy định về chức năng, nhiệm vụ của VNX và VSDC tại Luật Chứng khoán năm 2019, Nghị định số 59 (Điều 4 và 5) quy định doanh thu, chi phí của các đơn vị này. Đồng thời, làm rõ một số nội dung doanh thu, chi phí có đặc thù như doanh thu của VSDC từ tiền lãi tiền gửi phát sinh từ hoạt động thanh toán hộ cổ tức, gốc, lãi công cụ nợ/trái phiếu; chi trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ; việc phân chia giữa VSDC và công ty con của VNX đối với khoản thu từ hoạt động giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch chứng khoán.

- Tại Nghị định cơ bản kế thừa nguyên tắc quản lý doanh thu, chi phí và các quy định về doanh thu, chi phí đặc thù của VNX và VSDC tại Nghị định số 59. Đồng thời, rà soát quy định về chức năng, nhiệm vụ của VNX và VSDC tại Luật sửa đổi Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn mới được ban hành để bổ sung các doanh thu, chi phí nghiệp vụ cho phù hợp, theo hướng VNX và VSDC quản lý doanh thu và thu nhập khác theo quy định của pháp luật quản lý về đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về thuế và pháp luật có liên quan.

- Quy định về doanh thu và chi phí của VNX, VSDC tại Nghị định đã được rà soát, đảm bảo thống nhất với quy định tại Luật số 68, pháp luật chứng khoán, pháp luật về thuế và Thông tư số 83/2024/TT-BTC ngày 26/11/2024 hướng dẫn cơ chế, chính sách về giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán do nhà nước định giá áp dụng tại VNX, VSDC và các công ty con.

3.4.2. Về đánh giá, xếp loại doanh nghiệp:

- Theo quy định tại Nghị định số 59 (khoản 2 Điều 6), khi tính toán các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, ngoài các yếu tố khách quan được loại trừ theo quy định pháp luật về đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, VNX và VSDC được loại trừ các yếu tố khách quan đặc thù trên thị trường chứng khoán tác động đến doanh thu hoạt động nghiệp vụ và doanh thu đầu tư vốn vào công ty con.

- Căn cứ quy định về đánh giá, xếp loại doanh nghiệp tại Luật số 68 (Điều 31), Nghị định quy định khi thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, VNX và VSDC được loại trừ tác động của các yếu tố do thực hiện nhiệm vụ chính trị do cơ quan có thẩm quyền giao; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận; việc thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới và các yếu tố khách quan.

- Đồng thời, kế thừa quy định tại Nghị định số 59, Nghị định quy định cụ thể các yếu tố khách quan bao gồm chính sách của Nhà nước và các yếu tố tác động đến doanh thu hoạt động nghiệp vụ, doanh thu và thu nhập từ hoạt động đầu tư vốn vào công ty con của VNX và VSDC. Bên cạnh đó, để linh hoạt và bao quát hết các trường hợp có thể phát sinh, Nghị định quy định VNX và VSDC được loại trừ các yếu tố, nguyên nhân khách quan, bất khả kháng khác được cơ quan đại diện chủ sở hữu đánh giá, chấp nhận theo quy định của pháp luật đánh giá, xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3.4.3. Về quản lý của VNX và VSDC đối với công ty do VNX, VSDC nắm giữ 100% vốn điều lệ:

- Căn cứ quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 87/2015/NĐ-CP về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, VNX có trách nhiệm ban hành Quy chế quản lý tài chính và Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty con. Tại Nghị định số 59 (khoản 1 Điều 7) quy định một số nội dung cần thiết về quản lý tài chính, giám sát tài chính đối với công ty con, phù hợp với chức năng tổ chức và giám sát thị trường chứng khoán theo quy định tại Luật Chứng khoán.

- Căn cứ quy định tại Điều 23 Luật số 68/2025/QH15 về quản lý của doanh nghiệp đối với công ty do doanh nghiệp nắm giữ 100% vốn điều lệ, tại Nghị định (Điều 6) quy định VNX, VSDC quản lý công ty do VNX, VSDC nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp, pháp luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật chứng khoán. Đồng thời, sửa đổi quy định về thẩm quyền ban hành quy chế tài chính của công ty con theo hướng VNX và VSDC cho ý kiến về việc ban hành quy chế tài chính của công ty con để đảm bảo thống nhất với quy định tại Điều 23 Luật số 68/2025/QH15.

Nghị định số 146/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 6 năm 2026.

Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; Điều 1 Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Trong bối cảnh tiếp tục đẩy mạnh cuộc cách mạng tinh gọn tổ chức bộ máy, Đảng và Nhà nước đã có nhiều văn bản chỉ đạo về vấn đề hoàn thiện thể chế; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, bảo đảm hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị, như: Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII (Kết luận số 121-KL/TW) đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: “Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng”; “đẩy mạnh phân cấp, phân quyền” và “Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển”. Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 (Kết luận số 126-KL/TW), Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (Kết luận số 127-KL/TW) và Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (Kết luận số 134-KL/TW), Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã yêu cầu: “rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước”, “hoàn thành sửa đổi, bổ sung pháp luật chậm nhất ngày 30/6/2025” và giao “Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội, Đảng

ủy Thanh tra Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, hoàn thiện các luật, quy định liên quan bảo đảm chức năng xử phạt vi phạm hành chính được quy định, thực hiện hiệu lực, hiệu quả”.

Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, Quốc hội đã sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012 tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13/11/2020 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 25/6/2025. Đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính (thay thế Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017); được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Theo đó, bổ sung thẩm quyền của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, thẩm quyền của Trưởng đoàn thanh tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện thành lập; bổ thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực lâm nghiệp; nâng thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, bỏ quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, tăng thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một số chức danh của lực lượng Kiểm lâm tại Điều 14 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

Thế chế hóa các chủ trương, chính sách lớn của Đảng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; phát triển kinh tế tư nhân theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

Bảo đảm yêu cầu kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, lợi ích nhóm trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật theo Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV (yêu cầu: “ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực”, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và

tổ chức thi hành pháp luật” - Mục 3); Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

Ngày 15/11/2017, Quốc hội khóa XIV ban hành Luật Lâm nghiệp năm 2017 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2019), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 73 Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023 và Điều 284 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024. Luật Lâm nghiệp quy định rõ các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp (Điều 9) và quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động lâm nghiệp phải chấp hành pháp luật về trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực này (các Điều 19, 20, 21, 27, 28, 41, 42, 44, 64 Luật Lâm nghiệp).

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025; và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025; Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp. Ngày 12/6/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 136/2025/NĐ-CP về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, trong đó giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết 03 nội dung tại khoản 2 Điều 38, khoản 2 Điều 49 và điểm c, điểm d khoản 1 Điều 72 Luật Lâm nghiệp. Thực hiện phân quyền này, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, và Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước CITES.

Các văn bản này sau khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế làm phát sinh, điều chỉnh thêm trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, quản lý lâm sản và các hoạt động lâm nghiệp có liên quan.

- Cơ sở thực tiễn:

Ngày 25/4/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 35/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2022/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 35/2019/NĐ-CP). Nghị định số 35/2019/NĐ-CP đã góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp. Tuy nhiên, thực tiễn

quá trình triển khai thực hiện cũng bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, bất cập và một số quy định chưa phù hợp với tình hình thực tế, chưa bao quát hết các hành vi vi phạm mới phát sinh; một số hành vi vi phạm mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả chưa đủ tính răn đe... Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức tổng kết, đánh giá quá trình thi hành Nghị định số 35/2019/NĐ-CP và chỉ ra các nhóm vấn đề cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung để bảo đảm Nghị định đáp ứng tốt hơn yêu cầu quản lý nhà nước trong giai đoạn mới, như:

Một số hành vi vi phạm thực tế chưa được quy định hoặc quy định chưa đầy đủ, như hành vi xâm hại diện tích đất chưa thành rừng nhưng đã có cây rừng tái sinh bảo đảm khả năng phục hồi thành rừng; chưa có phương pháp thống nhất xác định diện tích rừng bị thiệt hại để làm căn cứ xử phạt. Một số quy định còn mang tính khái quát, thiếu rõ ràng về khái niệm, nội hàm hành vi, dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các địa phương, cơ quan chức năng, điển hình là quy định về lấn, chiếm rừng. Bên cạnh đó, mức xử phạt đối với một số hành vi chưa tương xứng với tính chất, mức độ vi phạm, chưa bảo đảm tính răn đe, phòng ngừa; một số hành vi mới phát sinh trong quản lý rừng bền vững, quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, quản lý lâm sản chưa được cập nhật kịp thời trong quy định xử phạt. Một số quy định về biện pháp khắc phục hậu quả còn chung chung, khó tổ chức thực hiện trên thực tế. Về kỹ thuật lập pháp, một số điều, khoản trong Nghị định số 35/2019/NĐ-CP có cấu trúc phức tạp, khó dẫn chiếu, chưa phù hợp với yêu cầu về ngôn ngữ, kỹ thuật trình bày VBQPPL theo quy định mới. Ngoài ra, sự thay đổi về tổ chức bộ máy và thẩm quyền xử phạt theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật về thanh tra cũng đòi hỏi phải điều chỉnh lại hệ thống các chủ thể có thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực lâm nghiệp cho phù hợp.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo đảm phù hợp với Luật Lâm nghiệp, Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và các luật có liên quan.

- Khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, bổ sung các hành vi vi phạm mới phát sinh, điều chỉnh mức xử phạt cho phù hợp, tăng tính răn đe, thống nhất cách hiểu và áp dụng giữa các địa phương, lực lượng chức năng.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như: Công ước về thương mại

quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp, Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản; Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ về khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và các lực lượng thực thi pháp luật, góp phần bảo vệ tài nguyên rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 4 Chương và 42 điều:

a) Chương I. Quy định chung gồm 9 điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Đối tượng áp dụng; Điều 3. Giải thích từ ngữ; Điều 4. Hình thức, mức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính; Điều 6. Thi hành quyết định xử phạt, xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính; Điều 7. Đơn vị tính để xác định thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra; Điều 8. Áp dụng xử phạt vi phạm hành chính; Điều 9. Xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử.

b) Chương II. Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, gồm 3 mục 18 điều:

- Mục 1. Vi phạm quy định về quản lý rừng, sử dụng rừng, gồm 07 điều: Điều 10. Lấn, chiếm rừng; Điều 11. Sử dụng môi trường rừng trái quy định; Điều 12. Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng; Điều 13. Vi phạm quy định về quản lý rừng bền vững; Điều 14. Vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp; Điều 15. Khai thác lâm sản trong rừng trồng trái pháp luật; Điều 16. Khai thác rừng tự nhiên trái pháp luật.

- Mục 2. Vi phạm quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng gồm 08 điều: Điều 17. Vi phạm quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; Điều 18. Vi phạm quy định về trồng rừng; Điều 19. Vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng; Điều 20. Vi phạm các quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng thuộc sở hữu toàn dân; Điều 21. Vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng; Điều 22. Phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng; Điều 23. Phá rừng; Điều 24. Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng.

- Mục 3. Vi phạm quy định về quản lý lâm sản, gồm 03 điều: Điều 25. Vận chuyển lâm sản trái pháp luật; Điều 26. Tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật; Điều 27. Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản.

c) Chương III. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, gồm 12 điều: Điều 28. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính; Điều 29. Thẩm quyền của Kiểm lâm; Điều 30. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác; Điều 31. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Điều 32. Thẩm quyền của Công an nhân dân; Điều 33. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng; Điều 34. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển; Điều 35. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường; Điều 36. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan; Điều 37. Thẩm quyền của Kiểm ngư; Điều 38. Phân định thẩm quyền xử phạt; Điều 39. Xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

d) Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 3 điều: Điều 40. Hiệu lực thi hành; Điều 41. Quy định chuyển tiếp; Điều 42. Trách nhiệm thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực lâm nghiệp không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan để xử phạt.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1. Quy định chung và nguyên tắc áp dụng xử phạt:

- Phạm vi điều chỉnh bổ sung phạm vi mới về hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện, việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả

và cụ thể các đối tượng áp dụng trong lĩnh vực lâm nghiệp, bảo đảm thống nhất với Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15.

- Quy định các biện pháp khắc phục hậu quả nhằm bảo đảm xử lý vi phạm gắn liền với khôi phục tài nguyên rừng, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, chủ rừng, đồng thời tăng cường tính răn đe, nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng rừng. Các biện pháp này bao gồm: buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp; buộc chi trả dịch vụ môi trường rừng (kể cả tiền lãi do chậm chi trả); thu hồi giấy chứng nhận, chứng chỉ vi phạm; và các biện pháp khác phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm.

- Bổ sung quy định xác định thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện trong lĩnh vực lâm nghiệp (bao gồm trường hợp phát hiện bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng) để bảo đảm phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 4, Điều 64 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15.

- Bổ sung quy định thi hành quyết định xử phạt, xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính. Qua đó, tạo hành lang pháp lý làm căn cứ cho cơ quan chức năng xác định số lợi bất hợp pháp khi do tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định để xử phạt theo quy định pháp luật.

- Bổ sung các quy định mới về nguyên tắc áp dụng xử phạt cho các tình huống đặc thù trong lâm nghiệp, như: hành vi vi phạm xảy ra trên diện tích đã được quy hoạch sang loại rừng khác nhưng chưa có quyết định chuyển; trường hợp tang vật, phương tiện không phải niêm phong theo quy định pháp luật; khai thác rừng thuộc đối tượng phải phê duyệt phương án; hành vi vi phạm trên diện tích rừng chưa có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm; lựa chọn loài cây trồng trong trường hợp phá rừng tự nhiên hoặc vi phạm các quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng tự nhiên. Những quy định này nhằm khắc phục vướng mắc trong thực tiễn áp dụng, bảo đảm tính công bằng, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

- Bổ sung quy định sử dụng xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử để bảo đảm tăng cường ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công

nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

3.3.2. Hành vi vi phạm, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả (Chương II):

- Nghị định quy định cụ thể các nhóm hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, kèm theo hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng. Quy định các nhóm hành vi bảo đảm nguyên tắc kế thừa những quy định còn phù hợp, đồng thời bổ sung quy định hành vi mới phát sinh từ hoạt động quản lý và các VBQPPL mới có liên quan để xử lý nghiêm minh, phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm, đồng thời tạo sự thống nhất trong áp dụng trên phạm vi cả nước.

- Điều chỉnh khung xử phạt: Nghị định rà soát, điều chỉnh nhiều khung xử phạt để phù hợp với thẩm quyền xử phạt của lực lượng Kiểm lâm quy định tại Điều 14 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, qua đó tạo thuận lợi cho việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh trong lực lượng Kiểm lâm và lực lượng khác có liên quan.

- Bổ quy định tại Điều 12 (Vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng) Nghị định số 35/2019/NĐ-CP vì hành vi vi phạm trên diện tích rừng chưa có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đều xem xét, xử phạt theo các điều tương ứng quy định tại Nghị định. Do đó, không phát sinh hành vi vi phạm này trong thực tiễn.

- Bổ sung hình thức xử phạt cảnh cáo: Nghị định bổ sung hình thức xử phạt cảnh cáo tại Điều 19 (Vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng) đối với hành vi vi phạm về trách nhiệm, nghĩa vụ nhưng chưa gây thiệt hại đến tài nguyên rừng. Quy định này nhằm khắc phục khoảng trống của Nghị định số 35/2019/NĐ-CP, đồng thời bảo đảm thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15.

- Điều chỉnh quy định hành vi khai thác rừng trái pháp luật: Nghị định tách riêng quy định về khai thác rừng trồng và khai thác rừng tự nhiên, thay vì gộp chung như tại Nghị định số 35/2019/NĐ-CP. Cách tách này giúp các cơ quan có thẩm quyền dễ áp dụng trong thực tiễn, thuận lợi trong việc thiết lập hồ sơ xử lý vi phạm, đồng thời bảo đảm kỹ thuật xây dựng và trình bày văn bản quy phạm pháp luật.

- Nâng mức xử phạt: Nghị định điều chỉnh tăng mức phạt đối với nhiều hành vi vi phạm để tăng cường tính răn đe, phòng ngừa, cụ thể: Điều 10 (lấn, chiếm rừng); Điều 20 (Vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng thuộc sở hữu toàn dân); Điều 23 (phá rừng) theo nguyên tắc hành vi vi phạm tại các điều này áp dụng đối với rừng trồng, trường hợp vi phạm trên diện tích rừng tự nhiên mức phạt gấp 2 lần. Quy định này nhằm phân biệt rõ mức độ nghiêm trọng của hành vi phá rừng giữa rừng trồng và rừng tự nhiên, bảo đảm nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính tương ứng với tính chất, mức độ xâm hại tài nguyên rừng. Theo quy định của pháp luật hiện hành, rừng tự nhiên có giá trị đặc biệt về đa dạng sinh học, môi trường và sinh thái, đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ đất, nguồn nước, điều hòa khí hậu và hấp thụ khí nhà kính. Khi bị phá hủy, rừng tự nhiên mất khả năng tái sinh trong thời gian ngắn, gây hậu quả nghiêm trọng và khó khắc phục hơn nhiều so với rừng trồng (có thể phục hồi thông qua trồng lại rừng).

Nội dung này được cử tri gửi tới Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Báo cáo số 75/BC-MTTQVN ngày 29 tháng 4 năm 2025 về việc tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân gửi đến Kỳ họp thứ 9, Quốc hội Khóa XV với nội dung: “Đề nghị Trung ương có hình thức xử phạt nặng hơn, nghiêm hơn, có giải pháp xử lý quyết liệt hơn trong công tác bảo vệ rừng” và ý kiến của Bộ Ngoại giao (Công văn số 8025/BNG-TCQT ngày 11/11/2025 về việc góp ý hồ sơ Nghị định thay thế Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ), đề nghị cân nhắc tăng các mức xử phạt nhằm tăng mức răn đe, phù hợp với tình hình thực tế hiện nay cũng như nhằm thực thi mạnh mẽ hơn các biện pháp về bảo vệ rừng bền vững, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, một số điều khác như Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 22, Điều 27 cũng được nâng mức phạt để phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm. Việc điều chỉnh này xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, khắc phục tình trạng mức phạt còn thấp, chưa đủ sức răn đe, đồng thời đáp ứng kiến nghị của cử tri và đại biểu Quốc hội về việc cần tăng cường biện pháp xử lý nghiêm hành vi vi phạm về quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

- Rà soát để quy định đầy đủ các hành vi vi phạm mới phát sinh từ thực tiễn quản lý và quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tại Luật Lâm nghiệp 2017 (sửa đổi, bổ sung), Nghị định số 27/2021/NĐ-CP, Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP, Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT.v.v.. liên quan đến trồng lại rừng, quản lý giống cây

trồng lâm nghiệp, chi trả dịch vụ môi trường rừng và quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo vệ động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, nhằm bảo đảm chấp hành đầy đủ quy định pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp và đáp ứng yêu cầu quản lý trong tình hình mới.

- Quy định biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với từng hành vi, bao gồm buộc trồng lại rừng, buộc chi trả dịch vụ môi trường rừng, buộc tiêu hủy cây giống vi phạm và các biện pháp khác phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm. Các quy định này nhằm xử lý vi phạm gắn liền với khôi phục tài nguyên rừng, bảo đảm công bằng, minh bạch, đồng thời tăng cường trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng.

3.3.3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (Chương III):

- Quy định cụ thể mức xử phạt chính, xử phạt bổ sung và áp dụng biện pháp hậu quả của UBND các cấp và lực lượng chức năng có liên quan để phù hợp với thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP. Phân định rõ thẩm quyền xử phạt của các lực lượng đối với từng hành vi vi phạm cụ thể để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao.

Nghị định số 147/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 5 năm 2026 đến ngày các quy định về cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 hết hiệu lực thi hành.

Trường hợp các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện theo Nghị quyết số 29/2026/QH16 mà đến hết ngày 01 tháng 5 năm 2031 chưa kết thúc và được tiếp tục triển khai theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị quyết số 29/2026/QH16 thì tiếp tục được áp dụng quy định tại Nghị định này.

Trường hợp VBQPPL ban hành sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có quy định cơ chế, chính sách ưu đãi hoặc thuận lợi hơn Nghị định này thì việc áp dụng cơ chế, chính sách do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Việc xây dựng cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án tồn đọng, kéo dài không phải là yêu cầu đơn lẻ xuất phát từ thực tiễn quản lý, mà là nhiệm vụ đã được xác lập rõ trong hệ thống chủ trương của Đảng về hoàn thiện thể chế, khơi thông nguồn lực và xử lý các điểm nghẽn phát triển trong từng giai đoạn, với sự kế thừa và phát triển nhất quán qua các nghị quyết, kết luận quan trọng.

Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII ngày 01/02/2021 của Đảng đã xác định một trong các định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là *“Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước”*; một trong các nhiệm vụ trọng tâm là *“hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ và giải quyết các tranh chấp dân sự, khắc phục những điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước”* và một số đột phá chiến lược: *“(i) Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển, nhất là đất đai, tài chính, hợp tác công - tư; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền hợp lý, hiệu quả, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực bằng hệ thống pháp luật; (ii) hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ và giải quyết các tranh chấp dân sự, khắc phục những điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước”*.

Tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV ngày 23/01/2026 của Đảng đã đưa ra quan điểm chỉ đạo *“...Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nhanh, bền vững đất nước, kiên quyết tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các điểm nghẽn, nút thắt, khơi thông và giải phóng sức sản xuất, mọi nguồn lực, phát huy mọi động lực...”* và đặt nhiệm vụ trọng tâm đầu tiên trong nhiệm kỳ Đại hội XIV là *“Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hoà giữa tăng trưởng và phát triển; giữa kinh tế, xã hội, môi*

trường với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; giữa đôi mới, hoàn thiện thể chế với các chuyển đổi trọng tâm, toàn diện trên mọi lĩnh vực, phù hợp với mô hình chính quyền 3 cấp, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới” qua đó thể hiện rõ định hướng chính trị là phải tiếp tục xử lý triệt để các tồn tại lịch sử, không để kéo dài gây lãng phí nguồn lực quốc gia .

Triển khai các định hướng này, hệ thống nghị quyết chuyên đề của Đảng đã cụ thể hóa theo từng lĩnh vực, tạo thành một nền tảng chính sách toàn diện cho việc xử lý các dự án tồn đọng.

Về thể chế chung, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã xác lập nguyên tắc nền tảng là phải *“bảo đảm phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực theo cơ chế thị trường, tôn trọng quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh”*. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với các dự án tồn đọng, bởi việc xử lý không chỉ thuần túy là xử lý hành chính mà cần gắn với cơ chế thị trường để khơi thông và tái phân bổ nguồn lực đang bị ách tắc.

Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ *“Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”*.

Song song với đó, Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đã đặt ra yêu cầu *xử lý dứt điểm các dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả kéo dài*, đồng thời nhấn mạnh nguyên tắc bảo toàn vốn, tài sản nhà nước, công khai, minh bạch và xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân. Đây là cơ sở chính trị trực tiếp đối với nhóm dự án tồn đọng thuộc khu vực doanh nghiệp nhà nước, nơi tồn tại nhiều dự án kéo dài, thua lỗ nhiều năm.

Trong lĩnh vực đầu tư, Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đã chỉ rõ thực trạng đáng lo

ngại là “*một số dự án sử dụng lãng phí tài nguyên, đất đai; vi phạm pháp luật; phát sinh tranh chấp, khiếu kiện phức tạp*”, đồng thời yêu cầu “*xử lý dứt điểm các dự án không thực hiện đúng cam kết, sử dụng đất không hiệu quả, kinh doanh thua lỗ kéo dài*”. Như vậy, Đảng ta không chỉ yêu cầu xử lý vi phạm mà còn đặt mục tiêu ổn định môi trường đầu tư, hạn chế tranh chấp và bảo đảm tính minh bạch, nhất quán của chính sách.

Đặc biệt, đối với lĩnh vực đất đai, nội dung cốt lõi của phần lớn các dự án tồn đọng, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao đã đưa ra chỉ đạo rất cụ thể: “*có chế tài cụ thể và đồng bộ để xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm sử dụng*”, đồng thời “*kiên quyết thu hồi đất của các trường hợp sử dụng không đúng mục đích, nhất là tại các vị trí có lợi thế, khả năng sinh lợi cao*”. Tuy nhiên, tinh thần của Nghị quyết không chỉ dừng ở biện pháp thu hồi mà còn đặt ra yêu cầu quản lý, sử dụng đất hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí, qua đó tạo cơ sở để xử lý linh hoạt các dự án tồn đọng nhưng vẫn bảo đảm mục tiêu phát triển.

Đối với khu vực doanh nghiệp và môi trường kinh doanh, Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 10/10/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ mới đã khẳng định yêu cầu hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, bảo vệ quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nhân. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh nhiều dự án tồn đọng kéo dài không chỉ do vi phạm mà còn do vướng mắc pháp lý, làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư và gây lãng phí nguồn lực xã hội.

Bước sang giai đoạn mới, tư duy của Đảng tiếp tục phát triển mạnh mẽ theo hướng coi việc tháo gỡ các dự án tồn đọng là một bộ phận của nhiệm vụ cải cách thể chế và khơi thông nguồn lực phát triển. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã khẳng định kinh tế tư nhân là “*một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia*”, đồng thời chỉ rõ các rào cản lớn như khó khăn trong tiếp cận đất đai, sự chòng chéo của pháp luật và yêu cầu *xử lý các dự án, hợp đồng tồn đọng kéo dài gây lãng phí nguồn lực xã hội*. Như vậy, xử lý dự án tồn đọng đã được đặt trong mối quan hệ trực tiếp với nhiệm vụ phát triển khu vực kinh tế tư nhân.

Cùng với đó, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong

kỷ nguyên mới đã tiếp cận vấn đề ở tầm cấu trúc, khi chỉ ra hệ thống pháp luật còn chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu tính khả thi, nguyên nhân trực tiếp dẫn đến ách tắc trong triển khai dự án và yêu cầu *“kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách để khơi thông, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực”*. Đồng thời, Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước nhấn mạnh yêu cầu tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong quản lý tài nguyên, tài sản công, đồng thời khắc phục tình trạng lãng phí do các dự án chậm triển khai, kéo dài và đưa các nguồn lực đang bị “đóng băng” trở lại phục vụ phát triển.

Trên cơ sở các nghị quyết, hệ thống kết luận của Bộ Chính trị và Trung ương đã trực tiếp định hướng xử lý các dự án tồn đọng trong thực tiễn. Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã khẳng định mạnh mẽ yêu cầu *“đẩy mạnh hoàn thiện pháp luật theo hướng kiến tạo phát triển, phát huy vai trò “đi trước mở đường” của pháp luật, đưa thể chế trở thành lợi thế cạnh tranh”, đồng thời cho phép ban hành chính sách đặc thù, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát*. Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” tiếp tục yêu cầu *“khẩn trương tháo gỡ căn bản các rào cản, điểm nghẽn về thể chế, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, quy hoạch, xây dựng...”*, trong khi Kết luận số 24-KL/TW ngày 13/4/2026 của Bộ Chính trị về tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài đã trực tiếp yêu cầu rà soát, phân loại, xử lý các dự án tồn đọng theo nguyên tắc *“không hợp pháp hóa sai phạm, không làm phát sinh sai phạm mới”*. Đồng thời, Kết luận số 14-KL/TW ngày 22/9/2021 của Bộ Chính trị về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung đã tạo cơ sở để cán bộ *dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm* trong xử lý các tồn tại lịch sử.

Tổng thể các nghị quyết, kết luận nêu trên cho thấy Đảng ta đã hình thành một hệ thống quan điểm thống nhất, xuyên suốt và phát triển theo từng giai đoạn: từ nhận diện các điểm nghẽn thể chế, yêu cầu xử lý các dự án kém hiệu quả, đến việc coi tháo gỡ các dự án tồn đọng là một nội dung trọng tâm của cải cách thể chế và khơi thông nguồn lực phát triển. Trong đó, yêu cầu xuyên suốt là xử lý dứt điểm các tồn tại lịch sử, đồng thời thiết kế các cơ chế linh hoạt, đặc thù khi cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp, nhưng vẫn bảo đảm nguyên

tắc giữ vững kỷ luật, kỷ cương pháp luật, không hợp pháp hóa sai phạm và không làm phát sinh sai phạm mới.

- *Cơ sở thực tiễn:*

Tính đến ngày 30/3/2025, cả nước ghi nhận có 4.489 dự án, đất đai gặp khó khăn, vướng mắc tương ứng với 198.428,1 ha và tổng mức đầu tư là 3.352.946,9 tỷ đồng, trong đó: 1.022 dự án đã được các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã giải quyết theo thẩm quyền với tổng quy mô 52.790,4 ha đất và tổng mức đầu tư 804.953,6 tỷ đồng; 129 dự án đã được Chính phủ ban hành các Nghị quyết tháo gỡ theo thẩm quyền; 1.814 dự án, đất đai thuộc thẩm quyền xử lý của địa phương, các địa phương đang tập trung xử lý; 1.524 dự án, đất đai thuộc thẩm quyền của Quốc hội đã và đang được nghiên cứu chính sách tháo gỡ, bao gồm:

(1) Nhóm các dự án đề nghị áp dụng chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 170/2024/QH15 của Quốc hội để tháo gỡ:

Trên cơ sở Kết luận số 77-KL/TW ngày 02/5/2024, Chính phủ trình Quốc hội ban hành Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 về cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại 05 địa phương. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 170/2024/QH15 của Quốc hội có hiệu quả, Đảng ủy Chính phủ đã trình và Bộ Chính trị đã cho phép chủ trương mở rộng phạm vi áp dụng Kết luận số 77-KL/TW ngày 02/5/2024 cho các dự án, cơ sở nhà đất có tình huống pháp lý tương tự trên phạm vi cả nước và giao Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ chịu trách nhiệm xác định danh sách các dự án, cơ sở nhà đất cụ thể có tình huống pháp lý tương tự. Tại Nghị quyết Quốc hội số 265/2025/QH15, Quốc hội cho phép mở rộng phạm vi áp dụng Nghị quyết số 170/2024/QH15 trên phạm vi toàn quốc và giao cho Chính phủ ban hành danh mục các dự án được áp dụng tháo gỡ.

Đến nay, Chính phủ đang hoàn thiện Nghị quyết của Chính phủ để ban hành danh mục để xử lý cho 667 dự án, đất đai đủ điều kiện được địa phương đề xuất áp dụng Nghị quyết số 170/2024/QH15 để tháo gỡ. Ngoài ra, đối với các dự án có tình huống pháp lý tương tự có thể áp dụng Nghị quyết số 170/2024/QH15 để tháo gỡ nhưng chưa được tiến hành thanh tra, kiểm tra và các địa phương tiếp tục rà soát phát sinh sau này, Chính phủ sẽ chỉ đạo tiếp tục rà soát, tiến hành thanh tra, kiểm tra để xử lý, đảm bảo đúng nguyên tắc, điều kiện và chính xác đối tượng áp dụng.

(2) Nhóm các dự án gặp khó khăn, vướng mắc cần các cơ chế, chính sách mới (ngoài các chính sách quy định tại Nghị quyết số 170/2024/QH15 của Quốc hội) để tiếp tục xử lý, gồm các nhóm vấn đề chính sau:

+ Nhóm các dự án đã lựa chọn nhà đầu tư không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc chưa được chấp nhận là nhà đầu tư, đến nay chưa được nhà nước giao đất đã có kết luận thanh tra, kiểm tra hoặc bản án nhưng cần trình Quốc hội ban hành Nghị quyết về cơ chế, chính sách gần tương tự như Nghị quyết số 170/2024/QH15 của Quốc hội để tháo gỡ, xử lý mà không thể áp dụng trực tiếp Nghị quyết số 170/2024/QH15 do không thuộc đối tượng áp dụng.

+ Nhóm dự án đất ở không hình thành đơn vị ở (Condotel, Officetel): đây là các dự án kinh doanh, thương mại, dịch vụ chỉ có thời hạn sử dụng là 50 năm nhưng được Chính quyền địa phương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là “đất ở không hình thành đơn vị ở có thời hạn lâu dài” mà không có trong quy định pháp luật đất đai hiện hành với mục đích sử dụng là đất ở.

+ Nhóm dự án, đất đai được nhà nước thu hồi, chuyển nhượng đất không đúng thẩm quyền, quy định: đây là các dự án nhà nước thu hồi đất không đúng thẩm quyền; không thực hiện đúng quy trình để tiến hành đấu giá quyền sử dụng đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất đến nay đã được đầu tư xây dựng, thậm chí đưa vào khai thác phù hợp với quy hoạch liên quan.

+ Nhóm dự án, đất đai sử dụng đất không đúng mục đích, xây dựng công trình trên đất chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư theo quy định pháp luật nhưng sử dụng không đúng mục đích nhưng đến nay phù hợp với quy hoạch liên quan.

+ Nhóm dự án điện truyền tải chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chưa được giao đất: đây là các dự án trước đây EVN không thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật liên quan dẫn đến các địa phương gặp khó khăn về giải phóng mặt bằng thu hồi đất khi dự án không có chủ trương đầu tư; đến nay cũng không thể thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư do dự án đã triển khai.

Trong thời gian qua, quá trình tổ chức thi hành pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng và các lĩnh vực có liên quan đã phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc, đặc biệt đối với các dự án tồn đọng, kéo dài qua nhiều thời kỳ. Thực tiễn cho thấy, một số lượng lớn dự án bị đình trệ hoặc không thể tiếp tục triển khai do vướng mắc về cơ chế, chính sách, sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định pháp luật, hoặc do tồn tại các vi phạm pháp luật phát sinh trong quá khứ

nhưng chưa có cơ chế xử lý phù hợp, dẫn đến việc “đóng băng” nguồn lực đất đai, tài sản và vốn đầu tư, làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực của nền kinh tế, ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh và gây bức xúc trong xã hội.

Đặc biệt, đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực, pháp luật hiện hành còn thiếu các quy định mang tính chuyển tiếp và cơ chế xử lý linh hoạt, dẫn đến lúng túng trong tổ chức thực hiện, kéo dài thời gian xử lý, phát sinh tranh chấp, khiếu kiện phức tạp. Bên cạnh đó, nhiều dự án đã có kết luận thanh tra, kiểm tra hoặc bản án, quyết định của tòa án nhưng việc xử lý trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn do chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết trong các tình huống đặc thù.

Nhằm tháo gỡ các vướng mắc nêu trên, Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 29/2026/QH16) đã được Quốc hội khóa XVI thông qua, quy định các cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực, đồng thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài. Nghị quyết đã thiết lập khuôn khổ pháp lý quan trọng, mang tính đột phá, cho phép áp dụng các cơ chế linh hoạt nhằm xử lý các tồn tại lịch sử, khơi thông nguồn lực và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, để các cơ chế, chính sách đặc thù nêu trên được triển khai thống nhất, hiệu quả trong thực tiễn, cần thiết phải có văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và phương thức tổ chức thực hiện. Trên cơ sở đó, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng Nghị định của Chính phủ nhằm hướng dẫn thực hiện các cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài theo quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội, bảo đảm tính khả thi, thống nhất trong áp dụng pháp luật và đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài theo Nghị quyết số 29/2026/QH16 nhằm cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng và quy định của Quốc hội, đồng thời đáp ứng yêu cầu cấp bách từ thực tiễn quản lý.

Nghị định được ban hành với mục tiêu thiết lập khuôn khổ pháp lý rõ ràng, thống nhất để xử lý các tồn tại, vướng mắc liên quan đến đất đai và dự án trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền; qua đó tháo gỡ các điểm nghẽn kéo dài, khắc phục tình trạng ách tắc trong tổ chức thực hiện, bảo đảm việc xử lý được thực hiện có căn cứ pháp lý, minh bạch, khả thi và thống nhất trên phạm vi cả nước.

Đồng thời, việc ban hành Nghị định còn nhằm khơi thông, đưa các nguồn lực đất đai, tài sản và vốn đầu tư đang bị đình trệ trở lại phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; góp phần ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai và đầu tư.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Quy định chung:

Nghị định này hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng kéo dài quy định tại Nghị quyết số 29/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để xử lý vi phạm pháp luật về đất đai của tổ chức, cá nhân xảy ra trước khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án tồn đọng, kéo dài. Sau khi hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất hoặc điều chỉnh mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận không đúng quy định theo Nghị quyết số 29/2026/QH16 và Nghị định này thì việc quản lý, sử dụng đất được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3.2. Hướng dẫn xử lý dự án đã được cấp giấy chứng nhận không đúng quy định:

Chương II (từ Điều 3 đến Điều 6) thiết lập khung pháp lý đồng bộ nhằm xử lý các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận không đúng quy định, tập trung vào trình tự rà soát điều kiện, quy trình điều chỉnh biến động và cơ chế xác định nghĩa vụ tài chính bổ sung.

- Sở Xây dựng giữ vai trò chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát tính tương thích của dự án với các quy hoạch theo quy định của pháp luật về đô thị và nông thôn và các điều kiện xây dựng nhà ở để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép điều chỉnh mục đích sử dụng đất.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường và hệ thống văn phòng đăng ký đất đai chủ trì trong việc thực hiện điều chỉnh thông tin trên Giấy chứng nhận, trình tự thủ tục cụ thể được quy định thống nhất với các quy định xử lý Giấy chứng nhận ghi thời hạn sử dụng đất không đúng quy định tại Đà Nẵng theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa và Nghị định số 76/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa, đồng thời miễn phí và lệ phí cho người sử dụng đất khi thực hiện các thủ tục này.

- Việc xác định nghĩa vụ tài chính bổ sung mà chủ đầu tư được quy định cụ thể đối với 02 trường hợp:

+ Trường hợp trước đây xác định giá đất theo tỷ lệ so với giá đất ở: Tiền nộp bổ sung được tính bằng: Diện tích x Tỷ lệ điều chỉnh giảm trước đây x Giá đất ở tại thời điểm ban hành quyết định cho phép điều chỉnh mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất.

+ Trường hợp không có căn cứ xác định được tỷ lệ so với giá đất ở trước đây: Tiền nộp bổ sung được xác định bằng chênh lệch giữa tiền sử dụng đất ở và tiền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tính theo giá đất tại thời điểm ban hành quyết định cho phép điều chỉnh mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất.

3.3. Xử lý về việc tiếp tục giao đất, cho thuê đất đối với các dự án vi phạm về lựa chọn nhà đầu tư, về quản lý sử dụng đất:

Chương III của Nghị định quy định cơ chế, trình tự xử lý đối với các dự án có vi phạm liên quan đến lựa chọn nhà đầu tư và quản lý, sử dụng đất nhưng được xem xét tiếp tục giao đất, cho thuê đất theo chính sách đặc thù. Theo đó, chính sách xác lập nguyên tắc phân loại dự án để áp dụng tương ứng các cơ chế đã được quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30/11/2024 về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa nhằm lựa chọn trình tự xử lý phù hợp. Trên cơ sở đó, Nghị định dẫn chiếu áp dụng các quy trình rà soát điều kiện tiếp tục sử dụng đất, hoàn thiện thủ tục pháp lý, xác định lại giá đất và nghĩa vụ tài chính theo các quy định tại Nghị định số 76/2025/NĐ-CP

ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Nghị quyết số 170/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án, đất đai trong kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa để bảo đảm thống nhất trong xử lý các dự án.

3.4. Xử lý đối với dự án đầu tư trên khu đất mà nhà nước đã thu hồi đất không thuộc trường hợp thu hồi đất theo quy định của pháp luật:

Chương IV quy định trình tự rà soát và quyết định việc cho phép dự án được tiếp tục sử dụng đất theo hướng chặt chẽ, rõ thẩm quyền và thời hạn xử lý. Theo đó, Sở Tài chính chủ trì rà soát các điều kiện đối với từng dự án, tổng hợp kết quả, lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét; trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải quyết định việc cho phép dự án tiếp tục thực hiện. Trên cơ sở quyết định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thực hiện các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định pháp luật. Trường hợp dự án không đủ điều kiện tiếp tục thực hiện, việc xử lý được thực hiện theo trình tự, thủ tục thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai, bảo đảm tính thống nhất và kỷ cương pháp lý.

Nghị định số 148/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2015/NĐ-CP được thực hiện trên cơ sở các chủ trương, định hướng của Đảng về công tác thông tin đối ngoại, đặc biệt là Kết luận số 57-KL/TW ngày 15/6/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin đối ngoại trong tình hình mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

Đồng thời, Nghị định được xây dựng nhằm triển khai Nghị quyết số 47/NQCP ngày 15/4/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động

thực hiện Kết luận số 57-KL/TW, trong đó giao nhiệm vụ rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về thông tin đối ngoại để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, việc sửa đổi cũng nhằm bảo đảm phù hợp với yêu cầu sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và sự điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành theo cơ cấu tổ chức Chính phủ mới, đồng thời bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các quy định của pháp luật có liên quan, trong đó có Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

2.2. Mục đích ban hành:

Khắc phục vướng mắc, bất cập của Nghị định số 72/2015/NĐ-CP; góp phần hoàn thiện pháp luật về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 03 điều, gồm:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2015/NĐ-CP ngày 07/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại;
- Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại Nghị định số 72/2015/NĐ-CP;
- Điều 3. Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Các nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu bao gồm:

Bổ sung và làm rõ quy định về tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại trên môi trường số, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các hình thức truyền thông đa nền tảng, phù hợp với xu hướng phát triển của truyền thông hiện nay;

Sửa đổi, bổ sung quy định về nguồn cung cấp thông tin đối ngoại và phương thức cung cấp thông tin đối ngoại theo hướng rõ ràng, chủ động và linh hoạt hơn, bảo đảm thông tin chính thống được cung cấp kịp thời, chính xác và thống nhất;

Bổ sung quy định về khuyến khích và huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước vào hoạt động thông tin đối ngoại theo quy định của pháp luật nhằm phát huy nguồn lực xã hội và đa dạng hóa hình thức triển khai;

Rà soát, điều chỉnh phân công trách nhiệm giữa các bộ, ngành trong quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động thông tin đối ngoại theo cơ cấu tổ chức Chính phủ hiện hành, bảo đảm rõ đầu mối chủ trì và tăng cường hiệu quả phối hợp;

Bổ sung và cụ thể hóa quy định về xây dựng, cung cấp, cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin đối ngoại nhằm nâng cao chất lượng cung cấp thông tin chính thống cho các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Nghị định số 150/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Nghị định có nhiệm vụ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật THADS, đồng thời tiếp tục thể chế hóa, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đẩy mạnh chuyển đổi số, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật. Trong đó có một số nghị quyết, kết luận quan trọng như: Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Quy định số 132-QĐ/TW ngày 27/10/2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; Kết luận số 162-KL/TW ngày 06/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về nội dung lớn của dự án Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) và Đề

án tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy hệ thống THADS bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Quy định số 183-QĐ/TW ngày 18/9/2024 của Bộ Chính trị về bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án (Điều 13) giao các cơ quan có liên quan có trách nhiệm cụ thể hóa, tổ chức thực hiện Quy định này.

Luật THADS năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết nhiều nội dung khác nhau, trong đó có các điều, khoản liên quan đến công tác tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động THADS, cụ thể tại: Điều 9 về chế độ, chính sách, biện pháp bảo vệ đối với cơ quan, người thi hành công vụ trong THADS; khoản 5 Điều 22 về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan THADS; khoản 10 Điều 24 về bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên và khoản 9 Điều 25 về sử dụng công cụ hỗ trợ trong thi hành công vụ. Bên cạnh các nội dung được Luật THADS năm 2025 giao quy định chi tiết, theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định còn có nhiệm vụ quy định các biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật. Trên cơ sở kết quả rà soát, Nghị định quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật THADS về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống THADS, đồng thời thể chế hóa các chủ trương, nghị quyết quan trọng của Đảng như đã nêu trên.

Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, trong đó phân công Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng Nghị định quy định về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống THADS. Thời hạn trình Chính phủ là tháng 4/2026.

- Cơ sở thực tiễn:

Triển khai thi hành Luật THADS năm 2008, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 74/2009/NĐ-CP ngày 09/9/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS về cơ quan quản lý THADS, cơ quan THADS và công chức làm công tác THADS. Thực hiện Luật THADS sửa đổi năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016, Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020, Nghị định số 152/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024). Sau 11 năm thi hành Nghị định và 03 lần

được sửa đổi, bổ sung, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã phát huy hiệu quả, góp phần tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, nâng cao hiệu quả công tác THADS.

Từ ngày 01/7/2025, thực hiện Đề án “Tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy hệ thống THADS bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và thực hiện chủ trương của Đảng về mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, hệ thống THADS được tổ chức theo mô hình mới, cụ thể: sắp xếp, tổ chức lại Tổng cục THADS thành Cục Quản lý THADS; 63 Cục THADS cấp tỉnh và 693 Chi cục THADS cấp huyện thành 34 THADS tỉnh, thành phố (trong đó có 355 Phòng THADS khu vực) dẫn đến đã có sự thay đổi về mô hình tổ chức, thẩm quyền quản lý, tên gọi cơ quan, chức danh lãnh đạo, quản lý... Do vậy, quá trình thực hiện Nghị định số 62/2015/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi Nghị định số 62/2015/NĐ-CP nêu trên đã bộc lộ những hạn chế nhất định, cần được sửa đổi, bổ sung kịp thời cho phù hợp với mô hình tổ chức, hoạt động của cơ quan THADS với chủ trương sắp xếp, tinh gọn bộ máy, tăng cường phân cấp; đảm bảo nguồn lực, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao chất lượng, chuẩn hoá đội ngũ công chức, minh bạch hoá quy trình công tác cán bộ; tăng cường biện pháp bảo vệ an toàn cho cơ quan, người thi hành công vụ...

Thực tế cho thấy, quá trình tổ chức thi hành án các vụ việc phức tạp, đã có sự chống đối quyết liệt của đương sự dẫn đến việc Chấp hành viên, người trực tiếp thi hành vụ việc bị đe dọa, tấn công gây tổn thất về sức khỏe, tài sản, tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, nhưng chưa có cơ chế xử lý trực tiếp hiệu quả, mặc dù đã có Quy định số 183-QĐ/TW ngày 18/9/2024 của Bộ Chính trị về bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

Từ thực trạng nêu trên, để tiếp tục thể chế hoá quan điểm, chủ trương của Đảng, thực hiện đầy đủ ủy quyền lập pháp được Luật THADS giao quy định chi tiết, khắc phục những điểm còn tồn tại, hạn chế của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP thì việc ban hành Nghị định quy định về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống THADS là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định nhằm xây dựng hành lang pháp lý đầy đủ, khả thi để bảo đảm Luật THADS năm 2025 được triển khai đồng bộ, thông suốt ngay từ ngày 01/7/2026; từng bước chuẩn hóa, chuyên nghiệp hoá, nâng cao

chất lượng đội ngũ lãnh đạo, công chức; thiết lập biện pháp bảo vệ hiệu quả và bảo đảm nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất hiện đại cho hệ thống THADS.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định có 05 chương, 33 điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung (Điều 1 và Điều 2);
- Chương II. Cơ quan THADS, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan THADS, Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án (từ Điều 3 đến Điều 17);
- Chương III. Thẻ, công cụ hỗ trợ, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu của Chấp hành viên, Thẩm tra viên, người làm công tác THADS (từ Điều 18 đến Điều 27);
- Chương IV. Biện pháp bảo vệ cơ quan, người thi hành công vụ trong hoạt động THADS (từ Điều 28 đến Điều 30);
- Chương V. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành (từ Điều 31 đến Điều 33).

3.2. *Nội dung chủ yếu:*

3.2.1. *Nội dung mới:*

i) Về cơ quan THADS tỉnh, thành phố:

Thực tiễn tổ chức và hoạt động của hệ thống THADS thời gian qua cho thấy, sau khi Luật THADS năm 2025 quy định mô hình cơ quan THADS một cấp tại địa phương, trách nhiệm quản lý, chỉ đạo công tác thi hành án được tập trung ở cấp tỉnh, thành phố, trong khi khối lượng công việc rất lớn, tính chất ngày càng phức tạp (trung bình mỗi cơ quan cấp tỉnh hằng năm tổ chức thi hành trên 30.000 việc, với giá trị khoảng 20.000 tỷ đồng), đồng thời yêu cầu phối hợp liên ngành ngày càng cao với Tòa án, Viện kiểm sát, Công an và các cơ quan liên quan; cơ quan THADS cấp tỉnh còn tham gia Ban Chỉ đạo THADS cấp tỉnh với vai trò Phó Trưởng Ban. Tuy nhiên, địa vị pháp lý của cơ quan THADS cấp tỉnh và người đứng đầu chưa được xác định tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao, dẫn đến khó khăn trong phối hợp, chưa bảo đảm tính thống nhất, hiệu lực trong chỉ đạo, điều hành và chưa đáp ứng yêu cầu theo Kết luận số 162-KL/TW.

Để khắc phục các bất cập nêu trên, Nghị định quy định rõ cơ quan THADS tỉnh, thành phố là cơ quan có chức năng tổ chức thi hành bản án, quyết

định trên địa bàn và có vị trí tương đương cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời quy định tương tự đối với cơ quan THADS trong quân đội và xác định rõ cơ cấu lãnh đạo cơ quan THADS gồm Thủ trưởng và Phó Thủ trưởng, làm rõ vị trí, vai trò của người đứng đầu và cấp phó trong tổ chức, điều hành hoạt động thi hành án.

Việc quy định như trên nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng về tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống THADS, bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đồng thời bảo đảm sự tương xứng giữa vị trí pháp lý và chức năng, nhiệm vụ được giao, nâng cao thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu, tăng cường hiệu quả chỉ đạo, điều hành thống nhất, tạo thuận lợi cho cơ chế phối hợp liên ngành và nâng cao hiệu quả tổ chức THADS trong điều kiện khối lượng công việc lớn, tính chất phức tạp; đồng thời làm cơ sở để chuẩn hóa tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan THADS theo hướng tương đương với chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc sở và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

ii) Thời gian làm công tác pháp luật:

Nhằm cụ thể hóa quy định của Luật THADS năm 2025, bảo đảm cách hiểu và áp dụng thống nhất, minh bạch trong xác định tiêu chuẩn về thời gian công tác pháp luật, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho công tác thi tuyển, bổ nhiệm Chấp hành viên, sử dụng cán bộ, đồng thời bảo đảm đánh giá đúng năng lực, kinh nghiệm thực tiễn của đội ngũ công chức trong hệ thống THADS, Điều 5 Nghị định quy định cụ thể thời gian làm công tác pháp luật là thời gian làm việc tại các vị trí việc làm trong hệ thống THADS và các cơ quan, tổ chức khác có yêu cầu trình độ cử nhân luật trở lên. Trường hợp các cơ quan, tổ chức không có vị trí việc làm thì thời gian làm công tác pháp luật là thời gian thực tế thực hiện các công việc liên quan đến pháp luật. Đồng thời, quy định trường hợp thời gian công tác pháp luật không liên tục thì được cộng dồn.

Quy định này là căn cứ xác định điều kiện đăng ký tham gia thi tuyển, bổ nhiệm Chấp hành viên và bổ nhiệm Thẩm tra viên. Qua đó bảo đảm việc xác định tiêu chuẩn được thực hiện thống nhất, khách quan, đồng thời tạo điều kiện khai thác hiệu quả nguồn nhân lực có trình độ pháp luật, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ và hiệu quả công tác THADS.

iii) Về chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề:

Chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án hiện đang được thực hiện ổn định, phát huy hiệu quả theo Quyết định số 27/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với

tính chất đặc thù của hoạt động THADS là lĩnh vực trực tiếp tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án, tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý, áp lực công việc cao và trách nhiệm cá nhân lớn. Thực tiễn cho thấy, các chức danh này thường xuyên phải xử lý các vụ việc phức tạp, liên quan đến tài sản có giá trị lớn, dễ phát sinh khiếu nại, tố cáo, thậm chí nguy cơ mất an toàn trong quá trình tổ chức thi hành án. Do đó, việc tiếp tục duy trì chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề là cần thiết nhằm phản ánh đúng tính chất công việc, góp phần động viên, ổn định đội ngũ, bảo đảm tính chuyên nghiệp và nâng cao hiệu quả công tác THADS.

Đối với Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án trong quân đội hiện đang thực hiện chế độ phụ cấp đặc thù theo quy định tại Quyết định số 72/2007/QĐ-TTg ngày 23/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp đặc thù đối với một số chức danh tư pháp và Thanh tra trong Quân đội (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 42/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016). Bộ Quốc phòng đang xây dựng Nghị định quy định chế độ phụ cấp đặc thù đối với các đối tượng phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng trình Chính phủ. Quan điểm xây dựng Nghị định bám sát nguyên tắc: *“các đối tượng có cùng điều kiện làm việc, cùng ngành nghề làm việc như cán bộ, công chức, viên chức (Thanh tra, Tòa án, thi hành án, pháp chế...) mà không hưởng chế độ phụ cấp đặc thù tại Nghị định này thì được hưởng chế độ phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi đặc thù theo quy định của Chính phủ đối với cán bộ, công chức, viên chức”*. Do đó, Bộ Tư pháp đã phối hợp với Bộ Quốc phòng rà soát và đề nghị quy định tại Nghị định này để đảm bảo nguyên tắc trên và quyền lợi của người làm công tác thi hành án trong quân đội.

Bên cạnh các chức danh trực tiếp tổ chức thi hành án, thực tiễn cho thấy kế toán nghiệp vụ THADS là vị trí có tính chất đặc thù cao, gắn trực tiếp với toàn bộ quá trình tổ chức thi hành án. Khác với kế toán hành chính thông thường, kế toán nghiệp vụ THADS thực hiện các nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến quản lý, theo dõi, xử lý tiền, tài sản thi hành án; thu, chi, hoàn trả tiền thi hành án; quản lý phí, lệ phí và các khoản phải thu, phải trả phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án. Các nghiệp vụ này vừa phải tuân thủ chặt chẽ quy định của pháp luật về kế toán, tài chính, vừa phải bảo đảm đúng trình tự, thủ tục THADS, gắn chặt với từng quyết định thi hành án cụ thể.

Đặc biệt, trong nhiều trường hợp, kế toán nghiệp vụ THADS phải trực tiếp tham gia các hoạt động tại hiện trường như cưỡng chế thi hành án, kiểm kê, xử lý tài sản, bàn giao, thanh lý tài sản... để thực hiện việc ghi nhận, kiểm soát dòng tiền, tài sản và bảo đảm tính chính xác, hợp pháp của các giao dịch

phát sinh. Điều này cho thấy kế toán nghiệp vụ THADS không chỉ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn tại trụ sở mà còn tham gia trực tiếp vào quá trình tổ chức thi hành án, với mức độ rủi ro nghề nghiệp và áp lực công việc tương đương với các chức danh nghiệp vụ khác. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, kế toán nghiệp vụ THADS thường xuyên phải xử lý khối lượng công việc lớn, liên quan đến nhiều hồ sơ, vụ việc có giá trị tài sản lớn, tính chất phức tạp; sai sót có thể dẫn đến hậu quả pháp lý nghiêm trọng, phát sinh khiếu nại, tố cáo hoặc trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay vị trí này chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề tương xứng. Do đó, việc Nghị định bổ sung kế toán nghiệp vụ THADS vào đối tượng được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo nghề là cần thiết, có cơ sở thực tiễn và phù hợp với nguyên tắc bảo đảm tương xứng giữa chế độ, chính sách với tính chất, mức độ phức tạp của công việc; đồng thời góp phần bảo đảm công bằng trong chính sách, ổn định đội ngũ và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác THADS.

Về mức phụ cấp, Nghị định kế thừa cơ bản mức phụ cấp đang được áp dụng ổn định theo Quyết định số 27/2012/QĐ-TTg, đồng thời quy định theo hướng phân hóa theo ngạch, bậc và mức độ trách nhiệm của từng chức danh, bảo đảm tương quan hợp lý giữa các vị trí, không làm phát sinh biến động lớn về ngân sách nhưng vẫn đủ để ghi nhận, bù đắp trách nhiệm nghề nghiệp và tạo động lực cho đội ngũ công chức trong hệ thống THADS.

iv) Bố trí công tác sau miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên:

Thực tiễn cho thấy, sau khi bị miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên, công chức vẫn là người thuộc biên chế của cơ quan THADS, cần được tiếp tục bố trí, sử dụng phù hợp nhằm bảo đảm quyền, nghĩa vụ của công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; đồng thời tránh gây gián đoạn trong quản lý, sử dụng nhân lực. Tuy nhiên, hiện nay pháp luật chưa có quy định cụ thể về việc bố trí công tác đối với trường hợp này, dẫn đến lúng túng trong tổ chức thực hiện tại các cơ quan THADS.

Để khắc phục bất cập nêu trên, Nghị định bổ sung quy định giao Thủ trưởng cơ quan THADS xem xét, bố trí công tác phù hợp với vị trí việc làm, yêu cầu nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và năng lực, trình độ, chuyên môn của công chức; đồng thời quy định trách nhiệm của công chức trong việc chấp hành sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Quy định này nhằm bảo đảm việc quản lý, sử dụng công chức được thực hiện thống nhất, đúng quy định; phát huy hiệu quả nguồn nhân lực, bảo đảm

tính liên tục, thông suốt trong hoạt động của cơ quan THADS, đồng thời góp phần ổn định tổ chức bộ máy và nâng cao hiệu quả công tác THADS.

v) Về biện pháp bảo vệ cơ quan, người thi hành công vụ trong hoạt động THADS:

Luật THADS năm 2025 (khoản 3 Điều 9) đã giao Chính phủ quy định chi tiết về bảo vệ cơ quan, người thi hành công vụ trong hoạt động THADS. Đồng thời, Quy định số 183-QĐ/TW của Bộ Chính trị đã đặt ra yêu cầu tăng cường bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong các hoạt động tư pháp, trong đó có thi hành án.

Thực tiễn cho thấy, hoạt động THADS là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro, áp lực và nguy cơ phát sinh hành vi chống đối, cản trở, đe dọa, xâm phạm đến an ninh, an toàn của cơ quan và người thi hành công vụ, đặc biệt trong các vụ việc cưỡng chế, xử lý tài sản có giá trị lớn, tính chất phức tạp. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định đầy đủ, cụ thể, mang tính hệ thống về đối tượng được bảo vệ, nội dung bảo vệ và các biện pháp bảo vệ trong lĩnh vực THADS, dẫn đến lúng túng trong tổ chức thực hiện và chưa bảo đảm đầy đủ cơ sở pháp lý để phòng ngừa, xử lý các hành vi xâm phạm.

Để khắc phục bất cập nêu trên, Nghị định đã bổ sung một chương riêng quy định về biện pháp bảo vệ cơ quan, người thi hành công vụ trong hoạt động THADS (từ Điều 28 đến Điều 30), trong đó quy định cụ thể về: (i) đối tượng được bảo vệ, bao gồm cơ quan quản lý THADS, cơ quan THADS, *Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan quản lý THADS, Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức khác làm công tác THADS*; (ii) các biện pháp bảo vệ đối với cơ quan và người thi hành công vụ, bao gồm cả biện pháp phòng ngừa, xử lý tình huống và bảo đảm an toàn thông tin; (iii) các trường hợp phòng ngừa rủi ro, loại trừ, miễn, giảm trách nhiệm trong thi hành công vụ.

Việc quy định như trên nhằm thể chế hóa đầy đủ quy định của Luật và chủ trương của Đảng; tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất để bảo vệ an ninh, an toàn cho cơ quan, người thi hành công vụ trong hoạt động THADS; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành án, đồng thời bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3.2.2. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện (so với Nghị định số 62/2015/NĐ-CP):

i) Các nội dung liên quan đến Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan THADS, Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án:

- Tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức, cách chức Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan THADS

Theo quy định tại Điều 72 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, tiêu chuẩn bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan THADS chủ yếu dừng ở các tiêu chí chung như là Chấp hành viên theo ngạch tương ứng, có phẩm chất chính trị, đạo đức, kinh nghiệm và năng lực quản lý; chưa gắn với tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý trong hệ thống hành chính nhà nước.

Điều 4 Nghị định đã bổ sung và nâng cao tiêu chuẩn đối với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan THADS cấp tỉnh theo hướng phải đáp ứng tiêu chuẩn chức danh tương đương Giám đốc, Phó Giám đốc sở và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời quy định cụ thể hơn về điều kiện, tiêu chuẩn đối với từng chức danh, bao gồm cả trường hợp đặc thù theo quy định của Luật THADS năm 2025. Bên cạnh đó, cũng điều chỉnh kỹ thuật quy định theo hướng không quy định chi tiết trình tự, thủ tục trong Nghị định mà thực hiện theo pháp luật về cán bộ, công chức.

Việc sửa đổi, bổ sung theo hướng trên nhằm phù hợp với mô hình tổ chức mới của hệ thống THADS theo Luật. Theo đó, cơ quan THADS cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý tập trung, thống nhất trên địa bàn với khối lượng công việc lớn, tính chất phức tạp và yêu cầu phối hợp liên ngành cao. Do đó, việc nâng tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo theo hướng tương đương với Giám đốc, Phó Giám đốc sở và tương đương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cần thiết để bảo đảm tương xứng về vị trí, thẩm quyền và trách nhiệm trong hệ thống hành chính nhà nước; đồng thời góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ lãnh đạo, tăng cường hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành và đáp ứng yêu cầu cải cách tổ chức bộ máy theo chủ trương của Đảng.

- Về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên

So với quy định tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, Nghị định cơ bản kế thừa các quy định về thi tuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên, đồng thời có một số điểm mới quan trọng. Cụ thể, theo quy định tại Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, điều kiện tham dự thi tuyển Chấp hành viên chủ yếu là đáp ứng tiêu chuẩn theo luật và không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật, chưa có yêu cầu cụ thể về kết quả đánh giá công chức hoặc tiền sử kỷ luật trong quá trình công tác.

Nghị định đã bổ sung, quy định chặt chẽ hơn điều kiện tham gia thi tuyển Chấp hành viên, theo đó người dự thi phải hoàn thành tốt nhiệm vụ trở

lên trong 03 năm gần nhất, trường hợp các cơ quan, tổ chức không có quy định về việc đánh giá, xếp loại hàng năm thì phải có xác nhận của cơ quan, tổ chức đó về việc thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; chưa từng bị cách chức Chấp hành viên và không thuộc trường hợp đang bị xem xét xử lý kỷ luật. Bên cạnh đó, làm rõ hơn trình tự, thủ tục miễn nhiệm, cách chức đối với Chấp hành viên có vi phạm nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn, bảo đảm xử lý kịp thời, phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm.

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định nêu trên nhằm tiếp tục thể chế hóa yêu cầu về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động tư pháp theo Quy định số 132-QĐ/TW; đồng thời khắc phục những hạn chế của quy định hiện hành, bảo đảm việc tuyển chọn, bổ nhiệm Chấp hành viên được thực hiện chặt chẽ, lựa chọn được đội ngũ có phẩm chất, năng lực, uy tín. Quy định về miễn nhiệm, cách chức theo hướng rõ ràng, linh hoạt hơn cũng góp phần thiết lập cơ chế “có vào, có ra, có lên, có xuống” trong công tác cán bộ, khắc phục tình trạng nể nang, né tránh, nâng cao kỷ luật, kỷ cương và hiệu quả hoạt động THADS.

- Về Thẩm tra viên và Thư ký thi hành án (Điều 14, Điều 15)

So với quy định tại Điều 66, 67, 68 và Điều 71 của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, Nghị định cơ bản kế thừa các quy định về vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên và Thư ký thi hành án, đồng thời có một số điểm sửa đổi, bổ sung theo hướng rõ ràng, đầy đủ và phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn.

Đối với Thẩm tra viên, quy định hiện hành chủ yếu xác định nhiệm vụ thẩm tra, kiểm tra trong phạm vi THADS. Nghị định đã mở rộng và cụ thể hóa phạm vi nhiệm vụ, bao gồm cả nội dung liên quan đến thi hành án hành chính, bảo đảm tài chính, quản lý nhà nước về Thừa phát lại; đồng thời bổ sung rõ trách nhiệm và các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thẩm tra, kiểm tra, nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương và kiểm soát quyền lực trong hoạt động này.

Đối với Thư ký thi hành án, quy định hiện hành còn mang tính khái quát, chủ yếu dừng ở việc hỗ trợ Chấp hành viên. Nghị định đã làm rõ hơn vị trí, vai trò và nội dung công việc của Thư ký thi hành án, bao gồm cả việc tham gia hỗ trợ theo dõi thi hành án hành chính, hỗ trợ Thẩm tra viên trong công tác thẩm tra và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan; đồng thời bảo đảm sự thống nhất với quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ

chuyên ngành. Bên cạnh đó, để bảo đảm thực hiện thống nhất các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện vị trí việc làm và bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn, đã quy định rõ về các trường hợp chuyển tiếp đối với Thư ký trung cấp thi hành án tại Điều 31 Nghị định.

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định nêu trên nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về chức năng, nhiệm vụ của các chức danh chuyên môn trong hệ thống THADS theo hướng rõ ràng, minh bạch, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và phạm vi công việc ngày càng mở rộng; đồng thời tăng cường trách nhiệm, kỷ luật công vụ, nâng cao chất lượng tham mưu, kiểm tra, hỗ trợ hoạt động thi hành án, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác THADS.

ii) Chế độ, thẻ, công cụ hỗ trợ, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu:

So với quy định tại Chương về thẻ, công cụ hỗ trợ, trang phục, phù hiệu, cấp hiệu của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, Nghị định cơ bản kế thừa các quy định hiện hành, đồng thời có một số sửa đổi, bổ sung nhằm phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn.

Thứ nhất, về công cụ hỗ trợ, quy định hiện hành đã liệt kê các loại công cụ hỗ trợ phục vụ thi hành án; Nghị định tiếp tục kế thừa và bổ sung rõ công cụ “áo giáp” vào danh mục trang bị. Việc bổ sung này xuất phát từ thực tiễn hoạt động THADS, đặc biệt trong các vụ việc cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản có tính chất phức tạp, thường phát sinh hành vi chống đối, đe dọa an toàn của người thi hành công vụ; do đó cần thiết phải tăng cường các biện pháp bảo vệ mang tính phòng ngừa, bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe cho lực lượng thi hành án.

Thứ hai, về trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, Nghị định có điều chỉnh về kỹ thuật và nội dung so với quy định hiện hành, bao gồm: (i) điều chỉnh, chuẩn hóa tên gọi một số loại trang phục cho phù hợp thực tế sử dụng; (ii) điều chỉnh cấp hiệu trên cầu vai áo theo hướng phân biệt rõ giữa cấp hiệu chức vụ lãnh đạo, quản lý với cấp hiệu theo ngạch công chức, khắc phục tình trạng dễ gây nhầm lẫn trong nhận diện vị trí, chức trách; qua đó góp phần tăng cường tính minh bạch, kỷ luật, kỷ cương trong hệ thống.

Thứ ba, về niên hạn cấp phát trang phục, quy định hiện hành đã có phân biệt theo vùng miền, tuy nhiên còn mang tính cứng, chưa phản ánh đầy đủ điều kiện khí hậu và cường độ sử dụng thực tế. Nghị định tiếp tục kế thừa nguyên tắc này nhưng điều chỉnh theo hướng linh hoạt, phù hợp hơn với đặc thù từng vùng, ví dụ phân hóa số lượng trang phục luân hệ giữa khu vực phía

Bắc và phía Nam, chỉ cấp áo chống rét đối với khu vực có nhu cầu sử dụng thực tế.

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định nêu trên nhằm hoàn thiện chế độ, chính sách bảo đảm điều kiện hoạt động cho người làm công tác THADS; tăng cường yếu tố bảo vệ trong thi hành công vụ; đồng thời bảo đảm tính hợp lý, tiết kiệm, phù hợp với điều kiện thực tiễn và góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp, thống nhất trong hoạt động của hệ thống THADS.

3.2.3. Nội dung lược bỏ:

Nghị định bãi bỏ 04 điều tại Chương III của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP về cơ quan quản lý THADS, cơ quan THADS, người làm công tác THADS do một số nội dung đã được quy định tại Luật THADS năm 2025 và giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan THADS tỉnh, thành phố; Bộ Quốc phòng quy định tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý THADS thuộc Bộ Quốc phòng, cơ quan THADS cấp quân khu; bãi bỏ việc thi nâng ngạch công chức trong hệ thống THADS và ngạch Thư ký trung cấp THA.

3.2.3. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính mới. Đối với các thủ tục thi tuyển, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên, dự thảo Nghị định đã quy định rõ thời hạn thực hiện theo từng giai đoạn thực hiện thủ tục hành chính; cắt giảm tối đa thành phần thủ tục hành chính; kế thừa các tài liệu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tồn tại trong cơ sở dữ liệu quốc gia; đồng thời, quy định về các hình thức thủ tục hành chính trên môi trường số theo đúng chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ về cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số.

Nghị định số 151/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới Đảng đã chủ trương: “...*thực hiện xã hội hóa một số hoạt động thi hành án dân sự với cơ chế bảo đảm và lộ trình phù hợp*”; “...*xây dựng đội ngũ hành nghề công chứng, hòa giải, trọng tài, thừa phát lại, giám định tư pháp đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng, hoạt động chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội*” và “*đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt bỏ các thủ tục không cần thiết, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp, cản trở cạnh tranh lành mạnh; áp dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến; xây dựng nền kinh tế số, chính phủ số, xã hội số*”.

Quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, trong đó lần đầu tiên Luật Thi hành án dân sự xác định rõ “*văn phòng thi hành án dân sự là tổ chức hành nghề của Thừa hành viên để thực hiện việc tổ chức thi hành án và các công việc khác theo quy định của pháp luật*”. Liên quan đến tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết 07 điều gồm: điểm a, điểm d khoản 4 Điều 10 liên quan đến quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với hoạt động của Thừa hành viên; khoản 5 Điều 26 về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự; khoản 4 Điều 27 về mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Thừa hành viên của văn phòng thi hành án dân sự; khoản 5 Điều 29 quy định về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa hành viên; khoản 4 Điều 30 quy định các công việc Thừa hành viên được làm theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 và các công việc khác; khoản 9 Điều 31 quy định chi tiết việc tổ chức thi hành án của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên; khoản 5 Điều 116 quy định việc chuyển tiếp các quy định của pháp luật đối với văn phòng thi hành án dân sự.

Để quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15, trên cơ sở đó tiếp tục thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng về thực hiện xã hội hóa một số hoạt động thi hành án dân sự với cơ chế bảo đảm và lộ trình phù hợp và xây dựng đội ngũ Thừa phát lại (Thừa hành viên) đủ về số lượng và bảo đảm về chất lượng, hoạt động chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội, việc Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên là cần thiết.

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, trong đó phân công Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên (sau đây gọi là Nghị định), thời hạn trình Chính phủ là tháng 4 năm 2026.

- Cơ sở thực tiễn:

Ngày 08/01/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại, có hiệu lực thi hành từ ngày 24/02/2020. Sau hơn 05 năm triển khai thi hành, việc triển khai Nghị định trên thực tế đã đạt một số kết quả cụ thể như: giảm tải một phần công việc cho các cơ quan tư pháp, người dân có cơ hội tốt hơn trong việc sử dụng các dịch vụ hỗ trợ tư pháp để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tính từ ngày 01/10/2019 đến ngày 30/9/2025, cả nước có 403 Thừa phát lại, 224 Văn phòng Thừa phát lại được thành lập tại 30 tỉnh, thành phố. Các Văn phòng Thừa phát lại đã tổng đạt được 3.993.687 văn bản, lập 1.367.774 vi bằng, xác minh điều kiện thi hành án 24 việc, trực tiếp tổ chức thi hành án 36 vụ việc, đạt tổng doanh thu hơn 929 tỷ đồng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, thực tiễn triển khai thực hiện Nghị định số 08/2020/NĐ-CP cũng đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập cần được khắc phục như: **(1)** hoạt động Thừa phát lại còn phát triển chưa đồng đều ở các địa phương; các Văn phòng Thừa phát lại được thành lập chủ yếu tập trung tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; có địa phương chưa ban hành Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại, có địa phương đã ban hành được Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại nhưng chưa thành lập được Văn phòng Thừa phát lại; **(2)** hoạt động hành nghề mới chỉ tập trung chủ yếu ở hoạt động tổng đạt và lập vi bằng, hoạt động xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án còn mờ nhạt; **(3)** một bộ phận Thừa phát lại còn hạn chế về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tính chuyên nghiệp chưa cao, vi phạm đạo đức hành nghề, cạnh tranh không lành mạnh hoặc lợi dụng lập vi bằng để thực hiện các giao dịch trái quy định của pháp luật (nhất là trong lĩnh vực đất đai); **(4)** một số quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động Thừa phát lại còn chưa đầy đủ, chưa cụ thể như: việc đăng ký vi bằng; lưu trữ vi bằng, sao lưu vi bằng; việc đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại không đúng với đề án thành lập Văn phòng Thừa phát lại...

Những hạn chế, bất cập nêu trên có cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan, trong đó có nguyên nhân từ những bất cập của các quy định pháp luật. Để khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP nhằm phát triển toàn diện, bền vững nghề Thừa hành viên, góp phần thúc đẩy chủ trương xã hội hóa hoạt động thi hành án dân sự, việc Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên, biện pháp tổ chức thi hành về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên, đồng thời khắc phục những hạn chế, bất cập trong quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, qua đó tạo hành lang pháp lý thuận lợi, đầy đủ thúc đẩy sự phát triển nghề thừa hành viên trong bối cảnh sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước, tạo điều kiện để người dân có cơ hội tốt hơn trong việc sử dụng các dịch vụ hỗ trợ tư pháp nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định được kết cấu thành 06 Chương với 59 Điều, trong đó:

- Chương I. Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 3);
- Chương II. Thừa hành viên: (từ Điều 4 đến Điều 14);
- Chương III. Văn phòng thi hành án dân sự (từ Điều 15 đến Điều 21);
- Chương IV. Thẩm quyền, phạm vi, thủ tục thực hiện công việc của Thừa hành viên (từ Điều 22 đến Điều 54);
- Chương V. Quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên (Điều 55, Điều 56);
- Chương VI. Điều khoản thi hành (từ Điều 57 đến Điều 59).

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

** Về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên:*

Trên cơ sở quy định của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên, Nghị định ngoài việc điều chỉnh tên gọi văn phòng thi hành án dân sự thay cho tên Văn phòng Thừa phát lại; Thừa hành viên thay cho Thừa phát lại, đã sửa đổi, hoàn thiện các quy định cụ thể có liên quan đến Thừa hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, cụ thể như sau:

- Các quy định về Thừa hành viên:

Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa hành viên được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15, đặc biệt là quy định về thẩm quyền của Thừa hành viên được thực hiện các trình tự, thủ tục thi hành án như Chấp hành viên, trừ một số quy định không được áp dụng (khoản 4 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15); thực hiện khoản 5 Điều 29 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 giao Chính phủ quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa hành viên, dự thảo Nghị định đã sửa đổi, hoàn thiện các quy định liên quan đến tiêu chuẩn bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ Thừa hành viên; tập sự, kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, những trường hợp không được bổ nhiệm Thừa hành viên; đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại Thẻ Thừa hành viên và tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên nhằm bảo đảm phù hợp với nội dung hành nghề của Thừa hành viên, trong đó có hoạt động tổ chức thi hành án dân sự.

Điểm mới cơ bản của Nghị định so với Nghị định số 08/2020/NĐ-CP đó là: (i) quy định bổ sung trường hợp bổ nhiệm không qua kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa hành viên đối với người đã từng là Chấp hành viên khi đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định; (ii) bổ sung quy định về thời hạn có hiệu lực của giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa hành viên; (iii) quy định về độ tuổi đương nhiên miễn nhiệm Thừa hành viên khi quá 70 tuổi.

- Các quy định về văn phòng thi hành án dân sự:

Thực hiện khoản 5 Điều 26 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, dự thảo Nghị định quy định về tiêu chí thành lập văn phòng thi hành án dân sự phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp là căn cứ để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án quản lý và phát triển văn phòng thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh, thành phố; quy định về trụ sở, tên gọi, con dấu và chế độ tài chính; tổ chức bộ máy; nhiệm vụ, quyền

hạn của văn phòng thi hành án dân sự; về đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, thay đổi thành viên hợp danh của văn phòng thi hành án dân sự; về chuyển đổi loại hình, hợp nhất, sáp nhập văn phòng thi hành án dân sự; về điều kiện chuyển nhượng văn phòng thi hành án dân sự; tạm ngừng, chấm dứt hoạt động, thu hồi quyết định cho phép thành lập văn phòng thi hành án dân sự và chế độ thông tin, báo cáo, thống kê của văn phòng thi hành án dân sự.

Điểm mới cơ bản của Nghị định so với Nghị định số 08/2020/NĐ-CP đó là: (i) không quy định giới hạn số lượng văn phòng thi hành án dân sự tại các địa phương như Nghị định số 08/2020/NĐ-CP mà giao các địa phương tự quyết định nhằm bảo đảm nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương đã được Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định; (ii) bổ sung quy định về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của Thừa hành viên để thi hành khoản 4 Điều 27 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; (iii) không quy định quyền chuyển đổi loại hình hoạt động từ loại hình công ty hợp danh sang loại hình doanh nghiệp tư nhân đối với văn phòng thi hành án dân sự nhằm bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020; (iv) bổ sung quy định trường hợp văn phòng thi hành án dân sự bị thu hồi giấy đăng ký hoạt động thì trong thời hạn 02 năm Trưởng văn phòng thi hành án dân sự và thành viên hợp danh của Văn phòng đó không được tham gia thành lập văn phòng thi hành án dân sự mới, tham gia văn phòng thi hành án dân sự khác với tư cách thành viên hợp danh hoặc nhận chuyển nhượng văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.

- Về thẩm quyền, phạm vi, thủ tục thực hiện công việc của Thừa hành viên

+ Về tổng đạt: Nghị định quy định về thẩm quyền, phạm vi tổng đạt của Thừa hành viên; thỏa thuận về tổng đạt; trình tự, thủ tục tổng đạt; thông báo kết quả tổng đạt.

Điểm mới cơ bản của Nghị định so với Nghị định số 08/2020/NĐ-CP đó là: (i) mở rộng thẩm quyền tổng đạt của văn phòng thi hành án dân sự đối với hồ sơ, giấy tờ, tài liệu của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố khác trong trường hợp địa chỉ của người được tổng đạt thuộc địa bàn tỉnh, thành phố nơi văn phòng đặt trụ sở; (ii) nâng mức chi phí tổng đạt tối thiểu từ 65.000 đồng/việc lên 120.000 đồng/lần tổng đạt hợp lệ và nâng mức chi phí tổng đạt tối đa từ 130.000 đồng/việc lên 240.000 đồng/lần tổng đạt hợp lệ.

+ Về lập vi bằng: Nghị định quy định về thẩm quyền, phạm vi lập vi bằng, giá trị pháp lý của vi bằng; các trường hợp không được lập vi bằng; yêu cầu lập vi bằng; nội dung, hình thức, thủ tục lập vi bằng; sửa lỗi kỹ thuật vi bằng; cấp bản sao vi bằng.

Điểm mới cơ bản của Nghị định so với Nghị định số 08/2020/NĐ-CP đó là: (i) quy định bổ sung hình thức vi bằng điện tử trên môi trường số; (ii) quy định bổ sung về thẩm quyền sửa lỗi kỹ thuật vi bằng khi Thừa hành viên đã lập vi bằng không còn hành nghề tại văn phòng thi hành án dân sự đó.

+ Xác minh điều kiện thi hành án: Nghị định quy định về thẩm quyền, phạm vi xác minh điều kiện thi hành án; thỏa thuận về xác minh điều kiện thi hành án; ra quyết định xác minh và trình tự, thủ tục xác minh điều kiện thi hành án; bảo mật thông tin xác minh điều kiện thi hành án; ủy quyền xác minh điều kiện thi hành án; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác minh điều kiện thi hành án.

+ Thi hành bản án, quyết định theo yêu cầu của đương sự: Nghị định quy định giải quyết tranh chấp về thẩm quyền tổ chức thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; thỏa thuận về tổ chức thi hành án; ra quyết định thi hành án, trình tự, thủ tục thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc đương sự thỏa thuận thi hành án mà phải dịch chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; việc đề nghị áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án; chuyển hồ sơ thi hành án giữa cơ quan thi hành án dân sự và văn phòng thi hành án dân sự; trách nhiệm phối hợp giữa văn phòng thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự trong tổ chức thi hành án; chấm dứt tổ chức thi hành án.

Điểm mới cơ bản của Nghị định so với Nghị định số 08/2020/NĐ-CP: (i) bổ sung quy định giải quyết tranh chấp về thẩm quyền tổ chức thi hành án; (ii) bổ sung quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc đương sự thỏa thuận thi hành án mà phải dịch chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; (iii) bổ sung quy định cụ thể về trình tự, thủ tục trong trường hợp Thừa hành viên đề nghị cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, chuyển hồ sơ thi hành án giữa cơ quan thi hành án dân sự và văn phòng thi hành án dân sự, trách nhiệm phối hợp giữa văn phòng thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự trong tổ chức thi hành án và một số quy định khác để bảo đảm quy định chi tiết và thi hành Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

+ Về chi phí thực hiện công việc của Thừa hành viên: Nghị định quy định chung về chi phí thực hiện công việc của Thừa hành viên; chi phí tổng đạt; chi phí lập vi bằng, chi phí xác minh điều kiện thi hành án, chi phí tổ chức thi hành án.

Điểm mới cơ bản của Nghị định so với Nghị định số 08/2020/NĐ-CP đó là: quy định nâng mức chi phí tổng đạt tối thiểu từ 65.000đồng/việc lên 120.000đồng/lần tổng đạt hợp lệ và nâng mức chi phí tổng đạt tối đa từ 130.000 đồng/việc lên 240.000 đồng/lần tổng đạt hợp lệ.

** Quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động thừa hành viên:*

Hiện nay Điều 10 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 quy định quản lý nhà nước về thi hành án dân sự, trong đó có quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp, của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với tổ chức và hoạt động Thừa hành viên, đồng thời Luật quy định các cơ quan này còn thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Chính phủ (điểm đ khoản 2; khoản 3; điểm đ khoản 4; điểm e khoản 5 Điều 10). Vì vậy, Nghị định quy định trách nhiệm của Bộ Tư pháp và các Bộ có liên quan; của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý tổ chức và hoạt động Thừa hành viên.

Về cơ bản nội dung quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động Thừa hành viên kế thừa các quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP và phù hợp với quy định của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

** Quy định về điều khoản chuyển tiếp:*

Thực hiện khoản 5 Điều 116 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 quy định về đổi tên văn phòng Thừa phát lại, đổi thẻ thừa phát lại được thực hiện theo quy định của Chính phủ, Nghị định đã quy định cụ thể trình tự, thủ tục đổi tên văn phòng thừa phát lại, đổi thẻ thừa phát lại.

Ngoài ra, Nghị định cũng quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp người đang tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghề thừa phát lại; người đã có chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo nghề Thừa phát lại, giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại hoặc đã hoàn thành thời gian tập sự hành nghề Thừa phát lại; người được cấp Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa phát lại theo Nghị định số 08/2020/NĐ-CP; việc miễn nhiệm, bổ nhiệm lại đối với Thừa phát lại đã được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định tại Nghị định 08/2020/NĐ-CP; các hồ sơ, thủ tục hành chính đang được giải quyết theo quy định của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP; Thừa phát lại đã

chuyển nhượng văn phòng Thừa phát lại hoặc đã chuyển nhượng vốn trước ngày Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 có hiệu lực thi hành.

3.2.2. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

Nghị định quy định bổ sung 02 nội dung, gồm:

- Quy định về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của Thừa hành viên (Điều 19) để thi hành khoản 4 Điều 27 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 quy định trách nhiệm của văn phòng thi hành án dân sự trong việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Thừa hành viên theo quy định của Chính phủ.

- Quy định về Cơ sở dữ liệu về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên: Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 quy định Cơ sở dữ liệu về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên là một bộ phận cấu thành của Cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự. Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết về Cơ sở dữ liệu về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên, tuy nhiên, để bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động thừa hành viên, Nghị định quy định những vấn đề sau: cơ sở dữ liệu tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên; cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên; kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin trong cơ sở dữ liệu tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên; lưu trữ hồ sơ công việc của văn phòng thi hành án dân sự; chuyển đổi hồ sơ công việc giấy sang hồ sơ điện tử.

3.2.3. Nội dung lược bỏ:

So với Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, Nghị định lược bỏ các nội dung sau: (i) quy định về công việc thừa phát lại được làm và những việc thừa phát lại không được làm (điều 3, điều 4) do đã được quy định tại khoản 3 Điều 16 và Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; (ii) quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng văn phòng thừa phát lại (Điều 19) do đã được quy định tại Điều 28 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; (iii) quy định về tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài và chi phí tổng đạt (Điều 34, Điều 63) do Luật Tương trợ tư pháp năm 2025 quy định việc tổng đạt giấy tờ của nước ngoài trong tương trợ tư pháp về dân sự tại Việt Nam do dịch vụ bưu chính công ích thực hiện (khoản 3 Điều 26); (iv) quy định về từ chối cung cấp thông tin (Điều 46) do nội dung này sẽ được quy định trong Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; (v) quy định về sử dụng

kết quả xác minh điều kiện thi hành án (Điều 48) do nội dung này đã được quy định tại khoản 8 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; quy định về nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thi hành án của Thừa phát lại (Điều 52) do đã được quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; (vi) quy định về trách nhiệm của các cơ quan trong việc thi hành án (Điều 60) do nội dung này đã được quy định tại Điều 14 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; (vii) quy định về xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, kiểm sát hoạt động của Thừa phát lại, trách nhiệm thi hành.

Nghị định số 152/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Nghị định số 33/2020/NĐ-CP và Nghị định số 152/2024/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Nghị định có nhiệm vụ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật THADS năm 2025 nhằm tiếp tục thể chế hóa, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, đẩy mạnh chuyển đổi số, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác THADS. Một số Văn bản quan trọng là Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ,

đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Quy định số 132-QĐ/TW ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; Kết luận số 162-KL/TW ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về nội dung lớn của dự án Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) và Đề án tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy hệ thống THADS bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Chỉ thị số 04-CT/TW ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thu hồi tài sản bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về tham nhũng, kinh tế.

Luật THADS năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết 37 nội dung. Trên cơ sở đó, ngày 31 tháng 12 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg về Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, trong đó phân công Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật THADS.

- Cơ sở thực tiễn:

Triển khai thi hành Luật THADS năm 2008, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật THADS ((được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Nghị định số 33/2020/NĐ-CP, Nghị định số 152/2024/NĐ-CP, Nghị định số 18/2026/NĐ-CP)). Sau 11 năm thi hành và 04 lần được sửa đổi, bổ sung, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã phát huy hiệu quả, góp phần tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, nâng cao hiệu quả công tác THADS. Bên cạnh đó, quá trình thực hiện đã bộc lộ những vướng mắc, bất cập cần được sửa đổi, bổ sung nhằm tháo gỡ, cụ thể như: (i) Tổng số việc phải thi hành chuyển kỳ sau vẫn còn cao; số chưa có điều kiện, nhất là về tiền chiếm tỷ lệ cao so với tổng số phải thi hành. Kết quả thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, thất thoát trong các vụ án tham nhũng, kinh tế vẫn chưa đáp ứng yêu cầu; (ii) Việc thực hiện yêu cầu phối hợp của cơ quan THADS với các cơ quan chức năng chưa hiệu quả; (iii) Quy trình tổ chức thi hành án còn dài, chưa rõ ràng; để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, cơ quan THADS phải thực hiện nhiều thủ tục, mất nhiều thời gian, chi phí, dẫn đến sai phạm, thiếu sót; (iv) Số lượng các vụ việc tranh chấp kinh tế, dân sự có xu hướng ngày

càng tăng, tính chất của các vụ việc ngày càng phức tạp, nhất là những vụ việc phải kê biên, xử lý tài sản là bất động sản có giá trị lớn; tình trạng pháp lý của tài sản thi hành án thường phức tạp; (v) Nhiệm vụ, quyền hạn, vai trò, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức liên quan trong hoạt động THADS cần tiếp tục được hoàn thiện để phù hợp với chủ trương sắp xếp, tinh gọn bộ máy, hoạt động hiệu lực, hiệu quả trong giai đoạn mới; (vi) Chưa có cơ chế đầy đủ để bảo đảm nguồn lực cho hệ thống THADS trong bối cảnh sắp xếp bộ máy, chuyển đổi số và yêu cầu nâng cao hiệu quả công tác THADS.

Do đó, việc ban hành một Nghị định mới để vừa khắc phục những hạn chế, bất cập của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, vừa thực hiện nhiệm vụ ủy quyền lập pháp mà Luật THADS năm 2025 giao cho Chính phủ là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định nhằm quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật THADS năm 2025; đồng thời quy định các biện pháp tổ chức, hướng dẫn, bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất để thi hành hiệu quả, đồng bộ Luật THADS năm 2025.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định có 05 chương, 116 điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 6);
- Chương II. Thủ tục THADS (từ Điều 7 đến Điều 77);
- Chương III. Quản lý, sử dụng kinh phí trong THADS và bảo đảm tài chính để thi hành án (từ Điều 78 đến Điều 96);
- Chương IV. Quản lý nhà nước về THADS và nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong THADS (từ Điều 97 đến Điều 112);
- Chương V. Điều khoản thi hành (từ Điều 113 đến Điều 116).

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

Nghị định kế thừa và sửa đổi, hoàn thiện 47 điều còn phù hợp, đã được thực tiễn kiểm nghiệm của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế, vướng mắc, bất

cập từ thực tiễn và tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ cho việc triển khai thi hành hiệu quả Luật THADS năm 2025.

3.2.2. Về hồ sơ, trình tự, thủ tục thi hành án:

Thực hiện chủ trương về đổi mới tư duy lập pháp, Luật THADS năm 2025 giao Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục THADS, các vấn đề thực tiễn sẽ biến động thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ. Đồng thời, tiếp tục thực hiện yêu cầu về *“rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí”* theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương, yêu cầu về chuyển đổi số mạnh mẽ hoạt động THADS theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị, Nghị định sửa đổi, hoàn thiện các quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục thi hành án, cụ thể như sau:

a) Về thủ tục chung:

Căn cứ các nội dung được giao quy định chi tiết và những nội dung được xác định cần hướng dẫn thi hành của Luật THADS, Nghị định sửa đổi, hoàn thiện những nội dung về thủ tục chung. Trong đó, một số nội dung sửa đổi, hoàn thiện quan trọng như sau:

Thứ nhất, về giao nhận bản án, quyết định; yêu cầu và ra quyết định thi hành án:

Nghị định quy định về các hình thức giao nhận bản án, quyết định; hình thức yêu cầu thi hành án linh hoạt, thuận lợi để người dân lựa chọn, trong đó có hình thức thực hiện trên môi trường số, thông qua các phương tiện điện tử.

Về việc ra quyết định thi hành án, hiện nay, Điều 6 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định: *“Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án chung đối với các khoản thuộc diện chủ động thi hành trong một bản án, quyết định, trừ một số trường hợp”* và khoản 1 Điều 7 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định: *“Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra một quyết định thi hành án cho mỗi yêu cầu thi hành án, trừ một số trường hợp”*.

Nhằm bảo đảm thuận lợi và thống nhất trong công tác thông báo thi hành án (nhất là thông báo trên môi trường số, qua VNeID); bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự (bảo mật thông tin cá nhân của đương sự, thuận lợi và hiệu quả khi làm việc với cơ quan THADS..); thuận lợi, thống nhất trong công tác thống kê kết quả thi hành án (việc, tiền), triển khai các nền tảng số, tổ chức, quản lý, chỉ đạo, điều hành và xử lý hồ sơ thi hành án, Nghị định quy định theo hướng: Thủ trưởng cơ quan THADS ra một quyết định thi hành

án (kể cả trong trường hợp thi hành án chủ động và thi hành án theo yêu cầu) đối với mỗi người phải thi hành án, trừ một số trường hợp như: thi hành quyền, nghĩa vụ liên đới hoặc trường hợp bản án, quyết định tuyên nhiều người được nhận chung một tài sản, một khoản tiền cụ thể; chia tài sản chung, chia thừa kế, chia tài sản trong ly hôn, tuyên các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án thì ra một quyết định thi hành án theo nội dung bản án, quyết định.

Đồng thời, quy định đối với những trường hợp chỉ cần có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án nhưng ra quyết định thi hành án theo nội dung bản án, quyết định nêu trên thì cơ quan THADS sẽ thanh toán, thu phí thi hành án đối với những người được nhận tiền, tài sản. Quy định này trên cơ sở khoản 10 Điều 3 Luật THADS năm 2025 (người được nhận tiền, tài sản phải nộp phí) và khoản 1 Điều 53 Luật THADS (đương sự yêu cầu thi hành án phải nộp phí).

Thứ hai, về thông báo thi hành án:

Khoản 3 Điều 35 Luật THADS năm 2025 quy định, “*việc thông báo thi hành án được thực hiện theo một trong các hình thức sau: a) Thông báo trên môi trường số hoặc qua văn phòng THADS hoặc doanh nghiệp bưu chính hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc cơ quan THADS giao trực tiếp cho người được thông báo; b) Niêm yết công khai; c) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng*”.

Để hướng dẫn thi hành nội dung trên, Nghị định quy định về trình tự, thủ tục để thực hiện thông báo đối với từng hình thức. Theo đó, bên cạnh các hình thức thông báo hiện hành (thông báo trực tiếp, niêm yết công khai, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng) thì Nghị định quy định theo hướng ưu tiên thông báo trên môi trường số, trường hợp không thể thực hiện được việc thông báo trên môi trường số thì sẽ thông báo theo các hình thức khác nhằm tiếp tục thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; thực hiện yêu cầu về “*rút ngắn thời gian, giảm thiểu chi phí*” theo Nghị quyết số 27- NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương. Riêng đối với quyết định thi hành án thì thông báo trực tiếp nhằm bảo đảm tốt quyền của các đương sự.

Thứ ba, về việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành:

Thực hiện nhiệm vụ được Luật THADS giao, Nghị định hướng dẫn về xử lý việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành. Theo đó, hết thời hạn 02 năm kể từ ngày có quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành và đã xác

minh theo quy định tại khoản 3 Điều 38 của Luật THADS mà không có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì cơ quan THADS chuyển sang sổ theo dõi để thống kê riêng đối với việc thi hành án chủ động và thông báo về việc gửi lại yêu cầu thi hành án đối với việc thi hành án theo yêu cầu. Thông báo về việc gửi lại yêu cầu thi hành án phải gửi cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền. Sau khi cơ quan THADS đã gửi lại yêu cầu thi hành án mà đương sự yêu cầu thi hành án trở lại thì phải cung cấp tài liệu chứng minh người phải thi hành án có điều kiện thi hành. Trường hợp có căn cứ xác định người phải thi hành án có điều kiện thi hành thì cơ quan THADS ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, về thanh toán tiền thi hành án:

Tiếp tục thể chế hóa và triển khai thực hiện Quy định số 132-QĐ/TW ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; Quy định số 183-QĐ/TW ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Bộ Chính trị về bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; nhằm bảo đảm cơ quan THADS hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Kết luận số 162-KL/TW ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, dự thảo Nghị định quy định cơ quan THADS mở tài khoản tại ngân hàng thương mại để thực hiện nghiệp vụ thu, chi tiền thi hành án; việc thanh toán tiền thi hành án được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản hoặc thông qua phương tiện thanh toán điện tử khác được pháp luật công nhận; trường hợp người được nhận tiền là cá nhân không cung cấp số tài khoản nhận tiền thì thanh toán trực tiếp tại cơ quan THADS. Trường hợp người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì việc chi trả tiền thi hành án chỉ thực hiện bằng chuyển khoản vào tài khoản của cơ quan, tổ chức đó, trừ trường hợp bản án, quyết định có nội dung khác.

Thứ năm, về xử lý hồ sơ thi hành án trong các trường hợp thi hành nghĩa vụ về hành vi:

Theo quy định tại các Điều 91, 92, 93 và 94 Luật THADS năm 2025, trường hợp thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện công việc nhất định, thi hành nghĩa vụ không được thực hiện công việc nhất định, giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng, buộc nhận người lao động trở lại làm việc mà đương sự không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan vận động, thuyết phục, ra quyết định cưỡng chế, ấn định thời hạn để người phải thi hành án thực hiện. Hết thời hạn ấn định mà

họ không thực hiện thì Chấp hành viên có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án. Ngoài các thủ tục thi hành án kể trên thì cơ quan THADS không thực hiện các thủ tục nào khác để buộc người phải thi hành án thi hành nghĩa vụ và việc thực hiện hay không thực hiện bản án cũng hoàn toàn phụ thuộc vào sự tự nguyện, thỏa thuận của các bên đương sự. Thực tiễn công tác thi hành án những năm qua cho thấy, các vụ việc thi hành án trong trường hợp này hầu hết bị tồn đọng, không có hướng xử lý, phát sinh nhiều khiếu nại, tố cáo mặc dù cơ quan THADS đã làm hết trách nhiệm theo quy định.

Do đó, Nghị định quy định: *Việc thi hành án kết thúc khi cơ quan có thẩm quyền đã truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án theo đề nghị của Chấp hành viên quy định tại các Điều 91, 92, 93 và 94 của Luật THADS.*

b) Việc thi hành án trong một số trường hợp cụ thể:

Nghị định quy định thủ tục thi hành án trong một số trường hợp cụ thể như sau:

Thứ nhất, thủ tục thi hành án đối với người đang chấp hành hình phạt tù:

Trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật THADS năm 2008, nhằm bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự theo Luật Thi hành án hình sự năm 2025 và chọn lọc, có sửa đổi phù hợp những nội dung đang được thực hiện hiệu quả tại Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BTP-BCA-BTC ngày 06/02/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục thu, nộp, quản lý tiền, giấy tờ của người phải THADS và trả tiền, giấy tờ cho người được THADS là phạm nhân, Nghị định định trình tự, thủ tục thực hiện việc thông báo thi hành án, việc thu tiền, tài sản, giấy tờ; việc trả lại tiền, tài sản, giấy tờ đối với đương sự là người đang chấp hành hình phạt tù.

Thứ hai, về giao nhận, bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ; trả lại tiền, tài sản cho đương sự:

Luật THADS năm 2025 đã sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 90 của Bộ luật Tố tụng hình sự theo hướng: Vật chứng đưa về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo quản thì cơ quan Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử. Sau

khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, vật chứng tiếp tục được bảo quản, lưu giữ tại nơi đang bảo quản; cơ quan THADS thực hiện các thủ tục kiểm kê, tiếp nhận, niêm phong vật chứng trong giai đoạn thi hành án và xử lý theo quy định của pháp luật về THADS.

Đồng thời, Luật THADS năm 2025 cũng giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có trách nhiệm bảo quản vật chứng, tài sản. Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị định dành 05 Điều quy định về giao nhận vật chứng; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan trong bảo quản vật chứng; xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước; tiêu hủy vật chứng, tài sản và trả lại tiền, tài sản cho đương sự. Trong đó:

- Về giao nhận vật chứng: Nghị định quy định cơ quan THADS gửi quyết định thi hành án đối với khoản xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ, kèm theo bản án, quyết định cho cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ để đối chiếu. Trường hợp vật chứng, tài sản tạm giữ theo bản án, quyết định không đúng với biên bản thu giữ ban đầu thì cơ quan đang bảo quản vật chứng thông báo cho cơ quan THADS để yêu cầu Tòa án giải thích, đính chính hoặc kiến nghị xem xét lại bản án theo quy định tại các điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 22 của Luật THADS. Trước khi xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ thì cơ quan THADS thông báo cho cơ quan, tổ chức đang bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ và ấn định thời điểm thực hiện việc bàn giao vật chứng, tài sản tạm giữ cho cơ quan THADS; trường hợp vật chứng là tiền thì chuyển vào tài khoản của cơ quan THADS mở tại Kho bạc nhà nước. Cơ quan THADS có trách nhiệm kiểm kê, tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ tại nơi bảo quản vật chứng, tài sản tạm giữ.

- Về thẩm quyền tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước: Nghị định hướng dẫn Điều 57 Luật THADS năm 2025 về xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ mà bản án, quyết định tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước. Theo đó, dự thảo Nghị định quy định: đối với các bản án, quyết định do cơ quan THADS tỉnh, thành phố tổ chức thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vật chứng, tài sản tiếp nhận và xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ; đối với bản án, quyết định do cơ quan thi hành án cấp quân khu tổ chức thi hành thì cơ quan tài chính cùng cấp với cơ quan thi hành án cấp quân khu nơi có vật chứng, tài sản tiếp nhận và xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ.

c) Áp dụng biện pháp bảo đảm, cưỡng chế thi hành án:

Nghị định quy định thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án, trong đó một số nội dung sửa đổi, hoàn thiện như sau:

Thứ nhất, về biện pháp bảo đảm phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ: Thực hiện nhiệm vụ được Luật THADS giao quy định chi tiết, Nghị định sửa đổi, hoàn thiện nguyên tắc phong tỏa tài khoản. Theo đó, trường hợp tại thời điểm phong tỏa mà số tiền, giá trị tài sản trong tài khoản bằng hoặc lớn hơn nghĩa vụ phải thi hành án và chi phí thi hành án thì phong tỏa số tiền, phần tài sản tương ứng với nghĩa vụ thi hành án và chi phí thi hành án ngay sau khi nhận được quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ. Trường hợp tại thời điểm phong tỏa mà số tiền, giá trị tài sản trong tài khoản nhỏ hơn nghĩa vụ phải thi hành án và chi phí thi hành án hoặc không xác định được giá trị tài sản trong tài khoản thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản phong tỏa ngay toàn bộ tiền, tài sản số, tài sản khác trong tài khoản.

Thứ hai, về việc phối hợp thực hiện cưỡng chế thi hành án trong trường hợp có huy động lực lượng:

Nhằm bảo đảm cơ quan THADS hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Kết luận số 162-KL/TW ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những nội dung đang được thực hiện hiệu quả tại Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BTP-BCA ngày 30 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an quy định cụ thể việc phối hợp bảo vệ cưỡng chế trong THADS, Nghị định quy định việc phối hợp thực hiện cưỡng chế thi hành án trong trường hợp có huy động lực lượng. Theo đó, cơ quan THADS đề nghị cơ quan công an cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế phối hợp bảo vệ cưỡng chế. Trường hợp vụ việc có tính chất phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương hoặc liên quan đến nhiều địa bàn cấp xã thì Thủ trưởng cơ quan công an cấp xã báo cáo cơ quan công an cấp tỉnh để chỉ đạo.

Bên cạnh đó, Nghị định cũng sửa đổi, hoàn thiện các quy định về các biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ; tạm hoãn xuất cảnh; khấu trừ tiền trong tài khoản; trừ vào thu nhập của người phải thi hành án; thu tiền của người phải thi hành án; cưỡng chế khai thác tài sản, mở khóa, mở gói; kê biên tài sản; thẩm định giá, xác định giá, bán, giao tài sản thi hành án; cưỡng chế chuyển giao tài sản, giấy tờ; đăng ký chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho người mua, người nhận tài sản; trả lại tài sản, giấy tờ sau khi chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế.

d) Về giải quyết khiếu nại, tố cáo về THADS:

Nhằm hướng dẫn thi hành các Điều 105, 106 và 110 Luật THADS năm 2025, Nghị định dành 04 điều quy định một số nội dung về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong THADS.

3.2.3. *Quản lý, sử dụng kinh phí và bảo đảm tài chính để thi hành án:*

a) Về kinh phí bảo đảm hoạt động, chi phí thi hành án:

Luật THADS năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 9 về bảo đảm hoạt động THADS. Sau khi rà soát, Bộ Tư pháp xác định phạm vi quy định chi tiết tại Nghị định này gồm: nguồn kinh phí, nội dung chi hoạt động THADS; chi phí thi hành án do ngân sách nhà nước chịu; chi phí thi hành án do đương sự, chi phí thi hành án do người thứ ba chịu và việc tạm ứng, miễn, giảm chi phí thi hành án. Những nội dung khác về bảo đảm hoạt động THADS theo Điều 9 Luật THADS năm 2025 như: trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ để sử dụng trong khi thi hành công vụ, chế độ tiền lương, chế độ phụ cấp phù hợp với nghề nghiệp và chế độ ưu đãi khác đối với Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức và người làm công tác thi hành án khác trong hệ thống THADS; điều kiện và cơ chế bảo vệ cho cơ quan quản lý THADS, cơ quan THADS... (cơ bản là những nội dung thuộc Chương III về cơ quan quản lý THADS, cơ quan THADS, Chấp hành viên, người làm công tác THADS tại Nghị định số 62/2015/ND-CP) sẽ thuộc phạm vi quy định của Nghị định về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động THADS.

Nội dung quy định tại Nghị định bảo đảm phù hợp, thống nhất với Luật Ngân sách nhà nước, Luật THADS năm 2025 và pháp luật khác có liên quan.

b) Về bảo đảm tài chính để thi hành án:

Điều 51 Luật THADS năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, đối tượng, thủ tục bảo đảm tài chính để thi hành án. Trên cơ sở kế thừa những quy định đang được thực hiện hiệu quả tại các Điều 39, 40, 41 và 42 của Nghị định số 62/2015/ND-CP và Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLTBTP-BTC ngày 10/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án, Nghị định quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện, phạm vi, thẩm quyền, thủ tục, nguồn kinh phí bảo đảm tài chính để thi hành án, việc hoàn trả của người có lỗi...

3.2.4. *Quy định về quản lý nhà nước về THADS và nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong THADS:*

a) Về quản lý nhà nước về THADS:

Luật THADS năm 2025 chỉ dành 01 điều (Điều 10) quy định về quản lý nhà nước về THADS. Nghị định có nhiệm vụ hướng dẫn cụ thể về vấn đề này để bảo đảm cơ sở cho việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về THADS của từng cơ quan. Theo đó, Nghị định lấy lại các quy định còn phù hợp, đang thực hiện hiệu quả của Luật THADS năm 2008 về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan; UBND cấp tỉnh, cấp xã; đồng thời có rà soát, sửa đổi, bổ sung nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước về THADS.

b) Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong THADS:

Nghị định cũng lấy lại các quy định đang thực hiện hiệu quả, có sửa đổi, hoàn thiện về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong hoạt động THADS tại Luật THADS năm 2008, như: Kho bạc Nhà nước, ngân hàng và tổ chức tín dụng khác; Bảo hiểm xã hội trong THADS; cơ quan đăng ký tài sản... Đồng thời, Nghị định cũng bổ sung quy định về trách nhiệm của Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu trong công tác thi hành án đối với phạm nhân và người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

3.3. Nội dung bổ sung:

Nghị định bổ sung 22 điều để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật THADS năm 2025. Trong đó, nhằm tiếp tục thể chế hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị, bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động THADS, Nghị định hướng dẫn bổ sung 03 điều về Cơ sở dữ liệu, môi trường số, nền tảng số về THADS.

Đồng thời, thể chế hóa Kết luận số 162-KL/TW ngày 06/6/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án tiếp tục sắp xếp, tinh gọn bộ máy hệ thống THADS bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Luật THADS năm 2025 đã quy định mô hình cơ quan THADS một cấp tại địa phương (Điều 17, Điều 19) và cho phép Thủ trưởng cơ quan THADS tỉnh, thành phố phân công, ủy quyền cho người đứng đầu các đơn vị trực thuộc (Phòng THADS khu vực và các phòng chuyên môn khác) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong hoạt động THADS.

Bên cạnh đó, thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội, Bộ Tư pháp đã ban hành 02 Công văn hướng dẫn một số nội dung khi sắp xếp tổ chức bộ máy (Công văn số 3769/BTP-CQLTHADS ngày

25/06/2025 và Công văn số 5556/BTP-CQLTHADS ngày 09/9/2025), trong đó có hướng dẫn nội dung Thủ trưởng cơ quan THADS được ủy quyền cho các Chấp hành viên thuộc Phòng THADS khu vực ban hành một số quyết định về thi hành án.

Trên cơ sở đó, Nghị định bổ sung quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành nội dung sau: (1) Việc Thủ trưởng cơ quan THADS phân công cho Phòng THADS khu vực; Phòng Nghiệp vụ và tổ chức THADS tổ chức thi hành án; (2) Thủ trưởng cơ quan THADS có thể ủy quyền cho Chấp hành viên trưởng ký các quyết định về thi hành án, trừ quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử phạt vi phạm hành chính và kết luận tố cáo; (3) Thủ trưởng cơ quan THADS có thể ủy quyền cho người đứng đầu các đơn vị trực thuộc (bao gồm Phòng THADS khu vực và các phòng chuyên môn khác) thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều 22 Luật THADS năm 2025.

Bên cạnh đó, để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật THADS năm 2025, Nghị định bổ sung một số nội dung quy định về thủ tục THADS, trách nhiệm của các cơ quan liên quan như: đại diện trong THADS; thông báo trên môi trường số; gửi, nhận quyết định, văn bản về thi hành án; bù trừ nghĩa vụ thi hành án; giao, nhận vật chứng; thủ tục cưỡng chế, kê biên đối với một số tài sản (như: tài sản hình thành trong tương lai, tài sản là tài nguyên thiên nhiên, chứng khoán...).

3.4. Nội dung lược bỏ:

Nghị định lược bỏ 35 điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP hiện hành, bao gồm: 01 điều của Chương I về quy định chung, 02 điều của Chương II về thủ tục THADS và 32 điều của Chương III về cơ quan quản lý THADS, cơ quan THADS, người làm công tác THADS do một số nội dung đã được quy định tại Luật THADS năm 2025, một số nội dung được quy định tại dự thảo Nghị định quy định về tổ chức cán bộ và điều kiện bảo đảm hoạt động của hệ thống THADS.

3.5. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC):

Trong quá trình tham mưu xây dựng Luật THADS năm 2025, Bộ Tư pháp đã báo cáo, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 25/8/2025 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC trong phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp. Theo đó, đã phê duyệt phương án bãi bỏ 04 TTHC do xác định lại đây là các thủ tục thi hành án và đơn giản hóa đối với 02 TTHC. Nghị định thực hiện nhiệm vụ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật THADS năm 2025 nên không phát sinh TTHC mới; đồng

thời, tiếp tục rà soát đề đơn giản hóa, cắt giảm thành phần hồ sơ, thời hạn trong thủ tục yêu cầu thi hành án (Điều 10).

Nghị định số 153/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực từ ngày 05 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Căn cứ khoản 3 Điều 7 Luật Hải quan năm 2014 quy định: “Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan”; căn cứ khoản 6 Điều 88 Luật Hải quan năm 2014 quy định: Chính phủ quy định chi tiết “trách nhiệm phối hợp của các cơ quan với cơ quan hải quan trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới”.

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã chỉ đạo: “Thực hiện nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính”.

- Các VBQPPL liên quan đến xác định tên gọi cửa khẩu, địa giới hành chính của các khu vực cửa khẩu thuộc địa bàn hoạt động hải quan hiện nay đã thay đổi, ban hành mới, cần phải nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung đảm bảo thống nhất, cụ thể:

+ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/06/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Theo đó, sau khi sắp xếp, cả nước có 34 đơn vị hành chính cấp tỉnh, gồm 28 tỉnh và 06 thành phố; trong đó có 19 tỉnh và 04 thành phố hình thành sau sắp xếp và 11 tỉnh, thành phố không thực hiện sắp xếp.

+ Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/06/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền, trong đó có quy

định về lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa thuộc cửa khẩu.

Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 quy định về khu công nghệ số tập trung; doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm... được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan.

Nghị quyết số 222/2025/QH15 ngày 27/06/2025 của Quốc hội về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam quy định: *“Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ra, vào Trung tâm tài chính quốc tế được áp dụng thủ tục hành chính như đối với hàng hóa của doanh nghiệp ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan”*.

Điều 16, Điều 32 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao, trong đó có quy định về doanh nghiệp chế xuất trong khu công nghệ cao.

Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020 của Chính phủ, trong đó có quy định về các kho bãi, địa điểm đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát là địa bàn hoạt động hải quan nhưng chưa được quy định tại Nghị định.

- Cơ sở thực tiễn:

Quá trình tổng kết thi hành việc triển khai thực hiện Nghị định số 01/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2018/NĐ-CP cho thấy Nghị định hiện hành đã quy định tương đối đầy đủ, chi tiết, bao quát các địa bàn hoạt động hải quan nhằm tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cũng như đảm bảo hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hải quan, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong bố trí lực lượng, trang bị cơ sở vật chất thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, kiểm soát đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh trong địa bàn hoạt động hải quan. Quy định về trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan trong công tác phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới trong địa bàn hoạt động hải quan đã tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan trao đổi, phối hợp, từ đó nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kịp thời các tội phạm, hành vi vi phạm pháp luật hải quan... trong địa bàn hoạt động hải quan; nâng cao tính tuân thủ pháp luật của người khai hải quan. Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc tổ chức thực hiện Nghị định trong thời gian qua đã phát sinh một số vướng mắc, tồn

tại, không phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn, vướng mắc trong việc bố trí lực lượng, tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, kiểm soát về hải quan.

2.2. Mục đích ban hành:

Thể chế hoá kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật. Tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới của các lực lượng chức năng tại khu vực biên giới, cửa khẩu.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 07 Điều khoản và 01 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định, bao gồm:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 8, khoản 9 Điều 8.
- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11.
- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 12.
- Điều 5. Thay thế Phụ lục, bãi bỏ một số khoản.
- Điều 6. Điều khoản thi hành.
- Điều 7. Trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Trên cơ sở rà soát các quy định của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2018/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan, Nghị định bao gồm các quy định sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại 04 Điều và Phụ lục Nghị định số 01/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2018/NĐ-CP, cụ thể:

3.2.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về phạm vi địa bàn hoạt động hải quan tại các khu vực cửa khẩu đường bộ, cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa (Điều 3, Phụ lục Nghị định số 01/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2018/NĐ-CP) như sau:

Tất cả các cửa khẩu đường bộ đều phải xác định rõ ranh giới, phạm vi cụ thể, rõ ràng bằng các tiêu chí như: mốc giới hoặc toạ độ, chiều sâu, vị trí tiếp giáp, chiều dài,... gắn với tên gọi địa giới hành chính theo tên gọi của tỉnh, xã mới sau sắp xếp và được chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị định để phù hợp với quy định tại Điều 7 Luật Hải quan năm 2014, phù hợp với thực tiễn, đảm bảo hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát về hải quan và tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu.

Bổ sung cụm từ “lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa”, bổ sung cụm từ “cửa khẩu đường sắt” để đảm bảo phù hợp với thực tiễn và quy định tại Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/06/2023 của Chính phủ.

Thu hẹp, đưa ra khỏi phạm vi địa bàn hoạt động hải quan đối với 20 cửa khẩu phụ do không phát sinh hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu để đảm bảo phù hợp với quy định địa bàn hoạt động hải quan bao gồm “khu vực cửa khẩu đường bộ... có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh” tại điểm a khoản 1 Điều 7 Luật Hải quan năm 2014, tạo điều kiện cho cơ quan hải quan tập trung bố trí nguồn lực, cơ sở vật chất tại các khu vực cửa khẩu có lưu lượng hàng hóa lớn, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại quốc tế phát triển, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hải quan.

Bổ sung 01 khoản tại Điều 3 Nghị định số 153/2026/NĐ-CP: “*Đối với cửa khẩu, lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa, lối mở biên giới hoặc địa điểm khác chưa được xác định là phạm vi địa bàn hoạt động hải quan theo quy định Nghị định này, khi được cơ quan có thẩm quyền **mở, nâng cấp, công bố** cho phép hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, có đủ lực lượng kiểm tra, kiểm soát chuyên ngành, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật thì địa bàn hoạt động hải quan được xác định theo phạm vi **khu vực cửa khẩu** đã được Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định*” để đảm bảo công tác quản lý nhà nước về hải quan, không để trống lĩnh vực quản lý cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại biên giới theo quy định của pháp luật liên quan như Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16/06/2023 của Chính phủ) và Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 122/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ).

3.2.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về phạm vi địa bàn hoạt động hải quan tại các khu vực ngoài cửa khẩu (Điều 8 Nghị định số 01/2015/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2018/NĐ-CP) bổ sung các địa điểm cơ quan hải quan làm thủ tục hải quan hoặc giám sát hải quan hoặc kiểm soát hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định của pháp luật về hải quan để phù hợp với quy định của Luật Hải quan năm 2014 và các văn bản pháp luật khác có liên quan như Luật Công nghệ cao, Luật Công nghiệp công nghệ số.... Cụ thể, bổ sung: Trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hoá chịu sự giám sát, kiểm soát hải quan tại các khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế, Trung tâm tài chính quốc tế; cơ sở sản xuất của doanh nghiệp chế xuất; trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa để gia công, sản xuất xuất khẩu (khoản 2), kho hàng không kéo dài (khoản 3); “hoặc khi tiến hành kiểm soát hải quan” vào sau cụm từ kiểm tra sau thông quan (khoản 5) cơ sở gia công hàng hoá xuất khẩu (khoản 8); địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật (khoản 9).

3.2.3. Nội dung sửa đổi, bổ sung liên quan đến quy định phối hợp và trách nhiệm chủ trì, phối hợp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trong địa bàn hoạt động hải quan:

Bổ sung quy định trao đổi, cung cấp thông tin bằng hình thức tài liệu, dữ liệu điện tử tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 01/2015/NĐ-CP để thực hiện “đẩy mạnh chuyển đổi số” theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 01/2015/NĐ-CP quy định rõ trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới, theo đó: Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hoá, phương tiện vận tải để chủ động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới theo quy định của pháp luật hải quan, đảm bảo phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về mối quan hệ công tác giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị: “*Thực hiện nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực*

hiện và chịu trách nhiệm chính.”, đảm bảo thực hiện Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và Luật Hải quan.

Nghị định số 154/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tiếp công dân

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 154/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Nghị định không có quy định chuyển tiếp và không có hiệu lực trở về trước.

Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân hết hiệu lực.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Kết luận số 107-KL/TW ngày 24/12/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đặt ra nhiệm vụ: “tổng kết, đánh giá toàn diện việc thực hiện Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo và pháp luật có liên quan để sửa đổi, bổ sung, khắc phục những sơ hở, bất cập, khó khăn, vướng mắc, nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân”.

- Luật Tiếp công dân năm 2013 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo số 136/2025/QH15 đã được Quốc hội thông qua vào ngày 10/12/2025 trong đó, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản và hướng dẫn thực hiện.

Qua hơn 11 năm triển khai thực hiện Nghị định số 64/2014/NĐ-CP cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, nhiều quy định của Nghị định không còn phù hợp với thực tiễn. Hơn nữa, thực tiễn đặt ra nhiều vấn đề cần phải bổ sung trong Nghị định để đảm bảo các biện pháp thi hành Luật Tiếp công dân, nâng cao hiệu quả, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động tiếp công dân, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong tình hình mới.

2.2. Mục đích ban hành:

Thể chế hoá các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; khắc phục những hạn chế, bất cập của Nghị định số 64/2014/NĐ-CP; quy định chi tiết và đầy đủ những nội dung

mà Quốc hội giao Chính phủ hướng dẫn thi hành và các nội dung cần hướng dẫn theo thẩm quyền để thực hiện có hiệu quả Luật Tiếp công dân và Luật số 136/2025/QH15.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định được kết cấu thành 10 Chương với tổng số 45 điều.

3.2. *Phạm vi điều chỉnh:*

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Tiếp công dân (khoản 2 Điều 3a về tiếp công dân trực tuyến; khoản 3 Điều 4; khoản 4 Điều 9; khoản 5 Điều 10; khoản 2 Điều 19; Khoản 2 Điều 33; khoản 2 Điều 34) và các biện pháp thi hành Luật Tiếp công dân (hoạt động tiếp công dân và tiếp nhận, phân loại, xử lý nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và việc quản lý, theo dõi tiếp công dân của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động tiếp công dân).

3.3. *Đối tượng áp dụng:*

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan hành chính nhà nước, người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; người tiếp công dân; người được giao nhiệm vụ xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác tiếp công dân.

3.4. *Nội dung chủ yếu:*

Nghị định này có sự kế thừa, lược bỏ, sửa đổi, hoàn thiện và bổ sung từ Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân, cụ thể như sau:

a) Nội dung kế thừa:

- Kế thừa một số nội dung của Nghị định số 64/2014/NĐ-CP, cụ thể là: quy định về việc phối hợp trong công tác tiếp công dân như: phối hợp trong việc quản lý, điều hành hoạt động tiếp công dân tại Trụ sở tiếp công dân; phối hợp trong việc đón tiếp, hướng dẫn công dân; phối hợp trong việc bảo vệ Trụ sở tiếp công dân, người tiếp công dân, bảo vệ người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; phối hợp trong việc xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung.

b) Nội dung lược bỏ:

Lược bỏ 01 điều của Nghị định số 64/2014/NĐ-CP: Điều 8 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tiếp công dân cấp huyện.

c) Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

Sửa đổi, hoàn thiện 19 điều của Nghị định số 64/2014/NĐ-CP để phù hợp với các chính sách mới được quy định trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo số 136/2025/QH15 và Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, khắc phục những bất cập, hạn chế trong các quy định của Nghị định số 64/2014/NĐ-CP, đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

Cụ thể: sửa đổi, hoàn thiện về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (Điều 1, Điều 2); về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tiếp công dân trung ương (Điều 5); về nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tiếp công dân cấp tỉnh (Điều 6), về cơ cấu tổ chức của Ban Tiếp công dân (Điều 7); việc bố trí cơ sở vật chất tại Trụ sở tiếp công dân, địa điểm tiếp công dân (Điều 8); về tiếp công dân tại đơn vị sự nghiệp công lập (từ Điều 9 đến Điều 11); về phạm vi tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (Điều 28); việc tiếp công dân, cử người đại diện của cơ quan, tổ chức tham gia tiếp công dân thường xuyên tại Trụ sở tiếp công dân (Điều 29); phối hợp trong việc theo dõi, đôn đốc (Điều 32); điều kiện bảo đảm đối với công tác tiếp công dân (Điều 35); chính sách, chế độ đối với người tiếp công dân (Điều 36); phạm vi áp dụng chế độ bồi dưỡng đối với người tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (Điều 37); đối tượng được hưởng chế độ bồi dưỡng khi tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (Điều 38); nguyên tắc áp dụng, mức chi bồi dưỡng (Điều 39); hiệu lực thi hành (Điều 44); tổ chức thực hiện (Điều 45).

d) Nội dung bổ sung:

Bổ sung 22 điều, cụ thể:

Tại Chương I bổ sung 02 điều (Điều 3 về giải thích từ ngữ, Điều 4 về các trường hợp từ chối tiếp công dân).

- Bổ sung 4 chương mới (các chương IV, V, VI và IX) với 20 điều. Cụ thể như sau:

+ Chương IV quy định về tiếp người khiếu nại, người tố cáo, người kiến nghị, phản ánh; việc xác định nhân thân của người khiếu nại, người tố cáo, người kiến nghị, phản ánh và tính hợp pháp của người đại diện; người được ủy quyền, luật sư hoặc trợ giúp viên pháp lý; việc tiếp nhận, phân loại, xử lý nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

- + Chương V quy định về tiếp công dân trực tuyến.
- + Chương VI quy định về trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và quản lý, theo dõi việc tiếp công dân của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.
- + Chương IX quy định về nguyên tắc xử lý hành vi vi phạm; các hành vi vi phạm và hình thức xử lý kỷ luật đối với người được giao nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn, đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tiếp công dân.

Nghị định số 155/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 155/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026 (trong đó, quy định về công chứng văn bản uỷ quyền khiếu nại của cá nhân tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Nghị định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027).

Nghị định quy định chuyển tiếp và hiệu lực trở về trước như sau:

- Việc rút khiếu nại, tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại, đối thoại đối với vụ việc khiếu nại đã có thông báo thụ lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa ban hành quyết định giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

- Đối với vụ việc giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị phát hiện trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang được xem xét, giải quyết thì tiếp tục thực hiện việc xem xét giải quyết theo quy định tại Nghị định số 124/2020/NĐ-CP.

- Đối với hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực đang được xem xét, xử lý và chưa có quyết định xử lý kỷ luật hoặc việc xem xét, xử lý sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định tại Nghị định này hoặc quy định của Nghị định số 124/2020/NĐ-CP nếu có lợi cho cán bộ, công chức có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo số 136/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản và hướng dẫn thực hiện, đồng thời, quá trình thực hiện Nghị định số 124/2020/NĐ-CP cho thấy một số quy định đã bộc lộ hạn chế, bất cập cần phải sửa đổi.

- Vì vậy, việc ban hành Nghị định số 155/2026/NĐ-CP để quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung mà Quốc hội giao Chính phủ quy định tại Luật số 136/2025/QH15 và các nội dung cần hướng dẫn thi hành theo thẩm quyền để thực hiện có hiệu quả Luật Khiếu nại; khắc phục những hạn chế, bất cập của Nghị định số 124/2020/NĐ-CP nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn công tác giải quyết khiếu nại hiện nay.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định được kết cấu thành 21 điều.

3.2. *Phạm vi điều chỉnh:*

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 124/2020/NĐ-CP.

3.3. *Đối tượng áp dụng:*

Nghị định giữ nguyên đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP.

3.4. *Nội dung chủ yếu:*

Nghị định này lược bỏ, sửa đổi, hoàn thiện và bổ sung Nghị định số 124/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

3.4.1. *Nội dung lược bỏ:*

Lược bỏ Điều 9 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở cấp huyện, đồng thời bãi bỏ các quy định liên quan đến cấp huyện tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 10, khoản 4 Điều 11, điểm khoản 1 Điều 28.

3.4.2. *Nội dung sửa đổi, bổ sung:*

Sửa đổi, bổ sung một số điều và một số biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 124/2020/NĐ-CP cụ thể: sửa đổi, bổ sung Điều 1 về phạm vi điều chỉnh; sửa đổi khoản 3 Điều 5 về việc ủy quyền khiếu nại; sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 về số người đại diện để trình bày nội dung khiếu nại; sửa đổi,

bổ sung Điều 8 về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở cấp xã; sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b, điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 10 về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở cấp tỉnh; sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4 Điều 11 về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung đến các cơ quan trung ương; sửa đổi khoản 1 Điều 16 về thời gian thụ lý khiếu nại; sửa đổi, bổ sung Điều 28 để hoàn thiện quy định về đối thoại trong giải quyết khiếu nại (bao gồm cả giải quyết khiếu nại lần 1 và giải quyết khiếu nại lần 2); sửa đổi, bổ sung Điều 38 để hoàn thiện quy định xem xét việc giải quyết khiếu nại vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; sửa đổi, bổ sung Điều 39, Điều 40, Điều 41 để hoàn thiện quy định về xử lý kỷ luật đối với chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại; sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 về giải quyết khiếu nại của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập về các lĩnh vực lao động, giáo dục nghề nghiệp, hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, việc làm, an toàn, vệ sinh lao động, bảo hiểm xã hội; sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04 và Mẫu số 14.

3.4.3. Nội dung bổ sung:

Nghị định bổ sung mới 06 điều vào Nghị định số 124/2020/NĐ-CP, cụ thể:

(1) Bổ sung Điều 3a quy định về vụ việc phức tạp trong giải quyết khiếu nại để giải quyết vướng mắc trong thực tiễn giải quyết khiếu nại, làm căn cứ xác định thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 28 và Điều 37 Luật Khiếu nại, đồng thời bảo đảm đồng bộ với quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo.

(2) Bổ sung Điều 7a quy định về rút khiếu nại trong trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung. Theo đó, trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Luật Khiếu nại mà có một hoặc một số người khiếu nại rút khiếu nại thì vẫn tiếp tục giải quyết khiếu nại của những người còn lại theo quy định. Người khiếu nại đã rút khiếu nại không được hưởng quyền và không phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều 12 Luật Khiếu nại. Trường hợp toàn bộ người khiếu nại rút khiếu nại thì

đình chỉ giải quyết khiếu nại. Việc rút khiếu nại được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Khiếu nại.

(3) Bổ sung Điều 28a quy định về sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan trong giải quyết khiếu nại tại điểm a khoản 1 Điều 11a Luật Khiếu nại. Theo đó, sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người khiếu nại, người đại diện người khiếu nại không thể thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình. Để xác định rõ một số trường hợp, Nghị định quy định sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan bao gồm nhưng không giới hạn các trường hợp sau đây: (i) Thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, địch họa; (ii) Tai nạn, ốm đau, đi công tác, học tập ở nơi xa; (iii) Hồ sơ, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ việc khiếu nại đang bị cơ quan có thẩm quyền khác tạm giữ, niêm phong.

(4) Bổ sung Điều 28b quy định về việc ban hành, gửi quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại; thông báo tiếp tục giải quyết khiếu nại.

Để bảo đảm quyền của các bên trong việc giải quyết khiếu nại, Nghị định quy định khi có đủ căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11a Luật Khiếu nại, người giải quyết khiếu nại ban hành ngay quyết định tạm đình chỉ hoặc quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại và gửi cho người khiếu nại, người đại diện người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành. Đối với người khiếu nại thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11a Luật Khiếu nại thì người giải quyết khiếu nại gửi quyết định đình chỉ giải quyết khiếu nại đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân thường trú cuối cùng trước khi chết hoặc gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức có trụ sở chính ngay trước khi giải thể, phá sản hoặc kết thúc hoạt động.

Khi căn cứ tạm đình chỉ không còn, người giải quyết khiếu nại phải ban hành ngay quyết định tiếp tục giải quyết khiếu nại và gửi cho người khiếu nại, người đại diện người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành.

Thời hạn giải quyết khiếu nại tiếp tục được tính từ ngày ban hành quyết định tiếp tục giải quyết khiếu nại.

(5) Bổ sung Điều 30a quy định về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết khiếu nại. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm

quyền ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để cập nhật, theo dõi, quản lý, lưu trữ, kết nối, chia sẻ dữ liệu giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật. Thông tin, dữ liệu về quá trình xử lý, giải quyết khiếu nại được cập nhật kịp thời trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết khiếu nại phải bảo đảm tính công khai, minh bạch, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

(6) Bổ sung Điều 41a quy định xử lý kỷ luật đối với người can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại, để bảo đảm nguyên tắc mọi hành vi vi phạm cần được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật. Nghị định quy định hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại. Trường hợp tái phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng thì áp dụng hình thức cảnh cáo. Đối với những người khác không phải là cán bộ, công chức, viên chức mà có hành vi can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết khiếu nại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Nghị định số 156/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 156/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nghị định có quy định chuyển tiếp đối với hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giải quyết tố cáo và vụ việc tố cáo đã có quyết định thụ lý trước ngày Nghị định có hiệu lực tại Điều 10 Nghị định.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo số 136/2025/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025, trong đó, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản và hướng dẫn thực hiện.

2.2. Mục đích ban hành:

Quy định chi tiết đầy đủ các nội dung mới của Luật số 136/2025/QH15 theo nhiệm vụ được giao và các nội dung cần hướng dẫn theo thẩm quyền để thực hiện có hiệu quả Luật Tố cáo.

Khắc phục những hạn chế, bất cập của Nghị định số 31/2019/NĐ-CP nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn trong công tác giải quyết tố cáo hiện nay.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 11 điều, trong đó, sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 4, khoản 1 và khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 18, Điều 21, Điều 22, Điều 23; bổ sung mới Điều 19a; thay thế một số biểu mẫu; quy định điều khoản chuyển tiếp, điều khoản thi hành và trách nhiệm tổ chức thực hiện tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2019/NĐ-CP.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với cá nhân tố cáo; cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc giải quyết tố cáo, bảo vệ người tố cáo.

3.4. Nội dung chủ yếu:

Nghị định này sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện một số điều, khoản của Nghị định số 31/2019/NĐ-CP, cụ thể như sau:

3.4.1. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về rút tố cáo (Điều 4) theo hướng chuẩn hóa hình thức rút tố cáo bằng đơn hoặc biên bản, đồng thời làm rõ chủ thể có thẩm quyền lập biên bản, bổ sung nguyên tắc xử lý đối với trường hợp nhiều người cùng tố cáo có người rút và quy định rõ hệ quả pháp lý của việc rút tố cáo, cũng như các trường hợp vẫn phải tiếp tục giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về trưng cầu giám định (Điều 15) theo hướng cho phép người giải quyết tố cáo ủy quyền cho cơ quan, tổ chức được giao xác minh nội dung tố cáo quyết định việc trưng cầu giám định, đồng thời

làm rõ các chủ thể thực hiện giám định, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu thực tiễn.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về theo dõi, đôn đốc thực hiện kết luận nội dung tố cáo (Điều 18) theo hướng bổ sung “đơn vị tham mưu” là chủ thể có thể được giao thực hiện, đồng thời bỏ quy định về chế độ báo cáo định kỳ cứng, chuyển sang quy định trách nhiệm báo cáo chung, qua đó tăng tính linh hoạt và phù hợp với thực tiễn tổ chức bộ máy.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về nguyên tắc xử lý kỷ luật (Điều 21) theo hướng mở rộng phạm vi chủ thể áp dụng, bao gồm cả người xác minh nội dung tố cáo và người tiếp nhận tố cáo, đồng thời chuẩn hóa thuật ngữ “vi phạm pháp luật về tố cáo”, bảo đảm thống nhất với Luật Tố cáo (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về xử lý kỷ luật đối với người giải quyết tố cáo, người tiếp nhận tố cáo (Điều 22) theo hướng cụ thể hóa các hành vi vi phạm tương ứng với từng hình thức kỷ luật, bổ sung các hành vi như cản trở, trả thù, bao che, đồng thời thiết lập cơ chế xử lý đối với trường hợp tái phạm, nhằm nâng cao tính răn đe và khả thi của quy định.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về xử lý kỷ luật đối với người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức (Điều 23) theo hướng phân loại rõ các hành vi vi phạm theo từng mức độ kỷ luật, đồng thời bổ sung các hành vi lợi dụng quyền tố cáo để gây rối, chia rẽ nội bộ, tố cáo sai sự thật nhiều lần, qua đó góp phần kiểm soát việc lạm dụng quyền tố cáo, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật.

3.4.2. Nội dung bổ sung:

- Nghị định bổ sung Điều 19a theo hướng yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện chuyển đổi số và ghi nhận, cập nhật dữ liệu đồng bộ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiếp công dân, xử lý đơn, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Nghị định bổ sung quy định về điều khoản chuyển tiếp (Điều 10) theo hướng quy định việc áp dụng pháp luật đối với các vụ việc tố cáo đang trong quá trình giải quyết và các hành vi vi phạm đã phát sinh trước thời điểm Nghị định có hiệu lực thi hành nhằm bảo đảm tính liên tục, ổn định trong quá trình giải quyết tố cáo; tránh gián đoạn, ách tắc khi chuyển tiếp giữa quy định cũ và quy định mới; đồng thời bảo đảm nguyên tắc áp dụng pháp luật theo hướng không hồi tố bất lợi đối với hành vi vi phạm đã phát sinh trước thời điểm Nghị

định có hiệu lực, qua đó tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, thống nhất trong tổ chức thực hiện.

3.4.3. Quy định thay thế một số biểu mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 31/2019/NĐ-CP:

Thay thế Mẫu số 02 và Mẫu số 03 để bảo đảm thống nhất với các nội dung sửa đổi, bổ sung về rút tổ cáo; khắc phục bất cập của biểu mẫu hiện hành chưa phản ánh đầy đủ các hình thức rút tổ cáo phát sinh trong thực tiễn, đặc biệt là trường hợp lập biên bản ghi nhận ý kiến rút tổ cáo khi làm việc trực tiếp.

Nghị định số 157/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước để cấp bù lãi suất cho các ngân hàng thương mại thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước

1. Hiệu lực thi hành:

1.1. Về hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

1.2. Về điều khoản chuyển tiếp:

Đối với các chương trình tín dụng ưu đãi của Nhà nước chưa thực hiện thanh toán, quyết toán cấp bù lãi suất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, việc thanh toán, quyết toán cấp bù lãi suất được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII cho giai đoạn 2021-2025 đề ra định hướng đột phá chiến lược: “... Tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ... hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách...”.

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đề ra nhiệm vụ giải pháp *tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi và khuyến khích các ngân hàng, định chế tài chính cho vay đối với nông nghiệp, nông thôn.*

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 *tiếp tục dành nguồn vốn tín dụng ưu*

đãi, khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã chỉ đạo: *Công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; ...Đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “hai con số”.*

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó có nhiệm vụ: *“Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính; nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số cho người dân và doanh nghiệp, hướng tới cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, ...”.*

- Cơ sở pháp lý:

Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 (khoản 9 Điều 25) giao Chính phủ quy định quy trình, thủ tục lập dự toán, phân bổ ngân sách, kiểm soát, thanh toán chi ngân sách, quyết toán ngân sách.

Luật Đầu tư công số 58/2024/QH14 quy định “cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi” thuộc đối tượng đầu tư công (khoản 6 Điều 5) và giao Bộ Tài chính chủ trì trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công (khoản 3 Điều 86).

Tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công: *“Nghị định này không quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công (trừ trường hợp các quy định riêng của Chính phủ có dẫn chiếu thực hiện theo Nghị định này) để: a) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi... Việc quản lý, thanh toán, quyết toán cho đối tượng này thực hiện theo các quy định riêng của Chính phủ”* (Khoản 5 Điều 1).

- Cơ sở thực tiễn:

Trong thời gian vừa qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số chương trình tín dụng ưu đãi, chính sách hỗ trợ lãi suất của Nhà nước để cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, cụ thể: (i)

Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ; (ii) Chương trình hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010, Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011, Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ; (iii) Chương trình cho vay nâng cấp, đóng mới tàu cá theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; (iv) Chương trình cho vay tín dụng đầu tư các nhà máy đường theo Quyết định số 28/2004/QĐ-TTg ngày 04/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ; (v) Chương trình cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Nội dung về thanh toán, quyết toán các chương trình này được thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn đối với từng chương trình.

Tuy nhiên, các văn bản hướng dẫn thanh toán, quyết toán các Chương trình nêu trên không còn phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công năm 2024, Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các văn bản hướng dẫn có hiệu lực thi hành nên cần thiết ban hành Nghị định của Chính phủ để quy định về thanh toán, quyết toán cấp bù lãi suất đối với các Chương trình này.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định trên cơ sở bám sát các quy định mới tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2025, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, phù hợp và đồng bộ trong hệ thống pháp luật, phù hợp với tình hình thực tiễn triển khai tại các ngân hàng thương mại, đảm bảo công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng áp dụng.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 10 điều và 04 Phụ lục. Các điều bao gồm:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Nguyên tắc cấp bù lãi suất
- Điều 4. Lập kế hoạch vốn ngân sách nhà nước để cấp bù lãi suất
- Điều 5. Thực hiện thanh toán vốn ngân sách nhà nước để cấp bù lãi suất

- Điều 6. Quyết toán vốn ngân sách nhà nước để cấp bù lãi suất của các ngân hàng thương mại theo năm ngân sách (quyết toán theo niên độ)

- Điều 7. Xử lý thu hồi số tiền đã cấp bù lãi suất

- Điều 8. Tổ chức thực hiện

- Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

- Điều 10. Hiệu lực thi hành

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định về thanh toán, quyết toán vốn ngân sách nhà nước nguồn ngân sách trung ương để cấp bù lãi suất cho các ngân hàng thương mại thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.4. Nội dung chủ yếu:

Thứ nhất, việc lập kế hoạch vốn ngân sách nhà nước nguồn ngân sách trung ương để cấp bù lãi suất được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Thứ hai, quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị thanh toán của ngân hàng thương mại gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; hồ sơ đề nghị thanh toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Kho bạc Nhà nước để thanh toán cấp bù lãi suất cho các ngân hàng thương mại; hồ sơ quyết toán cấp bù lãi suất hằng năm của ngân hàng thương mại; tổng hợp báo cáo quyết toán cấp bù lãi suất theo năm ngân sách của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Bộ Tài chính.

Thứ ba, Nghị định quy định hình thức thanh toán rút dự toán bằng hồ sơ qua Kho bạc Nhà nước (tương tự như thanh toán dự án sử dụng vốn đầu tư công) thay vì chi ngân sách theo hình thức lệnh chi tiền như trước đây để đảm bảo quy trình thanh toán tập trung tại Kho bạc Nhà nước và tăng cường trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với hồ sơ đề nghị thanh toán của các ngân hàng thương mại.

Thứ tư, quy định trách nhiệm của các cơ quan: (i) Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí cấp bù lãi suất; (ii) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch cấp bù

lãi suất; phân bổ, giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công để cấp bù lãi suất cho các ngân hàng thương mại; lập hồ sơ đề nghị thanh toán; tổng hợp báo cáo quyết toán cấp bù lãi suất hằng năm của các ngân hàng thương mại, ra thông báo xét duyệt quyết toán cấp bù lãi suất hằng năm của các ngân hàng thương mại; theo dõi, xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện thanh toán, quyết toán với các ngân hàng thương mại; (iii) Ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, chính xác của hồ sơ, số liệu đề nghị thanh toán, quyết toán cấp bù lãi suất; thu hồi số tiền đã hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay không đáp ứng điều kiện được hỗ trợ lãi suất để hoàn trả ngân sách nhà nước.

Nghị định quy định đầy đủ, toàn diện, thống nhất trong quản lý nhà nước về việc thanh toán, quyết toán nhiệm vụ cấp bù lãi suất cho các ngân hàng thương mại thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước từ nguồn ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan, đồng thời bám sát nguyên tắc cải cách mạnh mẽ công tác kiểm soát, thanh toán tại Kho bạc Nhà nước, quy định cụ thể hồ sơ phải gửi cơ quan Kho bạc Nhà nước, đẩy mạnh số hóa quy trình kiểm soát, rõ phạm vi kiểm soát thanh toán của cơ quan Kho bạc Nhà nước, đồng thời tăng cường vai trò và trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các ngân hàng thương mại trong quá trình triển khai thực hiện thanh toán, quyết toán.

Nghị định số 158/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tương trợ tư pháp về dân sự

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tương trợ tư pháp không áp dụng với tương trợ tư pháp về dân sự kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự số 102/2025/QH15.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Nghị định góp phần hoàn pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự (TTTPDS), thực hiện định hướng xây dựng hệ thống pháp luật chất lượng cao, tiên tiến, hiện đại, phù hợp với thực tiễn đất nước và thông lệ quốc tế; thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tăng cường hội nhập quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp, nội luật hóa các cam kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực này, đặc biệt là các chủ trương chính sách được nêu tại các văn bản sau:

(i) Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia với mục tiêu “Quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương trên môi trường số, kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị. Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số”.

(ii) Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, trong đó có phương hướng, nhiệm vụ giải pháp lớn về “Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước”.

(iii) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới “Hoàn thiện cơ chế, nâng cao năng lực của các cơ quan, tổ chức Việt Nam để bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý quốc tế, định hình trật tự pháp lý quốc tế; tham gia tích cực vào việc xây dựng thể chế và pháp luật quốc tế: tận dụng hiệu quả, linh hoạt các lợi thế từ cam kết của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên”.

(iv) Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới với định hướng “xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, tinh gọn, thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế...”.

Cụ thể hóa các chủ trương chính sách, Nghị định tạo cơ sở pháp lý thực hiện hiệu quả TTTPDS giữa Việt Nam và nước ngoài, góp phần rút ngắn thời gian và tạo thuận lợi cho quá trình xét xử các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài có liên quan trực tiếp đến cá nhân, tổ chức Việt Nam được nhanh chóng,

chính xác, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, qua đó góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội để phát triển kinh tế, xã hội. Đồng thời, trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, các vấn đề pháp lý quốc tế liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam do các cơ quan tư pháp nước ngoài giải quyết cũng ngày càng phức tạp và gia tăng về số lượng, do đó, việc thực hiện hiệu quả TTTPDS vừa trực tiếp thực hiện chủ trương hội nhập quốc tế, thực hiện cam kết quốc tế trong lĩnh vực tư pháp của Việt Nam, vừa trực tiếp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam ở nước ngoài.

- Cơ sở pháp lý:

+ Ngày 26/11/2025, Luật Tương trợ tư pháp về dân sự số 102/2025/QH15 (Luật TTTPDS) đã được thông qua tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Luật quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện TTTPDS, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong hoạt động này và giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau:

- (i) Chi phí thực hiện yêu cầu TTTPDS (Điều 11);
- (ii) Kinh phí đảm bảo công tác TTTPDS (Điều 12);
- (iii) Hồ sơ yêu cầu TTTPDS của Việt Nam (Điều 17);
- (iv) Tiếp nhận và xử lý yêu cầu TTTPDS của Việt Nam (Điều 19);
- (v) Việc tổng đạt giấy tờ của nước ngoài trong TTTPDS tại Việt Nam do dịch vụ bưu chính công ích thực hiện (khoản 3 Điều 26);
- (vi) Hồ sơ yêu cầu TTTPDS của nước ngoài (Điều 28);
- (vii) Tiếp nhận và xử lý yêu cầu TTTPDS của nước ngoài (Điều 30);
- (viii) Thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài (Điều 34).

+ Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, trong đó tại mục 39 của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định đã giao Bộ Tư pháp phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật TTTPDS, trình Chính phủ trong tháng 4/2026. Tiếp theo đó, ngày 30/01/2026, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 203/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch

triển khai thi hành Luật TTTPDS, trong đó mục II.2.a giao Bộ Tư pháp chủ trì, xây dựng Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật TTTPDS.

- Cơ sở thực tiễn:

Luật TTTPDS quy định về phạm vi, nguyên tắc, thẩm quyền, những quy trình chính, thời hạn trong thực hiện TTTPDS. Tuy nhiên, việc thực hiện, xử lý các yêu cầu TTTPDS ở từng giai đoạn, ở từng cơ quan cần được hướng dẫn chi tiết, cụ thể để tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan, tổ chức thực hiện thống nhất, đảm bảo chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu của tổ tụng, cụ thể là:

+ Cần có quy định chi tiết, cụ thể về hồ sơ, quy trình tiếp nhận yêu cầu TTTPDS từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, thông báo kết quả thực hiện, tiến độ thực hiện các yêu cầu TTTPDS; việc tổng đạt giấy tờ do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện; thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài.

+ Các quy định về chi phí và kinh phí bảo đảm công tác TTTPDS mặc dù đã có quy định tại cấp văn bản dưới luật nhưng đã hết hiệu lực do căn cứ pháp lý ban hành văn bản đó hết hiệu lực cần có quy định về nội dung chi.

Đồng thời, xuất phát từ yêu cầu thực hiện quản lý nhà nước về TTTPDS có tính chất liên ngành, cần sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành có liên quan nên cần có cơ sở pháp lý để Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước cụ thể. Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc Chính phủ ban hành

Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật TTTPDS là cần thiết, có cơ sở, phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ và nhằm triển khai có hiệu quả Luật TTTPDS.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định được ban hành nhằm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật TTTPDS đối với một số nội dung thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ, qua đó, góp phần hoàn thiện pháp luật TTTPDS theo hướng hiện đại, khả thi, hỗ trợ quy trình giải quyết các vụ việc dân sự, vụ việc phá sản, việc thi hành án dân sự có yếu tố nước ngoài được nhanh chóng, chính xác, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng có liên quan; tăng cường khả năng thực hiện quyền tiếp cận công lý của tổ chức, cá nhân; hoàn thiện cơ sở pháp lý trong nước tạo thuận lợi cho ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về

TTTPDS; thúc đẩy và nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp của Việt Nam.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 05 chương với 24 điều, cụ thể:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5);
- Chương II. Thực hiện yêu cầu TTTPDS của Việt Nam gồm 05 điều (từ Điều 6 đến Điều 10);
- Chương III. Thực hiện yêu cầu TTTPDS của nước ngoài gồm 06 điều (từ Điều 11 đến Điều 16);
- Chương IV. Trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động TTTPDS gồm 07 điều (từ Điều 17 đến Điều 23);
- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 01 điều (Điều 24).

3.2. *Nội dung chủ yếu:*

3.2.1. *Các nội dung kế thừa quy định hiện hành:*

Nghị định kế thừa các quy định về TTTPDS còn phù hợp tại Nghị định 92/2008/NĐ-CP ngày 22/8/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tương trợ tư pháp (Nghị định 92) và một số quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư liên tịch số 13/2025/TTLT-BTP-BNG-TANDTC, gồm các quy định như sau:

a. Về thu, nộp chi phí thực tế thực hiện yêu cầu TTTPDS của Việt Nam:

- Cụ thể hóa quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật TTTPDS, dự thảo Nghị định xác định *người có nghĩa vụ nộp chi phí thực tế thực hiện yêu cầu TTTPDS* bao gồm: (1) Đương sự quy định tại Điều 152 và Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đối với các yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ việc dân sự và tổng đạt quyết định kháng nghị, quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm; (2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài làm phát sinh yêu cầu TTTPDS ra nước ngoài.

- Về việc thu, nộp chi phí thực tế thực hiện TTTPDS, dự thảo Nghị định chia thành 2 loại:

+ Đối với chi phí thực tế phát sinh trong nước (chi phí dịch, chi phí công chứng - chứng thực giấy tờ, chi phí sao chụp...), người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện yêu cầu TTTPDS của Việt Nam thanh toán trực tiếp cho người cung cấp dịch vụ.

+ Đối với các chi phí thực tế phát sinh ở nước ngoài (chi phí tổng đạt, chi phí bưu điện, chi phí thu thập chứng cứ...) thì tùy trường hợp cụ thể: (1) Trường hợp đã xác định được theo quy định của phía nước ngoài tại thời điểm lập hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu TTTPDS của Việt Nam thông báo cho người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện yêu cầu TTTPDS của Việt Nam thanh toán chi phí này với cơ quan có thẩm quyền nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc gia liên quan; (2) Trường hợp chi phí thực tế chưa xác định được tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền yêu cầu TTTPDS của Việt Nam lập hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu TTTPDS của Việt Nam thông báo cho người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện yêu cầu TTTPDS của Việt Nam phải nộp tạm ứng 3 triệu đồng tại cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố nơi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu TTTPDS về dân sự của Việt Nam có trụ sở. Số tiền tạm ứng này được thanh toán cho chi phí thực tế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài và các chi phí phục vụ việc chuyển tiền ra nước ngoài do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện.

- Việc thu, nộp chi phí thực hiện yêu cầu TTTPDS thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

b. Về kinh phí đảm bảo cho công tác TTTPDS:

Xuất phát từ thực tiễn các quy định về kinh phí cho công tác TTTPDS tại các VBQPPL hiện nay vẫn còn phù hợp, không có vướng mắc khi thực thi, do đó dự thảo Nghị định chỉ quy định về nguyên tắc và các nội dung chính về kinh phí đảm bảo cho công tác TTTPDS, còn các nội dung chi cụ thể, tiêu chuẩn, định mức chi và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng quyết toán kinh phí bảo đảm công tác TTTPDS thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính để đảm bảo thống nhất với pháp luật về ngân sách nhà nước, đồng thời tạo linh hoạt trong trường hợp cần phải điều chỉnh các nội dung chi cụ thể phù hợp với thực tiễn.

c. Về thực hiện yêu cầu TTTPDS của Việt Nam:

- Nghị định quy định chi tiết và các điều kiện hợp lệ của hồ sơ yêu cầu TTTPDS (Điều 6) và trình tự, thủ tục tiếp nhận và gửi hồ sơ yêu cầu TTTPDS tại Bộ Tư pháp và về quy trình nhận và xử lý hồ sơ tại Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (các Điều 7, 8).

- Về thông báo kết quả, tiến độ thực hiện yêu cầu TTTPDS của Việt Nam tại cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp (Điều 9): dự thảo quy định cụ thể về trách nhiệm và thời hạn chuyển kết quả tại mỗi cơ quan khi nhận được kết quả thực hiện từ nước ngoài gửi về.

- Việc xử lý kết quả yêu cầu TTTPDS để giải quyết các vụ việc dân sự được thực hiện theo pháp luật tố tụng dân sự, thi hành án dân sự và pháp luật khác có liên quan.

d. Về thực hiện yêu cầu TTTPDS của nước ngoài:

Nghị định quy định rõ về điều kiện hợp lệ của hồ sơ yêu cầu TTTPDS của nước ngoài; quy trình và thời hạn cụ thể trong tiếp nhận hồ sơ yêu cầu TTTPDS từ Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan trung ương của nước ngoài đến Bộ Tư pháp và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền trong nước thực hiện cũng như quy định về thời hạn thông báo kết quả thực hiện yêu cầu TTTPDS của nước ngoài.

Nghị định cũng quy định trường hợp ngoại lệ để đảm bảo an ninh, quốc phòng, đối ngoại và Bộ Tư pháp thấy cần thiết phải lấy ý kiến của bộ/ngành có liên quan thì thời gian lấy ý kiến không được tính vào thời hạn 20 ngày để Bộ Tư pháp xem xét yêu cầu.

e. Về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hoạt động TTTPDS:

Hoạt động TTTPDS đòi hỏi có sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của nhiều cơ quan ở trung ương, địa phương và các cơ quan có liên quan (lưu trữ hồ sơ, giấy tờ, tài liệu...). Do đó, để tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan trong việc phối hợp với Bộ Tư pháp để thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về TTTPDS, dự thảo Nghị định quy định rõ trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong thực hiện nhiệm vụ giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về TTTPDS, trách nhiệm của Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan, tổ chức có liên quan của Việt Nam. Đây là các quy định kế thừa quy định của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và Nghị định 92.

3.2.2. Các nội dung quy định mới:

a. Về thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến của nước ngoài:

Nghị định (Điều 15) hướng dẫn Điều 34 của Luật TTTPDS, quy định cụ thể về trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc phối hợp các cơ quan có liên quan cũng như trách nhiệm của các cơ quan phối hợp trong việc xem xét quyết định cho cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện yêu cầu thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai trực tuyến cũng như việc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc đồng ý hoặc từ chối thực hiện.

b. Về thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài qua dịch vụ bưu chính công ích:

- Nghị định (Điều 16) quy định doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài theo phương thức tổng đạt trực tiếp hoặc thông báo trực tiếp theo quy định của pháp luật tổ tụng dân sự và pháp luật về thi hành án dân sự hoặc theo phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu. Trường hợp phương thức mà cơ quan, người có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu không thực hiện được trên thực tế thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thông báo ngay cho Bộ Tư pháp để trả lời cho cơ quan, người có thẩm quyền nước ngoài. Quy trình cụ thể dự thảo Nghị định giao Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết.

- Nghị định cũng quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp bưu chính công ích trong việc tổ chức thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài và phối hợp với Bộ Tư pháp trong thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước về TTTPDS.

c. Về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hoạt động TTTPDS:

Để tạo cơ sở pháp lý đảm bảo cơ chế thực hiện hiệu quả hoạt động tổng đạt văn bản của nước ngoài thông qua cơ chế xã hội hóa, dự thảo Nghị định quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an cấp xã, Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố trong phối hợp với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài. Việc tổng đạt giấy tờ được thực hiện quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, trong đó Điều 177, 178 và 179 quy định trách nhiệm của các cơ quan này trong phối hợp với các cơ quan thực hiện hoạt động tổng đạt. Theo quy định của Luật TTTPDS, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích được giao nhiệm vụ thực hiện tổng đạt giấy tờ của nước ngoài thay cho tòa án. Do đó, để doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích thực hiện tốt nhiệm vụ đặc thù này của mình, dự thảo Nghị định quy định cụ thể trách nhiệm của Ủy ban nhân dân

cấp xã, Công an cấp xã, Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố trong phối hợp với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích như đang phối hợp với toà án hiện nay. Đây là cơ sở pháp lý cần thiết để tạo điều kiện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích có thể thực hiện đầy đủ, chặt chẽ thủ tục tổng đạt giấy tờ của nước ngoài đáp ứng các yêu cầu của tổ tụng và của các điều ước quốc tế về TTTPDS.

d. Về kinh phí bảo đảm hoạt động TTTPDS:

Nghị định quy định khái quát các nhóm nội dung chi cho hoạt động TTTPDS và bổ sung 2 nội dung nhằm chi tiết hóa nội dung chi đã được quy định tại Luật TTTPDS là: Chi phí dịch vụ bưu chính công ích để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài và chi phí thực hiện TTTPDS trong trường hợp cơ quan nhà nước là người có nghĩa vụ nộp.

e. Về thu nộp chi phí thực tế thực hiện yêu cầu TTTPDS của nước ngoài:

Nghị định xác định rõ đối tượng nộp chi phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có yêu cầu TTTPDS với Việt Nam.

Nghị định số 159/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về giảng viên đồng cơ hữu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI *Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*: Xác định phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo là một trong 09 nhiệm vụ, giải pháp quan trọng, trong đó khẳng định nhà nước cần “Có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục... *Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng*”.

Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW: Bộ Chính trị yêu cầu các cơ quan tập trung

thực hiện tốt 08 nhiệm vụ, trong đó có nhiệm vụ “*Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách phát hiện, tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài làm việc trong ngành Giáo dục*”.

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo: Bộ Chính trị nêu nhiệm vụ đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó “*Xây dựng chính sách phù hợp để huy động được người giỏi ngoài lực lượng nhà giáo tham gia giảng dạy, huấn luyện trong các cơ sở giáo dục; thực hiện chế độ giảng viên đồng cơ hữu cho những người giỏi đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập; có cơ chế khuyến khích huy động người giỏi chủ trì các hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục*”.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia: Bộ Chính trị nêu nhiệm vụ phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia: “*Phát triển đội ngũ giảng viên, các nhà khoa học đủ năng lực, trình độ đáp ứng việc giảng dạy lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ chip bán dẫn, vi mạch, kỹ thuật và công nghệ then chốt*”.

- *Cơ sở pháp lý:*

Giảng viên đồng cơ hữu được quy định tại Khoản 3 Điều 21 Luật Giáo dục Nghề nghiệp năm 2025 như sau: “...3. *Giảng viên đồng cơ hữu là viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập (trừ cơ sở giáo dục công lập), có trình độ cao hoặc tài năng, năng khiếu đặc biệt hoặc kỹ năng nghề cao và được cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giao nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu như giảng viên cơ hữu*”. Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chuẩn, việc sử dụng, quản lý, chính sách đối với giảng viên đồng cơ hữu.

Giảng viên đồng cơ hữu được quy định tại Khoản 2 Điều 29 Luật Giáo dục Đại học năm 2025 như sau: “2. *Giảng viên đại học bao gồm giảng viên cơ hữu, giảng viên đồng cơ hữu, giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu, giảng viên thỉnh giảng. Giảng viên đồng cơ hữu là viên chức có trình độ tiến sĩ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập trừ cơ sở giáo dục đại học, được giao nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học như giảng viên cơ hữu tại cơ sở giáo dục đại học công lập*”. Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết việc sử dụng, quản lý, chính sách đối với giảng viên đồng cơ hữu.

- *Cơ sở thực tiễn:*

Thực tiễn hoạt động đào tạo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học (cơ sở giáo dục) cho thấy đội ngũ giảng viên giữ vai trò then chốt trong việc bảo đảm chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Trong đó đội ngũ giảng viên thỉnh giảng cũng có vai trò quan trọng trong việc bổ sung nguồn nhân lực giảng dạy, nhất là đối với các ngành, nghề, lĩnh vực đặc thù, các học phần chuyên sâu, cập nhật kiến thức thực tiễn, công nghệ mới hoặc các nội dung gắn với yêu cầu của thị trường lao động. Việc sử dụng giảng viên thỉnh giảng góp phần nâng cao tính linh hoạt trong tổ chức đào tạo, tận dụng được kinh nghiệm chuyên môn, năng lực nghiên cứu, quản lý và thực tiễn nghề nghiệp của các chuyên gia, nhà khoa học đang công tác tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc cơ sở giáo dục khác.

Tuy nhiên, do đặc thù làm việc theo hợp đồng ngắn hạn, theo học phần hoặc theo thời vụ, đội ngũ giảng viên thỉnh giảng có mức độ gắn bó hạn chế với cơ sở giáo dục. Thực tế, giảng viên thỉnh giảng không tham gia đầy đủ, thường xuyên vào các hoạt động mang tính ổn định, lâu dài của cơ sở giáo dục như xây dựng chương trình đào tạo, phát triển học liệu, nghiên cứu khoa học, công tác bảo đảm chất lượng, kiểm định giáo dục và công tác quản lý học thuật. Sự phụ thuộc vào giảng viên thỉnh giảng có thể dẫn đến tình trạng biến động về nhân sự giảng dạy giữa các học kỳ, năm học; khó bảo đảm tính liên tục, nhất quán trong tổ chức đào tạo và theo dõi, đánh giá kết quả học tập của người học.

Bên cạnh đó, tính không ổn định của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng còn thể hiện ở việc khó kiểm soát khối lượng công việc, thời gian giảng dạy, trách nhiệm pháp lý và nghĩa vụ chuyên môn. Điều này đặt ra thách thức cho cơ sở giáo dục trong việc đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, xác định đội ngũ giảng viên chủ chốt, cũng như trong công tác kiểm tra, giám sát và giải trình theo quy định của pháp luật về giáo dục.

Vì vậy, để bảo đảm tính ổn định, bền vững của đội ngũ giảng dạy, đồng thời huy động hiệu quả trí tuệ, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn của các chuyên gia, nhà khoa học đang công tác tại các cơ quan, tổ chức ngoài cơ sở giáo dục, cần hình thành và phát triển đội ngũ giảng viên đồng cơ hữu gắn bó thường xuyên với cơ sở giáo dục, tham gia lâu dài vào các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển học thuật.

Đối với giảng viên đồng cơ hữu, đây là lực lượng có thể tham gia thường xuyên, ổn định vào việc xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, hướng dẫn người học, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, cũng như tham gia công tác quản lý, bảo đảm chất lượng và kiểm định giáo dục.

Thực tế hiện nay, chưa có văn bản quy định về tiêu chuẩn, việc sử dụng, quản lý, chế độ, chính sách đối với giảng viên đồng cơ hữu tại cơ sở giáo dục, dẫn đến việc khó khăn trong việc xác định trách nhiệm pháp lý, phân bổ thời gian làm việc, khối lượng giảng dạy, nghĩa vụ nghiên cứu khoa học và việc tính toán các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định. Thực trạng này ảnh hưởng đến tính minh bạch trong quản lý đội ngũ giảng viên, gây bất cập trong công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xếp hạng cơ sở giáo dục và quản lý nhà nước về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường trách nhiệm của cơ sở giáo dục và của giảng viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; tự chủ đại học và hội nhập quốc tế đòi hỏi phải xác định rõ mối quan hệ pháp lý chủ yếu giữa giảng viên và cơ sở giáo dục. Việc làm rõ tư cách giảng viên đồng cơ hữu tại một cơ sở giáo dục trong cùng một thời điểm là cần thiết nhằm bảo đảm tính ổn định của đội ngũ, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho việc kiểm tra, giám sát và xử lý trách nhiệm khi có vi phạm.

Do đó, việc quy định cụ thể về giảng viên đồng cơ hữu xuất phát từ yêu cầu thực tiễn quản lý, bảo đảm chất lượng đào tạo và phù hợp với xu hướng hoàn thiện khung pháp lý về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

Vì vậy, việc Chính phủ ban hành Nghị định quy định về giảng viên đồng cơ hữu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập bảo đảm căn cứ chính trị, căn cứ pháp lý và hoàn toàn cần thiết để khắc phục những bất cập trong thực tiễn quản lý, tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành, sử dụng và phát triển đội ngũ giảng viên đồng cơ hữu, góp phần xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

2.2. Mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa chủ trương, định hướng tại các Nghị quyết của Đảng về giảng viên đồng cơ hữu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học.

- Hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục đại học năm 2025 tại khoản 2 Điều 29; Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025 tại khoản 3 Điều 21 về giảng viên đồng cơ hữu.

- Khắc phục những hạn chế và phát huy các ưu điểm; giải quyết các vấn đề khó khăn, phát sinh trong thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thu hút trí thức, nhà quản lý, nhà khoa học, người có trình độ cao hoặc tài năng, năng khiếu đặc biệt hoặc kỹ năng nghề cao góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và công nghệ đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm có 4 Chương 18 Điều:

- Chương I - Quy định chung: Gồm 4 Điều quy định phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; nguyên tắc sử dụng giảng viên đồng cơ hữu và quyền và nghĩa vụ của giảng viên đồng cơ hữu.

- Chương II - Sử dụng và quản lý giảng viên đồng cơ hữu: Gồm 5 Điều quy định về tiêu chuẩn; hợp đồng lao động; đánh giá; đào tạo, bồi dưỡng và kỷ luật giảng viên đồng cơ hữu.

- Chương III - Chế độ chính sách đối với giảng viên đồng cơ hữu: Gồm 3 Điều quy định tôn vinh, khen thưởng; chế độ làm việc và hỗ trợ giảng dạy đối với giảng viên đồng cơ hữu.

- Chương IV - Điều khoản thi hành: Gồm 5 Điều quy định về trách nhiệm của cơ sở giáo dục; của đơn vị nơi giảng viên đồng cơ hữu đang công tác; nguồn kinh phí; điều khoản thi hành và trách nhiệm thi hành.

3.2. *Nội dung chủ yếu:*

3.2.1 *Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước*

Nghị định đã mở rộng đối tượng được tham gia hoạt động giảng dạy tại các trường cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp là viên chức ngoài cơ sở giáo dục, nhà khoa học, người có trình độ cao (Điều 5). Đồng thời Nghị định đã quy định cụ thể về mức hỗ trợ giảng dạy đối với giảng viên đồng cơ hữu và có cơ chế phù hợp để huy động được người giỏi ngoài lực lượng nhà giáo tham gia giảng dạy, huấn luyện trong các cơ sở giáo dục (Điều 10, Điều 11, Điều 12).

Các quy định nêu trên nhằm thể chế hóa các chủ trương đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách phát hiện, tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài làm việc trong ngành Giáo dục tại Kết luận số 91-KL/TW;

yêu cầu về chính sách ưu đãi đặc thù, vượt trội cho đội ngũ nhà giáo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW đồng thời thể chế hóa chính sách được quy định tại Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục đại học về giảng viên đồng cơ hữu.

3.2.2 Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp

a) Vấn đề chưa được pháp luật quy định

Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025 và Luật Giáo dục đại học năm 2025 đã quy định về giảng viên đồng cơ hữu, tuy nhiên các Luật này mới dừng ở việc xác lập khái niệm và giao Chính phủ quy định chi tiết, chưa quy định chi tiết các nội dung liên quan đến việc quản lý và sử dụng giảng viên đồng cơ hữu. Vì vậy, Nghị định đã quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của giảng viên đồng cơ hữu đối với đơn vị nơi giảng viên đồng cơ hữu đang công tác và đối với cơ sở giáo dục nơi làm giảng viên đồng cơ hữu (Điều 4).

Hiện nay, hệ thống pháp luật chưa có quy định cụ thể về tiêu chuẩn, việc sử dụng, quản lý, chế độ chính sách và trách nhiệm của các bên liên quan đối với giảng viên đồng cơ hữu.

Thực tiễn cho thấy, nhiều cơ sở giáo dục có nhu cầu huy động đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, viên chức đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức khoa học và công nghệ tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học với mức độ gắn bó ổn định hơn so với giảng viên thỉnh giảng. Tuy nhiên, do chưa có quy định cụ thể nên việc xác định tiêu chuẩn, khối lượng giảng dạy, cơ chế hợp đồng, chế độ chính sách và trách nhiệm quản lý đối với giảng viên đồng cơ hữu còn thiếu thống nhất giữa các cơ sở giáo dục.

Vì vậy, Nghị định quy định cụ thể về nguyên tắc sử dụng, quyền và nghĩa vụ, tiêu chuẩn, hợp đồng lao động, đánh giá, đào tạo bồi dưỡng, kỷ luật, chế độ làm việc và phụ cấp giảng dạy đối với giảng viên đồng cơ hữu, làm cơ sở pháp lý để các cơ sở giáo dục tổ chức thực hiện thống nhất.

Các quy định này góp phần hoàn thiện khung pháp lý về đội ngũ giảng viên đồng cơ hữu trong các cơ sở giáo dục, tạo điều kiện để huy động nguồn nhân lực chất lượng cao từ các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức khoa học và công nghệ tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học; đồng thời bảo đảm tính minh bạch trong quản lý và nâng cao chất lượng đào tạo.

b) Vấn đề đã có quy định nhưng chưa phù hợp

Pháp luật hiện hành đã có quy định đối với một số loại hình giảng viên như giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng. Tuy nhiên, các quy định này

chưa phản ánh đầy đủ đặc thù của giảng viên đồng cơ hữu, là viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập hoặc các tổ chức khoa học và công nghệ khác nhưng tham gia thường xuyên, ổn định vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu tại cơ sở giáo dục.

Quy định về giảng viên thỉnh giảng chủ yếu điều chỉnh hoạt động giảng dạy theo từng học phần hoặc theo thời vụ, chưa đặt ra yêu cầu về mức độ tham gia ổn định vào các hoạt động chuyên môn của cơ sở giáo dục như xây dựng chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, bảo đảm chất lượng và kiểm định giáo dục. Đồng thời, pháp luật hiện hành cũng chưa có quy định cụ thể về cơ chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục và đơn vị nơi viên chức đang công tác trong việc quản lý, đánh giá và thực hiện chế độ chính sách đối với giảng viên đồng cơ hữu.

Do đó, Nghị định quy định rõ nguyên tắc sử dụng, cơ chế hợp đồng, chế độ làm việc, cơ chế phối hợp trong quản lý, đánh giá và thực hiện chế độ chính sách đối với giảng viên đồng cơ hữu, bảo đảm phù hợp với đặc thù của đội ngũ này.

Các quy định này giúp phân định rõ vai trò giữa giảng viên cơ hữu, giảng viên đồng cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để các cơ sở giáo dục sử dụng hiệu quả đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Nghị định số 160/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Việc xây dựng và ban hành Nghị định quy định cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng về chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ số, quản trị dữ liệu thống nhất, hiện đại; bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc quản lý nhà nước về thi hành án hình sự trong điều kiện ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ và công nghệ thông tin tại các nghị quyết của Đảng:

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã xác định nhiệm vụ chuyển sang nền hành chính phục vụ và kiến tạo sự phát triển, từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát; hoàn thiện pháp luật, chính sách về bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu.

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về “Một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”.

Khoản 2 Điều 154 Luật Thi hành án hình sự năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự. Đồng thời, việc ban hành Nghị định còn bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, phù hợp với các luật có liên quan như Luật Dữ liệu, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật Giao dịch điện tử, Luật An ninh mạng và các quy định của pháp luật về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

- Cơ sở thực tiễn:

Thời gian qua, việc xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành, đặc biệt là theo Nghị định số 59/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự. Qua quá trình triển khai đã bước đầu hình thành hệ thống thu thập, quản lý thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về thi hành án hình sự, góp phần hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành, thống kê, báo cáo và phục vụ hoạt động nghiệp vụ của các cơ quan thi hành án hình sự.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy một số hạn chế, bất cập sau đây:

Thứ nhất, dữ liệu về thi hành án hình sự còn được quản lý tại nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin còn chưa đồng bộ, chưa hình thành cơ chế quản trị, vận hành tập trung thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Thứ hai, việc số hóa hồ sơ, chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật dữ liệu trên môi trường điện tử chưa được thực hiện đồng bộ; nhiều hồ sơ vẫn được quản lý dưới dạng giấy hoặc trên các phần mềm cục bộ, chưa bảo đảm cấu trúc dữ liệu thống nhất, gây khó khăn cho tổng hợp, đối chiếu, phân tích và khai thác dữ liệu.

Thứ ba, yêu cầu quản lý trong tình hình mới đòi hỏi dữ liệu phải được tạo lập ngay từ khi phát sinh hoạt động về thi hành án hình sự, cập nhật kịp thời, đồng bộ, có khả năng liên thông giữa các giai đoạn tố tụng, giữa cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, cơ quan quản lý, cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam và cơ quan thi hành án hình sự; trong khi đó, quy định hiện hành chưa thể chế hóa đầy đủ các yêu cầu này.

Thứ tư, các quy định hiện hành chưa cập nhật đầy đủ các yêu cầu mới của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng; chưa quy định rõ cơ chế định danh dữ liệu, cơ chế ký điện tử/chữ ký số, lưu vết truy cập và thao tác dữ liệu, cơ chế quản trị, vận hành tập trung, cũng như lộ trình chuẩn hóa, làm sạch, tích hợp, chuyển đổi và đồng bộ dữ liệu.

Từ những lý do nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự là cần thiết nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu thi hành án hình sự theo hướng tập trung, thống nhất; bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị; đồng thời đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và phục vụ tốt hơn công tác thi hành án hình sự trong tình hình mới.

2.2. Mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa quy định tại khoản 2 Điều 154 của Luật Thi hành án hình sự về cơ sở dữ liệu thi hành án hình sự;
- Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự tập trung, thống nhất trên phạm vi toàn quốc;
- Bảo đảm việc số hóa hồ sơ, tạo lập và cập nhật dữ liệu được thực hiện đồng bộ, thống nhất, gắn với quy trình nghiệp vụ điện tử về thi hành án hình sự.
- Tăng cường khả năng kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ quan có liên quan; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phục vụ công tác và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực thi hành án hình sự.

3. Nội dung chủ yếu:

- Chương I. Những quy định chung (gồm 05 điều)

Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự; khái niệm cơ sở dữ liệu,

phân loại dữ liệu; kinh phí bảo đảm cho việc xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu. Trong đó, Nghị định bổ sung nguyên tắc tạo lập, cập nhật dữ liệu là nội dung bắt buộc của quy trình nghiệp vụ điện tử; số hóa hồ sơ, kết nối, chia sẻ dữ liệu phải được thực hiện đồng bộ, thống nhất, có tính hệ thống.

- Chương II. Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự (gồm 06 điều)

Quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự; đầu mối quản trị, vận hành tập trung cơ sở dữ liệu; các nhóm dữ liệu trong cơ sở dữ liệu; nguồn thông tin, dữ liệu thu thập; lưu trữ dữ liệu điện tử; quản lý, bảo vệ cơ sở dữ liệu.

Nghị định xác định Bộ Công an chủ trì xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu theo mô hình tập trung, thống nhất, dùng chung trên phạm vi toàn quốc; tổ chức đầu mối quản trị, vận hành tập trung. Đồng thời, quy định trách nhiệm của Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc chuẩn hóa, cung cấp, cập nhật, đồng bộ, kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Nghị định cũng quy định cụ thể dữ liệu cơ bản về người chấp hành án, người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, trong đó có số định danh cá nhân đối với công dân Việt Nam, mã số định danh hoặc số hộ chiếu đối với người nước ngoài; quy định yêu cầu dữ liệu phải được cập nhật chậm nhất trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh hoặc có thay đổi thông tin liên quan đến quá trình thi hành án hình sự; quy định cơ chế kết nối, đồng bộ tự động dữ liệu và thực hiện theo thời gian thực khi đáp ứng điều kiện kỹ thuật.

Bên cạnh đó, Nghị định quy định việc lưu trữ dữ liệu điện tử hình thành từ thông điệp dữ liệu hoặc từ hồ sơ giấy được chuyển đổi theo pháp luật về giao dịch điện tử; văn bản, tài liệu điện tử phải được ký bằng chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn hoặc chữ ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; dữ liệu được lưu trữ tập trung, có sao lưu, dự phòng, khôi phục và được quản lý, bảo vệ bằng các biện pháp phân quyền, kiểm soát truy cập, lưu vết hoạt động, kiểm tra, đánh giá định kỳ.

- Chương III. Kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu (gồm 03 điều)

Quy định về phương thức chia sẻ, kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu của cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự; nguyên tắc, điều kiện, hình thức khai thác, sử dụng dữ liệu; trao đổi dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự với các cơ sở dữ liệu khác có liên quan.

Nghị định xác định việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được thực hiện thông qua Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu, Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, giao diện lập trình ứng dụng hoặc phương thức kỹ thuật khác theo quy định của pháp luật; việc khai thác, sử dụng dữ liệu được thực hiện theo cơ chế phân quyền, giám sát, lưu vết; mọi hoạt động truy cập, khai thác, cập nhật, sửa đổi, xóa, phê duyệt, trích xuất dữ liệu phải được thực hiện thông qua tài khoản đã được định danh, xác thực của người được giao quyền.

- Chương IV. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu (gồm 04 điều)

Quy định trách nhiệm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, địa phương và các chủ thể có liên quan trong việc xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ dữ liệu; bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an toàn thông tin; cung cấp, sử dụng thông tin đúng mục đích, đúng thẩm quyền và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu.

- Chương V. Điều khoản thi hành (gồm 02 điều)

Quy định về hiệu lực thi hành; trách nhiệm thi hành; bãi bỏ Nghị định số 59/2020/NĐ-CP; quy định thời hạn chậm nhất đến ngày 01/7/2027 phải thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc thống nhất thông qua nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu; đồng thời quy định chuyển tiếp đối với dữ liệu, phần mềm, hệ thống thông tin đã được xây dựng, vận hành trước ngày Nghị định có hiệu lực thi hành.

a) Về nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Thứ nhất, Nghị định sửa đổi, hoàn thiện các nguyên tắc xây dựng, quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự theo hướng hiện đại, đồng bộ, thống nhất, bổ sung các yêu cầu “thu thập một lần, sử dụng nhiều lần”, “dữ liệu đúng, đủ, sạch, sống”, bảo đảm phù hợp với Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung.

Thứ hai, Nghị định hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu theo hướng tập trung, thống nhất, dùng chung trên phạm vi toàn quốc; bổ sung quy định về đầu mối quản trị, vận hành tập trung cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự.

Thứ ba, Nghị định hoàn thiện quy định về cấu trúc, nội dung dữ liệu và nguồn thu thập dữ liệu; làm rõ hơn các nhóm dữ liệu, nhất là dữ liệu về người chấp hành án, người bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, pháp

nhân thương mại chấp hành án và nguồn dữ liệu từ cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

Thứ tư, Nghị định hoàn thiện quy định về lưu trữ dữ liệu điện tử, ký điện tử/chữ ký số, số hóa hồ sơ, cập nhật dữ liệu trên môi trường điện tử và quản lý, bảo vệ cơ sở dữ liệu theo hướng chặt chẽ hơn, phù hợp hơn với pháp luật mới có liên quan.

Thứ năm, Nghị định hoàn thiện cơ chế khai thác, sử dụng dữ liệu theo hướng phân quyền rõ ràng, kiểm soát chặt chẽ mục đích sử dụng, thẩm quyền truy cập, trách nhiệm cập nhật, trách nhiệm khai thác và truy xuất trách nhiệm thông qua cơ chế ghi nhận, lưu vết hoạt động trên hệ thống.

b) Về nội dung bổ sung

Thứ nhất, bổ sung quy định tạo lập, cập nhật dữ liệu là nội dung bắt buộc của quy trình nghiệp vụ điện tử về thi hành án hình sự.

Thứ hai, bổ sung quy định việc số hóa hồ sơ, kết nối, chia sẻ dữ liệu phải được thực hiện đồng bộ, thống nhất, có tính hệ thống, bảo đảm liên thông giữa các giai đoạn tố tụng và giữa các cơ quan có liên quan.

Thứ ba, bổ sung quy định về đầu mối quản trị, vận hành tập trung cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự.

Thứ tư, bổ sung thông tin định danh trong dữ liệu cơ bản về người chấp hành án, gồm số định danh cá nhân đối với công dân Việt Nam; mã số định danh hoặc số hộ chiếu đối với người nước ngoài.

Thứ năm, bổ sung quy định dữ liệu phải được cập nhật chậm nhất trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm phát sinh hoặc có thay đổi thông tin; bổ sung cơ chế kết nối, đồng bộ tự động dữ liệu và thực hiện theo thời gian thực khi đáp ứng điều kiện kỹ thuật.

Thứ sáu, bổ sung quy định về tài khoản đã được định danh, xác thực của người được giao quyền và cơ chế ghi nhận, lưu trữ đầy đủ trên hệ thống đối với mọi hoạt động truy cập, khai thác, cập nhật, sửa đổi, xóa, phê duyệt, trích xuất dữ liệu.

Thứ bảy, bổ sung quy định chuyển tiếp về việc tiếp tục khai thác, sử dụng dữ liệu, phần mềm, hệ thống thông tin đã được xây dựng, vận hành trước ngày Nghị định có hiệu lực thi hành, đồng thời quy định thời hạn chuẩn hóa, làm sạch, tích hợp, chuyển đổi, đồng bộ dữ liệu chậm nhất đến ngày 01/7/2027.

c) Về nội dung lược bỏ

Thứ nhất, lược bỏ cách tiếp cận xây dựng, quản lý dữ liệu theo hướng phân tán, cục bộ, thay bằng mô hình cơ sở dữ liệu tập trung, thống nhất, dùng chung.

Thứ hai, lược bỏ cách thức quản lý, trao đổi thông tin chủ yếu dựa trên hồ sơ giấy, thay bằng cơ chế tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu trên môi trường điện tử.

Thứ ba, lược bỏ các quy định không còn phù hợp với hệ thống pháp luật mới về dữ liệu, giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân và yêu cầu chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước.

d) Về phân quyền, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Nghị định thể hiện cơ chế phân công trách nhiệm gắn với phân quyền khai thác, sử dụng dữ liệu, theo đó cơ quan tham gia xây dựng, thu thập, cập nhật thông tin và duy trì cơ sở dữ liệu về thi hành án hình sự được khai thác dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình theo cơ chế phân quyền; việc truy cập, khai thác, sử dụng dữ liệu được thực hiện có kiểm soát, có giám sát và lưu vết trên hệ thống.

Nghị định không quy định thủ tục hành chính. Các nội dung về kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu là các quy trình nghiệp vụ, kỹ thuật trong nội bộ cơ quan nhà nước hoặc giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

Các hình thức khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu được thiết kế theo hướng linh hoạt, gồm: kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa các hệ thống thông tin; qua mạng máy tính nội bộ; bằng văn bản hoặc phiếu đề nghị cung cấp. Việc quy định như trong Nghị định góp phần giảm phụ thuộc vào hồ sơ giấy, rút ngắn thời gian xử lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng dữ liệu phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước và yêu cầu nghiệp vụ.

đ) Về tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Nghị định điều chỉnh tổ chức, vận hành cơ sở dữ liệu, không quy định về chuyển giao dữ liệu xuyên biên giới, hợp tác quốc tế hoặc cơ chế xử lý yêu cầu từ cơ quan nước ngoài. Các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phân quyền truy cập, giám sát việc khai thác dữ liệu phù hợp với các nguyên tắc chung về bảo vệ quyền riêng tư, dữ liệu cá nhân được thừa nhận trong pháp luật và thông lệ quốc tế. Do đó, Nghị định không phát sinh mâu thuẫn với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đồng thời bảo đảm

việc thực hiện nghĩa vụ quốc tế (nếu có) trong lĩnh vực thi hành án hình sự theo đúng quy định của Luật Thi hành án hình sự năm 2025.

e) Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Nghị định cụ thể hóa yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực thi hành án hình sự thông qua việc thiết lập cơ chế tạo lập, cập nhật, quản trị, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu trên môi trường điện tử; quy định số hóa hồ sơ, chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật dữ liệu theo thời hạn cụ thể, kết nối và đồng bộ dữ liệu tự động qua các nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu.

Nghị định quy định việc quản trị, vận hành tập trung cơ sở dữ liệu; kiểm soát truy cập, phân quyền, lưu vết hoạt động, sao lưu, dự phòng, khôi phục dữ liệu; quy định lộ trình kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc và lộ trình chuẩn hóa, làm sạch, tích hợp, chuyển đổi, đồng bộ dữ liệu, qua đó tạo nền tảng pháp lý phục vụ quản lý thống nhất, hiện đại, an toàn, hiệu quả công tác thi hành án hình sự.

Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Căn cứ điểm 2.2 Mục II Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII: “Đối với khu vực công: Định kỳ thực hiện nâng mức tiền lương phù hợp với chỉ số giá tiêu dùng, mức tăng trưởng kinh tế và khả năng của ngân sách nhà nước.”

Căn cứ Mục 1 Kết luận số 206-KL/TW ngày 10/11/2025 của Bộ Chính trị: “... tăng mức lương cơ sở từ ngày 01/7/2026 đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang... theo Tờ trình của Đảng uỷ Chính phủ...”; Tại Tờ trình số

06-TTr/ĐU ngày 29/10/2025, Đảng uỷ Chính phủ đã trình Bộ Chính trị: “Tăng mức lương cơ sở từ 2.340.000 đồng/tháng lên 2.530.000 đồng/tháng (tăng khoảng 8%)”.

Căn cứ tiết đ điểm 2 Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội: “Điều chỉnh một số loại phụ cấp, mức lương cơ sở, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công, trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội theo Kết luận số 206-KL/TW ngày 10/11/2025 của Bộ Chính trị”.

- Cơ sở thực tiễn:

Căn cứ Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024² điều chỉnh tăng mức lương cơ sở từ 1.800.000 đồng/tháng lên 2.340.000 đồng/tháng (tăng 30%); bổ sung 10% Quỹ tiền thưởng từ ngày 01/7/2024 là một nỗ lực lớn của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ. Tuy nhiên, mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng chỉ bằng 56,12% mức lương tối thiểu vùng bình quân của khu vực doanh nghiệp, nên các mức lương khác trong hệ thống bảng lương của cán bộ, công chức, viên chức cũng thấp, dẫn đến đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang còn nhiều khó khăn.

Ngoài ra, thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; thực hiện quy định của các pháp luật liên quan mới được sửa đổi như: Luật Cán bộ, công chức năm 2025; Luật Viên chức năm 2025, ... một số nhóm đối tượng áp dụng tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP không còn phù hợp. Sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp thì khối lượng công việc, nhiệm vụ, đặc biệt là cấp xã tăng lên rất nhiều, trong khi số lượng cán bộ, công chức còn lại đã giảm đáng kể, nhiều nơi cán bộ, công chức phải di chuyển xa hơn để đến cơ quan mới. Hiện nay điều kiện giá cả sinh hoạt mặc dù được kiểm soát nhưng vẫn tiếp tục tăng làm giảm giá trị thực tế của tiền lương. Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII thì việc điều chỉnh mức lương cơ sở hàng năm phù hợp với tăng trưởng kinh tế và khả năng của ngân sách nhà nước là cần thiết nhằm bù đắp mức tăng chỉ số giá tiêu dùng, bảo đảm giá trị thực tế của tiền lương.

² Quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Từ những căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định của Chính phủ điều chỉnh mức lương cơ sở từ 2.340.000 đồng/tháng lên 2.530.000 đồng/tháng (tăng 8%) đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang là cần thiết, tạo động lực làm việc, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, góp phần cải thiện đời sống của người hưởng lương, phụ cấp và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

2.2. Mục đích ban hành:

Thể chế hoá việc điều chỉnh mức lương cơ sở theo chủ trương tại Kết luận số 206-KL/TW; giữ nguyên chính sách về chế độ tiền thưởng, đồng thời, sửa đổi, bổ sung đối tượng áp dụng mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng phù hợp với pháp luật hiện hành.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 7 Điều với bố cục giữ nguyên như bố cục tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP. Qua rà soát, quy định tại dự thảo Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính, không có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới cần lồng ghép; không liên quan đến cam kết quốc tế; ngôn ngữ, kỹ thuật trình bày văn bản phù hợp với quy định của pháp luật.

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định mức lương cơ sở áp dụng đối với người hưởng lương, phụ cấp và chế độ tiền thưởng áp dụng đối với người hưởng lương làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị) ở Trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã), ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang.

- Đối tượng áp dụng:

+ Người hưởng lương, phụ cấp áp dụng mức lương cơ sở quy định tại Nghị định này, bao gồm:

(1) Cán bộ, công chức từ Trung ương đến cấp xã quy định tại Điều 1 Luật Cán bộ, công chức;

(2) Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Điều 1 Luật Viên chức;

(3) Người làm các công việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Nghị định của Chính phủ thuộc trường hợp được áp dụng hoặc có thỏa thuận trong hợp đồng lao động áp dụng xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

(4) Người làm việc trong chỉ tiêu biên chế tại các hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động theo quy định tại Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội;

(5) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, công chức quốc phòng và lao động hợp đồng thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam;

(6) Sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương, công nhân công an và lao động hợp đồng thuộc Công an nhân dân;

(7) Người làm việc trong tổ chức cơ yếu;

(8) Hạ sĩ quan và binh sĩ thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; hạ sĩ quan và chiến sĩ nghĩa vụ thuộc Công an nhân dân;

(9) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố.

+ Người hưởng lương quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g nêu trên (không bao gồm đối tượng hưởng phụ cấp, sinh hoạt phí) thuộc đối tượng áp dụng chế độ tiền thưởng.

3.3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP. So với quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, dự thảo Nghị định có những nội dung sửa đổi, hoàn thiện, bổ sung, lược bỏ như sau:

- Điều 1 về Phạm vi điều chỉnh: Bỏ quy định liên quan đến cấp huyện để phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

- Điều 2 về Đối tượng áp dụng: Bỏ quy định về Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã do đối tượng này sẽ kết thúc hoạt động trước thời điểm hiệu lực của Nghị định; Rà soát, cập nhật quy định mới liên quan đến các nhóm đối tượng còn lại.

- Điều 3 về Mức lương cơ sở:

+ Điều chỉnh mức lương cơ sở là 2.530.000 đồng/tháng từ ngày 01/7/2026.

+ Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở Trung ương theo điểm c khoản 6.2 Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV thì: Thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6 năm 2026 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù. Trong thời gian chưa sửa đổi hoặc bãi bỏ các cơ chế này thì thực hiện mức tiền lương và thu nhập tăng thêm hằng tháng tính theo mức lương cơ sở 2.530.000 đồng/tháng theo cơ chế đặc thù từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 bảo đảm không vượt quá mức tiền lương và thu nhập tăng thêm được hưởng tháng 6 năm 2026 (không bao gồm phần tiền lương và thu nhập tăng thêm do điều chỉnh hệ số tiền lương ngạch, bậc khi nâng ngạch, nâng bậc).

Đối với các cơ quan, đơn vị đang bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6 năm 2024 với tiền lương từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 do sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù thì thực hiện giảm phần chênh lệch bảo lưu tương ứng với tỷ lệ tăng lương cơ sở từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Trường hợp tính theo nguyên tắc trên, nếu mức tiền lương và thu nhập tăng thêm từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 thấp hơn mức tiền lương theo quy định chung thì thực hiện chế độ tiền lương theo quy định chung.

- Điều 4 về Chế độ tiền thưởng

+ Cơ bản giữ nguyên chính sách tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP; hoàn chỉnh nội dung liên quan đến theo dõi, đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, trách nhiệm xây dựng, định kỳ hằng năm rà soát sửa đổi, bổ sung Quy chế tiền thưởng của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

+ Sửa đổi, hoàn thiện quy định về xử lý số dư quỹ tiền thưởng cuối năm để đảm bảo nguyên tắc quỹ tiền thưởng năm nào gắn với việc thưởng thành tích năm đó và tránh phát sinh các cách hiểu khác nhau trong thực hiện.

- Điều 5 về Kinh phí thực hiện

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến về nội dung của Bộ Tài chính, ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ đã hoàn chỉnh, sửa đổi quy định về kinh phí thực hiện để phù hợp với quy định tại Luật Ngân sách nhà nước năm 2025; dự toán

ngân sách nhà nước năm 2026; Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

- Điều 6 về Hiệu lực thi hành

- Điều 7 về Trách nhiệm thi hành

+ Tại điểm b khoản 3 về trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính, bổ sung nội dung: “trong thời gian các cơ quan, đơn vị này chưa sửa đổi hoặc bãi bỏ các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù” để làm rõ thời gian thực hiện trách nhiệm hướng dẫn việc chi tiền lương và thu nhập đối với các cơ quan, đơn vị đang thực hiện các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương do các cơ quan, đơn vị này đang thực hiện theo Thông báo số 1970/TB-VPQH ngày 10/6/2025 của Văn phòng Quốc hội .

Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nghị định số 75/2024/NĐ-CP điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

Nghị định thể chế hoá quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước và quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, cụ thể: (1) Kết luận số 206-KL/TW ngày 10/11/2025 của Bộ Chính trị ban hành trong đó có nội dung về việc điều chỉnh một số loại phụ cấp, mức lương cơ sở, lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp hằng tháng (thực hiện điều chỉnh khoảng 8%); (2) Căn cứ quy định tại Luật BHXH số 41/2024/QH15, Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng; (3) Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định được xây dựng và ban hành nhằm thể chế hoá các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước và quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng đảm bảo cuộc sống của người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định quy định về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng của người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng.

a) Về mức điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng

Thực hiện điều chỉnh tăng 8% trên mức trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng của tháng 6/2026 đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị định. Sau khi thực hiện điều chỉnh theo mức điều chỉnh (8%) nêu trên đối với người nghỉ hưu trước năm 1995 có mức lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng có mức hưởng thấp hơn 3.800.000 đồng/tháng thì tiếp tục được điều chỉnh như sau: Tăng thêm 300.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng dưới 3.500.000 đồng/người/tháng; tăng lên bằng 3.800.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng từ 3.500.000 đồng/người/tháng đến dưới 3.800.000 đồng/người/tháng.

b) Về thời điểm thực hiện điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng

Thời điểm thực hiện điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hằng tháng là từ ngày 01/07/2026.

c) Về nguồn kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí tăng thêm 06 tháng cuối năm 2026 ước là 10.773 tỷ đồng, trong đó: kinh phí tăng thêm đối với nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm ước là 2.013 tỷ đồng; kinh phí tăng thêm đối với nguồn quỹ BHXH bảo đảm ước là 8.760 tỷ đồng.

d) Về tổ chức thực hiện (Điều 4)

Tiếp tục kế thừa quy định tại Nghị định số 75/2024/NĐ-CP và điều chỉnh đề phù hợp với hệ thống chính trị sau sắp xếp.

đ) Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành (Điều 5, Điều 6)

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2026, đảm bảo điểm thực hiện đã được cấp thẩm quyền quyết định.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nghị định số 163/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy; Kết luận số 132-KL/TW ngày 18/3/2025 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy đã quán triệt nhiệm vụ: “Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, pháp luật trong các lĩnh vực có liên quan, bảo đảm phù hợp, thống nhất với Luật Phòng, chống ma túy năm 2021, sát với thực tiễn, có tính khả thi cao. Khẩn trương nghiên cứu áp dụng chính sách hình sự nghiêm khắc hơn để giảm cầu ma túy, chặn đứng mối quan hệ “cung - cầu” ma túy. Hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành trong phòng, chống và kiểm soát ma túy; phân công rõ trách nhiệm quản lý tiền chất ma túy (kể cả các chất tiền chất phục vụ y tế). Nghiên cứu, xây dựng cơ chế tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện và cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng”.

Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả thông qua chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy công an địa phương theo hướng “tinh toàn diện, xã vững mạnh, bám cơ sở”, không tổ chức công an cấp huyện.

Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra nhiệm vụ: “Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp

tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã”; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã đặt ra mục tiêu, yêu cầu: “Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã, thực hiện mô hình địa phương 02 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”; Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp (cấp tỉnh và cấp cơ sở, không tổ chức cấp huyện); Kết luận số 137-KL/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp đã chỉ đạo: “Kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi) và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi) có hiệu lực thi hành”.

Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, trong đó xác định nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy bên trong của Công an đơn vị, địa phương tinh, gọn, mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 16/4/2025 của Chính phủ về Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 132-KL/TW ngày 18/3/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy trong đó giao cho các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nhiệm vụ, giải pháp “Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ, chuyển đổi trạng thái các mặt công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy từ “truyền thống” sang “hiện đại”; số hóa trong tạo lập nguồn cơ sở dữ liệu thông tin liên quan đến phòng, chống ma túy, đáp ứng yêu cầu công tác trong tình hình mới”.

Kết luận số 564/TB-VPCP ngày 20/10/2025 thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 đã giao trách nhiệm cho Bộ Công an “ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, giám sát người nghiện, người cai nghiện”.

Các nội dung của Luật Phòng, chống ma túy ngày 10/12/2025 được Quốc hội khóa XV thông qua vào kỳ họp thứ 10 gồm các nội dung Luật giao Chính phủ quy định chi tiết các Điều, khoản, các nội dung thực hiện theo quy định của Chính phủ mà chưa có văn bản nào khác quy định và các nội dung cần quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành, cụ thể:

+ Quy định chi tiết khoản 5 Điều 11, khoản 4 Điều 12, khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 18, khoản 9 Điều 24, khoản 2 Điều 28, khoản 4 Điều 29, khoản 10 Điều 32, khoản 6 Điều 33, khoản 5 Điều 34, khoản 7 Điều 35, khoản 7 Điều 36, khoản 8 Điều 42 của Luật Phòng, chống ma túy.

+ Quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Điều 17, Điều 19, Điều 20, khoản 2 Điều 21, Điều 23, khoản 6 Điều 31, Điều 37, Điều 38, Điều 39, khoản 2 Điều 45, điểm d khoản 2 Điều 46 của Luật Phòng, chống ma túy.

Tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống ma túy được Quốc hội khóa XV thông qua vào kỳ họp thứ 10, giao Bộ Công an phối hợp Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống ma túy.

- *Cơ sở thực tiễn:*

a) Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy

Thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, hiện nay các cơ quan chuyên trách phòng chống tội phạm về ma túy thuộc Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam và Hải quan đã có sự sắp xếp lại tổ chức, mô hình hoạt động.

Do đó, cần thiết phải điều chỉnh lại quy định về các cơ quan chuyên trách phòng, chống ma túy trong Nghị định để phù hợp với thực tiễn.

b) Biện pháp giám sát điện tử

Thực trạng quản lý người nghiện, người bị quản lý sau cai nghiện còn gặp nhiều khó khăn do những người này luôn tìm cách trốn tránh sự quản lý của gia đình, cơ quan chức năng còn lực lượng Công an không thể giám sát họ mọi lúc, mọi nơi.

Do đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là công nghệ định vị không dây để định vị, kết hợp với máy chủ sử dụng công nghệ AI phân tích dữ liệu những khu vực thường xuyên xảy ra tội phạm, tệ nạn ma túy sẽ giúp

tự động hóa việc giám sát, kết hợp với các biện pháp quản lý, giám sát truyền thống sẽ nâng cao rõ rệt hiệu quả công tác quản lý, giám sát nhằm hạn chế tình trạng người nghiện, người bị quản lý sau cai nghiện tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy, tái nghiện.

Đồng thời, việc giám sát điện tử được thực hiện công khai đối với người nghiện, người quản lý sau cai nghiện, vì vậy khó tránh khỏi những người có thái độ chống đối, tìm cách vô hiệu, phá hoại thiết bị giám sát điện tử nên cần phải có quy định về chế tài đối với các hành vi vi phạm.

Đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi do cha mẹ, người giám hộ đề nghị là nhóm người mà gia đình không thể quản lý được nên gia đình đề nghị áp dụng biện pháp giám sát điện tử. Nhóm này nếu không giám sát chặt chẽ cũng dễ tự mình hoặc bị dụ dỗ, lôi kéo tham gia vào các hành vi vi phạm pháp luật và tái sử dụng ma túy.

Đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi không có nơi cư trú ổn định, thường sống lang thang và dễ bị dụ dỗ, lôi kéo tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy và tham gia vào các hành vi vi phạm pháp luật khác. Do đó cần thiết phải giám sát đối với nhóm đối tượng này.

c) Công tác kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, hiện nay không còn cấp huyện, do đó, cần bổ sung, điều chỉnh giao một số thẩm quyền kiểm soát hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy cho các cơ quan cấp xã và phân lại thẩm quyền cho các cơ quan liên ngành cấp tỉnh.

Bổ sung “thức ăn chăn nuôi” và “thức ăn thủy sản” có chứa chất ma túy, tiền chất vào danh mục kiểm soát hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy để kiểm soát chặt chẽ và tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển kinh tế; tăng năng suất, chất lượng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

Bổ sung “thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản” có chứa chất ma túy, tiền chất vào phạm vi các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy, thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhằm kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các quy định về phòng, chống ma túy, giảm thiểu nguy cơ thất thoát vào mục đích ma túy bất hợp pháp, đồng thời tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển kinh tế; góp phần nâng cao năng suất, chất lượng chăn nuôi, thủy sản.

Giải quyết, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong vấn đề cấp phép các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy, quy định rõ cơ quan thẩm quyền cấp phép, quản lý; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép.

Để bảo đảm công tác kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy được đồng bộ, toàn diện; có sự kết nối, trao đổi, xử lý thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác giữa các bộ, ngành, các địa phương; với các quốc gia có liên quan và Ủy ban Kiểm soát ma túy Liên hợp quốc; phần mềm và cơ sở dữ liệu kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy do Bộ Công an (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy) quản lý, được quy định trong Nghị định, sẽ triển khai, đưa vào vận hành để kết nối, thống kê, đánh giá toàn bộ các hoạt động, qua đó kiểm soát toàn diện các khía cạnh của kiểm soát hợp pháp, hiện thực hóa áp dụng chuyển đổi số, từng bước tiến tới kiểm soát toàn bộ quá trình, đường đi của tiền chất, chất ma túy. Giảm thiểu sự thất thoát trong từng công đoạn, kịp thời phát hiện các vi phạm và xử lý kịp thời.

Trong quá trình rà soát toàn diện, Chương Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy, Nghị định số 105/2021/NĐ-CP đang có một số tồn tại như sau:

Một số Điều sắp xếp nội dung chưa khoa học, xuất hiện rời rạc trong Nghị định như Điều 14; Điều 19; Điều 27;

Phạm vi quản lý, loại trừ còn chưa đầy đủ: Điều 16, 17, 20 chưa quy định đối với thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất; tiền chất công nghiệp; thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản chứa chất ma túy, tiền chất. Chưa có quy định đối với thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất mang theo người khi xuất cảnh, nhập cảnh, khoản 8 Điều 22 mới quy định đối với hoạt động quá cảnh, chưa đầy đủ và khó theo dõi.

Nội dung bị lặp lại như: nội dung quy định giám sát, xử lý vi phạm của cơ quan thực thi pháp luật tại Điều 19, 20, 21, 22; Điều 16 và Điều 18 liên quan thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất. Nội dung giám định hình sự tại Điều 14, Điều 24. Nội dung cơ quan cấp phép gửi giấy phép về Bộ Công an, Bộ Tài chính tại Điều 21, Điều 35.

Hoặc nội dung đã được quy định tại các văn bản pháp luật khác như: Điều 22 (Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động quá cảnh lãnh thổ); Luật Tổ chức Chính phủ phân công trách nhiệm cho các Bộ, phân cấp, phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong các lĩnh vực công thương, y tế, nông nghiệp và môi trường.

Chưa phân định rõ ràng được nhiệm vụ của các cơ quan có thẩm quyền quản lý, cấp phép: Điều 14, Điều 19 (Luật Tổ chức Chính phủ đã phân công trách nhiệm cho các Bộ, phân cấp, phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong các lĩnh vực công thương, y tế, nông nghiệp và môi trường, chưa có nhiệm vụ của Bộ Y tế).

Nội dung quy định chưa cụ thể gây khó khăn cho cơ quan cấp phép và tổ chức, cá nhân có liên quan như Điều 16; quy định chung chưa thể hiện được nội dung cần thực hiện như Điều 18; Điều 25.

Từ ngữ, thuật ngữ chưa thống nhất trong toàn bộ Nghị định như mẫu chất ma túy tại Điều 23.

Do đó, việc sắp xếp lại các nội dung; loại bỏ các nội dung đã hết hiệu lực; cập nhật các quy định mới; bổ sung các phần còn thiếu; chi tiết hóa các nội dung còn quy định chung chung, chưa cụ thể trong Nghị định số 105/2021/NĐ-CP để Nghị định thay thế hoàn thiện hơn, phù hợp với yêu cầu thực tiễn kiểm soát; tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan quản lý, cơ quan thực thi pháp luật và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời; nhằm đáp ứng đồng thời quản lý chặt chẽ công tác kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy cũng như nhu cầu sử dụng trong các lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

d) Công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy

Thực hiện Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021, công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy đã có những biến chuyển tích cực. Người sử dụng trái phép chất ma túy được đưa vào quản lý ngay từ lần sử dụng đầu tiên, từ đó kịp thời quản lý với những người mới sử dụng trái phép chất ma túy, giảm thiểu sự gia tăng người nghiện ma túy. Tuy nhiên, quá trình tổ chức thực hiện công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy đã bộc lộ một số tồn tại, vướng mắc cần khắc phục như sau:

Trường hợp người sử dụng trái phép chất ma túy đang trong thời hạn quản lý bị tạm giữ, tạm giam không được dừng quản lý, vẫn trong thời gian quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, do đó gây khó khăn trong cách tính thời hạn, trách nhiệm quản lý của các cơ quan cũng như cách thức thống kê. Do đó, cần bổ sung thủ tục tạm đình chỉ việc quản lý để bảo đảm thực hiện phù hợp với thực tiễn.

Trong thực tế, nhiều người sử dụng trái phép chất ma túy trong cơ thể có thái độ chống đối, cản trở, không chấp hành việc xét nghiệm chất ma túy trong

cơ thể theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Luật Phòng, chống ma túy năm 2025 đã bổ sung việc áp dụng biện pháp áp giải theo thủ tục hành chính với trường hợp này, trong đó đã bao gồm việc xử lý khi người bị yêu cầu xét nghiệm không chấp hành yêu cầu của cơ quan tiến hành xét nghiệm. Do đó, quy định về việc mời, triệu tập người bị xét nghiệm đến địa điểm xét nghiệm không cần quy định lại trong Nghị định để tránh trùng, lặp nội dung.

đ) Công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện

Thực tiễn công tác cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng hiệu quả chưa được như mong muốn. Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng rất cao chưa phù hợp với thực tiễn. Tổ chức, cá nhân không tham gia đầu tư, thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ cai nghiện do yêu cầu cao, đồng thời đây là lĩnh vực ít lợi nhuận. Trong khi đó, việc đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trước đây do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chưa hiệu quả, nhiều địa phương vẫn chưa tổ chức thực hiện hoặc thực hiện rất ít.

Việc quản lý người nghiện trong thời gian lập hồ sơ đưa đi cai nghiện bắt buộc hiện nay mới chỉ áp dụng cho một số trường hợp người trên 18 tuổi bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa đi cai nghiện bắt buộc. Do đó, còn xảy ra tình trạng người nghiện trong thời gian lập hồ sơ đưa đi cai nghiện bắt buộc bỏ trốn trước khi có quyết định của Tòa án; Công an cấp xã phải lấy ý kiến của gia đình, gia đình nhận quản lý người nghiện sau đó lại bao che, giúp đỡ để người nghiện bỏ trốn. Do đó, cần quy định thống nhất việc quản lý trong thời gian lập hồ sơ đưa đi cai nghiện bắt buộc phải thực hiện tại cơ sở cai nghiện công lập, trường giáo dưỡng. Thời gian này sau đó sẽ được trừ vào thời gian cai nghiện để đảm bảo quyền lợi cho người nghiện.

Trình tự, thủ tục tham mưu Chủ tịch UBND cấp xã ra Quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy chưa phù hợp với cách tính thời hạn quản lý sau cai nghiện. Nhiều trường hợp người hoàn thành cai nghiện không về trình báo, Chủ tịch UBND cấp xã không ra quyết định quản lý được, gây ảnh hưởng tới cách tính thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy. Điều này gây ảnh hưởng tới việc phát hiện, xử lý người phạm vào tội Sử dụng trái phép chất ma túy thuộc trường hợp “sử dụng trái phép chất ma túy trong thời gian quản lý sau cai nghiện ma túy”.

Các nội dung còn lại tiếp tục kế thừa quy định của Nghị định số 116 và bố cục lại cho dễ hiểu, dễ theo dõi, điều chỉnh về thẩm quyền cho phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

2.2. Mục đích ban hành:

Tiếp tục thể chế hóa chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về sắp xếp tổ chức, tinh gọn bộ máy, công tác phòng, chống ma túy; xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp, cải cách hành chính; tuân thủ các quy định của Hiến pháp năm 2013 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong việc thực hiện các quy định hiện hành về phòng, chống ma túy; góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý chặt chẽ, thuận lợi, bảo đảm sự đồng bộ thống nhất trong hệ thống pháp luật quy định về hoạt động phối hợp giữa Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển và Hải quan trong đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy tại địa bàn biên giới, cửa khẩu và trên biển; kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy và quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; đáp ứng được những yêu cầu nhiệm vụ phòng, chống ma túy trong tình hình mới, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy gồm 09 chương và 152 điều, cụ thể:

- Chương I: Quy định chung (từ Điều 01 đến Điều 04).
- Chương II: Phối hợp của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy (từ Điều 05 đến Điều 13).
- Chương III: Giám sát điện tử (từ Điều 14 đến Điều 26)
- Chương IV: Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy (từ Điều 27 đến Điều 54).
- Chương V: Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy (từ Điều 66 đến Điều 65).
- Chương VI: Cai nghiện ma túy (từ Điều 66 đến Điều 133)
- Chương VII: Quản lý sau cai nghiện ma túy (từ Điều 134 đến Điều 139)
- Chương VIII: Trách nhiệm của Cơ quan (từ Điều 140 đến Điều 148)
- Chương IX: Tổ chức thực hiện (từ Điều 149 đến Điều 152)

3.2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Nghị định quy định chi tiết khoản 5 Điều 11, khoản 4 Điều 12, khoản 2 Điều 14, khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 18, khoản 9 Điều 24, khoản 2 Điều 28, khoản 4 Điều 29, khoản 10 Điều 32, khoản 6 Điều 33, khoản 5 Điều 34, khoản 7 Điều 35, khoản 7 Điều 36, khoản 8 Điều 42 của Luật Phòng, chống ma túy; biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Điều 17, Điều 19, Điều 20, khoản 2 Điều 21, Điều 23, khoản 6 Điều 31, Điều 37, Điều 38, Điều 39, khoản 2 Điều 45, điểm d khoản 2 Điều 46 của Luật Phòng, chống ma túy về công tác phối hợp của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy; kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy; biện pháp giám sát điện tử; công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy.

- Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác phối hợp phòng, chống tội phạm về ma túy; kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy; quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy.

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

a) Cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy

Tại Điều 5: Điều chỉnh lại tên gọi, tổ chức của một số cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm về ma túy theo mô hình, tổ chức mới.

b) Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy

- Chỉnh sửa từ ngữ: sản xuất chất ma túy, sản xuất tiền chất; huấn luyện nghiệp vụ phòng, chống ma túy; truy nguyên nguồn gốc ma túy.

- Điều chỉnh thẩm quyền, tên gọi các cơ quan, đơn vị cho phù hợp mô hình tổ chức mới và quy định về phân cấp, phân quyền của Chính phủ.

- Tách hoạt động nghiên cứu chất ma túy, tiền chất thành 2 Điều: quy định hoạt động sản xuất chất ma túy, tiền chất do Bộ Công an cấp phép và quy định hoạt động sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa chất ma túy, tiền chất do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép.

- Tách quy định nhập khẩu, xuất khẩu chất ma túy, tiền chất thành 2 Điều quy định riêng cho thủ tục nhập, xuất khẩu của Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chuyển trách nhiệm Bộ Quốc phòng quản lý tiền chất sử dụng trong lĩnh vực quốc phòng và gộp vào Điều quy định thẩm quyền chung của tất cả

các Bộ, do hoạt động này không thuộc phạm vi của hoạt động kiểm soát hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản giải thích từ ngữ tại Nghị định.

c) Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy

- Gồm các quy định về xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể (hiện đang quy định tại Điều 22 và Điều 46 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP) về cùng một điều để thống nhất thực hiện và đưa lên đầu chương.

- Sửa lại nội dung ban hành Quyết định quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy được giao cho Trưởng Công an cấp xã theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy.

d) Cai nghiện ma túy

Cơ bản kế thừa các quy định của Nghị định 116, trong đó, chỉnh lý, bổ sung thẩm quyền thực hiện cho phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và các nội dung mới của Luật Phòng, chống ma túy.

3.3.2. Nội dung bổ sung, lược bỏ:

a) Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy

- Bổ sung một chương mới (Chương III) quy định về biện pháp giám sát điện tử để quy định chi tiết Điều 12 Luật Phòng, chống ma túy.

- Bổ sung khái niệm: Hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh và Mẫu chất ma túy.

- Bổ sung phạm vi quản lý thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản có chứa tiền chất và nguyên liệu sản xuất thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản là tiền chất vào trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại chương III Luật Phòng, chống ma túy năm 2025.

- Bổ sung phạm vi của hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh: thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế và các công tác nghiệp vụ khác trong lực lượng Công an nhân dân.

- Bổ sung trách nhiệm quản lý các hoạt động hợp pháp liên quan đến thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất của Bộ Y tế, trong đó có hoạt động cấp phép chất chuẩn là chất ma túy, tiền chất phục vụ công tác nghiên cứu, kiểm nghiệm thuốc của các cơ sở dược.

- Bổ sung trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong các lĩnh vực được phân cấp, phân quyền từ Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bổ sung nội dung Quyết định cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất.

- Bổ sung hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh, cấp lại Quyết định cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất;

- Bổ sung các trường hợp bị thu hồi và thủ tục thu hồi Quyết định cấp phép nghiên cứu chất ma túy, tiền chất;

- Bổ sung nội dung chi tiết các yêu cầu về hồ sơ và điều kiện sản xuất chất ma túy, tiền chất.

- Bổ sung quy định về trình tự, thủ tục cho phép sản xuất thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất; nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuốc, nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt và trình tự, thủ tục cho phép sản xuất tiền chất công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa chất cần kiểm soát đặc biệt để cụ thể hóa vai trò của các Bộ, ngành.

- Bổ sung thêm quy định giao nhận, vận chuyển các sản phẩm, hàng hóa chứa chất ma túy, tiền chất của các Bộ liên quan để loại trừ việc cấp phép vận chuyển theo Nghị định này

- Bổ sung quy định nhập khẩu chất chuẩn phục vụ nghiên cứu, kiểm nghiệm thuốc do Bộ Y tế cấp phép, quản lý. Chất chuẩn hiện đã được bỏ ra khỏi Nghị định số 163/2025/NĐ-CP nên cần được quy định cụ thể để Bộ Y tế và các doanh nghiệp thực hiện.

- Bổ sung quy định nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa chứa chất ma túy, tiền chất của từng Bộ để loại trừ việc cấp phép theo Nghị định này.

- Bổ sung Điều quy định chung về Kiểm soát các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất tái nhập; quá cảnh lãnh thổ Việt Nam chất ma túy, tiền chất: trên cơ sở gộp các nội dung trùng nhau quy định nhiệm vụ của lực lượng thi hành pháp luật về phối hợp theo dõi, giám sát, xử lý vi phạm của các Điều trong mục 2 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP.

- Bổ sung thêm các đơn vị hoạt động khoa học và công nghệ, trực thuộc Bộ Công an được quản lý, sử dụng chất ma túy, tiền chất để phục vụ hợp tác quốc tế, nghiên cứu, hướng dẫn quy trình và chuyển giao công nghệ.

- Đưa các nội dung tương ứng của Thông tư số 34/2025/TT-BCA vào các Điều có liên quan trong Mục 4. Kiểm soát các hoạt động liên quan đến ma túy vì mục đích quốc phòng, an ninh. Các biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư được sửa đổi, bổ sung vào Phụ lục III của Nghị định.

- Bổ sung quy định về xử lý chất ma túy hình thành trong hoạt động nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu, sản xuất, tiếp nhận, chuyển giao quy trình trong lực lượng Công an.

- Bổ sung nội dung: cơ quan ra quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy gửi văn bản đến Bộ Công an, Công an cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh và cập nhật trên Trung tâm dữ liệu.

- Bổ sung nội dung: các tổ chức, cá nhân có hoạt động hợp pháp liên quan đến các chất ma túy, tiền chất được Bộ Công an cấp tài khoản truy cập và mật khẩu riêng để truy cập Trung tâm dữ liệu và thực hiện khai báo, cập nhật thông tin trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có nội dung phát sinh. Nếu không thực hiện sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

- Trên cơ sở kế thừa các nội dung chính của Nghị định số 105/2021/NĐ-CP, sắp xếp lại các thứ tự nội dung và các điều; chỉnh sửa từ ngữ cho thống nhất trong toàn bộ Nghị định; gộp chung, loại bỏ một số nội dung bị trùng lặp ở các Điều khoản khác trong Nghị định; loại bỏ các nội dung chung không rõ nghĩa hoặc đã được quy định cụ thể ở các văn bản pháp luật khác như: Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động tạm nhập tái xuất, quá cảnh; Luật Tổ chức Chính phủ phân công trách nhiệm cho các Bộ, phân cấp, phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong các lĩnh vực công thương, y tế, nông nghiệp và môi trường.

b) Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy

- Bổ sung nội dung thực hiện áp giải theo thủ tục hành chính với người không chấp hành yêu cầu xét nghiệm chất ma túy trong cơ thể để phù hợp với quy định của Luật Phòng, chống ma túy và Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Bổ sung quy định khi người sử dụng trái phép chất ma túy chuyển nơi cư trú thì Trưởng Công an cấp xã nơi cư trú mới phải ra Quyết định quản lý để phân công cán bộ Công an cấp xã và Tổ quản lý.

- Bổ sung nội dung tạm đình chỉ quản lý vào Điều Dừng, chấm dứt quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy để thống nhất với nội dung Luật Phòng, chống ma túy.

- Bổ sung quy định về việc lưu trữ, bảo quản hồ sơ và lập danh sách quản lý cho phù hợp với thực tiễn.

- Bổ sung các quy định về kinh phí thực hiện để khắc phục việc không có văn bản hướng dẫn thực hiện về kinh phí trong công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy.

c) Cai nghiện ma túy

- Bổ sung quy định xác định rõ ràng, cụ thể việc sử dụng thành quả lao động trị liệu để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nghiện, tạo điều kiện cho người nghiện có ngay một số vốn để tái hòa nhập cộng đồng.

- Bổ sung quy định xác định rõ ràng, cụ thể điều kiện của tổ chức hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.

- Bổ sung thời gian thực hiện các giai đoạn của quy trình cai nghiện ma túy.

d) Quản lý sau cai nghiện ma túy

- Bổ sung nội dung lập danh sách quản lý sau cai nghiện để phân biệt với danh sách người nghiện.

3.3.3. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

a) Công tác cai nghiện ma túy

- Trình tự, thủ tục đưa đi cai nghiện bắt buộc đã rút ngắn các bước. Theo quy định trong Nghị định, Công an cấp xã lập hồ sơ và trực tiếp gửi cho Tòa án xem xét, quyết định việc đưa đi cai nghiện bắt buộc, không phải trình hồ sơ đề nghị qua Chủ tịch UBND cấp xã duyệt ký.

- Công tác cai nghiện được điều chỉnh thẩm quyền theo mô hình, tổ chức mới về chính quyền địa phương 02 cấp: Công an cấp xã ra Quyết định cai nghiện.

- Giảm yêu cầu về điều kiện thành lập cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân, cung cấp dịch vụ cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng để khắc phục tình trạng điều kiện cung cấp dịch vụ quá cao, các đơn vị sự nghiệp công lập, cá nhân, tổ chức không đáp ứng được dẫn đến các cơ sở cai nghiện tư nhân thành lập ít, công tác cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng rất hạn chế.

b) Quản lý sau cai nghiện ma túy

Sửa đổi việc thực hiện quản lý sau cai nghiện ma túy đối với người cai nghiện tại các cơ sở cai nghiện ma túy theo hướng:

- 30 ngày trước khi người cai nghiện hoàn thành cai nghiện ma túy thì Trưởng Cơ sở cai nghiện công lập, cơ sở cai nghiện tư nhân phải thông báo cho Công an cấp xã nơi sẽ thực hiện quản lý sau cai nghiện ma túy.

- Công an cấp xã nơi thực hiện quản lý sau cai nghiện ma túy tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp xã ra Quyết định quản lý sau cai nghiện có hiệu lực ngay từ ngày người đó hoàn thành cai nghiện.

- Việc trao Quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy được thực hiện ngay tại thời điểm người cai nghiện hoàn thành cai nghiện đồng thời với việc thực hiện biện pháp giám sát điện tử.

3.3.4. Nội dung phân cấp, phân quyền:

a) Kiểm soát các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy

- Nghị định đã bổ sung thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc cấp phép đối với một số hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy, quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 27 của Nghị định. Việc giao thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp giảm tải cho các Bộ và tạo thuận lợi cho cơ quan, doanh nghiệp trong thực hiện các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy.

- Bổ sung thẩm quyền của Bộ Y tế cấp phép một số hoạt động hợp pháp đối với chất chuẩn (Điều 27, Điều 34 Nghị định).

b) Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy

- Giao thẩm quyền ra Quyết định Quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 59 Nghị định) cho Trưởng Công an cấp xã, bảo đảm phù hợp với việc thay đổi thẩm quyền quản lý và tổ chức thực hiện; lý do: tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chủ trương về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, Trưởng Công an cấp xã trực tiếp chịu trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý người nghiện ma túy nên Trưởng Công an cấp xã trực tiếp ra quyết định và thực hiện quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy sẽ giảm các thủ tục báo cáo và thời gian ra quyết định nhưng vẫn đảm bảo trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy.

c) Cai nghiện ma túy

- Chuyển thẩm quyền từ “Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã” sang “Trưởng Công an cấp xã” trong đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện hoặc đăng ký điều trị nghiện bằng thuốc thay thế cho phù hợp với việc thay đổi thẩm quyền quản lý.

- Chuyển thẩm quyền từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình,

cộng đồng để thực hiện thống nhất quản lý công tác cai nghiện ma túy tại địa phương, phù hợp với chủ trương phân cấp, phân quyền, phù hợp với việc chuyển giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy về Bộ Công an.

- Sửa đổi theo hướng chuyển trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Công an cấp tỉnh để phù hợp với việc chuyển nhiệm vụ quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy về Bộ Công an.

- Chuyển thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa đi cai nghiện bắt buộc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang Trưởng Công an cấp xã, qua đó rút ngắn thời gian lập hồ sơ, giảm bớt các bước trung gian.

Nghị định số 164/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản.

Quy định số 85-QĐ/TW ngày 23/5/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về kiểm tra, giám sát việc kê khai tài sản của cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý.

Quyết định số 56-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập.

Quy định số 69-QĐ/TW ngày 06/7/2022 của Ban Chấp hành Trung ương quy định về kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm.

Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018.

Kết luận số 105-KL/TW ngày 04/12/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị 33-CT/TW ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản.

Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 07/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới, nâng cao hiệu lực công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng.

Quy định số 21-QĐ/TW ngày 11/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương quy định về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng...

Ngày 10/2/2025, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng được ban hành, Luật có một số nội dung mới về kiểm soát tài sản, thu nhập. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Cơ sở thực tiễn:

Từ thực tiễn quản lý việc kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai, việc kiểm soát tài sản, thu nhập của các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, Thanh tra Chính phủ phát hiện một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các quy định pháp luật về kê khai tài sản, thu nhập và kiểm soát tài sản, thu nhập như quy định về người có nghĩa vụ kê khai; mẫu bản kê khai; việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập; việc xác minh tài sản, thu nhập...Do vậy, việc xây dựng nghị định mới để thay thế cho Nghị định số 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định nhằm quy định chi tiết những nội dung Luật giao Chính phủ quy định chi tiết, đồng thời sửa đổi, bổ sung những nội dung của Nghị định hiện hành chưa phù hợp với tình hình thực tiễn.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Phạm vi điều chỉnh, giải thích thuật ngữ:

- Phạm vi điều chỉnh: so với Nghị định số 130/2020/NĐ-CP, Nghị định 164/2026/NĐ-CP quy định bổ sung các điều, khoản phải hướng dẫn tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng (Khoản 2 Điều 44 về trình tự, thủ tục xác minh tài sản, thu nhập thuộc trường hợp xác minh theo kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm).

- Hoàn thiện một số thuật ngữ Kiểm soát tài sản, thu nhập và xác minh tài sản, thu nhập... cụ thể là:

+ *Kiểm soát tài sản, thu nhập* là hoạt động do Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập thực hiện theo quy định của pháp luật để biết rõ tài sản, thu nhập, biến động về tài sản, thu nhập, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm, nguyên

nhân tài sản, thu nhập bị giảm của người có nghĩa vụ kê khai nhằm phòng ngừa tham nhũng, phục vụ công tác cán bộ, kịp thời phát hiện tham nhũng, ngăn chặn hành vi tẩu tán tài sản tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng.

+ *Kê khai tài sản, thu nhập* là việc ghi rõ ràng, đầy đủ, chính xác các loại tài sản, thu nhập, biến động tài sản, thu nhập phải kê khai, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm, nguyên nhân tài sản, thu nhập bị giảm theo mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập ban hành kèm theo Nghị định này.

+ *Xác minh tài sản, thu nhập* là việc kiểm tra, làm rõ nội dung kê khai và xem xét, đánh giá, kết luận của Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định này về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai và tính trung thực trong việc giải trình về biến động tài sản, thu nhập, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm và nguyên nhân tài sản, thu nhập bị giảm.

- Bổ sung giải thích thuật ngữ trong Nghị định theo góp ý của các bộ, ngành, địa phương:

+ *Kê khai tài sản, thu nhập không trung thực* là hành vi của người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập dù biết rõ tài sản, thu nhập của mình, của vợ, chồng, con chưa thành niên phải kê khai nhưng đã cố ý không kê khai theo quy định.

+ *Giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực* là hành vi của người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập đã cố ý kê khai không đúng sự thật về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm.

3.2. Về người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập hằng năm:

Theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng thì Kê khai hằng năm được thực hiện đối với những trường hợp:

- Người giữ chức vụ từ Phó Vụ trưởng và tương đương trở lên công tác tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức, đơn vị khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; Giám đốc sở và tương đương trở lên công tác tại chính quyền địa phương.

- Người không thuộc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 36 làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác theo quy định của Chính phủ. Việc kê khai phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12.

Từ thực tiễn công tác kiểm soát tài sản, thu nhập những năm qua và xuất phát từ mục đích Luật phòng, chống tham nhũng tập trung kiểm soát tài sản, thu nhập người có chức vụ, quyền hạn, để bảo đảm việc kiểm soát tài sản, thu nhập hiệu quả, thiết thực, có trọng tâm, trọng điểm, dễ tổ chức thực hiện; Nghị định số 164/2026/NĐ-CP hướng dẫn người thực hiện kê khai hằng năm theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng gồm:

- Người giữ chức vụ từ Trưởng phòng và tương đương có phụ cấp chức vụ từ 0,25 trở lên công tác tại các cơ quan nhà nước; Trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại doanh nghiệp nhà nước ở các vị trí việc làm phụ trách trực tiếp công tác: tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3.3. Về Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập và việc công khai bản khai tài sản, thu nhập:

- Nghị định số 164/2026/NĐ-CP quy định Mẫu bản kê khai và hướng dẫn việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu, kê khai hằng năm, kê khai bổ sung, kê khai phục vụ công tác cán bộ tại Phụ lục kèm theo.

- Kế thừa các quy định về công khai bản kê khai tài sản, thu nhập trong Nghị định số 130/2020/NĐ-CP, Nghị định số 164/2026/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với quy định chính quyền địa phương 2 cấp (bỏ cấp huyện), việc công khai của người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước, việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập của những cơ quan không còn tổ chức công đoàn và đơn giản hóa việc công khai tài sản, thu nhập trong công tác cán bộ. Nội dung công khai bản kê khai tài sản, thu nhập được cụ thể hóa tại Điều 11, 12 và Điều 13 của Nghị định.

3.4. Về kế hoạch xác minh và tiêu chí lựa chọn người được xác minh tài sản, thu nhập theo Kế hoạch hằng năm:

- Nghị định số 164/2026/NĐ-CP đã quy định cụ thể về Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập hằng năm. Theo đó, kế hoạch xác minh phải có các nội dung sau: mục đích, yêu cầu của kế hoạch xác minh; nội dung xác minh là các thông tin kê khai tại bản kê khai của năm xác minh so với các thông tin đã kê khai tại bản kê khai của năm liền trước; số lượng và tên cơ quan, đơn vị được xác minh... so với quy định hiện hành, Nghị định này đã làm rõ: nội dung xác minh là các thông tin kê khai tại bản kê khai của năm xác minh so với các thông

tin đã kê khai tại bản kê khai của năm liền trước, nhằm tránh tình trạng phải xác minh nhiều bản kê khai tài sản, thu nhập, khó khăn không chỉ cho người xác minh mà còn đối với cả người được xác minh trong việc nhớ các nội dung kê khai và giải trình.

- Tiêu chí lựa chọn người được xác minh tài sản, thu nhập theo Kế hoạch hằng năm: Nghị định đã kế thừa quy định về việc lựa chọn người có nghĩa vụ kê khai được xác minh theo kế hoạch hằng năm phải căn cứ vào các tiêu chí như:

+ Người có nghĩa vụ kê khai là đối tượng thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm.

+ Người có nghĩa vụ kê khai chưa được xác minh về tài sản, thu nhập trong thời gian 05 năm liền trước đó.

+ Người có nghĩa vụ kê khai không thuộc một trong các trường hợp sau: người đang bị điều tra, truy tố, xét xử; người đang điều trị bệnh hiểm nghèo được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận; người đang học tập, công tác ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên.

Đồng thời, bổ sung các trường hợp không xác minh như: người đã có quyết định hoặc thông báo nghỉ chế độ hưu trí theo quy định; người đã có quyết định hoặc thông báo nghỉ việc theo quy định; Người không còn là đối tượng kiểm soát tài sản, thu nhập của cơ quan xác minh tài sản, thu nhập.

3.5. Trình tự, thủ tục xác minh tài sản, thu nhập:

Nghị định số 130/2020/NĐ-CP chưa quy định về trình tự, thủ tục xác minh tài sản, thu nhập. Nhằm cụ thể hóa quy định của Luật, Nghị định số 164/2026/NĐ-CP đã dành 01 chương quy định về trình tự, thủ tục xác minh tài sản, thu nhập. Theo đó, trình tự, thủ tục xác minh được thực hiện thông qua các bước sau:

a) Chuẩn bị xác minh tài sản, thu nhập

- Người đứng đầu cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập căn cứ vào Điều 41 và Điều 45 Luật Phòng, chống tham nhũng để ban hành quyết định xác minh tài sản, thu nhập. Tổ trưởng Tổ xác minh có trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch tiến hành xác minh tài sản, thu nhập với các nội dung: Mục đích, yêu cầu; phạm vi, nội dung, đối tượng, thời điểm, thời hạn xác minh; phương pháp tiến hành xác minh; tiến độ thực hiện, chế độ thông tin báo cáo; việc sử dụng phương tiện, kinh phí và những điều kiện vật chất cần thiết phục vụ hoạt động của Tổ xác minh. Tổ trưởng Tổ xác minh trình Người ra quyết định xác minh

phê duyệt trước khi Tổ trưởng Tổ xác minh ký kế hoạch tiến hành xác minh. Tổ trưởng Tổ xác minh tổ chức họp Tổ xác minh để phổ biến kế hoạch tiến hành xác minh, quán triệt mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi, thời điểm, thời hạn, thời gian, phương pháp tiến hành xác minh và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Tổ xác minh.

- Yêu cầu cung cấp tài liệu kiểm chứng, yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ xác minh: Căn cứ vào bản kê khai tài sản của người được xác minh, Tổ trưởng Tổ xác minh có văn bản yêu cầu, đề nghị người được xác minh cung cấp tài liệu, giấy tờ kiểm chứng những thông tin đã ghi trong bản kê khai tài sản. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, Tổ trưởng Tổ xác minh tài sản, thu nhập yêu cầu tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung xác minh hoặc tổ chức thu thập thông tin tài liệu qua hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia liên thông.

b) Tiến hành xác minh tài sản, thu nhập

- Căn cứ vào bản kê khai tài sản, thu nhập, thông tin, tài liệu do các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân cung cấp hoặc thu thập trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và giải trình của người được xác minh, Thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập được giao nghiên cứu bản kê khai tài sản, thu nhập của người được xác minh. Thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập được giao nghiên cứu bản kê khai tài sản, thu nhập đánh giá các nội dung kê khai:

+ Tính đầy đủ, rõ ràng của tài sản, thu nhập kê khai so với các hồ sơ, tài liệu, thông tin do người được xác minh cung cấp;

+ Tính đầy đủ, rõ ràng của tài sản, thu nhập kê khai so với thông tin, tài liệu do các cơ quan có liên quan cung cấp;

+ Tính đầy đủ, rõ ràng của tài sản, thu nhập kê khai trong bản kê khai;

+ Tính đầy đủ, rõ ràng của tài sản, thu nhập kê khai so với giải trình của người được xác minh;

+ Yếu tố lỗi của người được xác minh khi kê khai tài sản, thu nhập không phù hợp với thực tế;

+ Yếu tố lỗi của cơ quan quản lý người được xác minh trong việc hướng dẫn kê khai, rà soát, kiểm tra bản kê khai....

- Yêu cầu giải trình, làm việc trực tiếp với người được xác minh tài sản, thu nhập: căn cứ vào kết quả nghiên cứu bản kê khai, thông tin, tài liệu của các cơ quan có liên quan cung cấp, trường hợp cần thiết, Tổ xác minh có văn bản

yêu cầu người được xác minh giải trình về nội dung kê khai. Trường hợp nội dung giải trình của người kê khai chưa rõ, Tổ xác minh quyết định làm việc trực tiếp với người được xác minh. Nội dung làm việc với người được xác minh phải được lập thành biên bản. Nếu thông tin, tài liệu được cung cấp chưa đầy đủ, việc giải trình chưa rõ thì Tổ xác minh yêu cầu người được xác minh tiếp tục cung cấp thông tin, tài liệu giải trình về các vấn đề còn chưa rõ. Thời hạn cung cấp thông tin, tài liệu giải trình về các vấn đề còn chưa rõ của người được xác minh không quá 10 ngày làm việc.

- Căn cứ vào tình hình thực tế, yêu cầu của việc xác minh hoặc chỉ đạo của người ra quyết định xác minh, Tổ xác minh tiến hành xác minh thực tế ở những địa điểm cần thiết, làm việc với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thu thập, kiểm tra, xác định tính chính xác, hợp pháp của các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung xác minh. Việc xác minh thực tế phải lập thành biên bản, ghi đầy đủ kết quả xác minh, ý kiến của những người tham gia xác minh và những người khác có liên quan.

- Báo cáo kết quả xác minh: Thành viên Tổ xác minh báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ xác minh gửi Tổ trưởng Tổ xác minh theo tiến độ đã xác định trong Kế hoạch tiến hành xác minh tài sản, thu nhập đã được phê duyệt. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu bản kê khai, thông tin, tài liệu của các cơ quan có liên quan cung cấp, giải trình của người được xác minh, báo cáo của các thành viên Tổ xác minh, Tổ trưởng Tổ xác minh xây dựng Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập gửi người ra quyết định xác minh.

c) Kết luận xác minh tài sản, thu nhập

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả xác minh tài sản, thu nhập, người ra quyết định xác minh phải ban hành Kết luận xác minh tài sản, thu nhập; trường hợp phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 20 ngày. Kết luận xác minh tài sản, thu nhập được gửi cho người được xác minh, cơ quan quản lý người được xác minh, cơ quan, đơn vị người được xác minh công tác và được lưu trong Hồ sơ xác minh.

3.6. Xử lý vi phạm:

Nhằm cụ thể hóa quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng về xử lý vi phạm đối với người bị kết luận kê khai tài sản, thu nhập không trung thực, Nghị định số 164/2026/NĐ-CP quy định:

Căn cứ vào nội dung, tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm; động cơ, mục đích, nguyên nhân, điều kiện hoàn cảnh vi phạm; các tình tiết

tăng nặng, giảm nhẹ; người có nghĩa vụ kê khai sẽ bị áp dụng một trong các hình thức xử lý kỷ luật cụ thể như sau:

- Xử lý khiển trách áp dụng đối với: Người kê khai không nộp bản kê khai khi đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền đơn đốc bằng văn bản lần 2, Người kê khai kê khai không trung thực đối với tài sản, thu nhập phải kê khai có tổng giá trị đến 10 tỷ đồng; Người kê khai giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực đối với tài sản, thu nhập có tổng giá trị từ 150 triệu đồng đến 10 tỷ đồng.

- Xử lý cảnh cáo áp dụng đối với: Người kê khai không nộp bản kê khai đúng hạn khi đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách; Người kê khai kê khai không trung thực đối với tài sản, thu nhập phải kê khai có tổng giá trị từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng; Người kê khai giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực đối với tài sản, thu nhập có tổng giá trị từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng.

- Xử lý cách chức áp dụng đối với người kê khai có chức vụ khi: Kê khai không trung thực đối với tài sản, thu nhập phải kê khai có tổng giá trị trên 20 tỷ đồng; Giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực đối với tài sản, thu nhập có tổng giá trị trên 20 tỷ đồng.

- Xử lý khiển trách áp dụng đối với: người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không tổ chức việc kê khai, công khai bản kê khai, nộp bản kê khai khi đã được cơ quan có thẩm quyền đơn đốc bằng văn bản lần 2; Người đứng đầu Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập cố ý không tổ chức tiếp nhận, quản lý bản kê khai; Thành viên Tổ xác minh tài sản, thu nhập cố ý lợi dụng việc xác minh tài sản, thu nhập thực hiện hành vi trái pháp luật.

- Xử lý cảnh cáo áp dụng đối với: cố ý không kết luận xác minh tài sản, thu nhập làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người được xác minh; cố ý bao che cho người được xác minh tài sản, thu nhập...

Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh

1. Hiệu lực thi hành:

1.1. Quy định hiệu lực:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

- Điều 49 và khoản 3 Điều 60 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

- Các điều 66, 67 và 68 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

- Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, bao gồm:

+ Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

+ Khoản 1 và khoản 2 Điều 14; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 15; khoản 2 và khoản 3 Điều 21 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

+ Nghị định số 13/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng;

+ Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù;

+ Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới;

+ Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm;

+ Quyết định số 56/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 09 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định thẩm quyền thành lập, tổ chức và hoạt động của ban chỉ đạo chống dịch các cấp;

+ Quyết định số 02/2016/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định điều kiện công bố dịch, công bố hết dịch bệnh truyền nhiễm;

+ Quyết định số 47/2013/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá;

+ Quyết định số 26/2023/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi Phụ lục quy định thời gian ủ bệnh trung bình và thời gian không phát hiện thêm trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm làm căn cứ để công bố hết dịch bệnh truyền nhiễm ban hành kèm theo Quyết định số 02/2016/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2016;

+ Chỉ thị số 23/2006/CT-TTg ngày 12 tháng 07 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác y tế trong các trường học.

- Các quy định sau đây có hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến ngày 30 tháng 6 năm 2027:

+ Điều kiện kinh doanh liên quan đến dịch vụ tiêm chủng quy định tại Điều 9 và Điều 10 Nghị định số 104/2016/NĐ-CP;

+ Điều kiện kinh doanh liên quan đến an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm quy định tại các điều 5, 6 và 7 Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

+ Thủ tục công bố đủ điều kiện thực hiện dịch vụ tiêm chủng được quy định tại Điều 11 Nghị định số 104/2016/NĐ-CP;

+ Thủ tục cấp mới, cấp lại, tự công bố và thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học được quy định tại các điều 11, 12, 13 và 14 Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

+ Khoản 1 và khoản 2 Điều 14; khoản 1 và khoản 3 Điều 15; khoản 2 và khoản 3 Điều 21 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP.

- Sửa đổi điểm g khoản 1 Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu như sau:

“g) Gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc (bao gồm cả vắc xin, sinh phẩm), hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế (bao gồm cả vật tư tiêm chủng), linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp cần triển khai ngay nhằm phục vụ công tác phòng, chống dịch theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền (cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về y tế hoặc chính quyền các cấp) hoặc thông tin dịch bệnh đối với bệnh truyền nhiễm hoặc địa phương thông tin dịch bệnh đối với bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A theo quy định của pháp luật;”.

1.2. Quy định chuyển tiếp:

- Các hoạt động khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai tại các địa phương trước

thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo nội dung, kế hoạch đã được phê duyệt.

- Cơ sở tiêm chủng đã được công bố đủ điều kiện tiêm chủng, cơ sở xét nghiệm đã được công bố đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II hoặc đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học cấp III trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện mà không phải thực hiện công bố, chứng nhận. Trường hợp có thay đổi tên hoặc địa chỉ hoặc người đứng đầu thì thực hiện theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản 5 Điều 94 Nghị định này tại thời điểm công bố, chứng nhận.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Hội nghị lần thứ sáu của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới trong đó đưa ra các quan điểm chỉ đạo liên quan đến lĩnh vực y tế dự phòng như phòng bệnh hơn chữa bệnh; y tế dự phòng là then chốt, y tế cơ sở là nền tảng với mục tiêu tổng quát là “Nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người Việt Nam” và các mục tiêu cụ thể như bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe, tăng tuổi thọ, tăng tỷ lệ tiêm chủng, giảm tỷ suất tử vong trẻ em, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, khống chế tỷ lệ béo phì, tăng chiều cao trung bình và dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm đồng thời chỉ rõ các giải pháp để thực hiện mục tiêu này.

Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân, trong đó có đề ra mục tiêu đến năm 2030: “Nâng cao thể lực, trí lực, tầm vóc và tuổi thọ khỏe mạnh của Nhân dân. Đến năm 2030, tăng chiều cao trung bình của trẻ em và thanh thiếu niên từ 1 - 18 tuổi thêm tối thiểu 1,5cm; tuổi thọ trung bình đạt 75,5 tuổi, trong đó số năm sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.”; “Giảm gánh nặng bệnh tật và kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe. Tỷ lệ tiêm chủng các vắc-xin trong Chương trình tiêm chủng thiết yếu đạt trên 95%”; “Người dân được tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng, hướng tới chăm sóc sức khỏe toàn diện. Từ năm 2026, người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần, được lập sổ sức khỏe điện tử để quản lý sức khỏe theo vòng đời, từng bước giảm

gánh nặng chi phí y tế. Đến năm 2030, người dân được miễn viện phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình.”.

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV đã đề ra chỉ tiêu năm 2026- 2030: “Chỉ số phát triển con người (HDI) phấn đấu đạt khoảng 0,8; tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đạt khoảng 75,5 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh đạt tối thiểu 68 năm”.

Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục củng cố, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động của y tế cơ sở trong tình hình mới có yêu cầu: “Khuyến khích y tế tư nhân, tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu, y tế dự phòng và kết nối với y tế cơ sở trong quản lý sức khoẻ cá nhân”; “Tăng cường nguồn lực cho y tế dự phòng, sàng lọc và phát hiện bệnh sớm”.

Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, trong đó giao Bộ Y tế phối hợp Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh.

- Cơ sở thực tiễn:

Thực tiễn triển khai công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm; phòng, chống bệnh không lây nhiễm; phòng, chống rối loạn tâm thần; dinh dưỡng trong phòng bệnh; điều kiện bảo đảm để phòng bệnh trong thời gian qua đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết. Việc ban hành Nghị định số 165/2026/NĐ-CP là yêu cầu cấp thiết, khách quan để triển khai kịp thời, đồng bộ, thống nhất các giải pháp bảo đảm thực hiện Luật Phòng bệnh hiệu quả và khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong công tác phòng bệnh.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định nhằm cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các nội dung được giao trong Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện công tác phòng bệnh và tạo cơ sở pháp lý toàn diện, đồng bộ, thống nhất, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định số 165/2026/NĐ-CP gồm 10 Chương với 96 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm Điều 1 và Điều 2.
- Chương II. Phòng bệnh trong cơ sở giáo dục, từ Điều 3 đến Điều 9.
- Chương III. Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh truyền nhiễm, từ Điều 10 đến Điều 68.
- Chương IV. Phạm vi, đối tượng, lộ trình ưu tiên, cơ sở tổ chức khám và nguồn kinh phí thực hiện chính sách khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí, từ Điều 69 đến Điều 74.
- Chương V. Tổ chức thực hiện phát hiện sớm, dự phòng và quản lý bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng, từ Điều 75 đến Điều 77.
- Chương VI. Tổ chức thực hiện dự phòng mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng, từ Điều 78 đến Điều 81. - Chương VII. Tổ chức thực hiện quản lý, chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng, gồm Điều 82 và Điều 83.
- Chương VIII. Can thiệp dinh dưỡng theo lứa tuổi, đối tượng phù hợp với tình trạng dinh dưỡng và nhà nước hỗ trợ thực hiện các biện pháp dinh dưỡng trong phòng bệnh đối với phụ nữ có thai, bà mẹ cho con bú và trẻ em, gồm Điều 84 và Điều 85.
- Chương IX. Các điều kiện bảo đảm để phòng bệnh, từ Điều 86 đến Điều 93.
- Chương X. Điều khoản thi hành, từ Điều 94 đến Điều 97.

3.2. *Phạm vi điều chỉnh:*

Nghị định này quy định chi tiết Điều 14, điểm b khoản 5 Điều 15, điểm d khoản 1 Điều 16, Điều 19, Điều 20, khoản 5 Điều 22, khoản 4 Điều 23, Điều 24, Điều 25, khoản 3 Điều 27, khoản 5 Điều 30, khoản 6 Điều 31, khoản 4 Điều 32, khoản 4 Điều 34, khoản 3 Điều 35, Điều 40, khoản 2 Điều 41, khoản 7 Điều 43 của Luật Phòng bệnh và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phòng bệnh về tổ chức kiểm dịch y tế, yêu cầu kỹ thuật và tổ chức thực hiện cho hoạt động kiểm dịch y tế và xét nghiệm trong giám sát, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

3.3. *Nội dung chủ yếu:*

3.3.1. Các nội dung được kế thừa, sửa đổi:

Nghị định này được kế thừa các nội dung đã triển khai ổn định, hiệu quả trong nhiều năm của các nghị định: Nghị định số 104/2016/NĐ-CP, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2024/NĐ-CP, Nghị định số 101/2010/NĐ-CP, Nghị định số 89/2018/NĐ-CP, Nghị định số 103/2016/NĐ-CP, cụ thể:

- Cách ly y tế: Quy định về đối tượng, thời gian, hình thức và thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp cách ly; trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện cách ly y tế tại nhà, tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tại cửa khẩu và tại các cơ sở, địa điểm khác. Đồng thời, quy định việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn tạm thời, cưỡng chế cách ly y tế.

- Kiểm dịch y tế: Quy định cụ thể các nội dung về kiểm dịch y tế đối với người, phương tiện vận chuyển nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh; thi thể, hài cốt, tro cốt; mẫu bệnh phẩm, mô và bộ phận cơ thể người. Đồng thời, quy định về tổ chức kiểm dịch y tế, yêu cầu kỹ thuật và tổ chức thực hiện cho hoạt động kiểm dịch y tế.

- Tiêm chủng: Quy định về bảo đảm ngân sách nhà nước đối với tiêm chủng bắt buộc; điều kiện cơ sở tiêm chủng; bồi thường khi sử dụng vắc xin, sinh phẩm trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch và trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức tiêm chủng của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn quản lý.

- Bảo đảm an toàn sinh học trong xét nghiệm: Quy định về phân loại vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm; phân loại phòng xét nghiệm; thực hành an toàn sinh học trong xét nghiệm và xét nghiệm trong giám sát, phòng, chống bệnh truyền nhiễm; bảo đảm an toàn cho người lấy mẫu, xét nghiệm và những người liên quan đối với việc xét nghiệm ngoài cơ sở xét nghiệm; quản lý mẫu bệnh phẩm; đánh giá nguy cơ sinh học, các biện pháp kiểm soát nguy cơ trong phòng xét nghiệm và bảo vệ người làm việc trong cơ sở xét nghiệm và kiểm tra an toàn sinh học.

3.3.2. Các nội dung bổ sung, hoàn thiện:

- Phòng bệnh trong cơ sở giáo dục: Quy định về tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe; các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, bệnh không lây nhiễm, thương tích và rối loạn tâm thần. Đồng thời, quy định việc khám sức khỏe đầu năm, rà soát tiền sử tiêm chủng; bảo đảm an toàn thực phẩm, dinh

dưỡng học đường, hoạt động thể lực; vệ sinh môi trường và các hoạt động khác và tổ chức thực hiện phòng bệnh trong cơ sở giáo dục.

- Chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm: Quy định cụ thể về điều kiện, trình tự, thủ tục công nhận chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm và quy định về duy trì, kiểm tra, giám sát sau khi công nhận chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm.

- Khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh giữa khu vực có dịch bệnh và khu vực không có dịch bệnh: Quy định về các biện pháp khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh giữa khu vực có dịch bệnh và khu vực không có dịch bệnh bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự hoặc tình trạng khẩn cấp.

- Bảo đảm an ninh sinh học trong xét nghiệm: Quy định về yêu cầu, bảo đảm an ninh sinh học trong xét nghiệm; đánh giá nguy cơ và áp dụng các biện pháp kiểm soát nguy cơ an ninh sinh học. Đồng thời, quy định về kiểm tra, giám sát việc bảo đảm các yêu cầu về bảo đảm an ninh sinh học trong xét nghiệm.

- Phạm vi, đối tượng, lộ trình ưu tiên, cơ sở tổ chức khám và nguồn kinh phí thực hiện chính sách khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí: Quy định về phạm vi và đối tượng, lộ trình ưu tiên khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí; điều kiện của cơ sở tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí, trong đó nội dung khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế. Đồng thời, quy định nguồn kinh phí thực hiện chính sách khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí; nguyên tắc chi trả chi phí khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí và tổ chức thực hiện.

- Tổ chức thực hiện phát hiện sớm, dự phòng bệnh không lây nhiễm và quản lý bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng: Quy định về phát hiện sớm, dự phòng và quản lý bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng; các biện pháp dự phòng thông qua kiểm soát yếu tố nguy cơ, truyền thông, giáo dục sức khỏe, thay đổi hành vi và áp dụng các biện pháp điều trị dự phòng theo hướng dẫn chuyên môn. Đồng thời, quy định về nguồn kinh phí, điều kiện bảo đảm thực hiện và trách nhiệm của cơ sở y tế, chính quyền địa phương các cấp trong việc tổ chức triển khai, quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát và bảo đảm hiệu quả công tác phòng, chống bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng.

- Tổ chức thực hiện dự phòng mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng: Quy định về dự phòng mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng; việc tư vấn và hỗ trợ

tâm lý cho người có nguy cơ và gia đình thông qua cung cấp thông tin, hướng dẫn nhận biết sớm, quản lý căng thẳng và duy trì lối sống lành mạnh, bảo đảm thực hiện tại các cơ sở đủ điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất và chuyên môn. Đồng thời, quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức triển khai, phối hợp thực hiện, quản lý, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện.

- Tổ chức thực hiện quản lý, chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng: Quy định về quản lý người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng và tổ chức thực hiện chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng.

- Các biện pháp can thiệp dinh dưỡng theo lứa tuổi, đối tượng phù hợp với tình trạng dinh dưỡng và quy định chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với phụ nữ có thai, bà mẹ cho con bú và trẻ em thuộc nhóm đối tượng ưu tiên.

- Phát triển nguồn nhân lực làm công tác phòng bệnh: Quy định về đối tượng hỗ trợ, cấp học bổng; trình tự, thủ tục cấp, xét học bổng; nguyên tắc hỗ trợ, cấp học bổng và mức hỗ trợ, cấp học bổng và nguồn kinh phí đối với người học đại học, sau đại học thuộc lĩnh vực y học dự phòng, y tế công cộng, dinh dưỡng. Đồng thời, quy định về việc xác định nhu cầu đào tạo, giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng đào tạo trên cơ sở nhu cầu thực tế của địa phương và chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở giáo dục, bảo đảm gắn kết giữa đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực.

- Nội dung chi ngân sách nhà nước cho công tác phòng bệnh: Quy định về kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác phòng bệnh. Ngân sách nhà nước bảo đảm từ nguồn chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách hiện hành đối với các nội dung: Bảo đảm 100% chi hoạt động thường xuyên của cơ sở y tế dự phòng; Chi thực hiện nhiệm vụ chuyên môn về phòng bệnh; Chi khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc; chi phát triển nguồn nhân lực phòng bệnh. Đồng thời, chi đột xuất, chi đặc thù trong công tác phòng, chống dịch bệnh và các nội dung, nhiệm vụ phát sinh mới trong công tác phòng bệnh do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Bộ Y tế và Bộ Tài chính, bảo đảm tính chủ động, kịp thời trong công tác phòng bệnh.

- Tổ chức và hoạt động của Quỹ Phòng bệnh: Quy định về vị trí pháp lý và tổ chức của Quỹ phòng bệnh; chức năng và nguyên tắc hoạt động của Quỹ phòng bệnh; nhiệm vụ của Quỹ phòng bệnh và quản lý, báo cáo tài chính, chế độ kế toán, kiểm toán của Quỹ phòng bệnh.

3.3.3. Danh mục phụ lục kèm theo:

- Phụ lục I. Quyết định về việc thực hiện, kết thúc khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh:

+ Mẫu số 01. Quyết định về việc thực hiện khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh.

+ Mẫu số 02. Quyết định về việc kết thúc khoanh vùng, kiểm soát, ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh.

+ Mẫu số 03. Quyết định xác nhận đáp ứng điều kiện chấm dứt, loại trừ, thanh toán bệnh truyền nhiễm.

- Phụ lục II. Danh mục bệnh truyền nhiễm nhóm b phải tổ chức cách ly y tế.

- Phụ lục III. Danh mục các cơ sở, địa điểm khác thực hiện cách ly y tế.

- Phụ lục IV. Các mẫu giấy cách ly y tế:

+ Mẫu số 01. Giấy xác nhận hoàn thành cách ly y tế.

+ Mẫu số 02. Quyết định về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại nhà.

+ Mẫu số 03. Quyết định về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cửa khẩu.

+ Mẫu số 04. Quyết định về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở, địa điểm khác.

+ Mẫu số 05. Quyết định về việc cưỡng chế cách ly y tế.

+ Mẫu số 06. Quyết định về việc chuyển hình thức cách ly y tế đối với người mắc hoặc nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm.

+ Mẫu số 07. Quyết định về việc áp dụng biện pháp cách ly y tế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mẫu số 08. Quyết định về việc chuyển hình thức cách ly y tế từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về nhà hoặc cơ sở khác.

+ Mẫu số 09. Quyết định về việc chuyển hình thức cách ly y tế đối với người có diễn tiến bệnh nặng.

- Phụ lục V. Các mẫu giấy, biểu tượng, phù hiệu, biển tên, thẻ kiểm dịch viên y tế, cờ, trang phục kiểm dịch viên y tế, con dấu kiểm dịch y tế, sổ lưu mẫu dấu dùng trong hệ thống kiểm dịch y tế:

+ Mẫu số 01. Tờ khai y tế đối với người.

+ Mẫu số 02. Giấy chứng nhận quốc tế về tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng.

+ Mẫu số 03. Tờ khai chung hàng không.

+ Mẫu số 04. Giấy khai báo y tế hàng hóa và phương tiện vận chuyển (đối với đường bộ, đường sắt, đường hàng không).

+ Mẫu số 05. Giấy khai báo y tế hàng hải.

+ Mẫu số 06. Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu bay.

+ Mẫu số 07. Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu thuyền.

+ Mẫu số 08. Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền.

+ Mẫu số 09. Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường hàng không.

+ Mẫu số 10. Giấy chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền.

+ Mẫu số 11. Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt.

+ Mẫu số 12. Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt.

+ Mẫu số 13. Giấy khai báo y tế mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người.

+ Mẫu số 14. Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu bệnh phẩm, mô, bộ phận cơ thể người.

+ Mẫu số 15. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận/kiểm tra, xử lý.

+ Mẫu số 16. Con dấu kiểm dịch y tế.

+ Mẫu số 17. Sổ lưu mẫu con dấu.

+ Mẫu số 18. Biểu tượng kiểm dịch y tế.

+ Mẫu số 19. Phù hiệu.

+ Mẫu số 20. Biển tên.

+ Mẫu số 21. Thẻ kiểm dịch viên y tế.

+ Mẫu số 22. Cờ truyền thống kiểm dịch y tế.

+ Mẫu số 23. Trang phục kiểm dịch viên y tế.

Nghị định số 166/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nghị định số 109/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ sở y tế xác định tình trạng nghiện ma túy và hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy; Kết luận số 132-KL/TW ngày 18/3/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW đã quán triệt nhiệm vụ: “Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện, bảo đảm triển khai hiệu quả công tác xác định tình trạng nghiện, công tác cai nghiện và điều trị nghiện ma túy; xây dựng các cơ sở cai nghiện ma túy chất lượng cao, ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại trong quản lý, điều trị; hỗ trợ vốn, đào tạo, tạo việc làm, xoá bỏ mặc cảm cho người sau cai nghiện ma túy hoà nhập cộng đồng, phòng ngừa tái nghiện. Khẩn trương nghiên cứu, đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện. Đẩy mạnh nghiên cứu, triển khai các phương pháp y học, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong điều trị và phục hồi chức năng cho người nghiện ma túy, nhất là ma túy tổng hợp”;

Luật Phòng, chống ma túy ngày 10/12/2025, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 7 Điều 31: “Chính phủ quy định cơ sở y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy; hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy”;

Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 giao Bộ Y tế phối hợp Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định cơ sở y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy và hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy (khoản 7 Điều 31).

Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XVI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” trong đó giao nhiệm vụ “Hoàn thành việc cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của năm 2026 so với năm 2024 (ở Trung ương và địa phương) và phấn đấu tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 100% các điều kiện kinh doanh không cần thiết”.

Nghị quyết số 21/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính và phân cấp thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực y tế.

- Cơ sở thực tiễn:

Thực tiễn triển khai công tác xác định tình trạng nghiện ma túy theo quy định tại Nghị định số 109/2021/NĐ-CP hiện tại đang được thực hiện hiệu quả, chưa gặp khó khăn, vướng mắc lớn về tổ chức thực hiện và triển khai tại địa phương. Tuy nhiên, việc ban hành Luật Phòng, chống ma túy năm 2025 với một số thay đổi trong chính sách về quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy đã ảnh hưởng đến đối tượng đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy và trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy.

Trong quá trình đánh giá tổng kết thi hành Nghị định số 109/2021/NĐ-CP, một số tỉnh, thành phố cũng báo cáo những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định như thiếu đội ngũ cán bộ y tế đặc biệt tại tuyến xã, đối tượng xác định tình trạng nghiện ma túy là những đối tượng đặc thù và sự xuất hiện của nhiều loại ma túy mới dẫn đến việc khó khăn trong quá trình thực hiện chuyên môn tại các cơ sở y tế. Bên cạnh đó, việc thực hiện chính quyền địa phương hai cấp và sáp nhập các tỉnh, thành phố trong năm 2025 cũng đã ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện Nghị định tại nhiều địa phương.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, bên cạnh Luật Phòng, chống ma túy, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Dược, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các VBQPPL dưới Luật thay đổi cũng dẫn đến việc cần chỉnh lý Nghị định số 109/2021/NĐ-CP để đảm bảo thống nhất, đồng bộ với hệ thống VBQPPL hiện hành.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định nhằm tiếp tục cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phòng, chống ma túy đã được Quốc hội thông qua và giao Chính phủ quy định chi tiết thi hành để triển khai kịp thời, đồng bộ, thống nhất các giải pháp bảo đảm thực hiện Luật hiệu quả và khắc phục những vướng mắc, bất cập trong việc thực hiện xác định tình trạng nghiện ma túy.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định này gồm 3 Chương và 11 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung Quy định phạm vi điều chỉnh và địa điểm xác định tình trạng nghiện ma túy.

- Chương II. Hồ sơ, trình tự thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy:

- Chương III. Điều khoản thi hành gồm 04 điều.

3.2. Nội dung chủ yếu:

- Chương I. Quy định chung Quy định phạm vi điều chỉnh và địa điểm xác định tình trạng nghiện ma túy.

- Chương II. Hồ sơ, trình tự thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy:

- + Điều 3. Hồ sơ đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy: Quy định về các thành phần hồ sơ đối với (1) Người thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 31 Luật Phòng, chống ma túy; (2) Người thuộc trường hợp quy định tại điểm c, d và điểm đ Khoản 1 Điều 31 Luật Phòng, chống ma túy và (3) Người bị tạm giữ theo thủ tục hành chính theo quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính.

- + Từ Điều 4 đến Điều 6: Quy định về trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy tại (1) cơ sở y tế xác định tình trạng nghiện ma túy; (2) nơi tạm giữ hành chính và (3) địa điểm do cơ quan đề nghị thống nhất với cơ sở y tế lựa chọn.

- + Điều 7. Quản lý, lưu trữ hồ sơ xác định tình trạng nghiện ma túy: Quy định việc quản lý, lưu trữ hồ sơ đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy theo quy định của pháp luật về lưu trữ và việc bảo mật thông tin cá nhân của người được đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy và quản lý, lưu trữ hồ sơ bệnh án xác định tình trạng nghiện ma túy thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

- Chương III. Điều khoản thi hành gồm 04 điều:

+ Điều 8. Tổ chức thực hiện: Quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Y tế; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; các Bộ, Cơ quan trung ương khác, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức trong việc tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị định này.

+ Điều 9. Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và Nghị định số 109/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2021 Chính phủ quy định cơ sở y tế đủ điều kiện xác định tình trạng nghiện ma túy và hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định tình trạng nghiện ma túy hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

+ Điều 10. Quy định chuyển tiếp: Quy định điều khoản chuyển tiếp cho cơ sở y tế xác định tình trạng nghiện ma túy được chỉ định trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện công tác xác định tình trạng nghiện ma túy và hồ sơ đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy được gửi cho cơ sở y tế trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 109/2021/NĐ-CP.

+ Điều 11. Trách nhiệm thi hành: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3.3. Danh mục Phụ lục kèm theo:

- + Mẫu số 01: Đơn đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy.
- + Mẫu số 02: Giấy đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy.
- + Mẫu số 03: Bản tóm tắt lý lịch của người được đề nghị xác định tình trạng nghiện ma túy.
- + Mẫu số 04: Phiếu kết quả xác định tình trạng nghiện ma túy.

Nghị định số 167/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dẫn độ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm đẩy mạnh chiến lược hoàn thiện pháp luật, cải cách tư pháp và tăng cường hội nhập quốc tế nói chung cũng như lĩnh vực dẫn độ nói riêng, cụ thể như sau:

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ “tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”.

+ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, trong đó có phương hướng, nhiệm vụ giải pháp lớn về “Nâng cao năng lực thực thi cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước”.

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã đề ra quan điểm “Hoàn thiện cơ chế, nâng cao năng lực của các cơ quan, tổ chức Việt Nam để bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý quốc tế, định hình trật tự pháp lý quốc tế; tham gia tích cực vào việc xây dựng thể chế và pháp luật quốc tế; tận dụng hiệu quả, linh hoạt các lợi thế từ cam kết của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên”.

+ Ngày 26/11/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Dẫn độ, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2026; trong đó, một số nội dung giao cho Chính phủ quy định chi tiết các nội dung có liên quan.

+ Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Ngày 26/2/2026, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 341/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dẫn độ. Theo đó, Bộ Công an được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dẫn độ, bao gồm Điều 5, Điều 8, Điều 9, Điều 13, Điều 16, Điều 20, Điều 21, Điều 22, khoản 2 và khoản 3 Điều 23, Điều 24, Điều 27 Luật Dẫn độ.

- Cơ sở thực tiễn:

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia ngày càng gia tăng, tội phạm có xu hướng bỏ trốn ra nước ngoài ngày càng nhiều,

dẫn đến số lượng yêu cầu dẫn độ giữa Việt Nam với các quốc gia cũng gia tăng. Trong khi đó, thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Luật Dẫn độ chỉ quy định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Do đó, nhiều nội dung chi tiết thuộc thẩm quyền của Chính phủ cần phải được quy định tại nghị định hướng dẫn thi hành Luật Dẫn độ, góp phần bảo đảm thống nhất nhận thức và tổ chức thi hành Luật.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dẫn độ là cần thiết, có cơ sở và phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định được ban hành nhằm quy định chi tiết Luật Dẫn độ đối với một số nội dung thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ, bao gồm: Điều 5, Điều 8, Điều 9, Điều 13, Điều 16, Điều 20, Điều 21, Điều 22, khoản 2 và khoản 3 Điều 23, Điều 24, Điều 27 Luật Dẫn độ. Đối với Điều 11 về chi phí thực hiện yêu cầu dẫn độ, Luật Dẫn độ cũng giao Chính phủ quy định chi tiết, tuy nhiên, vấn đề này sẽ được quy định chi tiết tại Nghị định về chi phí thực hiện và kinh phí bảo đảm công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, công tác tương trợ tư pháp về hình sự.

Việc quy định chi tiết các điều khoản này sẽ góp phần hoàn thiện pháp luật về dẫn độ theo hướng hiện đại, đồng bộ, khả thi, hỗ trợ quy trình giải quyết các yêu cầu dẫn độ được nhanh chóng, chính xác, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân bị xâm phạm quyền lợi; hoàn thiện cơ sở pháp lý trong nước tạo thuận lợi cho ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về dẫn độ; thống nhất nhận thức các quy định của Luật Dẫn độ; thúc đẩy và nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dẫn độ.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định này quy định về Điều 5, Điều 8, Điều 9, Điều 13, Điều 16, Điều 20, Điều 21, Điều 22, khoản 2 và khoản 3 Điều 23, Điều 24, Điều 27 Luật Dẫn độ. Đối với Điều 11 về chi phí thực hiện yêu cầu dẫn độ, Luật Dẫn độ cũng giao Chính phủ quy định chi tiết, tuy nhiên, vấn đề này sẽ được quy định chi tiết tại Nghị định về chi phí thực hiện và kinh phí bảo đảm công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, công tác tương trợ tư pháp về hình sự.

Nghị định có những nội dung chính cơ bản như sau:

Một là, áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong dẫn độ;
Hai là, về hình thức và cách thức chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ;
Ba là, về trình tự, thủ tục dẫn độ có điều kiện;
Bốn là, văn bản yêu cầu dẫn độ của Việt Nam;
Năm là, các tài liệu kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ;
Sáu là, tiếp nhận, áp giải người bị dẫn độ từ nước ngoài về Việt Nam.

Cùng đó, tại nước ngoài, Tổ áp giải thực hiện các nhiệm vụ sau đây: (i) Kiểm tra nhân thân người bị dẫn độ thông qua nhận dạng, dấu vân tay, ảnh chân dung và các thông tin sinh trắc học khác (nếu có); (ii) Tiếp nhận các đồ vật, tài sản kèm theo của người bị dẫn độ (nếu có); (iii) Ký biên bản bàn giao với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Biên bản bàn giao được lập theo biểu mẫu quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về các loại biểu mẫu giấy tờ, sổ sách trong công tác dẫn độ và công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thuộc thẩm quyền của Công an nhân dân. Cán bộ áp giải được quyền sử dụng các công cụ hỗ trợ theo quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước ngoài và quy định an ninh hàng không quốc tế.

Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số

1. Hiệu lực thi hành:

1.1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 168/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại (1) điểm b, điểm c khoản 1 Điều 3; (2) tại điểm b khoản 2 Điều 10 và (3) tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Nghị định số 39/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

1.2. Điều khoản chuyển tiếp:

Trường hợp mức thù lao mới của cộng tác viên dân số cao hơn mức hiện hưởng thì cộng tác viên dân số hưởng mức đang hiện hưởng đến hết năm 2026, phần chênh lệch thù lao từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 sẽ được chi trả vào năm 2027.

Trường hợp phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số quy định tại Nghị định số 39/2015/NĐ-CP đã nộp hồ sơ đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ trước ngày Nghị định số 168/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 39/2015/NĐ-CP và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Việc xây dựng Nghị định nhằm thể chế hóa quan điểm của Đảng về công tác dân số tại: Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Kết luận số 149-KL/TW ngày 10/4/2025 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Cơ sở pháp lý:

Luật Dân số số 113/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị quyết số 261/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 20/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, việc ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dân số là yêu cầu cấp thiết nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật, bảo đảm các quy định của Luật được triển khai đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, kịp thời và hiệu quả trên phạm vi cả nước.

- Cơ sở thực tiễn:

Thực tiễn đang đặt ra những thách thức, đòi hỏi phải có các quy định chi tiết tại Nghị định để giải quyết các vấn đề sau:

+ Xu hướng mức sinh trên toàn quốc giảm thấp dưới mức sinh thay thế, từ 2,11 con/phụ nữ (2021) xuống 1,91 con/phụ nữ (2024) và 1,93 con/phụ nữ (2025), xu hướng giảm sinh lan rộng ngay cả ở nơi có mức sinh cao cũng như nơi có mức sinh thấp. Cụ thể hóa quy định của Luật Dân số, Nghị định quy định chi tiết về hưởng chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai, hỗ trợ tài chính khi sinh đủ hai con để giải quyết các vấn đề dân số mới phát sinh, bảo

đảm tính khả thi của luật, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành tạo điều kiện cho các cơ quan trong quá trình triển khai thực hiện.

+ Tốc độ già hóa dân số nhanh, đặt ra áp lực lớn lên hệ thống an sinh xã hội và thị trường lao động. Việt Nam đã chính thức bước vào giai đoạn già hóa dân số từ năm 2011 và dự kiến sẽ trở thành quốc gia có "dân số già" vào năm 2034. Nghị định quy định cụ thể các hình thức chăm sóc người cao tuổi tại nhà, chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng như quy định câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng, điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng để bảo đảm người cao tuổi được chăm sóc, thụ hưởng các quyền lợi về an sinh và y tế một cách bền vững.

+ Chất lượng dân số chưa tương xứng với yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế. Mặc dù chỉ số phát triển con người (HDI) có cải thiện, nhưng các yếu tố nền tảng để nâng cao chất lượng dân số từ giai đoạn đầu đời còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ tầm soát trước sinh, tầm soát sơ sinh vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghị định quy định cụ thể về phạm vi, đối tượng, mức hỗ trợ, lộ trình ưu tiên khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh, sơ sinh để thực hiện nâng cao chất lượng dân số đầu đời là hết sức cần thiết.

+ Chế độ, chính sách đối với đội ngũ làm công tác dân số, đặc biệt là cộng tác viên dân số tại cơ sở chưa ổn định và thiếu tính bền vững. Tuy nhiên, mức hỗ trợ hiện nay tại nhiều địa phương còn rất thấp, chưa tương xứng với khối lượng công việc và chưa có sự thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Do vậy, việc quy định hỗ trợ cho cộng tác viên dân số là hết sức cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các nội dung được giao trong Luật Dân số số 113/2025/QH15, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện công tác dân số.

Góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về dân số; bảo đảm quyền và nghĩa vụ của công dân trong lĩnh vực dân số; phục vụ mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định số này quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số gồm 16 Điều, gồm các điều quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Điều kiện, thủ tục hưởng chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai; Mức hỗ trợ tài chính khi sinh con và trình tự, thủ tục thực hiện việc hỗ trợ tài chính; Chăm sóc người cao tuổi tại nhà; Các hình thức chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng; Nội dung chăm sóc người cao tuổi vào các câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng; Điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng; Người chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng; Phạm vi, đối tượng khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh; Mức hỗ trợ tài chính, lộ trình ưu tiên khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh, sơ sinh và phương thức thực hiện; Chính sách, chế độ cho công tác viên dân số; Kinh phí thực hiện; Tổ chức thực hiện; Hiệu lực thi hành; Điều khoản chuyển tiếp; Trách nhiệm thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định số 168/2026/NĐ-CP quy định chi tiết khoản 2 Điều 14, khoản 5 Điều 18, điểm a khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 25 Luật Dân số. Biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành về hỗ trợ tài chính khi sinh con, khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh, mức chi trả thù lao hằng tháng cho công tác viên dân số.

3.3. Nội dung chủ yếu:

3.3.1. Các nội dung kế thừa, mở rộng so với quy định hiện hành:

- Khoản 1 Điều 139 Bộ luật Lao động quy định “Lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng, ...”; điểm a khoản 2 Điều 53 Luật Bảo hiểm xã hội “Lao động nam đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi vợ sinh con được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản với thời gian như sau: a) 05 ngày làm việc”. Luật Dân số quy định chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai, thời gian nghỉ thai sản đối với lao động nữ tăng thêm 01 tháng thành 07 tháng; lao động nam tăng thêm 05 ngày thành 10 ngày làm việc khi vợ sinh con.

Quy định về điều kiện hưởng chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Dân số là “a) Lao động nữ khi sinh con thứ hai mà tại thời điểm sinh có một con đẻ còn sống; b) Lao động nam khi vợ sinh con thứ hai mà tại thời điểm sinh, người vợ có một con đẻ còn sống.” nhằm hỗ trợ, khuyến khích cá nhân, cặp vợ chồng sinh thêm con, sinh đủ hai con góp phần gia tăng tỷ lệ sinh để đạt và duy trì mức sinh thay thế bền vững. Nội dung này thể chế hóa nhiệm vụ, giải pháp tại Kết luận số

149-KL/TW ngày 10/4/2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị.

- Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số, trong đó mức hỗ trợ cho phụ nữ là 2.000.000 đồng. Luật Dân số quy định mức hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với các đối tượng quy định tại điểm b, c và điểm d khoản 1 Điều 14; Nghị định quy định mức hỗ trợ tài chính khi sinh con cho các đối tượng này là 2.000.000 đồng/trường hợp tương tự mức hỗ trợ của Nghị định số 39/2015/NĐ-CP, mở rộng đối tượng hơn (phụ nữ ở vùng mức sinh thấp, phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi) so với Nghị định số 39/2015/NĐ-CP. Nghị định quy định Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng.

- Hỗ trợ theo giá gói dịch vụ khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh. Hiện nay, Bộ Y tế đang triển khai hỗ trợ cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, bảo trợ xã hội; người dân tại thôn đặc biệt khó khăn; xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo khám sàng lọc trước sinh 04 bệnh cho bà mẹ mang thai và 05 bệnh cho trẻ sơ sinh. Nghị định quy định mở rộng đối tượng hỗ trợ đến tất cả phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh từ thời điểm ngày 01/01/2027 theo lộ trình ưu tiên. Việc hỗ trợ được thực hiện chi trả trực tiếp cho cơ sở y tế thu thập mẫu và cơ sở y tế thực hiện các kỹ thuật sàng lọc và được xác định trên cơ sở giá gói dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt giá gói dịch vụ; Nghị định quy định mức hỗ trợ khám sàng lọc các bệnh bẩm sinh trước sinh được thanh toán theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá 900.000 đồng/trường hợp và các bệnh sơ sinh được thanh toán theo thực tế nhưng tối đa không vượt quá 600.000 đồng/trường hợp.

3.3.2. Các nội dung mới:

- Nghị định quy định chăm sóc người cao tuổi tại nhà, các hình thức chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng. Trong đó quy định đưa các nội dung chăm sóc người cao tuổi vào các câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi hoạt động tại cộng đồng; điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng; người chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng.

- Chế độ thù lao hỗ trợ hằng tháng cho cộng tác viên dân số

Mức chi thù lao hằng tháng cho cộng tác viên dân số là 0,4 và 0,5 mức lương cơ sở (Mức 0,5 áp dụng đối với cộng tác viên làm việc tại: Các thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; các thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định của Bộ

trường Bộ Dân tộc và Tôn giáo; các thôn, bản tại các xã vùng khó khăn theo quy định; các tổ dân phố, khu phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; mức 0,4 được áp dụng đối với cộng tác viên làm việc tại các thôn, bản, tổ dân phố còn lại).

Căn cứ tình hình và điều kiện của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng cộng tác viên dân số; trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức thù lao hằng tháng của cộng tác viên dân số không thấp hơn mức thù lao quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP.

Việc quy định chế độ thù lao hỗ trợ cho cộng tác viên dân số nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân: "... duy trì đội ngũ nhân viên y tế thôn, tổ dân phố, cô đỡ thôn bản, cộng tác viên dân số theo chức năng, nhiệm vụ" và cụ thể hóa chính sách, chế độ đối với cộng tác viên dân số được giao tại khoản 2 Điều 25 Luật Dân số "...được hưởng các chính sách, chế độ theo quy định của Chính phủ".

3.4. Về nguồn kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện các chính sách dân số quy định tại Nghị định số 167/2026/NĐ-CP được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn hợp pháp khác, cụ thể:

- Trợ cấp chế độ thai sản cho lao động nữ nghỉ thêm 01 tháng trường hợp sinh con thứ hai; trợ cấp thai sản cho lao động nam nghỉ thêm 05 ngày làm việc khi vợ sinh con thứ hai: được chi trả qua Quỹ bảo hiểm xã hội.

- Kinh phí hỗ trợ trực tiếp khi sinh con: Do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Kinh phí hỗ trợ khám sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh gồm: Chương trình mục tiêu Quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035; quỹ bảo hiểm y tế theo lộ trình tăng mức đóng bảo hiểm y tế và khả năng cân đối quỹ bảo hiểm y tế; các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

- Kinh phí chi trả thù lao hằng tháng cho cộng tác viên dân số do ngân sách địa phương bảo đảm.

Kinh phí thực hiện không có nguồn vốn ODA, đầu tư công.

3.5. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC):

Nghị định được xây dựng theo hướng không phát sinh thủ tục hành chính, việc không phát sinh TTHC tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các quy định.

3.6. Nghị định bảo đảm tuân thủ về phân cấp, phân quyền theo quy định của Hiến pháp và các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Bảo đảm phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về dân số giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị được phân cấp. Nội dung phân cấp, phân quyền như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định cụ thể số lượng cộng tác viên dân số; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức thù lao hằng tháng cho cộng tác viên dân số.

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi công dân cư trú tiếp nhận và giải quyết thủ tục hưởng chế độ hỗ trợ tài chính khi sinh con.

Nghị định số 169/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực ngày 01 ngày 7 tháng 2026.

Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan và Điều 2 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; Kho bạc Nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập hết hiệu lực thi hành;

Quy định chuyển tiếp: Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan và Điều 2 Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; Kho bạc Nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập.

Hiệu lực trở về trước: Đối với hành vi vi phạm xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà bị phát hiện hoặc xem xét ra quyết định xử phạt khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn.

2. Sự cần thiết ban hành:

Kịp thời thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Nghị định số 128/2020/NĐ-CP và Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, bảo đảm đồng bộ và kịp thời; đồng thời rà soát, điều chỉnh các quy định chi tiết và biện pháp thi hành để bảo đảm tính thống nhất với Luật Xử lý vi phạm hành chính và Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, đồng thời phù hợp với thực tiễn triển khai.

Bảo đảm việc xử phạt nghiêm minh nhưng có tính khả thi, hiệu quả và phù hợp với thực tế; góp phần bảo đảm, duy trì trật tự quản lý nhà nước về hải quan, đồng thời tạo thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu; khuyến khích người khai hải quan, người nộp thuế chủ động tự giác chấp hành pháp luật hải quan và pháp luật có liên quan.

Sửa đổi, bổ sung một số hành vi để bảo đảm phù hợp với thực tiễn quản lý của hải quan hiện nay thông qua việc nghiên cứu các vụ việc vướng mắc điển hình phát sinh trong thực tế; đồng thời loại bỏ những hành vi vi phạm không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và không xảy ra trong thực tế.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định này gồm có 04 chương và 40 điều.

3.2. *Phạm vi điều chỉnh:*

Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền

cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực hải quan;

3.3. Đối tượng áp dụng:

Tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các Điều 28, 29, 30, 31, 32, 33 Nghị định này; Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

3.4. Nội dung chủ yếu:

3.4.1. Các quy định chính, nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó:

- Bổ sung một số trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 2 Điều 7; Bổ sung một số hành vi vi phạm (tại các Điều 8, 10, 12, 13, 16) tương ứng với các quy định mới về trách nhiệm pháp lý của cá nhân, tổ chức được bổ sung tại Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan và các VBQPPL khác có liên quan.

- Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định để giải quyết tháo gỡ khó khăn, vướng mắc khi triển khai thực hiện các quy định trên thực tế.

Bổ sung khoản 2 Điều 3 các quy định: “2. Tang vật vi phạm hành chính là vật, tiền, hàng hóa có liên quan trực tiếp đến vi phạm hành chính; không bao gồm vật, tiền, hàng hóa đã khai hải quan theo đúng quy định của pháp luật”.

Điểm b khoản 4 Điều 10, cụ thể: “b) Hành vi vi phạm do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến theo quy định tại khoản 1 Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 31 Điều 1 Luật số 67/2020/QH14 và khoản 13 Điều 1 Luật số 88/2025/QH15 mà cá nhân, tổ chức vi phạm không tự nguyện khắc phục hậu

quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính”.

Bổ sung khoản 5 tại Điều 15 quy định như sau: “5. Hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được áp dụng trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm đã được Bộ Tài chính, cơ quan hải quan hướng dẫn về mã số, thuế suất, mức thuế đối với hàng hóa có cùng tên hàng, mã số, thuế suất, mức thuế với hàng hóa vi phạm bằng một trong các hình thức sau:

- a) Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn về mã số, thuế suất, mức thuế;*
- b) Cơ quan hải quan có thẩm quyền đã có thông báo kết quả phân tích, phân loại hoặc có văn bản xác định trước mã số, thuế suất, mức thuế;*
- c) Cơ quan hải quan có thẩm quyền đã xác định mã số, thuế suất, mức thuế đối với hàng hóa và ban hành quyết định ấn định thuế hoặc ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi khai sai mã số, thuế suất, mức thuế của hàng hóa đó”.*

Bổ sung khoản 7 Điều 19 quy định như sau: “7. Giấy phép, điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật nêu tại Điều này là giấy phép, điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 và các VBQPPL khác có quy định về giấy phép, điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; điều kiện về chủ thể kinh doanh mà thương nhân phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu”.

Bổ sung quy định tại Điều 33, đồng thời bổ sung khoản 7 Điều 34 về thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân để thực hiện xử phạt khi kết thúc quá trình điều tra mà có vụ việc không đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện xử phạt mà không cần chuyển hồ sơ cho cơ quan hải quan.

Bổ sung quy định tại Điều 37 về xử phạt vi phạm hành chính trên môi trường điện tử để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW).

3.4.2. Nghị định đã loại bỏ các hành vi:

- Quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP “Khai sai so với thực tế về lượng (tang vật có trị giá trên 10.000.000 đồng), tên hàng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan, xuất xứ, mã số hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế nhưng không làm ảnh hưởng đến số thuế phải nộp”.

- Quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP “*Vi phạm quy định quản lý hàng hóa trong kho bảo thuế dẫn đến hàng hóa thực tế tồn kho thiếu so với chứng từ, sổ sách kế toán, hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 Nghị định này*”.

- Quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP “*Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực tế không đúng với khai hải quan về lượng, tên hàng, chủng loại mà không có chứng từ để khai bổ sung theo quy định của pháp luật hải quan về khai bổ sung, trừ trường hợp vi phạm quy định tại các Điều 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 Nghị định này*”.

Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

a) Cơ sở chính trị, pháp lý:

Ngày 10/12/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 (sau đây gọi tắt là Luật Thi hành án hình sự năm 2025), thay thế Luật Thi hành án hình sự số 41/2019/QH15. Luật Thi hành án hình sự năm 2025 đã khắc phục cơ bản những bất cập phát sinh trong thực tiễn thi hành Luật năm 2019, tiếp tục cụ thể hóa quy định về quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013; đồng thời thể chế hóa chủ trương của Đảng về đổi mới tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính, xây dựng mô hình chính quyền địa phương hai cấp và đổi mới phương thức quản lý, giáo dục, cải tạo người chấp hành án hình sự trong tình hình mới. Luật Thi hành án hình sự. Việc xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành án hình sự năm 2025 được xây dựng dựa trên cơ sở chính trị, pháp lý sau:

+ Nghị quyết số 18/NQ-TW ngày 25/10/2017 của Bộ Chính trị về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền

xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó, nêu rõ về định hướng “tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan thi hành án. Hoàn thiện cơ chế thi hành án hình sự theo hướng nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác quản lý giáo dục, cải tạo phạm nhân, quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành án hình sự tại cộng đồng; bảo đảm và bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân đối với người chấp hành án theo quy định của pháp luật”.

+ Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, trong đó, chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, ổn định, công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh quốc tế; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm.

+ Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

+ Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế, trong đó đề ra giải pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quốc phòng, an ninh (Nghị quyết số 36/NQ-TW).

+ Chỉ thị số 46-CT/TW ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới, trong đó đề ra nhiệm vụ nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự.

+ Để tiếp tục cụ thể hóa các quy định về quyền con người, bảo đảm nguyên tắc “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013), thì cần nghiên cứu sửa đổi các quy định về thi hành án hình sự; trong đó, bổ sung quy định về một số quyền của phạm nhân, quy định về việc thực hiện chế độ đối với phạm nhân và người chấp hành án hình sự tại cộng đồng.

+ Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

Luật Thi hành án hình sự năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết nhiều nội dung liên quan trực tiếp đến chế độ, chính sách đối với phạm nhân và tổ chức thực hiện thi hành án hình sự. Do đó, việc ban hành Nghị định là yêu cầu tất yếu nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, khả thi của hệ thống pháp luật.

- Cơ sở thực tiễn:

Qua tổng kết thực tiễn thi hành Luật Thi hành án hình sự năm 2019 cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác thi hành án hình sự còn phát sinh nhiều khó khăn, vướng mắc do một số quy định của pháp luật chưa được quy định chi tiết, thiếu thống nhất hoặc không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn quản lý, giáo dục, cải tạo phạm nhân trong điều kiện mới.

Luật Thi hành án hình sự năm 2025 đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định quan trọng liên quan trực tiếp đến chế độ, chính sách đối với phạm nhân; phương thức tổ chức quản lý, giáo dục, cải tạo; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành án hình sự. Tuy nhiên, Luật chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung và giao Chính phủ quy định chi tiết đối với nhiều nội dung cần được cụ thể hóa để bảo đảm tổ chức thực hiện thống nhất, phát huy hiệu lực, hiệu quả và khả thi trên phạm vi toàn quốc.

Thực tiễn quản lý trại giam, trại tạm giam cho thấy, các nội dung như: chế độ ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế; chế độ học tập, học nghề, tổ chức lao động và sử dụng kết quả lao động của phạm nhân; chế độ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; việc bảo đảm quyền tín ngưỡng, tôn giáo; chế độ đối với phạm nhân nữ có thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi; giải quyết trường hợp phạm nhân có nguyện vọng hiến mô, bộ phận cơ thể người; mai táng đối với phạm nhân chết... nếu không được quy định cụ thể, đầy đủ sẽ dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất giữa các cơ sở giam giữ phạm nhân, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của phạm nhân và hiệu quả công tác quản lý nhà nước về thi hành án hình sự.

Bên cạnh đó, thực tiễn triển khai công tác nhận xét, đánh giá, xếp loại chấp hành án phạt tù và xử lý phạm nhân vi phạm cho thấy cần có quy định chi tiết, rõ ràng hơn về tiêu chí, trình tự, thẩm quyền nhằm bảo đảm khách quan, công bằng, minh bạch; làm cơ sở cho việc xem xét giảm thời hạn chấp hành án, đặc xá, tha tù trước thời hạn có điều kiện và các chính sách khoan hồng khác của Nhà nước.

Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, số lượng phạm nhân là người nước ngoài chấp hành án phạt tù tại Việt Nam có xu hướng

gia tăng, đặt ra yêu cầu phải quy định cụ thể, thống nhất về chế độ, chính sách và thủ tục thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự, bảo đảm phù hợp với pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Mặt khác, việc sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp theo các chủ trương, kết luận mới của Trung ương cũng tác động trực tiếp đến tổ chức thực hiện công tác thi hành án hình sự, đòi hỏi các quy định chi tiết phải được rà soát, điều chỉnh kịp thời để bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước.

Từ những yêu cầu nêu trên, việc xây dựng và ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự năm 2025 là hết sức cần thiết, nhằm tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất cho việc tổ chức thực hiện Luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, cải tạo phạm nhân; bảo đảm quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp; đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác thi hành án hình sự trong tình hình mới.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành nghị Nghị định giúp Chính phủ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng pháp luật về thi hành án hình sự mà Luật đã giao. Đồng thời góp phần tạo cơ sở pháp lý cụ thể, đầy đủ cho các cơ quan có thẩm quyền trong thực hiện thi hành án hình sự.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của nghị định:

Nghị định gồm 05 chương, 48 điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung, gồm 03 điều (từ Điều 1 đến Điều 3).
- Chương II. Quy định về nhóm chế độ, chính sách đối với phạm nhân, phạm nhân nữ có thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi; xếp loại thi đua chấp hành án phạt tù và xử lý phạm nhân vi phạm; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình trong giáo dục cải tạo phạm nhân, gồm 40 điều (từ Điều 4 đến Điều 43)

+ Mục 1: Quy định về chế độ đối với phạm nhân, phạm nhân nữ có thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi, gồm 08 điều (từ Điều 4 đến Điều 11): Chế độ ăn đối với phạm nhân (Điều 4); chế độ mặc và tư trang của phạm nhân (Điều 5); chế độ chăm sóc y tế đối với phạm nhân (Điều 6); Chế độ hoạt động thể dục, thể thao,

sinh hoạt văn hóa, văn nghệ và sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo của phạm nhân (Điều 7); Trình tự, thủ tục giải quyết trường hợp phạm nhân có nguyện vọng hiến mô, bộ phận cơ thể người (Điều 8); Chế độ đối với phạm nhân nữ có thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi và chế độ đối với trẻ em ở cùng mẹ trong cơ sở giam giữ phạm nhân (Điều 9); Kinh phí mai táng trong trường hợp phạm nhân chết, con của phạm nhân ở cùng mẹ chết (Điều 10); Tiền tàu, xa và tiền an của phạm nhân sau khi chấp hành xong án phạt tù trở về nơi cư trú hoặc nơi làm việc (Điều 11).

+ Mục 2: Quy định về chương trình học tập, học nghề của phạm nhân, gồm 04 điều (từ Điều 12 đến Điều 15): Chương trình, nội dung học tập của phạm nhân (Điều 12); chế độ dạy văn hóa cho phạm nhân (Điều 13); chế độ đối với cán bộ tham gia giảng dạy (Điều 14); chế độ học nghề của phạm nhân (Điều 15).

+ Mục 3: Quy định về tổ chức cho phạm nhân lao động và sử dụng kết quả lao động của phạm nhân, gồm 05 Điều (từ Điều 16 đến Điều 20): Lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lao động cho phạm nhân (Điều 16); tổ chức lao động cho phạm nhân trong trại giam, trại tạm giam (Điều 17); tổ chức lao động cho phạm nhân ngoài trại giam (Điều 18); Quản lý tài chính, kế toán và báo cáo kết quả thu, chi từ hoạt động lao động của phạm nhân (Điều 19); sử dụng kết quả lao động của phạm nhân (Điều 20).

+ Mục 4: Quy định về nhận xét, đánh giá và xếp loại chấp hành án phạt tù cho phạm nhân, gồm 09 điều (từ Điều 21 đến Điều 29): Định kỳ nhận xét, đánh giá và xếp loại chấp hành án phạt tù (Điều 21); tiêu chuẩn thi đua xếp loại chấp hành án phạt tù (Điều 22); nhận xét đánh giá và xếp loại chấp hành án phạt tù loại tốt (Điều 23); nhận xét, đánh giá và xếp loại chấp hành án phạt tù loại khá (Điều 24); nhận xét, đánh giá và xếp loại chấp hành án phạt tù loại trung bình (Điều 25); nhận xét, đánh giá và xếp loại chấp hành án phạt tù loại kém (Điều 26); xếp loại trong trường hợp lập công (Điều 27); xếp loại đối với phạm nhân đang được trích xuất để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử và phạm nhân đang tham gia tổ tụng với vai trò là bị can, bị cáo (Điều 28); xem xét lại quyết định xếp loại chấp hành án phạt tù (Điều 29).

+ Mục 5: Quy định về xử lý phạm nhân vi phạm, gồm 04 điều (từ Điều 30 đến Điều 33): Xử lý phạm nhân vi phạm (Điều 30); tình tiết giảm nhẹ hình thức kỷ luật (Điều 31); tình tiết tăng nặng hình thức kỷ luật (Điều 32); thời hạn xử lý kỷ luật, thi hành quyết định kỷ luật (Điều 33).

+ Mục 6: Quy định về trách nhiệm của chính quyền địa phương, gồm 03 điều (từ Điều 34 đến Điều 36): Trách nhiệm của chính quyền địa phương (Điều

34); trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điều 35); trách nhiệm của gia đình phạm nhân (Điều 36).

+ Mục 7: Quy định chế độ, chính sách và việc thăm gặp tiếp xúc lãnh sự đối với phạm nhân là người nước ngoài, gồm 07 điều (Điều 37 đến Điều 43): Chế độ, chính sách đối với phạm nhân là người nước ngoài (Điều 37); thủ tục thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự (Điều 38); trách nhiệm của người đến thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự (Điều 39); trách nhiệm của trại giam (Điều 40); trách nhiệm của cán bộ theo dõi thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự (Điều 41); theo dõi, giám sát quá trình thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự, lập biên bản ghi nhận việc thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự (Điều 42); thời gian thăm gặp và các trường hợp không giải quyết thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự (Điều 43).

- Chương III. Điều khoản thi hành, gồm 05 Điều (Điều 44 đến Điều 48): Sửa đổi, bổ sung điểm n khoản 4 Điều 84 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (Điều 44); sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 355/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên về áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam và chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên (Điều 45); hiệu lực thi hành (Điều 46); quy định chuyển tiếp (Điều 47); trách nhiệm thi hành (Điều 48).

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị định này quy định chi tiết Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 41, Điều 44, Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 50, Điều 52, Điều 53 và Điều 54 của Luật Thi hành án hình sự năm 2025.

Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các quy định còn phù hợp của Nghị định số 118/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024 của Chính phủ, đồng thời cụ thể hóa các nội dung được Luật Thi hành án hình sự năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết; sửa đổi, bổ sung những quy định không còn phù hợp, phát sinh khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn tổ chức thi hành án hình sự. Các nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu tập trung vào các nhóm vấn đề sau đây:

Thứ nhất, sửa đổi, hoàn thiện quy định về đối tượng áp dụng của Nghị định nhằm bảo đảm thống nhất với Luật Thi hành án hình sự năm 2025 và phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy nhà nước, hệ thống cơ quan thi hành án hình sự trong tình hình mới.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung quy định về kinh phí bảo đảm cho công tác quản lý phạm nhân và việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với phạm nhân theo hướng rõ ràng, khả thi, bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thực hiện và phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Thứ ba, lược bỏ các quy định về cơ cấu tổ chức của trại giam tại Chương II; lược bỏ các quy định về chế độ đối với học sinh chấp hành biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng tại Chương III và các quy định về thi hành quyết định tiếp nhận, chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù tại Chương IV của Nghị định số 118/2024/NĐ-CP nhằm bảo đảm thống nhất với với phạm vi điều chỉnh của Luật Thi hành án hình sự năm 2025 và các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Thứ tư, sửa đổi, bổ sung các quy định về chế độ đối với phạm nhân, trong đó tập trung hoàn thiện chế độ ăn, chế độ chăm sóc y tế; đồng thời bổ sung quy định về chế độ hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ và việc sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo của phạm nhân, bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp và Luật Thi hành án hình sự năm 2025.

Thứ năm, bổ sung quy định về giải quyết trường hợp phạm nhân có nguyện vọng hiến mô, bộ phận cơ thể người; quy định cụ thể về kinh phí mai táng trong trường hợp phạm nhân chết, con của phạm nhân theo mẹ vào trại giam chết, bảo đảm tính nhân đạo, thống nhất trong tổ chức thực hiện.

Thứ sáu, sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ học nghề của phạm nhân; lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lao động cho phạm nhân; tổ chức lao động cho phạm nhân trong trại giam, trại tạm giam; tổ chức lao động cho phạm nhân ngoài trại giam; Quản lý tài chính, kế toán và báo cáo kết quả thu, chi từ hoạt động lao động của phạm nhân; sử dụng kết quả lao động của phạm nhân, nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục, cải tạo và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng.

Thứ bảy, sửa đổi, bổ sung quy định về việc định kỳ nhận xét, đánh giá và xếp loại chấp hành án phạt tù; hoàn thiện tiêu chuẩn thi đua chấp hành án phạt tù, bảo đảm khách quan, công bằng, minh bạch, làm cơ sở cho việc áp dụng các chính sách khoan hồng theo quy định của pháp luật.

Thứ tám, bổ sung các quy định về chế độ, chính sách và thủ tục thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự đối với phạm nhân là người nước ngoài, bảo đảm phù hợp với pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Thứ chín, bổ sung quy định sửa đổi, bổ sung điểm n khoản 4 Điều 84 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 355/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên về áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, thi hành án phạt tù tại trại giam và chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên.

Ngoài các nội dung nêu trên, Nghị định còn sửa đổi, bổ sung một số quy định khác nhằm bảo đảm sự phù hợp, thống nhất với cơ cấu, tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và các quy định mới của pháp luật có liên quan, như Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội; Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các văn bản pháp luật có liên quan khác.

Nghị định số 171/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm đẩy mạnh chiến lược hoàn thiện pháp luật, cải cách tư pháp và tăng cường hội nhập quốc tế nói chung cũng như lĩnh vực chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù nói riêng, cụ thể như sau:

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới xác định một trong các mục tiêu trọng tâm là xây dựng “hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận”;

+ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, trong đó có phương hướng, nhiệm vụ giải pháp lớn về “Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước”;

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới “Hoàn thiện cơ chế, nâng cao năng lực của các cơ quan, tổ chức Việt Nam để bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý quốc tế, định hình trật tự pháp lý quốc tế; tham gia tích cực vào việc xây dựng thể chế và pháp luật quốc tế: tận dụng hiệu quả, linh hoạt các lợi thế từ cam kết của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên”.

Ngày 26/11/2025, Quốc hội khóa XV tại Kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Luật có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Luật quy định nguyên tắc, thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Bên cạnh đó, để bảo đảm tính khả thi, kịp thời và thống nhất với yêu cầu thực tiễn trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sau: áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (Điều 6); thời điểm rút lại đơn đề nghị được chuyển giao (Điều 7); ngôn ngữ trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (Điều 8); chi phí thực hiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (Điều 10); kinh phí bảo đảm công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (Điều 11); quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù (Điều 12); điều kiện tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam (Điều 15); các trường hợp từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam (Điều 16); văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam và các tài liệu kèm theo (Điều 18); tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài (Điều 19); lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam (Điều 20); tiếp nhận, kiểm tra, chuyển hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam (Điều 21); thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù (Điều 26); tiếp nhận người được chuyển giao (Điều 28); tiếp tục chấp hành án phạt tù tại Việt Nam (Điều 29); điều kiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

(Điều 32); văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài và các tài liệu kèm theo (Điều 35); tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam (Điều 36); lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài (Điều 37); tiếp nhận, kiểm tra, chuyển hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài (Điều 38); thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (Điều 42); bàn giao người được chuyển giao (Điều 44).

Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khoá XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, trong đó giao Bộ Công an phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và Nghị định quy định chi tiết chi phí thực hiện và kinh phí bảo đảm công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, công tác tương trợ tư pháp về hình sự, trình Chính phủ trong tháng 4/2026.

Ngày 26/02/2026, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 340/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, trong đó giao Bộ Công an chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (Mục II.2 của Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-TTg).

- Cơ sở thực tiễn:

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, số lượng công dân Việt Nam ra nước ngoài và người nước ngoài đến Việt Nam du lịch, sinh sống, đầu tư, học tập, lao động... ngày càng nhiều. Bên cạnh mặt tích cực, số lượng công dân Việt Nam vi phạm pháp luật và bị kết án phạt tù ở nước ngoài cũng như người nước ngoài vi phạm pháp luật và bị kết án phạt tù ở Việt Nam có xu hướng gia tăng (hiện nay có khoảng hơn 4.000 công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài và hơn 600 người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù ở Việt Nam). Để tạo điều kiện thuận lợi cho người bị kết án phạt tù ở nước ngoài trong việc thi hành án và tái hòa nhập cộng đồng thành công, Việt Nam và nước ngoài tăng cường hợp tác chuyển giao những người này về nước họ mang quốc tịch hoặc có mối quan hệ cộng đồng thân thiết trên cơ sở quy định của pháp luật trong nước và các điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Thực tiễn trong thời gian qua, thực hiện Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và các văn bản hướng dẫn thi hành đóng vai trò quan trọng trong thiết lập cơ sở pháp lý hợp tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Tuy nhiên, sau hơn 17 năm triển khai, các văn bản này đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, trong đó chưa quy định cụ thể một số nội dung sau: i) về áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; ii) trình tự, thủ tục rút lại đơn đề nghị được chuyển giao; iii) trình tự, thủ tục quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù, chưa quy định cụ thể các trường hợp đặc biệt trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; iv) ứng dụng công nghệ trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; v) quy định tách biệt giữa trình tự, thủ tục tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam và trình tự, thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài...

Thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù chỉ quy định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội và giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ. Thực hiện quy định của Luật này, việc xây dựng và ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù nhằm tạo thuận lợi trong việc triển khai các quy định pháp luật về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là cần thiết, có cơ sở và phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định được ban hành nhằm quy định chi tiết Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đối với một số nội dung mà Luật giao thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ, qua đó, góp phần hoàn thiện pháp luật về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo hướng hiện đại, đồng bộ, khả thi, hỗ trợ quy trình giải quyết các yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được nhanh chóng, chính xác, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

của người đang chấp hành án phạt tù; hoàn thiện cơ sở pháp lý trong nước tạo thuận lợi cho ký kết và thực hiện điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; thống nhất nhận thức các quy định của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

3. Nội dung chủ yếu

Nghị định này quy định chi tiết Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 12, điểm c khoản 1 Điều 15, điểm d khoản 1 Điều 16, khoản 2 Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, khoản 3 Điều 26, Điều 28, Điều 29, điểm c khoản 1 Điều 32, khoản 2 Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, khoản 3 Điều 42, Điều 44 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù số 101/2025/QH15.

- Chương I (Những quy định chung): Chương này quy định những vấn đề chung nhất làm cơ sở cho toàn bộ Nghị định, bao gồm:

+ Điều kiện và trình tự, thủ tục áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Nghị định quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục áp dụng nguyên tắc đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Điều 6 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Theo đó, Bộ Công an xem xét, quyết định đồng ý nếu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài chấp thuận đề nghị tương tự trước đó của Bộ Công an hoặc hai bên chưa từng hợp tác nhưng phía nước ngoài có cam kết áp dụng nguyên tắc này; Bộ Công an xem xét, quyết định từ chối nếu có thẩm quyền của nước ngoài từ chối đề nghị tương tự trước đó của Bộ Công an, trừ trường hợp để đáp ứng yêu cầu đối ngoại. Bộ Công an kiểm tra, đánh giá điều kiện áp dụng nguyên tắc này trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao kèm theo cam kết áp dụng nguyên tắc có đi có lại từ cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

+ Về trình tự, thủ tục rút lại đơn đề nghị được chuyển giao.

Nghị định quy định chi tiết Điều 7 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Theo đó, trường hợp người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam, văn bản rút đơn được nộp cho trại giam nơi người đó đang chấp hành án. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản rút đơn, trại giam phải chuyển đến Bộ Công an để xử lý theo quy định. Việc chuyển văn bản có thể được thực hiện trên môi trường điện tử (hộp thư điện tử). Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài, văn bản rút đơn được nộp cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc Bộ

Công an. Trường hợp cơ quan đại diện Việt Nam nhận được văn bản rút đơn thì phải chuyển văn bản đó qua môi trường điện tử (hộp thư điện tử) về Bộ Công an trong thời hạn 03 ngày làm việc. Bộ Công an thông báo ngay bằng văn bản, kèm theo bản gốc văn bản rút đơn cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền để đình chỉ việc xem xét hoặc hủy bỏ quyết định đã ban hành trong trường hợp văn bản rút đơn được lập trước khi quyết định tiếp nhận hoặc quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật. Sau khi nhận được văn bản rút đơn đề nghị được chuyển giao, nếu có dấu hiệu cho thấy người đang chấp hành án phạt tù bị ép buộc, đe dọa, lừa dối trong việc rút đơn, Bộ Công an có văn bản đề nghị trại giam hoặc cơ quan đại diện Việt Nam xác minh.

+ Về trình tự, thủ tục quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù.

Nghị định quy định về trình tự, thủ tục quá cảnh người đang chấp hành án phạt tù. Theo đó, nước đề nghị quá cảnh khi có nhu cầu áp giải người đang chấp hành án phạt tù quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam phải gửi văn bản đề nghị quá cảnh đến Bộ Công an trước ít nhất 10 ngày so với ngày dự kiến quá cảnh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Công an xem xét, quyết định việc cho phép quá cảnh. Việc chuyển văn bản đề nghị quá cảnh và văn bản trả lời có thể được thực hiện trên môi trường điện tử (hộp thư điện tử).

+ Các trường hợp đặc biệt trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Nghị định quy định việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam hoặc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài có thể được tiến hành ngay cả khi thời hạn chưa chấp hành án phạt tù của người được đề nghị chuyển giao ít hơn 01 năm trong một số trường hợp.

- Chương II (Tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam): Chương này quy định các nội dung liên quan đến việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam; cụ thể:

+ Từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù vì lý do việc tiếp nhận vượt quá khả năng đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho việc tiếp tục thi hành án tại Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù.

Nghị định quy định về các trường hợp từ chối tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam vì lý do việc tiếp nhận vượt quá khả năng đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho việc tiếp tục thi hành án tại Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù và cơ chế phối hợp giữa Bộ Quốc phòng, Bộ Y

tế, Bộ Tài chính và các cơ quan khác có liên quan về việc đánh giá thực trạng các điều kiện đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù và tiếp tục chấp hành án của người đó tại Việt Nam.

+ Trình tự, thủ tục tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam.

Nghị định quy định chi tiết trình tự, thủ tục tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam. Theo đó, công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có thể trực tiếp hoặc qua đường bưu điện gửi đơn đề nghị được chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù đến cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao hoặc Bộ Công an. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được chuyển giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao có trách nhiệm chuyển bản gốc đơn và các tài liệu kèm theo đến Bộ Công an. Đối với trường hợp người làm đơn thuộc diện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 15 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì cơ quan đại diện Việt Nam ở nước chuyển giao phải chuyển đơn đến Bộ Công an trong thời hạn 05 ngày. Việc chuyển đơn và các tài liệu kèm theo có thể được thực hiện trên môi trường điện tử (hộp thư điện tử).

+ Trình tự, thủ tục lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam.

Nghị định quy định cụ thể thời hạn, trách nhiệm lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Bộ Công an. Theo đó, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn của người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ việc xem xét, quyết định lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đối với người đó. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được các thông tin, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao cung cấp, Bộ Công an tiến hành rà soát các điều kiện theo quy định tại Điều 15 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Trường hợp đủ điều kiện, Bộ Công an lập văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù gửi cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao theo quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không đủ điều kiện, Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho người đang chấp hành án phạt tù và cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao biết rõ lý do từ chối lập yêu cầu chuyển giao theo quy định tại khoản 3 Điều này.

+ Trình tự, thủ tục tiếp nhận, kiểm tra, chuyển hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam.

Nghị định quy định các kênh gửi hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, các nội dung cần kiểm tra (hình thức, thành phần, nội dung sơ bộ), việc chuyển hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ Bộ Công an đến Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền và các trường hợp trả hồ sơ cho nước ngoài.

+ Trình tự, thủ tục tổ chức thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù và việc tiếp nhận người được chuyển giao.

Nghị định quy định về việc thỏa thuận về thời gian, địa điểm, trình tự, thủ tục tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam và nước ngoài; tổ chức việc tiếp nhận người được chuyển giao và trách nhiệm của các cơ quan trong việc tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù.

+ Thực hiện thi hành án phạt tù đối với người được chuyển giao từ nước ngoài về Việt Nam để chấp hành án.

Nghị định quy định cụ thể việc tiếp tục thi hành án phạt tù đối với người được chuyển giao từ nước ngoài về Việt Nam để chấp hành án. Theo đó, các chế độ quản lý, giam giữ, giáo dục cải tạo, quyền, nghĩa vụ của người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao về Việt Nam để chấp hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự và quy định liên quan khác của pháp luật Việt Nam.

- Chương III (Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài): Chương này quy định các nội dung liên quan đến việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài; cụ thể:

+ Trình tự, thủ tục tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài.

Nghị định quy định cụ thể về trình tự, thủ tục tiếp nhận đơn đề nghị được chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài. Theo đó, trại giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phổ biến, giải thích cho người đang chấp hành án phạt tù là người nước ngoài về quyền được làm đơn đề nghị được chuyển giao theo quy định của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù hoặc pháp luật Việt Nam ngay khi người đang chấp hành án phạt tù đến chấp hành án và cung cấp mẫu đơn, giấy, bút, tạo điều kiện cho người đang chấp hành án phạt tù viết đơn hoặc liên hệ với người đại diện hợp pháp, cơ quan đại diện ngoại giao của nước họ để hỗ trợ viết đơn nếu

người đang chấp hành án phạt tù có nguyện vọng. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị chuyển giao của người đang chấp hành án phạt tù, trại giam thuộc Bộ Công an phải có văn bản báo cáo kèm theo bản gốc đơn và các tài liệu gửi Bộ Công an; trại giam thuộc Bộ Quốc phòng phải có văn bản báo cáo kèm theo bản gốc đơn và các tài liệu gửi Bộ Quốc phòng để có văn bản chuyển đơn đến Bộ Công an.

+ Trình tự, thủ tục lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài.

Nghị định quy định cụ thể về trình tự, thủ tục lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài. Theo đó, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn của người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước nhận cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ việc xem xét, quyết định lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đối với người đó. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được các thông tin, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước nhận cung cấp, Bộ Công an tiến hành rà soát các điều kiện theo quy định tại Điều 32 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Trường hợp đủ điều kiện, Bộ Công an lập văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và gửi cơ quan có thẩm quyền của nước nhận theo quy định tại khoản 4 Điều này.

+ Trình tự, thủ tục tiếp nhận, kiểm tra, chuyển hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài.

Nghị định quy định các kênh gửi hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, các nội dung cần kiểm tra (hình thức, thành phần, nội dung sơ bộ), việc chuyển hồ sơ cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ Bộ Công an đến Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền và các trường hợp trả hồ sơ cho nước ngoài.

+ Trình tự, thủ tục tổ chức thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và bàn giao người được chuyển giao.

Nghị định quy định về việc thỏa thuận về thời gian, địa điểm, trình tự, thủ tục bàn giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam và nước ngoài; tổ chức việc bàn giao người được chuyển giao và trách nhiệm của các cơ quan trong việc bàn giao người đang chấp hành án phạt tù.

- Chương IV (Điều khoản thi hành): Quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

Nghị định số 172/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết chi phí thực hiện và kinh phí bảo đảm công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, công tác tương trợ tư pháp về hình sự

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ “tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó, đề ra các quan điểm chỉ đạo: Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật bảo đảm yêu cầu quản lý và khuyến khích đổi mới sáng tạo, loại bỏ tư duy “không quản được thì cấm”. Chú trọng bảo đảm nguồn nhân lực trình độ cao cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; có cơ chế chính sách đặc biệt về nhân tài. Phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng số, công nghệ số trên nguyên tắc “hiện đại, đồng bộ, an ninh, an toàn, hiệu quả, tránh lãng phí”; làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu.

Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, trong đó có phương hướng, nhiệm vụ giải pháp lớn về “Nâng cao năng lực thực thi cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước”.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển của đất

nước trong kỷ nguyên mới chỉ đạo hoàn thiện cơ chế, nâng cao năng lực của các cơ quan, tổ chức Việt Nam để bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý quốc tế, định hình trật tự pháp lý quốc tế; tham gia tích cực vào việc xây dựng thể chế và pháp luật quốc tế: tận dụng hiệu quả, linh hoạt các lợi thế từ cam kết của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; là một nhiệm vụ trọng tâm của tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng (Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025).

Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới.

Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV (yêu cầu: “ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật” - Mục 3).

Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

Ngày 26/11/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Dẫn độ, Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Luật Trưng trợ tư pháp về hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2026; trong đó, một số nội dung giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung có liên quan ở từng luật. Tiếp đó, ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10; và Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 26/02/2026 của Thủ tướng Chính

phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; Quyết định số 341/QĐ-TTg ngày 26/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dẫn độ; Kế hoạch số 10/KH-VKSTC ngày 15/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao triển khai thi hành Luật Tương trợ tư pháp về hình sự, trong đó giao Bộ Công an là cơ quan chủ trì xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về chi phí thực hiện và kinh phí bảo đảm công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, công tác tương trợ tư pháp về hình sự, theo đó, quy định chi tiết Điều 11 của Luật Dẫn độ số 100/2025/QH15; Điều 10, Điều 11 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù số 101/2025/QH15 và Điều 15 của Luật Tương trợ tư pháp về hình sự số 103/2025/QH15.

- Cơ sở thực tiễn:

Thời gian qua, việc thực hiện các yêu cầu dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của vụ việc, trong những trường hợp cụ thể phát sinh một số khoản chi phí mà hiện nay quy định chưa được rõ ràng. Qua thực hiện nhiệm vụ đối với từng vụ việc cụ thể Bộ Công an thấy rằng một số nội dung cần có quy định cụ thể về mức chi, mục chi phù hợp bảo đảm cho cơ quan, người thực hiện các lĩnh vực công tác của Nghị định được đầy đủ, sát hợp với thực tiễn thi hành hiện nay.

Thực tiễn cho thấy, việc thực hiện nội dung về chi phí trong công tác dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và tương trợ tư pháp về hình sự theo Thông tư số 144/2012/TT-BTC ngày 04/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác tương trợ tư pháp (Thông tư số 144/2012/TT-BTC) đã góp phần thực hiện thanh toán, chi trả, bố trí và sử dụng ngân sách nhà nước phục vụ công tác dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và tương trợ tư pháp về hình sự. Tuy nhiên, sau gần 15 năm thực hiện Thông tư số 144/2012/TT-BTC đã bộc lộ khó khăn, vướng mắc và bối cảnh hiện nay sự phát triển kinh tế - xã hội có nhiều biến đổi; một số mức chi, nội dung chi không còn phù hợp với thực tiễn; khoản chi thực tế phát sinh quy định chưa được rõ ràng như: Chi phí dịch thuật, đặc biệt đối với ngôn ngữ không phổ thông; các chi phí an ninh, vé máy bay, làm giấy tờ xuất nhập cảnh trong những trường hợp vụ việc cụ thể (nếu có). Một số mức chi còn thấp so với mặt bằng giá thị trường, chưa sát hợp với thực tế từng nội dung, khu vực hoặc địa bàn công tác (dịch thuật, công tác phí.v.v...).

Quá trình thực hiện công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thời gian qua cho thấy một số loại chi phí phát sinh như chi phí đi lại, tổ chức bàn giao, ăn, ở, dịch thuật, phiên dịch và các chi phí khác có liên quan. Theo nguyên tắc chung, các chi phí này được bảo đảm từ ngân sách nhà nước nhằm phục vụ nhiệm vụ của các cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, trong thực tiễn hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, ngoài nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước có thể phát sinh nhu cầu huy động các nguồn lực hợp pháp khác từ xã hội nhằm hỗ trợ quá trình thực hiện. Việc quy định tiếp nhận, quản lý và sử dụng kinh phí tự nguyện đóng góp, hỗ trợ đối với người này để chi trả chi phí cho người đang chấp hành án phạt tù là cần thiết nhằm bổ sung nguồn lực tài chính, giảm áp lực, tiết kiệm cho ngân sách nhà nước và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức thực hiện công tác chuyển giao người chấp hành án phạt tù.

2.2. Mục đích ban hành:

Cụ thể hóa quy định về chi phí và thực hiện kinh phí của Luật Dẫn độ, Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Luật Tương trợ tư pháp về hình sự.

Hoàn thiện cơ sở pháp lý bảo đảm cho quy định về chi phí và thực hiện kinh phí bảo đảm cho công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và công tác tương trợ tư pháp về hình sự tập trung, thống nhất áp dụng trên cả nước.

Nghị định ban hành quy định về chi phí thực hiện và kinh phí bảo đảm công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và công tác tương trợ tư pháp về hình sự được quy định trong các luật: Luật Dẫn độ, Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và Luật Tương trợ tư pháp về hình sự.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định này quy định chi tiết Điều 11 của Luật Dẫn độ số 100/2025/QH15; Điều 10, Điều 11 của Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù số 101/2025/QH15 và Điều 15 của Luật Tương trợ tư pháp về hình sự số 103/2025/QH15.

Nghị định gồm 04 chương, 15 điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 04 điều (từ Điều 1 đến Điều 4), bao gồm các quy định: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác dẫn độ, công tác chuyển giao

người đang chấp hành án phạt tù, công tác tương trợ tư pháp về hình sự; kinh phí Nhà nước bảo đảm cho công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, công tác tương trợ tư pháp về hình sự.

- Chương II. Nội dung chi đối với công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, công tác tương trợ tư pháp về hình sự và kinh phí tự nguyện đóng góp, hỗ trợ cho người đang chấp hành án phạt tù, gồm 05 điều (từ Điều 5 đến Điều 9):

+ Tại Điều 5 (Nội dung chi áp dụng chung đối với công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, công tác tương trợ tư pháp về hình sự): Đây là các quy định kế thừa trong Thông tư số 144/2012/TT-BTC như đã đề cập, đồng thời, qua thực tiễn triển khai thực hiện nhiệm vụ, hoạt động, xử lý vụ việc, vụ án đối với từng trường hợp cụ thể, Bộ Công an chỉnh sửa và bổ sung một số nội dung chi bảo đảm sát hợp với thực tế, rà soát kỹ lưỡng, thực chất, khoa học, hiệu quả, minh bạch, chi phí tuân thủ thấp. Một số nội dung: Chi cho cán bộ trực tiếp thực hiện, chi cho Đoàn công tác của Việt Nam khi thực hiện nhiệm vụ bàn giao, tiếp nhận đối tượng, người đang chấp hành án phạt tù ở trong nước và ở nước ngoài hoặc khi tiếp Đoàn công tác của nước ngoài khi bàn giao đối tượng trong những trường hợp vụ việc cụ thể v.v...

+ Tại Điều 6 (Nội dung chi đối với công tác dẫn độ) và Điều 7 (Nội dung chi đối với công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù), quy định một số nội dung chi đặc thù của công tác dẫn độ, công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù nhằm đảm bảo cho công tác được thực hiện hiệu quả, giải quyết được những khó khăn, vướng mắc xảy ra trong thực tế:

(i) Đối với mục chi công tác phí cho cán bộ của Việt Nam đến nước tiếp nhận yêu cầu dẫn độ của Việt Nam, thực hiện việc áp giải người bị dẫn độ về Việt Nam, bao gồm cả chi phí phát sinh trong trường hợp quá cảnh: Đoàn công tác của Việt Nam khi dẫn độ cả đoàn đi chung 01 phương tiện, thuê chung của cả đoàn không được đi riêng lẻ tách biệt mục đích bảo đảm an toàn Đoàn công tác cũng như chính người bị dẫn độ và người đang chấp hành án phạt tù bảo đảm sự an toàn, bí mật công tác trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch dẫn độ, hoạt động đơn tuyến, nguy hiểm, đối tượng là người nước ngoài hoặc Việt Nam có sự khác biệt về nhận thức, văn hóa, ngôn ngữ, đã có sự hiểu biết đường đi lối lại, ăn sâu bám rễ tại nước đó, chưa kể đến đối tượng là thành viên của băng ỏ nhóm tội phạm nguy hiểm (xã hội đen) mafia, hoạt động công tác này của Đoàn dẫn độ, chuyển giao, tương trợ tư pháp về hình sự liên quan... khác với công tác thông thường đi dự hội thảo, hội nghị, họp làm việc. Mục

đích chính của Đoàn công tác là thực hiện nhiệm vụ, vai trò là Cơ quan Trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện hoạt động dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, tương trợ tư pháp về hình sự; vừa là công tác vừa phải quản lý, áp giải đối tượng ở tất cả các địa điểm, 24/24h thời gian khi tiếp nhận đối tượng đến khi dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù về Việt Nam hoặc ra nước ngoài. Quá trình thực hiện đó ở bất cứ thời điểm nào đều có thể bị chống đối, tấn công của đồng bọn, thậm chí có thể bị hy sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ này.

(ii) Về chi phí cho việc tổ chức đưa thi hài, hài cốt, tro cốt trong trường hợp người bị dẫn độ, người đang chấp hành án phạt tù chết trong khi bị quản lý, dẫn độ, áp giải, chuyển giao ở nước ngoài: Bộ Công an xây dựng điều khoản có nội dung này mục đích dự liệu tình huống trong thời gian tới đối với trường hợp này có thể xảy ra, tạo sự chủ động trong thực hiện, áp dụng và sự đồng bộ, thống nhất, ổn định và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực này theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 trong bối cảnh hiện nay.

(iii) Chi cho hoạt động bảo đảm an ninh, an toàn cho Đoàn công tác của Việt Nam, người bị dẫn độ; chi phí dịch vụ an ninh hàng không (nếu có); bố trí phòng, buồng làm việc trong quá trình thực hiện bàn giao người bị dẫn độ (nếu có): Trong thực tế quá trình dẫn, chuyển đối tượng từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc từ nước ngoài về Việt Nam hoặc chuyển giao tạm thời một số hãng hàng không có thu khoản chi phí này để họ bảo đảm phục vụ và nắm được trên chuyến bay có đối tượng là người phạm tội qua đó họ có phương án, bố trí bảo vệ phòng ngừa và các hãng hàng không này thu phí trong trường hợp chúng ta thực hiện công tác dẫn độ, chuyển giao đối tượng.

Các đối tượng thường lẫn trốn tại các địa bàn không có chuyến bay trực tiếp tới Việt Nam hoặc một số quốc gia có sự kiểm soát xuất nhập cảnh và quản lý người cư trú lỏng lẻo. Trong quá trình thực hiện công tác này do không có đường bay trực tiếp và rất ít đường bay do Hãng hàng không quốc gia Việt Nam khai thác nên Đoàn công tác thường phải quá cảnh tại nước thứ ba và sử dụng dịch vụ của hãng hàng không quốc gia khác. Điều này dẫn tới phát sinh chi phí an ninh trên không (do hãng hàng không quy định để triển khai các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn cho chuyến bay như triển khai nhân sự trên chuyến bay, áp dụng các quy trình đặc biệt đối với tổ bay.v.v...) và chi phí an ninh trong thời gian quá cảnh (do các cơ quan liên quan tại quốc gia quá cảnh quy định như chi phí thuê phòng lưu trú hoặc khu vực cách ly riêng trong thời gian quá cảnh, chi phí để triển khai các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn tại sân

bay...). Trên thực tế các hãng hàng không có mạng lưới chuyển bay dày đặc và ưu thế là địa bàn trung chuyển phù hợp thường yêu cầu các chi phí đảm bảo an ninh trên không.

(iv) Chi lấy ý kiến chuyên gia tư vấn về hồ sơ pháp lý của yêu cầu dẫn độ, trình tự thủ tục giải quyết yêu cầu dẫn độ; thuê người tham gia tranh tụng để bảo vệ yêu cầu dẫn độ của Việt Nam theo từng trường hợp cụ thể: Việc lấy ý kiến chuyên gia tư vấn về hồ sơ pháp lý của yêu cầu dẫn độ, trình tự, thủ tục yêu cầu dẫn độ đã có nội dung quy định tại Thông tư số 144/2012/TT-BTC, tuy nhiên, quy phạm là đối với người phạm tội còn chung chung chưa cụ thể là đối với người bị dẫn độ để chuyên biệt theo từng Luật hiện nay đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV sau khi tách từ Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 thành 04 luật, Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày ngày 01/7/2026 (thời điểm các luật riêng biệt theo từng lĩnh vực có hiệu lực).

Như Bộ Công an đã nêu và giải trình ở trên, mức chi còn chưa phù hợp với nội dung chi. Bên cạnh đó, đối với người tham gia tranh tụng ở nước ngoài để bảo vệ quan điểm, đấu tranh pháp lý đúng với yêu cầu dẫn độ của Việt Nam vì theo pháp luật của nước ngoài phải có phiên tòa xét xử cũng như Tòa án phải ra phán quyết bằng bản án mới có thể dẫn độ được đối tượng, quá trình đó chúng ta cần có người hiểu biết pháp luật, thủ tục tố tụng theo pháp luật của nước sở tại để tranh tụng nhưng hiện nay chưa có nội dung chi và mục chi cho công tác này (xuất phát từ thực tiễn công tác dẫn độ) thời gian qua.

(v) Chi phí đi lại, ăn ở của người bị dẫn độ, người đang chấp hành án phạt tù, chi phí cho việc áp giải, canh giữ người bị dẫn độ, người đang chấp hành án phạt tù trong thời gian đang thực hiện thủ tục dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù: Mặc dù khoản 18 Điều 3 Thông tư số 144/2012/TT-BTC có quy định nội dung chi đi lại, ăn ở, tuy nhiên, tại Điều 4 (quy định về mức chi hỗ trợ công tác tương trợ tư pháp) nhưng nội dung của quy phạm tại Điều 4 này không quy định về mức chi đối với việc đi lại, ăn, ở của người bị dẫn độ, người đang chấp hành án phạt tù. Ngoài ra, Thông tư số 144/2012/TT-BTC quy định chung cho cả 04 lĩnh vực về dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, tương trợ tư pháp về hình sự, tương trợ tư pháp về dân sự nên cần thiết phải sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản thay thế.

(vi) Chi phí và lệ phí trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, giấy tờ cần thiết khác cho người bị dẫn độ, người đang chấp hành án phạt tù: Hiện nay, chi phí này

chưa được quy định gây khó khăn trong quá trình thực hiện yêu cầu dẫn độ, yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

+ Tại Điều 8 (Tiếp nhận, quản lý và sử dụng kinh phí tự nguyện đóng góp, hỗ trợ cho người đang chấp hành án phạt tù): Nội dung này được quy định chặt chẽ, minh bạch và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, đồng thời, quy định về kinh phí tự nguyện đóng góp là cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn hỗ trợ hợp pháp từ cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Trong quá trình xây dựng Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đặt ra quy định này vì: (i) nhằm nội luật hóa các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; (ii) trong pháp luật Việt Nam không cấm trong quá trình di chuyển, ăn ở của người đang chấp hành án phạt tù thì người nhà có thể đóng góp. Trên thực tế cũng có một số vụ việc, do pháp luật Việt Nam chưa có quy định chi: Mua vé máy bay, ăn, ở cho người đang chấp hành án phạt tù từ nước ngoài về Việt Nam, gây ra khó khăn nhất định, không phù hợp với cam kết và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Chủ trương chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Nhà nước Việt Nam vì mục đích nhân đạo nhưng vì lý do trên mà không thực hiện được trên thực tế. Về nguyên tắc pháp lý việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đều do kinh phí từ ngân sách nhà nước bảo đảm. Nhưng riêng với người đang chấp hành án phạt tù thì theo thông lệ pháp luật quốc tế được huy động từ kinh phí tự nguyện. Tuy nhiên, chỉ áp dụng trong những trường hợp cụ thể mà có sự đóng góp tự nguyện của cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài. Nếu đủ sẽ không sử dụng nguồn kinh phí của Nhà nước theo quy định. Trường hợp việc đóng góp đó không đủ thì sẽ bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để bảo đảm việc thực hiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được nhanh chóng, thuận lợi và tiết kiệm được kinh phí, ngân sách nhà nước phải chi trả. Phương thức thực hiện tiếp nhận, sử dụng, thanh quyết toán đối với kinh phí tự nguyện tương tự quy định của ngân sách nhà nước.

+ Tại Điều 9 (Nội dung chi đối với công tác tương trợ tư pháp về hình sự): Quy định về nội dung chi cho công tác xử lý yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự đối với trường hợp Việt Nam là nước yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự; nội dung chi cho thực hiện công tác tương trợ tư pháp về hình sự đối với trường hợp Việt Nam là nước được yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự.

- Chương III. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gồm 04 điều (từ Điều 10 đến Điều 13): Quy định về trách nhiệm của Bộ Công an, trách nhiệm

của Bộ Tài chính; trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Chương IV. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 14 và Điều 15): Quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

Nghị định số 174/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử và công nghệ thông tin

1. Hiệu lực thi hành:

- Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

- Quy định chuyển tiếp: Các hành vi vi phạm hành chính xảy ra và kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Trường hợp hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử và công nghệ thông tin xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định này đã có hiệu lực thi hành thì áp dụng nghị định đang có hiệu lực tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm để xử phạt.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

- Cơ sở pháp lý:

Luật xử lý vi phạm hành chính: Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi, bổ sung năm 2025; các Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 18/3/2025, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 và Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Theo đó, pháp luật đã sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt nhiều chức danh theo mô hình chính quyền 02 cấp, không còn thanh tra chuyên ngành ở các bộ, sở ngành.

Luật Thanh tra: Quốc hội đã ban hành Luật Thanh tra năm 2025 thay cho Luật Thanh tra 2022. Theo đó không tổ chức thanh tra chuyên ngành ở các bộ ngành, sở và thanh tra huyện.

Luật Viễn thông năm 2023 ngày 24/11/2023 có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2024 thay thế cho Luật Viễn thông năm 2009. Trong đó, pháp luật đã có quy định bổ sung thêm đối tượng quản lý (dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet) và những thay đổi liên quan đến hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông, xử lý rác viễn thông, đấu giá kho số viễn thông...

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện ngày 09/11/2022 có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023. Theo đó, pháp luật đã có những

thay đổi về quy định cấp phép, quy hoạch, đấu giá, chuyển nhượng quyền sử dụng tần số, phí sử dụng tần số, băng tần,...

Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22/6/2023 thay thế Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11. Theo đó, pháp luật đã có sửa đổi, bổ sung một số khái niệm về chữ ký số, chữ ký điện tử, dấu thời gian, hợp đồng điện tử, dữ liệu số, môi trường điện tử, chứng thư điện tử, dịch vụ chứng thực chữ ký số, người trung gian, công nhận giá trị pháp lý cao hơn cho chứng thư điện tử, hợp đồng điện tử và bổ sung quy định về "dịch vụ tin cậy", ...

- Cơ sở thực tiễn:

Qua báo cáo tổng kết thi hành Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 cho thấy: kể từ khi Nghị định số 15/2020/NĐ-CP có hiệu lực đến ngày 30/9/2025, các cơ quan có thẩm quyền trên toàn quốc đã ban hành 4.995 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với tổng số tiền xử phạt trên 35,8 tỷ đồng, tuy nhiên trong quá trình áp dụng các cơ quan thực thi cũng gặp một số khó khăn, vướng mắc, bất cập cụ thể như sau:

+ Về hình thức xử phạt bổ sung: Đối với hình thức phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thì những tang vật, phương tiện vi phạm có thể là tên miền, ứng dụng, máy chủ, các thiết bị đường truyền để cung cấp dịch vụ nhưng các thiết bị này có thể dùng cho nhiều dịch vụ khác nhau của một tổ chức, doanh nghiệp, dẫn đến việc áp dụng hình thức phạt bổ sung không thể thực hiện. Đối với hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng Giấy phép viễn thông có thời hạn trên thực tế sẽ làm ảnh hưởng tới toàn bộ khách hàng đang sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp có quy mô lớn thì số lượng khách hàng có thể lên tới hàng chục triệu) do việc tước quyền sử dụng Giấy phép viễn thông có thời hạn sẽ dẫn tới doanh nghiệp phải tạm dừng toàn bộ hoạt động thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ cho công cộng.

+ Về việc xác định số lợi bất hợp pháp: Nghị định số 15/2020/NĐ-CP có nhiều điều khoản áp dụng hình thức áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là “Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp ...”. Tuy nhiên, việc căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính và hướng dẫn của Bộ Tài chính để xác định số lợi bất chính còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc; do việc lợi ích phát sinh từ hoạt động kinh doanh dịch vụ bưu chính, viễn thông, tần số, thông tin điện tử không thể hạch toán riêng đối với từng dịch vụ, chi phí phát sinh là tổng hợp chi phí cho các dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp, mà xử phạt vi phạm hành chính lại áp dụng đối với từng dịch vụ riêng lẻ.

+ Trong quá trình áp dụng pháp luật đối với một số trường hợp còn có các quan điểm khác nhau, cụ thể như: Một đối tượng thực hiện nhiều hành vi vi phạm trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở nhiều địa điểm khác nhau thì áp dụng xử phạt 01 hành vi hay nhiều hành vi; đối với xử lý hành vi vi phạm về thông tin trên mạng, việc xác định cơ quan có thẩm quyền xử phạt căn cứ vào địa điểm đặt máy chủ hay căn cứ vào nơi cư trú, trụ sở của đối tượng vi phạm hay căn cứ vào địa điểm mà hành vi vi phạm gây ra hậu quả.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định bao gồm 8 Chương, 117 Điều.

3.2. *Phạm vi điều chỉnh:*

Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực: Bưu chính; Viễn thông; Tần số vô tuyến điện; Giao dịch điện tử; Công nghệ thông tin và mật mã dân sự (thuộc lĩnh vực an ninh mạng).

Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến các lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đó để xử phạt.

3.3. *Nội dung chủ yếu:*

- Chương I quy định chung, bao gồm: Phạm vi điều chỉnh (Điều 1): Bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, giao dịch điện tử và công nghệ thông tin; đối tượng bị xử phạt (Điều 2) là tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài; các biện pháp khắc phục hậu quả (khoản 3 Điều 3). Bổ sung mới Điều 6 quy định xử lý trên môi trường điện tử theo ý kiến của Bộ Tư pháp.

- Chương II quy định hành vi vi phạm hành chính về bưu chính, bao gồm: Giấy phép, cung cấp dịch vụ, chất lượng, giá cước dịch vụ, tem bưu chính; thiết lập mạng bưu chính công cộng; bưu chính công ích. Chương này không sửa đổi, bổ sung về nội dung và chỉ thay đổi tên Bộ TTTT thành Bộ KHCN.

- Chương III quy định hành vi vi phạm hành chính về viễn thông, bao gồm: Giấy phép, kinh doanh dịch vụ, thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông; kết nối, chia sẻ hạ tầng, công trình viễn thông; tài nguyên viễn thông,

Internet; chất lượng và giá viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản trên mạng Internet; cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; giải quyết tranh chấp, cung cấp số liệu và báo cáo viễn thông; đồng thời bổ sung thêm các quy định xử phạt vi phạm trong hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu và dịch vụ điện toán đám mây.

- Chương IV quy định hành vi vi phạm hành chính về tần số vô tuyến điện, bao gồm: Giấy phép và sử dụng tần số vô tuyến điện; chất lượng phát xạ, an toàn bức xạ và tương thích điện từ; xử lý nhiễu có hại; đăng ký, phối hợp quốc tế về tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh.

- Chương V quy định hành vi vi phạm hành chính về giao dịch điện tử, bao gồm: Điều kiện, nội dung chứng thư chữ ký số, chứng thư chữ ký điện tử bảo đảm an toàn và giá trị pháp lý của chữ ký điện tử; hoạt động cung cấp dịch vụ tin cậy; quy chế chứng thực; cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian và dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu; sử dụng dịch vụ tin cậy và chứng thư chữ ký điện tử; sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn; phần mềm ký số, phần mềm kiểm tra chữ ký số; công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài; công nhận chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài.

- Chương VI quy định hành vi vi phạm hành chính về CNTT và mật mã dân sự (thuộc lĩnh vực an ninh mạng), bao gồm: các hành vi vi phạm về biện pháp bảo đảm ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; về hoạt động cung cấp thông tin trên mạng (mạng xã hội, trang thông tin điện tử, trò chơi điện tử trên mạng, ...); về mật mã dân sự.

- Chương VII quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh có thẩm quyền xử phạt được quy định cụ thể tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP như Cục trưởng các Cục Viễn thông, Tần số vô tuyến điện, Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử, Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Quốc gia, Trưởng Ban Cơ yếu, Giám đốc Sở KHCN, Giám đốc Sở VH-TT-DL, Chủ tịch UBND cấp tỉnh và xã, Công an, Biên phòng, Hải quan, Quản lý thị trường và Thanh tra; đồng thời bổ sung thêm thẩm quyền của Chánh Văn phòng Bộ KHCN, Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Chương VIII bao gồm quy định chuyển tiếp, trách nhiệm tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành: Nghị định thay thế các quy định xử phạt tại Chương II, Chương III, Chương IV, các Điều 75, 77, 96 và các Điều từ Điều 98 đến

Điều 106 Chương V, Chương VI, Chương VII, Chương VIII và Chương IX Nghị định số 15/2020/NĐ-CP.

3.4. Nội dung bãi bỏ:

Bãi bỏ Chương II, Chương III, Chương IV, các Điều 75, 77, 93a, 93b, 96 và các điều từ Điều 98 đến Điều 106 Chương V, Chương VI và Chương VII Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Nghị định số 175/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 175 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ hết hiệu lực thi hành (Quyết định số 20).

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu rõ: “Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về hoạt động ngân hàng...;”.

- Tại khoản 5 Mục IV Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đưa ra nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: “Phát triển thị trường tài chính, tín dụng vi mô, các sản phẩm dịch vụ tài chính mới, củng cố và mở rộng hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, bảo đảm an toàn, hiệu quả”.

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

“Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các VBQPPL nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế vào hoạt động tài chính vi mô; xây dựng và phát triển hệ thống các tổ chức, chương trình, dự án tài chính vi mô hoạt động an toàn, hiệu quả mở rộng sự tiếp cận dịch vụ tài chính cho người nghèo, người thu nhập thấp, phụ nữ, doanh nghiệp siêu nhỏ...”.

- Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025:

“Hoàn chỉnh cơ chế quản lý, hành lang pháp lý đối với các tổ chức tài chính vi mô và các chương trình, dự án tài chính vi mô, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô; Tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết hoạt động của các loại hình tổ chức tín dụng với hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô”.

- *Cơ sở pháp lý:*

Khoản 13 Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng (Luật Các TCTD) năm 2024 quy định:

“13. Chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ đang thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải điều chỉnh tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này mà thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

- *Cơ sở thực tiễn:*

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã tiến hành tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 20 và ghi nhận một số tồn tại, vướng mắc, cụ thể như sau:

+ Quyết định số 20 chưa quy định việc gia hạn thời hạn hoạt động đối với chương trình, dự án tài chính vi mô (TCVM) khi hết thời hạn đã đăng ký trên Giấy chứng nhận đăng ký;

+ Quyết định số 20 chưa quy định cụ thể thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký; xử lý quyền, nghĩa vụ của chương trình, dự án TCVM, của khách hàng khi chương trình, dự án TCVM bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký;

+ Việc xác định thời hạn hoạt động của chương trình, dự án TCVM để ghi nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký gặp khó khăn do không có văn bản của

cơ quan có thẩm quyền nào quy định cụ thể về thời hạn hoạt động của chương trình, dự án TCVM;

+ Theo quy định tại Quyết định số 20, khi đạt đến ngưỡng quy mô nhất định, chương trình, dự án TCVM bắt buộc phải chuyển đổi thành tổ chức TCVM hoặc phải giảm quy mô để kiểm soát rủi ro phát sinh. Tuy nhiên, quy định này chưa phù hợp với các chương trình, dự án chỉ cho vay từ nguồn vốn tài trợ theo thỏa thuận tài trợ;

+ Quyết định số 20 cho phép các chương trình, dự án TCVM được nhận tiền gửi tiết kiệm tự nguyện của khách hàng (tối đa 30% tổng vốn được cấp của chương trình, dự án TCVM), tiềm ẩn rủi ro cho chính chương trình, dự án TCVM, cho hệ thống các TCTD và nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, trật tự xã hội, có nguy cơ ảnh hưởng đến quyền lợi của người gửi tiền (do các chương trình, dự án TCVM không phải thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn theo Luật Các TCTD và không thuộc đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định của Luật Bảo hiểm tiền gửi);

+ Quyết định số 20 và các văn bản pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về cách xác định đối tượng là “cá nhân có thu nhập thấp”.

2. Mục đích ban hành Nghị định:

Nghị định số 175 cụ thể hóa và quy định chi tiết khoản 13 Điều 210 Luật Các TCTD năm 2024, nhằm tạo hành lang pháp lý cho tổ chức và hoạt động chương trình, dự án TCVM của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 25 Điều, chia làm 04 Chương, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung, gồm 04 Điều về các quy định chung.

- Chương II: Quy định cụ thể, gồm 14 Điều quy định về tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, điều hành, cơ cấu tổ chức chương trình, dự án TCVM; địa bàn, thời hạn, nội dung hoạt động; quy định nội bộ của chương trình, dự án TCVM; các thay đổi của chương trình, dự án TCVM; chấm dứt thực hiện và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, chuyển đổi thành tổ chức TCVM; chế độ tài chính, hạch toán kế toán và báo cáo.

- Chương III: Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, gồm 04 Điều quy định về trách nhiệm của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ thực

hiện chương trình, dự án TCVM và các cơ quan liên quan (NHNN, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi chương trình, dự án TCVM đang triển khai thực hiện).

- Chương IV: Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều quy định về quy định chuyển tiếp, hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định về tổ chức, hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ đang hoạt động trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 theo Giấy chứng nhận đăng ký chương trình, dự án tài chính vi mô được cấp theo quy định tại Quyết định số 20.

3.3. Đối tượng áp dụng:

- Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan đến chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ.

3.4. Các nội dung mới:

- Sửa đổi, bổ sung khái niệm “khách hàng tài chính vi mô” tại khoản 2 Điều 3 theo hướng: (i) phân định rõ đối tượng khách hàng tài chính vi mô thành cá nhân, hộ gia đình đáp ứng các tiêu chí tại Nghị định và doanh nghiệp siêu nhỏ và (ii) bỏ đối tượng “hộ mới thoát nghèo”, “cá nhân có thu nhập thấp”, đồng thời bổ sung đối tượng khách hàng “người lao động có thu nhập thấp” để phù hợp với quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 (đã được sửa đổi, bổ sung) quy định về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

- Sửa đổi quy định về nội dung hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô theo hướng không cho phép chương trình, dự án TCVM nhận tiền gửi tự nguyện của khách hàng TCVM. Quy định này phù hợp với bản chất hoạt động của chương trình, dự án TCVM vốn không phải là hoạt động ngân hàng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định “thay đổi các thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký” để quy định việc thay đổi tên, địa điểm đặt trụ sở chính, địa bàn hoạt động, vốn thực hiện, người quản lý, điều hành và thời hạn hoạt động của chương trình, dự án TCVM nhằm đảm bảo tính rõ ràng, dễ hiểu, dễ tham chiếu và thực hiện đối với tổ chức thực hiện chương trình, dự án TCVM.

- Sửa đổi quy định về cơ cấu tổ chức của chương trình, dự án TCVM theo hướng tổ chức thực hiện chương trình, dự án TCVM phải đảm bảo có bộ phận

quản lý tại từng địa bàn tỉnh, thành phố nơi triển khai thực hiện chương trình, dự án TCVM thay vì phân chia theo quy mô và địa bàn hoạt động như Quyết định số 20.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, điều hành chương trình, dự án TCVM tại Điều 5 Nghị định theo hướng nâng cao điều kiện, cụ thể là tăng yêu cầu về kinh nghiệm làm việc của người quản lý, điều hành từ 01 năm lên 02 năm, nhằm đảm bảo các chương trình, dự án tài chính vi mô được vận hành an toàn và hiệu quả.

- Bổ sung quy định về các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tại Điều 15 Nghị định nhằm bao quát đầy đủ hơn các trường hợp phát sinh qua thực tiễn công tác quản lý nhà nước của NHNN, thực hiện nghiêm các quy định chuyển tiếp tại Nghị định và quy định của pháp luật đối với tổ chức phi chính phủ.

- Bổ sung trình tự thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tại Điều 16 Nghị định, do chưa được quy định tại Quyết định số 20, để có cơ sở tổ chức, triển khai thực hiện.

- Bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Công an trong việc thực hiện quản lý nhà nước về an ninh trật tự trên địa bàn đối với chương trình, dự án TCVM để đảm bảo việc quản lý nhà nước đối với chương trình, dự án TCVM được toàn diện hơn tại Điều 22 Nghị định.

- Bổ sung các trường hợp chuyển tiếp nhằm điều chỉnh các trường hợp phát sinh trên cơ sở các quy định mới tại Nghị định.

- Bổ sung trường hợp chuyển tiếp áp dụng đối với các chương trình, dự án TCVM của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ trong nước bị ảnh hưởng do việc sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức bộ máy theo quy định của pháp luật.

- Bỏ đối tượng áp dụng “tổ chức chính trị” để phù hợp với phạm vi được giao hướng dẫn của Chính phủ tại khoản 13 Điều 210 Luật Các TCTD năm 2024.

- Bỏ quy định về đăng ký mới chương trình, dự án TCVM và trình tự, thủ tục đăng ký mới để phù hợp với phạm vi được giao hướng dẫn của Chính phủ tại khoản 13 Điều 210 Luật Các TCTD năm 2024. Theo đó, Nghị định chỉ điều chỉnh tổ chức, hoạt động của các chương trình, dự án TCVM của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ đang hoạt động trước ngày 01/7/2024 theo

Giấy chứng nhận đăng ký chương trình, dự án TCVM được cấp theo quy định tại Quyết định số 20.

- Bỏ quy định về chuyển đổi bắt buộc đối với chương trình, dự án TCVM khi vượt ngưỡng về tổng tài sản hoặc tổng dư nợ cho vay. Thay vào đó, Nghị định quy định tổ chức thực hiện chương trình, dự án TCVM được chủ động chuyển đổi thành tổ chức TCVM khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện cấp Giấy phép hoạt động tổ chức TCVM theo quy định của Chính phủ.

3.5. Danh mục Phụ lục kèm theo:

Nghị định số 175 được ban hành kèm theo Phụ lục. Phụ lục gồm 5 mẫu, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký chương trình, dự án TCVM.
- Mẫu số 02: Sơ yếu lý lịch.
- Mẫu số 03: Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký chương trình, dự án TCVM.
- Mẫu số 04: Báo cáo tình hình hoạt động của chương trình, dự án TCVM.
- Mẫu số 05: Báo cáo tình hình hoạt động của chương trình, dự án TCVM trên địa bàn.

Nghị định số 176/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách ưu đãi đối với giảng viên, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, cán bộ quản lý trong lĩnh vực điện hạt nhân

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực từ ngày 07 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu rõ: “Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đã được đào tạo về năng lượng hạt nhân đi đôi với đào tạo nâng cao” và “Khẩn trương triển khai các cam kết quốc tế trong việc nghiên cứu ứng dụng năng lượng hạt nhân cho mục đích hoà bình”.

Ngày 25/11/2024, Trung ương Đảng đã họp và thống nhất chủ trương “tái khởi động Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận và tiếp tục nghiên cứu Chương trình điện hạt nhân tại Việt Nam nhằm bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ và phát triển bền vững đất nước”.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 01/4/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.

Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW.

Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025, tại Điều 5 có quy định “Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử”. Theo đó, “Tập trung đầu tư phát triển điện hạt nhân, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, đào tạo nhân lực, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ phát triển điện hạt nhân; chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật và đào tạo nhân lực để bảo đảm an toàn, an ninh cho các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, phát triển văn hoá, giáo dục, phúc lợi xã hội ở khu vực có nhà máy điện hạt nhân”.

Thực hiện chủ trương của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 41/2009/QH12 ngày 25/11/2009 về chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, gồm 2 nhà máy, mỗi nhà máy có 2 tổ máy với công suất 4.000 MW để cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia, góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước và tỉnh Ninh Thuận. Tuy nhiên, ngày 22/11/2016, quốc hội đã có Nghị quyết 31/2016/QH14 dừng thực hiện chủ trương đầu tư Dự án.

Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã chỉ rõ: “Tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận và giao Chính phủ khẩn trương chỉ đạo bố trí nguồn lực thực hiện theo kết luận của cấp có thẩm quyền; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các luật có liên quan, trong đó có Luật Năng lượng nguyên tử”.

Trên cơ sở Nghị quyết số 41/2009/QH12 ngày 25/11/2009 của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18/8/2010 phê duyệt Đề án “Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử” và Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 15/10/2015 về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản lý nhà nước, nghiên cứu - triển khai và hỗ trợ kỹ thuật đến năm 2020 phục vụ phát triển điện hạt nhân”.

Nghị định số 124/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách ưu đãi người đi học trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 05/02/2025 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 26/5/2025 về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ phát triển điện hạt nhân đến năm 2035”. Trong Quyết định này có một nhiệm vụ giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng Nghị định này.

- Cơ sở thực tiễn:

Nghị định số 124/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách ưu đãi người đi học trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử. Lĩnh vực điện hạt nhân là một lĩnh vực nằm trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử. Tuy nhiên, Nghị định số 124/2013/NĐ-CP không đề cập đến lĩnh vực điện hạt nhân, nhưng vẫn được áp dụng cho lĩnh vực điện hạt nhân.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định Hồ sơ dự thảo Nghị định do Bộ Tư pháp chủ trì, khi đánh giá 12 năm triển khai thực hiện Nghị định số 124/2013/NĐ-CP cơ quan soạn thảo đã lược bớt số liệu về năng lượng nguyên tử nói chung, chỉ tập trung cho lĩnh vực điện hạt nhân.

Cụ thể là, sau 12 năm triển khai Nghị định số 124/2013/NĐ-CP ngày 14/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách ưu đãi người đi học trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử đã đạt được một số kết quả ban đầu đối với lĩnh vực điện hạt nhân. **Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch số 208/2014/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26/12/2014** hướng dẫn một số điều của Nghị định 124/2013/NĐ-CP quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ người đi đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử nhằm quy định phạm vi áp dụng, đối tượng, chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí đào tạo, cơ chế lập và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách, thủ tục quản lý kinh phí.

Kết quả thực hiện Nghị định 124/2013/NĐ-CP đối với lĩnh vực điện hạt nhân giai đoạn 2014-2025:

+ Đào tạo kỹ sư điện hạt nhân tại Liên bang Nga theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thực hiện Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử", Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cử 473 người, trong đó có 436 người học đại học, 28 người học thạc sĩ và 9 người làm nghiên cứu tiến sĩ và đã có 403 người tốt nghiệp. Trong số này, có 163 người đang làm việc tại EVN và các đơn vị thành viên, 01 người đang làm nghiên cứu sinh tại Liên bang Nga. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã khảo sát nhanh, trong số 312 người đã tốt nghiệp hiện không làm việc tại EVN có 130 người sẵn sàng về làm việc cho nhà máy điện hạt nhân, tuy nhiên cần đào tạo lại để phù hợp với công nghệ hạt nhân được lựa chọn.

Trong giai đoạn 2014-2025 áp dụng chế độ học bổng theo Nghị định 124/2013/NĐ-CP, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cấp 193 suất học bổng (165 đào tạo đại học, 24 đào tạo thạc sĩ và 4 nghiên cứu sinh) với tổng kinh phí là 175 tỷ để thực hiện Đề án 1558.

+ Trong giai đoạn 2010-2015, theo báo cáo của các trường đại học ngày 19/3/2025, số lượng nhân lực có trình độ đại học phục vụ điện hạt nhân do 5 trường đại học được giao theo Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ là 375 kỹ sư và 539 cử nhân các chuyên ngành kỹ thuật hạt nhân, vật lý hạt nhân, công nghệ kỹ thuật hạt nhân, vật lý kỹ thuật. Trong đó, có 375 kỹ sư (Đại học bách khoa Hà Nội), 186 cử nhân (trường Đại học KHTN – ĐHQG Hà Nội), 313 cử nhân (trường Đại học KHTN - ĐHQG Tp Hồ Chí Minh) và 40 cử nhân (trường Đại học Đà Lạt).

+ Đào tạo kỹ sư điện hạt nhân theo học bổng của EVN: Giai đoạn 2005-2010, EVN đã cử 29 sinh viên đi đào tạo tại Liên bang Nga và 01 sinh viên đi đào tạo tại Cộng hòa Pháp, toàn bộ chi phí do EVN chi trả. Sau khi tốt nghiệp về nước, đến nay có 27/30 kỹ sư điện hạt nhân hiện đang làm việc tại EVN và các đơn vị thành viên.

+ Đào tạo kỹ sư điện hạt nhân tại Nhật Bản: Trong giai đoạn 2012-2016, EVN và công ty phát triển điện hạt nhân Nhật Bản đã ký các Biên bản ghi nhớ về việc đào tạo cán bộ nòng cốt cho dự án. Theo đó, EVN đã cử 32 người tham gia 3 lớp đào tạo này tại Nhật Bản, đến nay có 30 người đang làm việc tại các Ban chức năng và đơn vị thuộc EVN.

Ngoài nhân sự được đào tạo theo Chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 6 đơn vị được lựa chọn tham gia Đề án "Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử" theo Quyết định 1558/QĐ-TTg đã đào tạo trong nước được 1.574 kỹ sư/cử nhân, 486 thạc sĩ và 35 tiến sĩ. Các cơ sở đào tạo này cũng đã cử đi đào tạo ở nước ngoài 1 sinh viên, 36 học viên cao học và 28 nghiên cứu sinh. Trong số này hiện có 419 kỹ sư/cử nhân, 2 thạc sĩ đang làm việc tại EVN. Các cơ sở đào tạo này cũng đã cử 76 giảng viên và cán bộ quản lý tham dự các khóa bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài. Nghị định 124/2013/NĐ-CP về chính sách ưu đãi, hỗ trợ người đi đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử về cơ bản là một chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước, tuy nhiên quá trình triển khai đào tạo nguồn nhân lực điện hạt nhân bị ngắt quãng do chủ trương tạm dừng xây dựng nhà máy điện hạt nhân. Các chính sách ưu đãi theo Nghị định chưa đủ toàn diện, chưa bao phủ hết các đối tượng cần được ưu tiên trong lĩnh vực điện hạt nhân.

Thực hiện Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 26/5/2025 về việc phê duyệt Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ phát triển điện hạt nhân đến năm 2035", trong Quyết định này có nội dung *"Xây dựng Nghị định quy định chính sách ưu đãi đối với giảng viên, sinh viên, người học, cán bộ quản lý tham gia đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong lĩnh vực điện hạt nhân (thay thế Nghị định 124/2013/NĐ-CP)"*.

Tuy nhiên, tại cuộc họp Hội đồng thẩm định Hồ sơ dự thảo Nghị định ngày 15/12/2025, trên cơ sở ý kiến của các thành viên Hội đồng tham dự và ý kiến bằng văn bản thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo thống nhất việc xây dựng Nghị định này chỉ tập trung cho nguồn nhân lực phục vụ nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1, Ninh Thuận 2 và không thay thế Nghị định 124/2013/NĐ-CP cho các đối tượng rộng hơn là lĩnh vực năng lượng nguyên tử để bảo đảm thể chế đầy đủ quy định của Luật Năng lượng nguyên tử.

Để làm rõ đối tượng, tránh chồng chéo, cơ quan soạn thảo đề nghị cụ thể hóa cụm từ *"giảng viên, sinh viên, người học"* bằng *"giảng viên, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh"*. Tên Nghị định mới sẽ là ***"Nghị định quy định chính sách ưu đãi đối với giảng viên, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, cán bộ quản lý tham gia đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong lĩnh vực điện hạt nhân"***.

Nghị định này quy định chính sách mới đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trực tiếp, lâu dài cho các nhà máy điện hạt nhân đầu tiên, nên cần phải đào

tạo bổ sung nguồn nhân lực là giảng viên các chuyên ngành điện hạt nhân đang thiếu hụt ở các cơ sở đào tạo được chỉ định. Trong quá trình tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trực tiếp cho các nhà máy điện hạt nhân, thực tế cần có đội ngũ cán bộ quản lý cùng tham gia thực hiện Quyết định 1012/QĐ-TTg.

Việc ban hành mới Nghị định này là rất cần thiết để đáp ứng kịp thời đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho các nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2. Khi đó, các đối tượng được ưu đãi liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và vận hành nhà máy điện hạt nhân sẽ được thụ hưởng mức ưu đãi cao hơn so với Nghị định 124/2013/NĐ-CP, đồng thời các đối tượng mới được bổ sung so với Nghị định 124/2013/NĐ-CP là giảng viên trực tiếp giảng dạy các chuyên ngành trong lĩnh vực điện hạt nhân, sinh viên đại học theo học các chuyên ngành liên quan đến nhà máy điện hạt nhân lần đầu được ưu đãi trong Nghị định mới này. Đây là các điều kiện tiên quyết về nguồn nhân lực để xây dựng và vận hành nhà máy điện hạt nhân trong thực tiễn và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực điện hạt nhân tại các cơ sở đào tạo.

Việc đề xuất mức ưu đãi cao hơn mức ưu đãi trong Nghị định 124/2013/NĐ-CP có tính đến trượt giá sau 12 năm Nghị định 124/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, đồng thời có mở rộng thêm hai đối tượng nêu trên do yêu cầu từ đối tác chuyển giao công nghệ và các chủ đầu tư nhà máy điện hạt nhân.

Các nội dung trong dự thảo Nghị định đã được Bộ Quốc phòng và Bộ Công an góp ý, khẳng định rõ không có nội dung nào ảnh hưởng đến vấn đề quốc phòng, an ninh quốc gia.

Khi Nghị định này có hiệu lực, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ phối hợp với các cơ quan có liên quan, chủ đầu tư triển khai đào tạo theo tiến độ xây dựng dự án nhà máy điện hạt nhân từ năm 2026 nhằm đảm bảo nguồn nhân lực phục vụ nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1, Ninh Thuận 2 theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 26/5/2025 về việc phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ phát triển điện hạt nhân đến năm 2035”.

2.2. Mục đích ban hành:

Đảm bảo thể chế hóa các chủ trương đột phá tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 01/4/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

Góp phần quan trọng trong đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm Căn cứ pháp lý và 4 Chương, 12 Điều, 6 trang gồm:

- Chương 1. Quy định chung, gồm 2 Điều;
- Chương 2. Mức ưu đãi cho từng đối tượng, gồm 6 Điều;
- Chương 3. Kinh phí và căn cứ lập dự toán, gồm 2 Điều;
- Chương 4. Điều khoản thi hành, gồm 2 Điều.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị định này kế thừa các nội dung cốt lõi của Nghị định 124/2013/NĐ-CP về chính sách ưu đãi, hỗ trợ người đi đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, để xây dựng chính sách mới với ưu đãi cao hơn về lĩnh vực điện hạt nhân, nhằm trực tiếp phục vụ nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cấp bách phục vụ xây dựng các nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2.

- Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước: Nghị định đã thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước. Việc thực hiện tốt chính sách ban hành theo Nghị định sẽ góp phần thúc đẩy ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp:

Hai nội dung ưu đãi chưa được pháp luật quy định cụ thể là “Điều 3. Chính sách ưu đãi đối với giảng viên trực tiếp giảng dạy các chuyên ngành trong lĩnh vực điện hạt nhân ở Việt Nam” và “Điều 6. Mức ưu đãi đối với sinh viên đào tạo trình độ đại học ở trong nước các chuyên ngành có liên quan đến vận hành nhà máy điện hạt nhân có cam kết về nhà máy điện hạt nhân làm việc sau khi tốt nghiệp”, đã được đưa vào dự thảo Nghị định để đáp ứng lâu dài nguồn giảng viên trực tiếp đào tạo nhân lực các chuyên ngành cốt lõi của nhà máy điện hạt nhân, cũng như đào tạo các chuyên ngành có liên quan nhất thiết phải có trong nhà máy điện hạt nhân (như hóa học, vật lý, cơ khí, tự động hóa, công nghệ thông tin,...).

- Vướng mắc, bất cập từ thực tiễn: Việc áp dụng Nghị định 124/2013/NĐ-CP ưu đãi cho người học về năng lượng nguyên tử, sau 12 năm áp dụng cho lĩnh vực điện hạt nhân đã có kết quả bước đầu nhưng chưa thu hút được nhiều đối tượng theo học, một số đối tượng đã học xong nhưng không trở lại làm việc trực tiếp cho chủ đầu tư, chưa có chế tài xử lý thỏa đáng. Việc ban hành Nghị định mới này sẽ khắc phục được các vướng mắc, bất cập nêu trên.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Nghị định không phát sinh thêm tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực; không có quy định phát sinh thủ tục hành chính thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định.

- Nội dung phân cấp, phân quyền: Việc phân cấp cho Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định các chuyên ngành trong lĩnh vực điện hạt nhân và các chuyên ngành có liên quan đến vận hành nhà máy điện hạt nhân ở Việt Nam trên cơ sở thống nhất với chủ đầu tư nhà máy điện hạt nhân là phù hợp với các quy định hiện hành.

Nghị định số 177/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, trong thời gian qua, nhiều văn kiện của Đảng, Nhà nước đã xác định chủ trương, định hướng về hoàn thiện thể chế, đổi mới, nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt

động hỗ trợ tư pháp nói chung trong đó có hoạt động giám định tư pháp như: Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Chỉ thị số 43-CT/TW ngày 10/4/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thể chế hoá chủ trương, đường lối của đảng về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thành pháp luật của nhà nước; Chỉ thị số 54-CT/TW ngày 30/11/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giám định tư pháp, định giá tài sản.

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã có các chủ trương, chỉ đạo mới về công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cải cách hành chính, như: Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Văn bản số 13078-CV/VPTW ngày 14/01/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về chủ trương đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; Văn bản số 868/TTg-TKBT ngày 25/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện thể chế đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo tinh thần chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư tại Phiên khai mạc Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV; Văn bản số 15/CTQH ngày 29/10/2025 của Chủ tịch Quốc hội về việc đổi mới tư duy trong công tác xây dựng pháp luật; Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định, thủ tục hành chính liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp; Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 25/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đơn giản hóa thủ tục hành chính để tổ chức thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

Ngày 05/12/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Giám định tư pháp tại Kỳ họp thứ 10 (Luật số 105/2025/QH15) và có hiệu lực từ ngày 01/5/2026. Tại khoản 8 Điều 11, khoản 8 Điều 14, khoản 3 Điều 16, khoản 5

Điều 17, khoản 5 Điều 19, khoản 9 Điều 20, khoản 4 Điều 29, khoản 4 Điều 33, khoản 6 Điều 40 và khoản 1 Điều 41 của Luật số 105/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật này.

Để triển khai thực hiện Luật số 105/2025/QH15, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 và Quyết định số 199/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15. Trong đó, giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp, theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Cơ sở thực tiễn:

Ngoài các nội dung Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết tại Luật số 105/2025/QH15, một số nội dung khác về biện pháp thi hành Luật cũng cần được quy định để bảo đảm chất lượng, hiệu quả của tổ chức, hoạt động và quản lý nhà nước về giám định tư pháp như các quy định về nội dung quản lý nhà nước, nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Công an tỉnh, thành phố đối với công tác giám định tư pháp.

2.2. Mục đích ban hành:

Hoàn thiện hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp, đấu tranh, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy định của pháp luật có liên quan.

Quy định chi tiết các nội dung mới được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 105/2025/QH15, đảm bảo tính thống nhất, phù hợp và đồng bộ trong hệ thống pháp luật về giám định tư pháp và đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật khác có liên quan.

Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định còn phù hợp và sửa đổi, bổ sung các nội dung cần thiết, bảo đảm minh bạch, rõ ràng để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng áp dụng và cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức, hoạt động và quản lý nhà nước về giám định tư pháp.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định bao gồm 07 chương, 47 điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 02 điều (Điều 1 và Điều 2).
- Chương II. Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, gồm 07 điều (từ Điều 3 đến Điều 9).
- Chương III. Tổ chức giám định tư pháp, gồm 22 điều (từ Điều 10 đến Điều 31).
- Chương IV. Quản lý đối tượng giám định tư pháp, Hội đồng giám định tư pháp, gồm 03 điều (từ Điều 32 đến Điều 34).
- Chương V. Chi phí giám định tư pháp, cơ chế, chính sách cho người, tổ chức giám định tư pháp, gồm 03 điều (từ Điều 35 đến Điều 37).
- Chương VI. Quản lý nhà nước về giám định tư pháp, gồm 08 điều (từ Điều 38 đến Điều 45).
- Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 02 điều (Điều 46, Điều 47).

3.2. *Nội dung chủ yếu:*

3.2.1. *Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện:*

- Về trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp: Khoản 8 Điều 11 của Luật số 105/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp. Nghị định kế thừa các quy định của Luật Giám định tư pháp năm 2012, sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2018, 2020 (sau đây gọi là Luật Giám định tư pháp năm 2012) và Nghị định số 85/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 157/2020/NĐ-CP) (sau đây gọi là Nghị định số 85/2013/NĐ-CP) về hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp; kế thừa các nội dung của Thông tư số 11/2020/TT-BTP về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp. Đồng thời, sửa đổi về hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp thẻ, thu hồi thẻ, cấp lại thẻ giám định tư pháp để phù hợp với thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp tại khoản 1 và khoản 2 của Điều 11 Luật số 105/2025/QH15; bảo đảm rút gọn về hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp đối với cán bộ, công chức, đầy mạnh ứng dụng, khai thác cơ sở dữ liệu sẵn có.

Về trình tự, thủ tục công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc: Khoản 8 Điều 14 của Luật 105/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc. Nghị định kế thừa các quy định của Luật Giám định tư pháp năm 2012 và Nghị định số 85/2013/NĐ-CP. Đồng thời, quy định rõ hơn về trình tự, thủ tục công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, thông tin công nhận về người giám định tư pháp theo vụ việc; bảo đảm rút gọn về hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận, hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc đối với cán bộ, công chức, đẩy mạnh ứng dụng, khai thác cơ sở dữ liệu sẵn có.

Về tổ chức giám định tư pháp công lập trong các lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự: Khoản 5 Điều 17 của Luật số 105/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2, các điểm a, b và d khoản 3 và khoản 4 của Điều 17 của Luật này. Theo đó, Nghị định kế thừa các quy định của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP để quy định chi tiết về tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các tổ chức giám định tư pháp trong các lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự; kế thừa quy định của Luật Giám định tư pháp năm 2012 đối với các nội dung về bảo đảm cơ sở vật chất cho tổ chức giám định tư pháp công lập.

- Về trình tự, thủ tục công nhận, hủy bỏ công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc: Khoản 5 Điều 19 của Luật 105/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục công nhận, hủy bỏ công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc. Nghị định kế thừa các quy định của Luật Giám định tư pháp năm 2012 và Điều 23, Điều 24 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP. Đồng thời, quy định rõ hơn về trình tự, thủ tục công nhận, hủy bỏ công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, thông tin công nhận về tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

- Về văn phòng giám định tư pháp: Khoản 9 Điều 20 của Luật số 105/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thành lập và đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung thành lập, đăng ký hoạt động, cấp lại giấy đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động, hợp nhất, sáp nhập văn phòng giám định tư pháp. Để quy định chi tiết các nội dung này, Nghị định kế thừa các quy định tại Nghị định số 85/2013/NĐ-CP về hồ sơ đề nghị thành lập và đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp; trình tự, thủ tục thành lập và đăng ký hoạt động của văn phòng; thay đổi nội dung thành lập, đăng ký hoạt động, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của văn phòng; thông báo, đăng báo về nội dung đăng ký hoạt động của văn phòng; thay đổi,

bổ sung lĩnh vực giám định của văn phòng; chuyển đổi loại hình văn phòng; chấm dứt hoạt động của văn phòng. Đồng thời, Nghị định sửa đổi quy định về trình tự, thủ tục thành lập và đăng ký hoạt động của văn phòng để phù hợp với nguyên tắc việc thành lập và đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp do Sở Tư pháp tỉnh, thành phố có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 20 của Luật số 105/2025/QH15.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nội dung quản lý nhà nước, nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh đối với hoạt động giám định tư pháp tại Nghị định: Nội dung Nghị định được quy định trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật Giám định tư pháp năm 2012, Nghị định số 85/2013/NĐ-CP và chỉnh lý nhằm bảo đảm phù hợp với các nội dung quy định tại Luật số 105/2025/QH15.

3.2.2. Những nội dung bổ sung:

Về trình tự, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp: (1) Đối với hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp, Nghị định bổ sung thành phần hồ sơ là chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong các lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự, giấy chứng nhận bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong các lĩnh vực khác để bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn giám định viên tư pháp tại điểm c khoản 1 Điều 10 của Luật số 105/2025/QH15 và phù hợp với tính chất của các lĩnh vực giám định chuyên trách (pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự) và các lĩnh vực khác; (2) Nghị định bổ sung quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại giám định viên tư pháp để bảo đảm phù hợp với quy định về các trường hợp được xem xét, bổ nhiệm lại giám định viên tư pháp theo quy định tại khoản 6 Điều 11 của Luật số 105/2025/QH15.

Bổ sung đầy đủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị công nhận, hủy bỏ công nhận đối với người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn người giám định tư pháp theo vụ việc tại Điều 13 của Luật số 105/2025/QH15, tiêu chuẩn tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại Điều 18 của Luật số 105/2025/QH15, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính thuận tiện, công khai, minh bạch.

Bổ sung quy định chi tiết việc tổ chức giám định tư pháp công lập là đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện dịch vụ giám định ngoài tổ tụng tư pháp: Khoản 3 Điều 16 của Luật số 105/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều 16 của Luật này về việc tổ chức giám định tư pháp công lập là đơn vị sự nghiệp công lập còn được thực hiện dịch vụ giám định ngoài tổ tụng tư pháp trong lĩnh vực, chuyên ngành theo quy định của Luật Giám định tư pháp. Theo đó, Nghị định quy định tổ chức giám định tư pháp công lập là đơn vị sự nghiệp công lập được cung cấp dịch vụ giám định ngoài tổ tụng tư pháp theo trung cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Việc thực hiện giám định ngoài tổ tụng tư pháp phải bảo đảm không ảnh hưởng đến nhiệm vụ giám định tư pháp; tuân thủ đầy đủ các phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ, quy trình giám định, quy chuẩn chuyên môn trong hoạt động giám định tư pháp; tuân thủ các nguyên tắc của hoạt động giám định tư pháp. Về trình tự, thủ tục, Nghị định quy định linh hoạt theo hướng cho phép áp dụng theo trình tự, thủ tục giám định tư pháp, theo quy định của Bộ, ngành quản lý chuyên môn (nếu có) hoặc theo thỏa thuận giữa các bên, qua đó phù hợp với tính chất đa dạng của hoạt động giám định ngoài tổ tụng tư pháp. Kết quả giám định được thể hiện bằng văn bản gửi cho tổ chức, cá nhân trung cầu, yêu cầu; trường hợp thực hiện theo trình tự, thủ tục giám định tư pháp thì ban hành kết luận giám định theo quy định. Quy định này góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của các tổ chức giám định tư pháp công lập, đáp ứng nhu cầu xã hội, đồng thời vẫn bảo đảm tính chặt chẽ, khách quan và đúng pháp luật trong hoạt động giám định.

Bổ sung quy định về tạm ngừng hoạt động của văn phòng giám định tư pháp; hợp nhất văn phòng giám định tư pháp; sáp nhập văn phòng giám định tư pháp để quy định chi tiết đầy đủ khoản 9 Điều 20 của Luật số 105/2025/QH15.

Bổ sung quy định về quản lý đối tượng giám định pháp y, pháp y tâm thần là con người: Khoản 4 Điều 29 của Luật số 105/2025/QH15 quy định: “Đối với việc giao, nhận đối tượng giám định pháp y, pháp y tâm thần là con người thì người trung cầu, yêu cầu giám định có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân được trung cầu giám định bố trí lực lượng chuyên trách quản lý đối tượng giám định trong quá trình thực hiện giám định theo quy định của Chính phủ”. Việc xây dựng quy định về quản lý đối tượng giám định pháp y, pháp y tâm thần là con người là cần thiết nhằm hoàn thiện khung pháp lý, bảo đảm an toàn, an ninh cho hoạt động giám định tư pháp. Do đó, Nghị định quy định theo hướng khi cần lưu giữ đối tượng giám định trên 24 giờ, người

trung cầu hoặc yêu cầu giám định phải thực hiện bàn giao đối tượng cho tổ chức giám định tư pháp theo quy định. Sau khi tiếp nhận, tổ chức giám định có trách nhiệm quản lý về hành chính, chuyên môn, bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật và phối hợp triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh trong suốt quá trình giám định. Đối với vụ việc, vụ án hình sự, người trung cầu giám định chủ trì phối hợp với lực lượng chuyên trách để bảo đảm an ninh, an toàn và nhận lại đối tượng sau khi hoàn thành giám định; đồng thời Bộ Công an có trách nhiệm bố trí lực lượng thực hiện bảo vệ, áp giải, canh giữ, ngăn chặn việc bỏ trốn và phối hợp liên ngành khi cần thiết. Người yêu cầu giám định pháp y tâm thần có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với tổ chức giám định pháp y tâm thần trông coi, quản lý và nhận bàn giao lại đối tượng giám định sau khi kết thúc giám định, trừ khi người yêu cầu chính là đối tượng giám định.

Bổ sung quy định về Hội đồng giám định tư: Khoản 4 Điều 33 của Luật số 105/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 33 về Hội đồng giám định tư pháp. Nghị định quy định về cơ cấu, cách thức hoạt động, trách nhiệm, vai trò của các thành viên Hội đồng và kết luận của Hội đồng giám định tư pháp để bảo đảm chất lượng, hiệu quả hoạt động của Hội đồng trên thực tế.

Bổ sung quy định về chi phí giám định tư pháp: Khoản 6 Điều 40 của Luật số 105/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 40 về chi phí giám định tư pháp. Nghị định quy định về cơ chế xác định, quản lý chi phí giám định tư pháp theo hướng phân định rõ theo từng loại hình lĩnh vực và tổ chức thực hiện. Đối với lĩnh vực có tổ chức giám định tư pháp công lập, chi phí giám định được xác định trên cơ sở định mức chi phí giám định do Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên môn quy định. Đối với lĩnh vực chưa có định mức thì việc xác định định mức chi phí giám định được căn cứ theo chi phí thực tế và quy định của pháp luật về chi phí tố tụng, đồng thời quy định trường hợp cần thiết, Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên môn lĩnh vực giám định ban hành hoặc hướng dẫn áp dụng định mức chi phí chuyên môn làm căn cứ cho việc tính, dự toán, thanh toán, quyết toán chi phí giám định. Bên cạnh đó, dự thảo Nghị định quy định chi tiết về chi phí giám định trong trường hợp tổ chức giám định tư pháp công lập không phải là đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cơ quan, đơn vị do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thực hiện giám định theo yêu cầu của người yêu cầu giám định tư pháp; quy định về cơ chế xác định giá dịch vụ giám định ngoài tố tụng tư pháp theo khung giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch và phù hợp với đặc thù từng lĩnh vực.

- Bổ sung quy định về chính sách hỗ trợ đặc thù, vượt trội cho người giám định tư pháp: Khoản 1 Điều 41 của Luật số 105/2025/QH15 quy định: “Người

giám định tư pháp hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong lĩnh vực, chuyên ngành có tính chất nguy hiểm, độc hại, khó thu hút tham gia hoạt động giám định tư pháp được hưởng chính sách hỗ trợ đặc thù, vượt trội... Chính phủ quy định chi tiết khoản này”. Trong quá trình xây dựng Nghị định, Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan rà soát, đánh giá thực tiễn. Kết quả cho thấy, các lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và một số chuyên ngành kỹ thuật hình sự có tính chất đặc thù, nguy hiểm, độc hại và khó thu hút nguồn nhân lực. Cụ thể, trong lĩnh vực pháp y, người làm công tác giám định thường xuyên tiếp xúc với tử thi, mô tử thi phân hủy, hóa chất độc hại, chịu áp lực tâm lý và định kiến xã hội. Đối với lĩnh vực pháp y tâm thần, người giám định phải làm việc trực tiếp với người mắc rối loạn tâm thần, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn, đồng thời chịu áp lực lớn về trách nhiệm pháp lý; công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn sâu, thời gian đào tạo dài trong khi nguồn nhân lực hiện còn thiếu hụt, rất khó thu hút. Bên cạnh đó, các chuyên ngành giám định súng, đạn, cháy, nổ, âm thanh, sinh học, hóa học thuộc lĩnh vực kỹ thuật hình sự cũng tiềm ẩn rủi ro cao do thường xuyên tiếp xúc với vật liệu nổ, hóa chất độc hại, mẫu vật sinh học và hiện trường phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, an toàn của người giám định. Vì vậy, việc quy định chính sách hỗ trợ đặc thù, vượt trội và cơ chế thu hút nguồn lực xã hội cho người làm giám định trong các lĩnh vực, chuyên ngành này là cần thiết nhằm bù đắp rủi ro nghề nghiệp, thu hút, duy trì đội ngũ giám định viên có chất lượng, đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng trong tình hình mới.

Trên cơ sở đó, Nghị định quy định theo hướng người giám định tư pháp hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần, các chuyên ngành giám định súng, đạn, cháy, nổ, âm thanh, sinh học, hóa học thuộc lĩnh vực giám định kỹ thuật hình sự làm việc tại các tổ chức giám định tư pháp công lập được hưởng hỗ trợ hằng tháng từ 150% đến 200% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng (không bao gồm phụ cấp), căn cứ tính chất đặc thù và vị trí việc làm của người giám định tư pháp, Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể mức hưởng hỗ trợ hằng tháng đối với người giám định tư pháp trong từng loại việc ở lĩnh vực, chuyên ngành thuộc thẩm quyền quản lý. Đồng thời, quy định chính sách ưu tiên về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực pháp y, pháp y tâm thần; cơ chế tôn vinh, khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc và chính sách ưu tiên trong bố trí công việc, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm đối với người thực hiện nhiệm vụ giám định tư pháp kiêm nhiệm.

Bổ sung quy định về việc thuê khoán chuyên gia, tổ chức chuyên môn ngoài khu vực nhà nước: Khoản 1 Điều 41 của Luật số 105/2025/QH15 quy định: “... tổ chức giám định tư pháp công lập được áp dụng chế độ thuê khoán tương xứng để thu hút chuyên gia giỏi, tổ chức chuyên môn có năng lực tốt ở ngoài khu vực nhà nước tham gia hoạt động giám định. Chính phủ quy định chi tiết khoản này”. Đây cũng là quy định nhằm thể chế hóa chỉ đạo tại mục 4 của Chỉ thị số 54-CT/TW ngày 30/11/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác giám định tư pháp, định giá tài sản. Theo đó, trường hợp vụ việc giám định phát sinh nội dung phức tạp, chuyên sâu, có tính chất đặc thù, khó bố trí nhân lực thì tổ chức giám định tư pháp công lập được thuê khoán chuyên gia giỏi, tổ chức chuyên môn có năng lực tốt ở ngoài khu vực nhà nước để thực hiện việc giám định các nội dung đó. Việc thuê khoán được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, bảo đảm tương xứng với trình độ chuyên môn, tính chất, khối lượng công việc và phù hợp với khả năng ngân sách, nguồn kinh phí được giao.

3.2.3. Những nội dung lược bỏ:

Nghị định lược bỏ quy định “văn phòng giám định tư pháp được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế” để đảm bảo thống nhất, đồng bộ. Theo đó, các quy định liên quan đến chính sách thuế chỉ quy định tại pháp luật về thuế mà không quy định tại văn bản pháp luật chuyên ngành.

Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

+ Về xây dựng, phát triển, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng

Tại Kết luận số 72-KL/TW ngày 23/02/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XI.

Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

Tại Kết luận số 115-KL/TW ngày 16/01/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị.

Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

+ Về phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính, đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật

Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017.

Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới.

- *Cơ sở pháp lý:*

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 12 Điều 8 Luật số 90/2025/QH15) và Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công giao Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (TSKCHT).

Ngày 26/8/2025, Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị số 23/CT-TTg về việc phát huy kết quả tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng tài sản công.

Căn cứ quy định tại Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ nêu trên, việc Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý để điều chỉnh với các TSKCHT còn lại (trừ các TSKCHT đã có quy định của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác) là có cơ sở pháp lý.

- *Cơ sở thực tiễn:*

Về cơ chế, chính sách: (i) Chưa có quy định thống nhất trong việc giao TSKCHT cho các đối tượng quản lý³ (cả về đối tượng được giao, hình thức giao, thẩm quyền quyết định giao, trình tự, thủ tục quyết định giao, bàn giao, tiếp nhận tài sản) do các quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng chưa có quy định cụ thể, đầy đủ về nội dung này; (ii) Chế độ quản lý, sử dụng TSKCHT theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng mới giải quyết yêu cầu quản lý về mặt hành chính chuyên ngành (xác định quy mô, cấp hạng, quy hoạch, tuổi thọ công trình, vận hành công trình, cung cấp dịch vụ hạ tầng...), chưa có quy định hoặc đã có nhưng còn thiếu để quản lý TSKCHT với vị trí là 01 loại tài sản công (lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ, kế toán tài sản, xác định nguyên giá, hao mòn/khấu hao tài sản, giá trị còn lại của tài sản; bảo trì, vận hành, khai thác, xử lý tài sản...); (iii) Phương thức khai thác TSKCHT theo quy định của pháp luật chuyên ngành chưa đa dạng, chủ yếu là đối tượng quản lý tài sản trực tiếp cung cấp dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ của loại hình hoạt động của đối tượng quản lý tài sản và công năng chính của tài sản; thiếu cơ sở pháp lý để khai thác đa công năng, đa mục tiêu và chưa giao quyền khai thác cho các tổ chức, cá nhân để huy động nguồn lực của xã hội cùng Nhà nước đầu tư, phát triển, khai thác nguồn lực TSKCHT; (iv) Một số TSKCHT có sự đan xen trong cách phân loại (TSKCHT cung cấp điện, TSKCHT y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao...) nhưng chưa có quy định cụ thể để phân định chế độ, quản lý và khai thác hoặc điều chỉnh chế độ quản lý, sử dụng dẫn đến thực tế thực hiện có sự lúng túng; (v) Pháp luật chuyên ngành chưa có quy định về việc xử lý TSKCHT do Nhà nước đầu tư, quản lý khi có thay đổi về phân cấp quản lý, quy hoạch, khi không có nhu cầu sử dụng hoặc không còn sử dụng được, kể cả tài sản và vật liệu, vật tư thu hồi từ việc bảo trì, khai thác, thanh lý tài sản. Vì thế, việc xử lý tài sản trong thực tế còn gặp khó khăn.

Về thực tế quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT: Theo kết quả tổng hợp trên Phần mềm Tổng kiểm kê (thực hiện Tổng kiểm kê theo Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý) thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025: Đối với một số TSKCHT chưa phản ánh được hết giá trị tài sản, như: (i) TSKCHT đề điều do được hình thành từ rất lâu nên về cơ bản đều chưa xác

³ Lý do: Tại khoản 1 Điều 6 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định “mọi tài sản công đều phải được Nhà nước giao quyền quản lý, quyền sử dụng và các hình thức trao quyền khác cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đối tượng khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

định được nguyên giá; (ii) TSKCHT văn hóa, thể thao cấp xã, cấp thôn; (iii) TSKCHT cụm công nghiệp...; Một số nhóm TSCKTH (cụm công nghiệp, chợ, thiết chế văn hóa - thể thao) thường được theo dõi chung với tài sản cố định nên dẫn đến nhầm lẫn trong việc phân nhóm tài sản kiểm kê; Hệ thống hồ sơ, sổ sách về TSCKHT của một số đơn vị còn thiếu thống nhất, không đầy đủ. Một số đơn vị sau khi đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, không hạch toán phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng tài sản vào nguyên giá tài sản mà theo dõi thành một tài sản độc lập. Còn lúng túng trong việc tính hao mòn, trích khấu hao TSKCHT.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc xây dựng Nghị định của Chính phủ nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, tạo khuôn khổ pháp lý để quản lý, sử dụng và khai thác các loại TSKCHT chưa có Nghị định của Chính phủ để quy định chi tiết, bảo đảm tất cả các TSKCHT đều xác định được chủ thể chịu trách nhiệm trước Nhà nước trong quản lý, kế toán tài sản, xử lý, khai thác tài sản nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đối với TSKCHT do Nhà nước đầu tư, quản lý.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 04 Chương với 49 Điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung;
- Chương II. Quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý;
- Chương III. Quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT giao cho doanh nghiệp;
- Chương IV. Tổ chức thực hiện.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 12 Điều 8 Luật số 90/2025/QH15, gồm: TSKCHT cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng công nghiệp công nghệ số (bao gồm cả khu công nghệ số tập trung); TSKCHT văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch; TSKCHT đô thị; TSKCHT kỹ thuật bảo

vệ môi trường; TSKCHT đê điều; TSKCHT cảng cá, khu neo đậu, khu tránh trú bão và TSKCHT khác theo quy định của pháp luật.

Nghị định này không điều chỉnh đối với: (i) TSKCHT giao cho doanh nghiệp theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; (ii) TSKCHT tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; (iii) TSKCHT do đối tượng khác (ngoài các đối tượng được giao tài sản quy định tại Nghị định này) quản lý, TSKCHT quy định tại Nghị định này nhưng đã bán, chuyển nhượng, tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa; (iv) TSKCHT giao thông (đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt, hàng hải và hàng không), thủy lợi, cấp nước sạch, hạ tầng thương mại là chợ, công viên, cây xanh được thực hiện quy định tại các Nghị định của Chính phủ và các văn bản sửa đổi bổ sung.

Việc quản lý, sử dụng TSKCHT quy định tại Nghị định này được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, trừ trường hợp được điều chỉnh sang chế độ quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định này.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan quản lý nhà nước về hạ tầng theo quy định của pháp luật chuyên ngành về hạ tầng;

Cơ quan quản lý chuyên ngành về hạ tầng (trung ương/cấp tỉnh/cấp xã);

Đối tượng được giao quản lý TSKCHT (cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được giao theo hình thức không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp);

Đối tượng thực hiện kế toán, quản lý, lưu trữ hồ sơ, bảo trì, báo cáo kê khai, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về TSKCHT và các nội dung khác theo phân cấp, ủy quyền, giao của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này;

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thu phí, thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản và các phương thức chuyển giao quyền khai thác khác đối với TSKCHT theo quy định của pháp luật;

Các đối tượng khác.

3.4. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập:

- Giao TSKCHT: (i) Phạm vi và hình thức giao; (ii) Thẩm quyền quyết định giao TSKCHT: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định giao đối với TSKCHT thuộc trung ương quản lý cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định giao đối với TSKCHT thuộc địa phương quản lý cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản ở địa phương quản lý.

- Quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT:

+ Kế toán TSKCHT; (ii) Bảo trì công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng và quản lý, vận hành trong thời gian nâng cấp, cải tạo, mở rộng tài sản theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt;

+ Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (Trực tiếp tổ chức khai thác tài sản/Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản/Cho thuê quyền khai thác tài sản/Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản).

+ Về xử lý tài sản kết cấu hạ tầng, gồm: (i) Thu hồi; (ii) Điều chuyển; (iii) Chuyển giao tài sản về địa phương quản lý, xử lý; (iv) Bán; (v) Sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao; (vi) Thanh lý tài sản; (vii) Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; (viii) Xử lý tài sản trong trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý; (ix) Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.

3.4.2. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao cho doanh nghiệp:

- Giao quản lý TSKCHT (Giao không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản thực hiện theo quy định tại Nghị định này; Giao tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, việc quản lý, sử dụng, khai thác và chế độ báo cáo đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao cho doanh nghiệp quản lý theo hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành về hạ tầng và pháp luật khác có liên quan và quy định tại khoản 8 Điều 37 Nghị định này);

- Quản lý, sử dụng và khai thác TSKCHT giao cho doanh nghiệp theo hình thức không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3.5. Tổ chức thực hiện:

- Quy định trách nhiệm thi hành của Bộ Tài chính, Bộ Quản lý chuyên ngành, Bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh;
- Quy định xử lý chuyển tiếp đối với một số trường hợp cụ thể.

3.6. Phụ lục kèm theo:

Nghị định gồm 06 phụ lục:

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận TSKCHT;
- Biên bản tạm bàn giao TSKCHT;
- Danh mục TSKCHT đề nghị hoặc quyết định giao/khai thác/xử lý/sử dụng để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư/chuyển từ hình thức giao TSKCHT từ không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Đề án khai thác TSKCHT (*Phương thức: Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng*);
- Đề án khai thác TSKCHT (*Phương thức: Cho thuê quyền khai thác tài sản*);
- Đề án khai thác TSKCHT (*Phương thức: Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản*).

Nghị định số 179/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị⁴ đã xác định nhiệm vụ, giải pháp: "...có cơ chế, chính sách hấp dẫn về tín dụng, học bổng và học phí để thu hút học sinh, sinh viên giỏi theo học các lĩnh vực toán học,

⁴ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

vật lý, sinh học, hóa học, khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược, nhất là ở các trình độ sau đại học”.

Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ⁵ đã xác định: “Đề phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia cần xác định nhiệm vụ cụ thể là rà soát, xây dựng chính sách thu hút, tuyển dụng và đãi ngộ nhân lực chất lượng cao”.

- *Cơ sở pháp lý:*

Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, tại khoản 7 Điều 1 có quy định:

“2. Phân bổ ngân sách và nguồn lực cho giáo dục đại học theo nguyên tắc cạnh tranh, bình đẳng, hiệu quả thông qua chi đầu tư, chi nghiên cứu phát triển, đặt hàng nghiên cứu và đào tạo, học bổng, tín dụng sinh viên và hình thức khác.

4. Thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học, khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục; ưu tiên cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học; có chính sách miễn, giảm thuế đối với tài sản hiến tặng, hỗ trợ cho giáo dục đại học, cấp học bổng và tham gia chương trình tín dụng sinh viên”.

Các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phát triển khoa học công nghệ và đào tạo nhân lực cho các lĩnh vực ưu tiên, cụ thể:

+ Công điện 83/CĐ-TTg ngày 23/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường đào tạo nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và điện toán đám mây;

+ Chỉ thị số 43/CT-TTg ngày 4/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh đào tạo nhân lực các ngành công nghiệp bán dẫn và một số ngành công nghệ số cốt lõi;

⁵ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024.

+ Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình “phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”.

- *Cơ sở thực tiễn:*

Việc xây dựng và ban hành Nghị định quy định chính sách học bổng đối với người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược xuất phát từ các yêu cầu và đòi hỏi thực tiễn như sau:

+ Nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành khoa học, công nghệ chiến lược: Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược giữ vai trò nòng cốt trong thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nguồn nhân lực trong các lĩnh vực này hiện nay còn hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong trung và dài hạn, đặc biệt trong các lĩnh vực đang được Chính phủ ưu tiên như vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, công nghệ vật liệu mới, năng lượng tái tạo,...

+ Tình trạng thiếu hụt nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực trọng điểm: Hiện nay, nhiều ngành khoa học - công nghệ tiên tiến, nhất là các ngành công nghệ mũi nhọn, đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt đội ngũ chuyên gia, kỹ sư, nhà khoa học trẻ được đào tạo bài bản, có kỹ năng thực tiễn và khả năng nghiên cứu độc lập. Tình trạng này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng triển khai các chương trình, đề án khoa học - công nghệ cấp quốc gia, đồng thời cản trở quá trình tiếp cận và ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống xã hội.

+ Tác động tích cực của chính sách học bổng trong thu hút, phát triển và giữ chân nhân tài: Thực tiễn triển khai chính sách học bổng tại các cơ sở giáo dục đại học và nghiên cứu cho thấy đây là công cụ hữu hiệu trong việc thu hút sinh viên, học viên có năng lực học tập tốt, nhất là những người học đến từ vùng khó khăn, hoàn cảnh kinh tế hạn chế, có khát vọng phát triển trong các ngành khoa học - công nghệ. Việc hỗ trợ học bổng giúp người học giảm gánh nặng tài chính, tạo điều kiện tập trung phát triển năng lực chuyên môn, tham gia nghiên cứu khoa học và gắn bó lâu dài với lĩnh vực được đào tạo.

+ Góp phần thúc đẩy phát triển bền vững và đổi mới sáng tạo quốc gia: Việc đầu tư vào chính sách học bổng là một trong những giải pháp có tác động lâu dài đến phát triển nguồn lực con người, qua đó phục vụ trực tiếp cho các

mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Chính sách này tạo nền tảng cho việc xây dựng lực lượng lao động chất lượng cao, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất và đời sống.

+ Đáp ứng yêu cầu của chính sách phát triển giáo dục, khoa học và công nghệ: Chính sách học bổng đối với người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược cũng là một nội dung quan trọng trong lộ trình triển khai Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; đồng thời phù hợp với các chương trình, đề án lớn của Chính phủ trong đào tạo và phát triển nhân lực chất lượng cao phục vụ chuyển đổi số, phát triển công nghiệp bán dẫn, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ số và các ngành mũi nhọn khác.

2.2. Mục đích ban hành:

Thu hút và khuyến khích các tài năng trẻ học tập, nghiên cứu và phát triển. Giúp người học giảm bớt khó khăn tài chính trong quá trình học tập, tập trung vào việc học và nghiên cứu, khuyến khích phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy sự phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế của quốc gia trong tương lai.

3. Nội dung chủ yếu:

(1) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng: Người học là công dân Việt Nam theo học các chương trình đào tạo thuộc phạm vi điều chỉnh; Bao gồm sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh; Cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

(2) Danh mục ngành và chương trình đào tạo: Quy định theo nhóm ngành tại Phụ lục I; Bao quát các lĩnh vực khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược; Bảo đảm khả năng cập nhật các ngành mới, liên ngành theo yêu cầu phát triển.

(3) Nguyên tắc và tiêu chuẩn hưởng học bổng: Quy định rõ nguyên tắc thực hiện; Tiêu chuẩn được phân tách theo từng trình độ đào tạo (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ); Bổ sung điều kiện duy trì học bổng và thời gian hưởng.

(4) Mức học bổng và cơ chế xác định mức chi

- Quy định mức học bổng theo nhóm chương trình, nhóm ngành và trình độ đào tạo;

- Bổ sung nguyên tắc xác định mức học bổng;
- Bảo đảm tương quan giữa các trình độ đào tạo và khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

(5) Cơ chế tài chính

- Kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác;
- Việc quản lý, sử dụng kinh phí tuân thủ quy định pháp luật về ngân sách nhà nước;
- Bảo đảm công khai, minh bạch và hiệu quả.

(6) Tổ chức thực hiện

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì hướng dẫn theo dõi, kiểm tra;
- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan;
- Cơ sở giáo dục tổ chức xét duyệt, chi trả học bổng theo quy định.

Nghị định 180/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, trong đó đề ra một trong những nhiệm vụ quan trọng là “Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon toàn cầu”.

Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về đẩy mạnh chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường tiếp tục nhấn mạnh thị trường các-bon nội địa là một nhiệm vụ trọng tâm trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

Kết luận số 61-KL/TW ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban

Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trong đó, một trong các nhiệm vụ trọng tâm là “đẩy mạnh triển khai dịch vụ hấp thụ, lưu trữ các-bon và phát triển thị trường tín chỉ các-bon rừng”.

- Cơ sở pháp lý:

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 (khoản 3 Điều 61) quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong 5 loại hình dịch vụ môi trường rừng và tại khoản 5 Điều 63, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 13 Điều 8 Luật số 146/2025/QH15 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường quy định: “Chính phủ quy định chi tiết về dịch vụ môi trường rừng”. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP); tuy nhiên, đến nay chưa có quy định cụ thể về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng áp dụng trong phạm vi toàn quốc.

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 138) quy định dịch vụ môi trường rừng, trong đó có dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là một trong 5 loại dịch vụ của hệ sinh thái tự nhiên được chi trả dịch vụ theo quy định của pháp luật về Lâm nghiệp; Điều 139 quy định về tổ chức và phát triển thị trường các-bon.

Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025, trong đó điểm b khoản 1 Điều 17 quy định giai đoạn đến hết năm 2027: “b) Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.

Việt Nam đã tham gia ký Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu (2015), theo đó, các quốc gia được tự do trao đổi, chuyển nhượng tín chỉ giảm phát thải. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2016, trong đó đề ra nhiệm vụ “Xây dựng và phát triển thị trường các-bon trong nước và các cơ chế hợp tác khác về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo Điều 6 của Thỏa thuận Paris. Thực hiện thí điểm trong các lĩnh vực có tiềm năng” (Nhiệm vụ I.1.4).

Ngoài ra, một số VBQPPL có liên quan, như: Bộ Luật Dân sự năm 2015, Luật Đất đai năm 2024, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Luật Giá năm 2023, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025,...) quy định về quyền sở hữu và đại diện chủ sở hữu tài sản công trong phạm vi quốc gia và phạm vi tỉnh, có thể vận dụng trong việc đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền đại diện quyền sở hữu; ký hợp đồng/thỏa thuận về trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân.

- Cơ sở thực tiễn:

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2022 quy định về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ. Ngay sau khi Nghị định này được ban hành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã tổ chức triển khai thực hiện. Qua gần 3 năm thực hiện thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính nguồn thu này cho thấy, đây là chính sách được xây dựng và tổ chức thực hiện xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của sản xuất và đời sống, tạo nguồn thu mới để đầu tư vào bảo vệ và phát triển rừng, được nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ; có tác động lan tỏa, tạo ra hiệu ứng tích cực, phù hợp với quy luật của nền kinh tế thị trường, mang lại động lực, lợi ích chung cho cộng đồng; mở rộng hợp tác với các đối tác, chương trình, dự án quốc tế để tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính triển khai dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng trong phạm vi toàn quốc (Báo cáo tổng kết việc thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP kèm theo Tờ trình này). Nghị định đã kế thừa một số quy định của Nghị định số 107/2022/NĐ-CP, như: Đại diện bên cung ứng ký hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải; tiếp nhận nguồn thu; tiêu chí điều phối tiền từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam cho Quỹ Bảo vệ và phát triển cấp tỉnh; tiêu chí chi trả tiền từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh cho chủ rừng và tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; sử dụng tiền đối với các loại hình chủ rừng.... Mặt khác, Nghị định đã bổ sung, điều chỉnh một số quy định mới so với Nghị định số 107/2022/NĐ-CP để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, cụ thể hóa quy định chung đối với tín chỉ các-bon tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025, như: Sử dụng nguồn tiền thu được từ chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng của chủ rừng là

đơn vị sự nghiệp công (ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ...), mở rộng bên sử dụng dịch vụ, xác định giá các-bon rừng, chi phí trang trải cho các hoạt động liên quan đến vận hành dự án các-bon rừng, như: Xây dựng, đăng ký dự án; đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm phát thải; cấp tín chỉ các-bon rừng; kiểm tra, giám sát các-bon rừng; nâng cao năng lực, giải quyết tranh chấp, khiếu nại.

Ngày 31 tháng 10 năm 2022, dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ tại COP26, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã ký Ý định thư với Tổ chức Tăng cường tài chính Lâm nghiệp (sau đây viết tắt là Emergent)-Cơ quan hành chính của Liên minh giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính lâm nghiệp (sau đây viết tắt là LEAF) dự kiến chuyển nhượng 5,15 triệu tấn CO₂ ở 5 tỉnh (Đắk Lắk, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hòa) với mức giá 10 USD/tấn CO₂, từ năm 2022 đến năm 2026.

Hiện nay, một số đối tác quốc tế đang tích cực hợp tác với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để trao đổi, thảo luận về ký kết thỏa thuận trao đổi tín chỉ các-bon. Một số địa phương (Quảng Nam, Lào Cai, Sơn La...) đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương thí điểm xây dựng Đề án đối với dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng, nhưng cho đến nay không triển khai được do chưa có khung pháp lý về trao đổi, chuyển nhượng kết quả giám phát thải, tín chỉ các-bon rừng áp dụng trong phạm vi toàn quốc.

Thông báo số 58/TB-VPCP ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại cuộc họp về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Chính phủ xem xét ban hành Nghị định quy định dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng theo đúng quy định, trên cơ sở kết quả thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP.

Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng Nghị định về chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

2.2. Mục đích ban hành:

Tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước trong việc thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước, cụ thể hóa quy định tại Luật Lâm nghiệp giao Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, góp phần vào việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về lâm nghiệp.

Tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các địa phương, các chủ rừng đóng góp vào nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc tham gia trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, tạo nguồn thu mới để đầu tư vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng.

3. Nội dung chủ yếu:

a) Giải thích một số từ ngữ, như: Kết quả giảm phát thải khí nhà kính của rừng; tín chỉ các-bon rừng; dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; thỏa thuận hoặc hợp đồng trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng; dự án các-bon rừng, tiêu chuẩn các-bon.

b) Quy định 4 nguyên tắc, trong đó có nguyên tắc kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng đã được trao đổi, chuyển nhượng theo hợp đồng hoặc trên sàn giao dịch các-bon trong nước thì bên cung ứng không được trao đổi, chuyển nhượng cho các bên sử dụng khác; nguyên tắc này phù hợp với thông lệ quốc tế để tránh bán tín chỉ 2 lần. Ngoài ra, chủ rừng được hợp tác, liên kết với tổ chức, cá nhân để tạo kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng cũng như triển khai dự án các-bon rừng theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan.

c) Quy định bên sử dụng dịch vụ trên cơ sở cụ thể hóa quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 13 Điều 8 Luật số 146/2025/QH15 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP; Nghị định 119/2025/NĐ-CP, các doanh nghiệp bị thiếu hạn ngạch sẽ mua tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước để bù trừ tối đa 30% hạn ngạch. Các đối tác quốc tế có nhu cầu mua tín chỉ các-bon rừng của Việt Nam; đồng thời, nhiều doanh nghiệp trong nước “phát thải ít” (không phải thực hiện kiểm kê, không được phân bổ hoặc đấu giá hạn ngạch) cũng có nhu cầu mua kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng để thực hiện mục tiêu cam kết tự nguyện. Việc quy định đối tượng sử dụng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng sẽ góp phần vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam với cộng đồng quốc tế, tạo thuận lợi và tiết kiệm chi phí cho các doanh nghiệp trong nước bù trừ lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ. Như vậy, theo Nghị định, cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo quy định tại Nghị định 06/2022/NĐ-CP; Nghị định 119/2025/NĐ-CP được coi như là

đối tượng ưu tiên trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng.

d) Quy định yêu cầu đối với việc cung ứng và sử dụng dịch vụ, hình thức chi trả (Điều 5, Điều 6). Vì pháp luật hiện hành về đầu tư không quy định cung ứng và sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng là hoạt động kinh doanh có điều kiện; tuy nhiên, việc cung ứng và sử dụng kết quả giảm phát thải có liên quan đến việc thực hiện cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu; bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ gồm nhiều chủ thể khác nhau; nên quy định một số yêu cầu bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ cần phải đáp ứng để bảo đảm đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và nghĩa vụ tài chính (nếu có); tạo thuận lợi cho việc trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng, đồng thời tránh gây ra các rủi ro về mặt pháp lý, các tranh chấp, khiếu nại.

đ) Bổ sung hình thức chi trả theo cơ chế vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước, được coi là hình thức chi trả trực tiếp, do đặc thù của loại hàng hóa là tín chỉ các-bon rừng, nên ngoài chi trả theo hợp đồng còn có hình thức chi trả theo cơ chế vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước.

Nghị định số 181/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 5 năm 2026 và thay thế Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Nghị định số 69/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị Trung ương năm khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đề ra nhiệm vụ thực hiện việc tách người quản lý doanh nghiệp nhà nước khỏi chế độ viên chức, công chức. Triển khai rộng rãi cơ chế tuyển dụng, bổ

nhiệm qua thi tuyển cạnh tranh, công khai, minh bạch đối với tất cả các chức danh quản lý, điều hành và các vị trí công việc khác trong doanh nghiệp; Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo của doanh nghiệp nhà nước; Rà soát, nâng cao tiêu chuẩn, điều kiện về phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, quản lý và chuyên môn nghiệp vụ đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước.

Bộ Chính trị ban hành nhiều quy định liên quan đến công tác cán bộ như Quy định số 296-QĐ/TW ngày 30/5/2025 về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; Quy định số 366-QĐ/TW ngày 30/8/2025 về việc kiểm điểm và đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị; Quy định số 377-QĐ/TW ngày 08/10/2025 về phân cấp quản lý cán bộ và quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử, tạm đình chỉ công tác, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm đối với cán bộ.

- Cơ sở pháp lý:

Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025 giao Chính phủ quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng thuê đối với người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên, cử người đại diện phần vốn nhà nước.

Quyết định số 1526/QĐ-TTg ngày 14/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 9 giao Bộ Nội vụ xây dựng Nghị định quy định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (khoản 4 Điều 35 Luật số 68/2025/QH15) theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Cơ sở thực tiễn:

Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 69/2023/NĐ-CP ngày 14/7/2023) là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện việc quản lý, sử dụng đối với người quản lý doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Kiểm soát viên. Qua 5 năm thi hành thi hành, các quy định đã tạo cơ sở pháp lý để thực hiện công tác đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu và quyền, chế độ liên quan đến người quản lý doanh

ng nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và kiểm soát viên. Bên cạnh đó, quá trình thực hiện cũng phát sinh một số bất cập, cụ thể là:

Việc tách bạch điều chỉnh đội ngũ người quản lý doanh nghiệp đã được triển khai, thực hiện theo đúng tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW. Tuy nhiên, nội dung các quy định về quản lý, sử dụng đội ngũ quy hoạch, đánh giá, bổ nhiệm, kỷ luật... vẫn cơ bản như quy định về quản lý đối với đội ngũ cán bộ, công chức, chưa phản ánh rõ sự khác biệt của đối tượng là người quản lý doanh nghiệp với người công tác trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập. Trong khi đó, quyền, nghĩa vụ của các đối tượng này là khác nhau đòi hỏi các quy định riêng phù hợp với địa vị pháp lý và đặc thù về tổ chức bộ máy theo từng loại hình doanh nghiệp. Do đó, cần tiếp tục thể chế hóa chủ trương tách bạch đội ngũ người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước khỏi đội ngũ cán bộ, công chức hành chính, bảo đảm hoạt động của doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì người quản lý doanh nghiệp tại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước bao gồm Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng. Quá trình thực hiện cho thấy việc xác định đội ngũ người quản lý doanh nghiệp như trên là quá rộng, theo đó, các chức danh Kế toán trưởng, Kiểm soát viên là các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ được điều chỉnh theo quy định của pháp luật chuyên ngành, không liên quan đến các vị trí giữ chức vụ phải thực hiện theo quy trình quy hoạch, bổ nhiệm. Hầu hết các bộ và địa phương đều gặp vướng mắc trong quá trình quy hoạch, bổ nhiệm, đặc biệt là xác định nguồn đề bổ nhiệm đối với Kiểm soát viên. Đối với chức vụ Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc thuộc thẩm quyền của doanh nghiệp, do đó việc quy định các chức vụ này thuộc đối tượng người quản lý doanh nghiệp không phát huy được tính tự chủ, năng động trong nền kinh tế thị trường.

Quy định về đánh giá, kỷ luật đối với người quản lý doanh nghiệp hiện nay áp dụng gần như giống với cán bộ, công chức, viên chức, trong khi đó nhiều tập đoàn, tổng công ty lớn đã hoàn thiện quy trình, thủ tục đánh giá theo phương pháp hiện đại. Các quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đội ngũ trong hệ thống chính trị hiện nay được xác định là nội dung quan trọng trong công tác cán bộ nhưng vẫn chưa đi vào thực chất, chưa đo lường được bằng kết quả, sản phẩm cụ thể, còn định tính, nể nang, chưa thực chất. Do đó, việc cho phép các doanh nghiệp chủ động thực hiện các nội dung đánh giá người quản lý doanh

nghiệp theo phương thức hiện đại, phù hợp với mục tiêu phát triển và đặc thù của doanh nghiệp là hết sức cần thiết, tuy nhiên vẫn phải bảo đảm thẩm quyền đánh giá của cơ quan đại diện chủ sở hữu cũng như phù hợp với mức độ xếp loại, tiêu chí xếp loại chung theo quy định của Đảng và quy định tại các Luật doanh nghiệp, Luật số 68/2025/QH15 và các quy định khác có liên quan.

Về trình tự, thủ tục bổ nhiệm hiện nay đã thay đổi theo quy trình 4 bước quy định tại Quy định số 377-QĐ/TW. Đồng thời, quá trình thực hiện phát sinh một số vướng mắc về xác định thành phần tham dự trong các bước bổ nhiệm do mô hình tổ chức ở tập đoàn, tổng công ty tương đối đa dạng. Việc thiếu quy định cho phép tổ chức các hội nghị theo hình thức trực tuyến hoặc kết hợp trực tuyến và trực tiếp dẫn đến phát sinh thủ tục hành chính, chi phí đi lại tốn kém do nhiều tập đoàn, tổng công ty hiện nay có tổ chức và hoạt động ở phạm vi trong nước và quốc tế, do đó gặp khó khăn trong việc triệu tập tham dự các bước trong quy trình thực hiện quy hoạch và bổ nhiệm.

Các quy định hiện hành đã thể hiện chủ trương cải cách hành chính, đẩy mạnh phân cấp thẩm quyền cho cơ quan đại diện chủ sở hữu và cho Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty. Các nội dung này cần tiếp tục được rà soát để thể chế hóa mạnh mẽ hơn nữa việc phân cấp, giao thẩm quyền trong công tác cán bộ cho cơ quan trực tiếp sử dụng.

2.2. Mục đích ban hành:

Bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy định của Đảng về công tác cán bộ.

Làm căn cứ để các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp nhà nước thực hiện thống nhất trong công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử, cử lại, điều động, từ chức, miễn nhiệm, thôi việc, nghỉ hưu đối với người quản lý doanh nghiệp nhà nước và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Góp phần nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch, phòng chống tiêu cực và xung đột lợi ích trong hoạt động quản lý vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

Giải quyết khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn thực hiện.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định số 181/2026/NĐ-CP gồm 8 Chương 44 Điều

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định về quản lý, sử dụng người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Theo đó, các nội dung quản lý, sử dụng bao gồm: đánh giá, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử, cử lại, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, điều động, khen thưởng, kỷ luật, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, tạm đình chỉ công tác, thôi việc, nghỉ hưu.

3.3. Đối tượng áp dụng:

(1) Doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

(2) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

(3) Người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên; Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp không tổ chức theo mô hình Hội đồng thành viên); Thành viên Hội đồng thành viên; Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, trừ trường hợp thuê Tổng giám đốc, Giám đốc.

(4) Kiểm soát viên.

(5) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

(6) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.4. Nội dung chủ yếu:

3.4.1. Các quy định chính:

- Nghị định quy định về công tác cán bộ đối với người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp như sau:

(1) Người quản lý doanh nghiệp nhà nước gồm: Đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại; điều động, từ chức, miễn nhiệm; khen thưởng, kỷ luật, cho thôi giữ chức vụ; tạm đình chỉ công tác, thôi việc, nghỉ hưu.

(2) Người đại diện phần vốn nhà nước gồm: Đánh giá, cử, cử lại, miễn nhiệm, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, khen thưởng, kỷ luật; tạm đình chỉ công tác, thôi việc, nghỉ hưu.

(3) Kiểm soát viên: Cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định về tiêu chuẩn, điều kiện, chế độ làm việc, quyền, trách nhiệm của chức danh kiểm soát viên phù

hợp với quy định của Đảng, pháp luật có liên quan và thông lệ quốc tế; quyết định bổ nhiệm và thực hiện công tác cán bộ khác đối với chức danh kiểm soát viên.

- Nghị định có 01 phụ lục kèm theo (Danh mục các tập đoàn, tổng công ty nhà nước).

3.4.2. Nội dung mới của Nghị định:

- Về thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền

+ Nghị định đã thể chế hóa chủ trương phân cấp thẩm quyền cho doanh nghiệp, đề cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty theo đúng nguyên tắc quản trị doanh nghiệp của OECD, cụ thể:

(1) Không tiếp tục quy định thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm Tổng giám đốc Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (thực hiện thống nhất như đối với chức danh Tổng giám đốc tại các doanh nghiệp, tập đoàn khác, theo đó cơ quan đại diện chủ sở hữu có ý kiến trước khi Hội đồng thành viên bổ nhiệm theo thẩm quyền).

(2) Bỏ quy định cơ quan đại diện chủ sở hữu có ý kiến trước khi Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quy hoạch chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc (cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt quy hoạch đối với thành viên Hội đồng thành viên).

(3) Quyết định thí điểm giao Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty ký hợp đồng thuê, chấm dứt hợp đồng thuê, quyết định mức lương, thưởng và các chế độ khác (nếu có) đối với Tổng giám đốc, Giám đốc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án.

(4) Bỏ quy định thẩm quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu cho ý kiến về chủ trương bổ nhiệm đối với Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc (chức danh này do Hội đồng thành viên quyết định).

(5) Giao Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty thẩm quyền tạm đình chỉ công tác, thôi việc, nghỉ hưu đối với Tổng giám đốc, Giám đốc (điểm a khoản 2 Điều 7).

(6) Bỏ quy định thống nhất với Bộ Nội vụ trước khi quyết định quy hoạch đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc thẩm quyền thành lập của Thủ tướng Chính phủ.

(7) Phân cấp cho Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ căn cứ quy định của Đảng và quy định tại Nghị định

để ban hành Quy chế quản lý đối với người giữ chức danh, chức vụ không thuộc đối tượng quy định tại Nghị định và đối với người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp thành viên.

(8) Về thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với người quản lý doanh nghiệp (Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc) tại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do Thủ tướng Chính phủ thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện chủ sở hữu:

+ Đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty: Phân cấp toàn bộ thẩm quyền trong công tác cán bộ cho cơ quan đại diện chủ sở hữu. Thủ tướng Chính phủ chỉ cho ý kiến trước khi bổ nhiệm đối với các chức danh nêu trên.

+ Đối với thành viên Hội đồng thành viên: Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định tất cả các nội dung trong công tác cán bộ.

+ Bổ sung quy định trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ có quyền yêu cầu cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện hoặc chỉ đạo việc thực hiện các nội dung trong công tác cán bộ đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc tại các doanh nghiệp này.

- Về cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính; ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

+ Nghị định không làm phát sinh về thủ tục hành chính.

+ Nghị định cho phép sử dụng hồ sơ điện tử trong trường hợp pháp luật có quy định về việc được phép; tổ chức các Hội nghị để thực hiện các bước trong quy trình bổ nhiệm theo hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến.

Quy định này phù hợp với chủ trương ứng dụng công nghệ số trong quản lý đội ngũ, giải quyết được khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp do phạm vi hoạt động rộng trên khắp cả nước, rất khó khăn trong việc triệu tập đối với các nhân sự theo hình thức trực tiếp, góp phần tiết kiệm, chống lãng phí. Thẩm quyền quyết định và hình thức thực hiện giao Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định, bảo đảm chính xác, chặt chẽ.

- Nội dung bổ sung

+ Bổ sung quy định về tạm đình chỉ công tác (Điều 35) quy định căn cứ để tạm đình chỉ công tác khi có hành vi vi phạm và thời hạn, thủ tục tạm đình chỉ công tác để phù hợp theo Quy định số 377-QĐ/TW.

+ Bổ sung quy định về thuê chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành.

- Về giải quyết khó khăn, vướng mắc

+ Nghị định được ban hành đã góp phần tháo gỡ nhiều khó khăn, vướng mắc trong công tác cán bộ tại doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và yêu cầu quản trị hiện đại.

+ Việc đưa các chức danh Phó Tổng giám đốc, Phó Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng thuộc thẩm quyền của doanh nghiệp nhằm phát huy tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

+ Nội dung quy định về đánh giá đã tạo cơ sở pháp lý để doanh nghiệp chủ động xây dựng, áp dụng các phương thức đánh giá phù hợp với đặc thù hoạt động và mục tiêu phát triển của doanh nghiệp, đồng thời vẫn bảo đảm thẩm quyền đánh giá của cơ quan đại diện chủ sở hữu, sự thống nhất với các mức xếp loại chất lượng theo quy định của Đảng, quy định của pháp luật về doanh nghiệp và các quy định có liên quan; giải quyết được vướng mắc phát sinh trong thực tiễn khi thời điểm đánh giá kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không trùng với thời điểm đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên hằng năm; bảo đảm tính kế thừa của pháp luật hiện hành và phù hợp với yêu cầu hoàn thành việc đánh giá đảng viên trước ngày 15 tháng 12 hằng năm theo quy định của Đảng.

+ Nghị định đã xử lý những vướng mắc phát sinh trong thực tiễn liên quan đến việc xác định thành phần tham dự, hình thức tổ chức các hội nghị trong quy trình bổ nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có đơn vị thành viên hoạt động tại nhiều địa phương hoặc ở nước ngoài góp phần giảm thời gian, chi phí đi lại, nâng cao hiệu quả trong thực hiện công tác cán bộ.

Nghị định số 182/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và nhân sự hỗ trợ giáo dục công tác trong các cơ sở giáo dục công lập

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực từ ngày 07 tháng 7 năm 2026.

Các mức phụ cấp ưu đãi theo nghề quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nêu nhiệm vụ và giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo: “...*Có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục... Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng*”.

Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW nêu nhiệm vụ: “...*thực hiện chủ trương lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng*...”.

Nghị quyết số 41/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XV nêu nhiệm vụ đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo: “*Khẩn trương nghiên cứu, tham mưu ban hành các chính sách đặc thù, bảo đảm chế độ, chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động trong các cơ sở giáo dục mầm non; sớm khắc phục tình trạng thừa, thiếu giáo viên tại các địa phương, nhất là ở các tỉnh miền núi*” (tiết thứ 2 khoản 3 Điều 2).

Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/11/2022 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 năm 2022 quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương: “...*khắc phục tình trạng thiếu giáo viên cục bộ và nâng cao chất lượng giáo viên; phối hợp với Bộ Nội vụ điều chỉnh chế độ tiền lương, phụ cấp cho giáo viên*” (điểm 13.b.I).

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo: “*nâng phụ cấp ưu đãi nghề đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông lên tối thiểu 70% cho giáo viên, tối thiểu 30% cho nhân viên, 100% cho giáo viên ở khu vực đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số*”.

Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15: “*Phụ cấp ưu đãi nghề và phụ cấp khác theo tính chất công việc, theo vùng theo quy định của pháp luật; Nhà giáo cấp học mầm non; nhà giáo công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi,*

biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; nhà giáo dạy trường chuyên biệt; nhà giáo thực hiện giáo dục hòa nhập; nhà giáo ở một số ngành, nghề đặc thù được hưởng chế độ tiền lương và phụ cấp cao hơn so với nhà giáo làm việc trong điều kiện bình thường”.

Khoản 2 Điều 24 Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 quy định giảng viên, giáo viên cơ hữu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập ngoài được hưởng các chính sách chung của nhà giáo theo quy định của Luật Nhà giáo còn được hưởng chế độ phụ cấp khi thuộc một trong các trường hợp sau: Giảng viên, giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành hoặc giảng viên, giáo viên dạy thực hành ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc giảng viên, giáo viên là Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ nhân ưu tú trở lên, người có trình độ kỹ năng nghề cao dạy thực hành.

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, phụ cấp ưu đãi theo nghề áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm những nghề hoặc công việc có điều kiện lao động cao hơn bình thường, có chính sách ưu đãi của Nhà nước mà chưa được xác định trong mức lương (điểm b khoản 8). PCƯĐ theo nghề có ý nghĩa rất quan trọng, khuyến khích động viên đời sống tinh thần, người lao động có động lực làm việc, gắn bó lâu dài với nghề, giúp ổn định đời sống vật chất.

Bên cạnh đó, theo Nghị quyết số 27-NQ-TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, phụ cấp ưu đãi theo nghề áp dụng đối với công chức, viên chức của những nghề, công việc có yếu tố điều kiện lao động cao hơn bình thường và có chính sách ưu đãi phù hợp của Nhà nước (giáo dục và đào tạo, y tế, toà án, kiểm sát, thi hành án dân sự, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, hải quan, kiểm lâm, quản lý thị trường,...).

Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 18/03/2025 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI giao Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng “*Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với viên chức, người lao động trong các cơ sở giáo dục công lập*”.

Như vậy, việc Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ phụ cấp theo nghề đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và nhân sự hỗ trợ

giáo dục công tác trong các cơ sở giáo dục công lập là cần thiết và có cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý.

- Cơ sở thực tiễn:

Sau 20 năm thi hành Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 01/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC, chính sách về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo đã mang lại nhiều kết quả tích cực, góp phần hỗ trợ nâng cao thu nhập và bảo đảm điều kiện cần thiết để nhà giáo thực hiện đầy đủ vai trò, trách nhiệm của mình, qua đó chất lượng giáo dục cũng được nâng cao.

Các chế độ, chính sách đối với nhà giáo được quy định tại Nghị định số 113/2015/NĐ-CP và Thông tư số 22/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 113/2015/NĐ-CP như: chính sách phụ cấp ưu đãi đặc thù đối với nhà giáo vừa giảng dạy lý thuyết vừa giảng dạy thực hành (nhà giáo dạy tích hợp); nhà giáo là nghệ nhân, người có trình độ kỹ năng nghề cao trực tiếp giảng dạy thực hành; chính sách phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo giảng dạy người học là người khuyết tật. Các chính sách này đã góp phần động viên, khuyến khích đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp yên tâm công tác, gắn bó với nghề, từng bước thu hút đội ngũ nhân lực có tay nghề cao, kinh nghiệm thực tiễn tham gia giảng dạy, đồng thời bù đắp một phần cho những yêu cầu cao về cường độ lao động, trách nhiệm nghề nghiệp và điều kiện làm việc đặc thù trong giáo dục nghề nghiệp, nhất là đối với các lĩnh vực nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đối tượng người học đặc thù.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề còn một số bất cập sau:

+ Tổng thu nhập của giáo viên phổ thông chưa tương xứng với tính đặc thù và mức độ phức tạp của hoạt động nghề nghiệp

Mặc dù thời gian qua Nhà nước đã quan tâm điều chỉnh chính sách tiền lương và phụ cấp đối với đội ngũ nhà giáo, nhưng tổng thu nhập hiện nay của giáo viên mầm non và phổ thông vẫn chưa tương xứng với đặc thù nghề nghiệp, yêu cầu chuyên môn và mức độ phức tạp của công việc. Trong thực tiễn, giáo viên là lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao, giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giáo dục, hình thành và phát triển nhân cách học sinh. Nghề giáo đòi hỏi cường độ lao động lớn, trách nhiệm xã hội cao; giáo viên phải thường xuyên cập nhật tri thức, đổi mới phương pháp giảng dạy và thích ứng với áp lực đánh giá, thi đua cũng như kỳ vọng của phụ huynh và xã hội. Tuy

nhiên, mức thu nhập hiện có chưa phản ánh đầy đủ giá trị lao động và đặc thù nghề nghiệp này.

Đối với giáo viên mầm non, tính chất nghề nghiệp càng thể hiện rõ khi họ phải đảm nhận đồng thời nhiệm vụ chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ nhỏ trong điều kiện môi trường làm việc áp lực, thời gian làm việc kéo dài và yêu cầu bảo đảm an toàn, đáp ứng nhu cầu tâm sinh lý của trẻ. Khối lượng công việc lớn, nhưng thu nhập bình quân vẫn thấp và chưa tương xứng với yêu cầu nghề nghiệp cũng như so với mặt bằng các ngành nghề có tính chất tương tự.

Đối với giáo viên phổ thông, yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, đổi mới chương trình – sách giáo khoa, tăng cường ứng dụng công nghệ, công tác chủ nhiệm và các hoạt động giáo dục toàn diện học sinh ngày càng cao. Tuy nhiên, chế độ đãi ngộ hiện hành chưa phản ánh đúng mức độ phức tạp, áp lực và trách nhiệm nặng nề của công việc mà giáo viên đang đảm nhiệm, cụ thể:

	Hệ số lương khởi điểm của giáo viên hạng III	Mức phụ cấp ưu đãi theo nghề ở vùng thuận lợi	Tổng tiền lương và phụ cấp ưu đãi theo nghề
Mầm non	2,10	35%	6.633.900
Tiểu học	2,34	35%	7.392.060
Trung học cơ sở	2,34	30%	7.118.280
Trung học phổ thông	2,34	30%	7.118.280

Chính vì vậy, cần tiếp tục điều chỉnh chính sách tiền lương, phụ cấp và các chế độ đãi ngộ khác nhằm bảo đảm thu nhập của đội ngũ giáo viên mầm non, phổ thông tương xứng với đặc thù nghề nghiệp, góp phần nâng cao động lực, giữ chân và thu hút người giỏi vào ngành giáo dục.

+ *Mức phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với giáo viên trường dự bị đại học chưa công bằng so với giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú*

Theo Quy định tại Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BGDĐT ngày 06/5/2014 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường dự bị đại học, trường dự bị đại học là loại hình trường chuyên biệt do Nhà nước thành lập nhằm thực hiện nhiệm vụ chiến lược trong công tác phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các địa bàn có điều kiện

kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đối tượng học sinh của hệ thống trường này chủ yếu là con em dân tộc thiểu số, con em các gia đình sinh sống lâu dài tại khu vực khó khăn, có nhu cầu được hỗ trợ học tập để tạo nguồn cán bộ cho địa phương.

Một trong các nhiệm vụ cốt lõi của trường dự bị đại học là quản lý, chăm lo toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của học sinh nội trú, đồng thời tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Đây là trách nhiệm đặc thù, đòi hỏi sự gắn bó, thấu hiểu văn hóa và khả năng hỗ trợ học sinh trong nhiều mặt của đời sống, vượt ra ngoài phạm vi giảng dạy thông thường.

Theo Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021, học sinh trong các trường dự bị đại học gồm người dân tộc thiểu số rất ít người; người dân tộc thiểu số thường trú tại các khu vực đặc biệt khó khăn; người Kinh thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Toàn bộ học sinh thuộc các nhóm đối tượng này được hưởng đầy đủ các chế độ nội trú, theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTCBGDĐT ngày 29/5/2009. Điều này cho thấy trách nhiệm của giáo viên và cán bộ quản lý trong các trường dự bị đại học không chỉ dừng lại ở nhiệm vụ giảng dạy mà còn bao gồm chăm sóc, quản lý, bồi dưỡng kỹ năng sống, xây dựng môi trường sinh hoạt an toàn và ổn định, tương tự như giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Như vậy, xét về đặc điểm học sinh, khối lượng công việc và yêu cầu nghề nghiệp, giáo viên trường dự bị đại học thực hiện các nhiệm vụ có mức độ phức tạp tương đương với giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú. Tuy nhiên, hiện nay mức phụ cấp ưu đãi theo nghề giữa hai nhóm giáo viên có sự chênh lệch đáng kể: giáo viên trường dự bị đại học chỉ được hưởng mức 50%, trong khi giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng mức 70%, mặc dù cùng áp dụng chung hệ thống bảng lương và yêu cầu chức danh nghề nghiệp.

+ Mức phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo trong trường cao đẳng chưa thống nhất

Hiện nay, đối với nhà giáo giảng dạy trong các trường cao đẳng đang áp dụng hai mức phụ cấp ưu đãi theo nghề khác nhau là 25% và 30%. Cụ thể, mức phụ cấp 25% áp dụng đối với nhà giáo giảng dạy trong các trường cao đẳng thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 01/7/2017; mức phụ cấp 30% áp dụng đối với nhà giáo giảng dạy trong các

trường cao đẳng trước đây là trường cao đẳng nghề theo quy định của Luật Dạy nghề năm 2006.

Thực hiện Luật giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu để chỉnh sửa, bổ sung các VBQPPL quy định về chế độ, chính sách đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó có chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống VBQPPL và quyền lợi cho đội ngũ nhà giáo. Tuy nhiên, ngày 06/9/2018, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 8476/VPCP-KTTH về việc triển khai Nghị quyết số 27- NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XII, theo đó “Từ nay đến khi ban hành các văn bản quy định chế độ tiền lương mới thực hiện Nghị quyết số 27- NQ/TW, không xem xét ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách tiền lương hiện hành”. Do vậy, việc chỉnh sửa, bổ sung văn bản quy định về chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo tạm dừng cho đến khi các văn bản quy định chế độ tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW được ban hành. Trong thời gian đó, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi cho nhà giáo với mức như đang hiện hưởng.

+ Mức phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tương xứng

Việc áp dụng mức phụ cấp ưu đãi theo nghề chung ở mức 25% đối với giảng viên các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thời gian qua chưa phản ánh đầy đủ đặc thù lao động nghề nghiệp, yêu cầu chuyên môn và áp lực công việc ngày càng gia tăng của đội ngũ này. Thực tiễn triển khai cho thấy một số bất cập chủ yếu như sau:

Thứ nhất, yêu cầu về trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức đối với giảng viên các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngày càng cao. Giảng viên không chỉ thực hiện nhiệm vụ giảng dạy mà còn phải tham gia nghiên cứu khoa học, công bố quốc tế, hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh, phát triển chương trình đào tạo, kiểm định chất lượng và hợp tác quốc tế. Khối lượng và tính chất công việc vượt trội so với mức ưu đãi hiện hành.

Thứ hai, mức phụ cấp ưu đãi 25% chưa tạo được sự tương xứng giữa trách nhiệm nghề nghiệp và thu nhập, nhất là trong bối cảnh tự chủ đại học, áp lực cạnh tranh nguồn nhân lực chất lượng cao và chênh lệch thu nhập lớn giữa khu vực công lập và khu vực ngoài công lập. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến

khả năng thu hút, giữ chân giảng viên có trình độ cao, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn và các ngành đào tạo đặc thù.

Thứ ba, chủ trương của Đảng và Nhà nước xác định giáo dục đại học và đào tạo nhân lực chất lượng cao là một trong những động lực then chốt cho phát triển đất nước. Việc nâng mức phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với giảng viên các trường đại học, trường chuyên nghiệp là giải pháp cần thiết nhằm cụ thể hóa chủ trương này, góp phần nâng cao vị thế nghề nghiệp, tạo động lực làm việc, khuyến khích đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc đề xuất nâng mức phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với giảng viên các trường đại học và trường chuyên nghiệp không tạo áp lực lớn lên ngân sách nhà nước. Thực tế cho thấy, số lượng cơ sở đào tạo nghề và số lượng giảng viên thuộc diện áp dụng không lớn, phạm vi tác động tương đối hẹp so với tổng số viên chức trong toàn ngành giáo dục.

Đối với các trường đại học công lập, hiện nay đa số đã thực hiện cơ chế tự chủ, trong đó kinh phí chi trả tiền lương và các khoản phụ cấp chủ yếu được bảo đảm từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị. Việc điều chỉnh mức phụ cấp ưu đãi theo nghề vì vậy không làm tăng đáng kể chi ngân sách nhà nước, đồng thời vẫn bảo đảm tính chủ động, linh hoạt trong quản trị tài chính của các cơ sở giáo dục đại học.

Ngoài ra, việc nâng mức phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với đối tượng này có hiệu quả lan tỏa cao, góp phần ổn định đội ngũ giảng viên nòng cốt, hạn chế tình trạng dịch chuyển sang khu vực ngoài công lập hoặc khu vực tư nhân, qua đó giảm chi phí đào tạo, bồi dưỡng lại nguồn nhân lực trong dài hạn, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách.

+ Việc thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo gặp khó khăn, vướng mắc

Thứ nhất, do hạn chế về đối tượng hưởng - chưa bao phủ đầy đủ thực tế nghề nghiệp của nhà giáo. Tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg chỉ áp dụng với nhà giáo trực tiếp giảng dạy trong cơ sở giáo dục công lập, theo đó đối tượng áp dụng là giáo viên trực tiếp đứng lớp, thuộc hệ thống giáo dục công lập, được xếp lương theo Nghị định lương hiện hành. Điều này loại trừ nhiều đối tượng làm nghề giáo nhưng không thuộc phạm vi trực tiếp giảng dạy hoặc không được xếp lương theo quy định cũ (ví dụ: giáo viên hợp đồng, giáo viên làm việc liên trường, nhân viên giảng dạy ở các đơn vị khác) ... dẫn tới tình trạng về thực tế nhiều người đóng góp cho giáo dục nhưng không được hưởng phụ cấp ưu đãi theo Quyết định 244.

Thứ hai, việc phân loại khu vực hành chính chưa phù hợp với thay đổi thực tế địa bàn

Quyết định phân mức phụ cấp theo từng loại cơ sở và vùng, trong đó giáo viên ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa được hưởng mức cao hơn (như 50%), còn đồng bằng, thành thị hưởng mức thấp hơn (35% hoặc 30%). Tuy nhiên, phân loại khu vực này dựa trên điều kiện xã hội - kinh tế cũ, không phản ánh đúng sự phát triển và thay đổi về mức độ khó khăn của một số vùng sau nhiều năm áp dụng.

Trên thực tế, việc xác định và cập nhật khu vực đặc biệt khó khăn theo các quyết định khác như Quyết định 861/QĐ-TTg (danh mục xã vùng dân tộc thiểu số, miền núi) có sự thay đổi theo thời gian, dẫn đến việc tính phụ cấp tùy thuộc vào cơ quan địa phương áp dụng hay không, gây tranh cãi và việc truy thu phụ cấp sau này. Ví dụ tại Đắk Lắk, hàng trăm giáo viên bị yêu cầu truy thu tiền phụ cấp do việc điều chỉnh khu vực xảy ra nhưng phương pháp áp dụng vẫn dựa theo phân loại cũ.

Thứ ba, quy định về cách xác định mức hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo dạy người khuyết tật và nhà giáo dạy tích hợp còn phức tạp, khó thực hiện.

Hiện nay, việc xác định mức hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo giảng dạy người khuyết tật được thực hiện trên cơ sở tỷ lệ người học là người khuyết tật trong lớp học và số giờ giảng dạy thực tế hàng tháng; tương tự, việc tính phụ cấp ưu đãi đặc thù đối với nhà giáo dạy tích hợp được xác định theo số giờ giảng dạy tích hợp theo quy định tại Nghị định số 113/2015/NĐ-CP và Thông tư số 22/2017/TT-BLĐTBXH. Cách tiếp cận này dẫn đến việc chia nhỏ đối tượng, phân tán thời gian giảng dạy, làm phát sinh nhiều thủ tục xác nhận, theo dõi, tổng hợp, gây khó khăn cho cơ sở giáo dục trong tổ chức thực hiện, đồng thời làm giảm ý nghĩa động viên của chính sách đối với nhà giáo.

+ Nhân viên trường học chưa được hưởng chế độ PCƯĐ theo nghề

Đội ngũ nhân viên trường học đóng vai trò quan trọng, góp phần vào sự thành công trong mỗi nhà trường, bao gồm: công tác thư viện, thiết bị, thí nghiệm, công nghệ thông tin, văn thư, kế toán, thủ quỹ, y tế... tất cả đều không thể thiếu trong các nhà trường.

Hiện nay, thu nhập của nhân viên trường học vẫn hưởng theo chính sách tiền lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP. Đa số các vị trí nhân viên áp

dụng bảng lương của viên chức loại B hoặc A0, là hai bảng lương thấp nhất trong các bảng lương của cán bộ, công chức, viên chức. Chẳng hạn: bảng lương của viên chức loại A0 áp dụng đối với viên chức thiết bị thí nghiệm, giáo vụ, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; bảng lương của viên chức loại B áp dụng đối với các vị trí yêu cầu trình độ trung cấp như kế toán viên trung cấp, thư viện viên trung cấp, văn thư viên trung cấp, y sĩ trung cấp... Số ít vị trí nhân viên được áp dụng bảng lương của viên chức loại A1 như viên chức tư vấn học sinh, kế toán viên, văn thư viên, thư viện viên.

Các vị trí viên chức thiết bị thí nghiệm, giáo vụ, hỗ trợ giáo dục người khuyết tật chỉ có 01 hạng nên không có cơ hội để được thăng hạng chức danh nghề nghiệp và được áp dụng bảng lương có hệ số lương khởi điểm cao hơn, khoảng cách lương giữa các bậc dài hơn, dải lương rộng hơn; các vị trí nhân viên khác thực tế cơ hội để thăng hạng rất hiếm.

Ngoài tiền lương, có một số vị trí nhân viên được hưởng thêm chế độ phụ cấp khác như viên chức kế toán, thủ quỹ được hưởng phụ cấp trách nhiệm 0,1 so với mức lương cơ sở; kế toán trưởng hưởng phụ cấp trách nhiệm 0,2 so với mức lương cơ sở; viên chức thiết bị, thí nghiệm, thư viện được hưởng phụ cấp độc hại 0,2 so với mức lương cơ sở; viên chức y tế trường học được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề 20%. Như vậy, về cơ bản, nhân viên trong trường học chỉ được hưởng mức lương theo hệ số lương cơ bản mà không có thêm phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp thâm niên như giáo viên. Mức lương thấp nhất đối với nhân viên trường học ước tính khoảng 4,3 triệu.

Thực tế, do hạn chế về tổng biên chế được giao, trong bối cảnh phải ưu tiên biên chế giáo viên số lượng nhân viên trường học về cơ bản đều thiếu so với quy định và nhu cầu công việc thực tiễn. Do đó, nhiều nhân viên trường học được giao kiêm nhiệm thêm vị trí việc làm khác nhưng không có thêm chế độ. V

ới mức thu nhập và yêu cầu công việc như hiện nay, cơ sở giáo dục khó tuyển dụng được các vị trí việc làm nhân viên chuyên trách, các nhiệm vụ của nhân viên nhằm hỗ trợ cho hoạt động dạy học, giáo dục không được đầy đủ, kịp thời và bảo đảm chất lượng theo yêu cầu.

Từ căn cứ thực tiễn nêu trên, việc nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg, Nghị định số 113/2015/NĐ-CP và việc nghiên cứu, bổ sung quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhân viên trường học là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định quy định chế độ phụ cấp theo nghề đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và nhân sự hỗ trợ giáo dục công tác trong các cơ sở giáo dục công lập tạo hành lang pháp lý để địa phương có căn cứ triển khai thực hiện, đảm bảo quyền lợi, công bằng cho viên chức, người lao động trong thời gian chưa thực hiện chính sách tiền lương mới. Đồng thời, thể hiện rõ quan điểm “giáo dục là quốc sách hàng đầu” và sự quan tâm, chăm lo của Đảng, Nhà nước đối với đội ngũ nhà giáo, viên chức, người lao động ngành Giáo dục.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 10 điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- Điều 2. Đối tượng áp dụng
- Điều 3. Mức phụ cấp ưu đãi theo nghề
- Điều 4. Cách tính phụ cấp ưu đãi theo nghề
- Điều 5. Thời gian không được tính hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề
- Điều 6. Phương thức, nguồn kinh phí chi trả
- Điều 7. Nguyên tắc thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề
- Điều 8. Điều khoản áp dụng
- Điều 9. Hiệu lực thi hành
- Điều 10. Trách nhiệm thi hành

3.2. *Nội dung chủ yếu:*

3.2.1 Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước:

Việc xây dựng Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với viên chức và người lao động trong các cơ sở giáo dục công lập nhằm thể chế hóa kịp thời, đầy đủ và thống nhất các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo, xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Nghị định được xây dựng trên cơ sở quán triệt các quan điểm của Đảng về đặt giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, ưu tiên đầu tư cho đội ngũ

nhà giáo, bảo đảm tiền lương và thu nhập tương xứng với vị trí, vai trò và tính chất lao động nghề nghiệp đặc thù của ngành giáo dục; đồng thời thực hiện chủ trương cải cách chính sách tiền lương, gắn thu nhập với vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp và điều kiện làm việc.

Nội dung Nghị định cũng cụ thể hóa Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó xác định ưu tiên chế độ, chính sách đãi ngộ cao hơn đối với giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông; nhà giáo công tác ở vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; cơ sở giáo dục chuyên biệt; giáo dục hòa nhập và các lĩnh vực có tính chất đặc thù.

Bên cạnh đó, Nghị định bảo đảm phù hợp với chủ trương phân cấp, phân quyền, tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập, sử dụng hiệu quả nguồn lực ngân sách nhà nước, đồng thời tạo cơ sở pháp lý thống nhất, khắc phục tình trạng chồng chéo, phân tán trong các quy định hiện hành về phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với ngành giáo dục.

Các nội dung của Nghị định chủ yếu kế thừa quy định đã thực hiện ổn định, không có vướng mắc trong thực tiễn của Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập; Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 nhằm bao quát các đối tượng nhà giáo và bảo đảm chế độ chính sách cho nhà giáo. Cụ thể:

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và nhân sự hỗ trợ giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập; đối tượng áp dụng bao gồm các cá nhân nêu trên đang làm việc trong hệ thống giáo dục quốc dân (kể cả người tập sự hoặc làm việc theo hợp đồng lao động), các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Hệ thống mức phụ cấp ưu đãi theo nghề

Quy định về phụ cấp ưu đãi theo nghề được thiết kế theo nhiều mức từ 20% đến 80%, áp dụng theo đối tượng, cấp học, loại hình cơ sở giáo dục, địa bàn công tác và tính chất công việc, trong đó mức 20% áp dụng đối với cán bộ quản lý không phải là nhà giáo và nhân sự hỗ trợ giáo dục; các mức 25% - 40% áp dụng chủ yếu đối với nhà giáo, trợ giảng và người hướng dẫn thực hành trong giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp, giáo dục thường xuyên, giáo dục

nghề nghiệp; mức 45% - 60% áp dụng đối với nhà giáo mầm non, tiểu học, nhà giáo công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, nhà giáo giảng dạy người khuyết tật theo hình thức hòa nhập với tỷ lệ học sinh khuyết tật khác nhau; mức 70% - 80% áp dụng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý công tác tại các trường chuyên biệt, trường nội trú, cơ sở giáo dục dành riêng cho người khuyết tật và cơ sở giáo dục ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; riêng nhà giáo, cán bộ quản lý trong trường giáo dưỡng được bảo đảm mức phụ cấp ưu đãi tối thiểu 70% thông qua cơ chế bù chênh lệch theo quy định hiện hành.

- Nguyên tắc hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề

Nghị định quy định nguyên tắc hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với viên chức trong trường hợp biệt phái, điều động, kiêm nhiệm và giảng dạy ở nhiều cấp học, nhiều điểm trường, theo đó viên chức, nhà giáo được hưởng mức phụ cấp áp dụng tại nơi đến, trường hợp mức tại nơi đi cao hơn thì được bảo lưu hoặc hưởng theo mức cao hơn trong thời hạn nhất định; khi đồng thời thuộc diện hưởng nhiều mức phụ cấp theo các quy định khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất; đối với cơ sở giáo dục có nhiều cấp học, trình độ đào tạo, nhiều điểm trường hoặc dạy liên trường thì mức phụ cấp được xác định theo khối lượng giảng dạy chủ yếu hoặc mức cao nhất; đồng thời quy định cụ thể việc áp dụng phụ cấp đối với nhà giáo giảng dạy tại trường, khoa sư phạm và nhà giáo tham gia giảng dạy các lớp có người khuyết tật.

- Cách tính phụ cấp ưu đãi theo nghề

Phụ cấp ưu đãi theo nghề được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tiền lương hiện hưởng.

+ Đối với viên chức hưởng lương theo hệ số, phụ cấp được tính trên hệ số lương và các khoản phụ cấp liên quan theo quy định.

+ Đối với người lao động hưởng lương theo thỏa thuận, phụ cấp được tính trên mức lương thực trả nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng.

Trường hợp trong tháng có thời gian không đủ điều kiện hưởng phụ cấp thì được tính theo số ngày thực tế đủ điều kiện.

- Các trường hợp không được tính hưởng phụ cấp

Nghị định xác định rõ các khoảng thời gian không tính hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề, bao gồm thời gian đi công tác, học tập ở nước ngoài hưởng 40% lương; thời gian bị đình chỉ công tác; thời gian nghỉ hưởng chế độ bảo

hiểm xã hội (trừ thai sản); thời gian nghỉ vượt quá quy định của pháp luật lao động.

- Phương thức và nguồn kinh phí thực hiện

Phụ cấp ưu đãi theo nghề được chi trả cùng kỳ lương hằng tháng và không dùng làm căn cứ đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Nguồn kinh phí thực hiện được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và/hoặc nguồn thu sự nghiệp của đơn vị, phù hợp với mức độ tự chủ tài chính của từng cơ sở giáo dục công lập.

3.2.2 Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp:

a) Vấn đề chưa được pháp luật quy định

Đối với nhân viên trường học, hiện nay pháp luật chưa có quy định riêng về phụ cấp ưu đãi theo nghề. Thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW, dự thảo Nghị định lần đầu tiên bổ sung quy định phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhóm vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ và chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung trong các cơ sở giáo dục công lập. Việc bổ sung này nhằm ghi nhận vai trò, tính chất đặc thù công việc của nhân viên trường học, góp phần cải thiện thu nhập, tạo động lực làm việc và bảo đảm tính đồng bộ, công bằng trong chính sách đãi ngộ của ngành giáo dục, phù hợp khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

b) Vấn đề đã có quy định nhưng chưa phù hợp

Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg quy định phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập. Tuy nhiên, sau gần 20 năm thực hiện, một số nội dung không còn phù hợp với bối cảnh và yêu cầu thực tiễn, cụ thể:

- Phạm vi, đối tượng áp dụng hẹp, chủ yếu tập trung vào nhà giáo trực tiếp giảng dạy, chưa bao quát đầy đủ các nhóm đối tượng hiện đang tham gia hoạt động giáo dục như trợ giảng, người hướng dẫn thực hành, cán bộ quản lý giáo dục không mang mã số giáo viên, giảng viên và nhân viên trường học.

- Mức phụ cấp ưu đãi được quy định cứng, phân tán theo nhiều văn bản, chưa bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ với các chính sách tiền lương mới và chưa phản ánh đầy đủ mức độ phức tạp, điều kiện lao động và yêu cầu chuyên môn của từng vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục.

- Chưa gắn chặt phụ cấp với vị trí việc làm và tính chất công việc, trong khi hệ thống giáo dục đã chuyển mạnh sang quản lý theo vị trí việc làm, chuẩn chức danh nghề nghiệp và chuẩn đầu ra.

- Chưa bao quát đầy đủ các loại hình cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo mới, đặc biệt là giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên, giáo dục hòa nhập, giáo dục tích hợp lý thuyết với thực hành.

- Thiếu quy định rõ ràng về nguyên tắc áp dụng, cách tính, trường hợp hưởng đồng thời nhiều mức phụ cấp, dẫn đến cách hiểu và cách thực hiện chưa thống nhất giữa các địa phương, cơ sở giáo dục.

- Không còn phù hợp với các chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 71-NQ/TW về cải cách chính sách tiền lương và đãi ngộ đội ngũ nhà giáo, người lao động trong ngành giáo dục.

Nghị định số 183/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Ngày 09 tháng 11 năm 2022 tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó đặt ra nhiệm vụ “tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”.

Ngày 22 tháng 12 năm 2024, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành Kết luận số 127-KL/TW về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó xác định mục tiêu, yêu cầu “Nghiên

cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã; thực hiện mô hình địa phương 02 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”, trong đó, giao nhiệm vụ “rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước”.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành Kết luận số 134- KL/TW về đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy hệ thống cơ quan thanh tra theo 02 cấp ở Trung ương và địa phương, trong đó “tiếp tục duy trì tổ chức và hoạt động đối với Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam” và “các cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không tổ chức thanh tra chuyên ngành mà thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành và chức năng khác theo quy định của pháp luật”. Thực hiện chủ trương của Đảng về sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra dẫn đến quy định về thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc cơ quan thanh tra chuyên ngành không còn phù hợp.

Ngày 12 tháng 4 năm 2025, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ban hành Nghị quyết số 60-NQ-TW quyết nghị “đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp xã (xã, phường, đặc khu trực thuộc, tỉnh, thành phố) kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện từ ngày 01/7/2025 sau khi Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi) có hiệu lực thi hành”. Thực hiện chủ trương sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện dẫn đến thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc đơn vị hành chính cấp huyện không còn.

Ngày 30 tháng 4 năm 2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó đặt ra nhiệm vụ “đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển” (Mục 2 Phần III của Nghị quyết).

Ngày 04 tháng 5 năm 2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó nhấn mạnh “Đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách, bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh tranh

bình đẳng của kinh tế tư nhân và bảo đảm thực thi hợp đồng của kinh tế tư nhân”; “...hoàn thiện hệ thống pháp luật, xoá bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định...”; “Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp. Miễn kiểm tra thực tế đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật.” (Mục 2 Phần III của Nghị quyết).

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; Nghị định 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 và Nghị định 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành đã bổ sung thẩm quyền của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, thẩm quyền của Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập; bãi bỏ thẩm quyền của thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều; tăng thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, bỏ quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; tên một số chức danh có thẩm quyền xử phạt, tên cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt đã thay đổi do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1688/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính, giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng 14 nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính, trong đó có Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 03/2022/NĐ-CP quy định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Quốc hội thông qua Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm có: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, trong đó quy định về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của thanh tra. Đồng thời, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 quy định đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó được tổ chức thành 02 cấp, gồm có: tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh.

Ngày 11/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, trong đó có Luật Đê điều và Luật Phòng, chống thiên tai. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai, Nghị định 40/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT ngày 06 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai và Thông tư 08/2026/TT-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết Luật Thủy lợi.

- Cơ sở thực tiễn:

Sau gần 4 năm triển khai thi hành, Nghị định số 03/2022/NĐ-CP đã tạo lập khung khổ pháp lý quan trọng, là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều. Tuy nhiên, Nghị định số 03/2022/NĐ-CP đã bộc lộ một số điểm hạn chế, bất cập tại một số quy định, gây vướng mắc cho hoạt động xử phạt vi phạm hành chính, cụ thể:

+ Hành vi mở rộng quy mô công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (khoản 4 Điều 24) chỉ quy định 03 mức: dưới 10 m², từ 10 m² đến dưới 30 m² và từ 30 m² trở lên với mức phạt thấp. Hành vi xây dựng nhà ở, nơi sản xuất và các công trình kiên cố khác theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 24 chỉ quy định một mức phạt từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Quy định như trên dẫn đến việc xử phạt không phù hợp với tính chất, mức độ, quy mô của hành vi, đặc biệt là đối với trường hợp vi phạm xây dựng mở rộng quy mô lớn. Do vậy, cần phải sửa đổi, chia nhỏ hành vi theo mức độ, quy mô hành vi vi phạm cho phù hợp với thực tiễn và kiến nghị của địa phương, nhằm mục đích răn đe, phòng ngừa hiệu quả, đảm bảo tính công bằng và tuân thủ pháp luật.

+ Hành vi xây dựng cầu (điểm b khoản 7 Điều 24) chỉ quy định một mức phạt từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, không phân biệt quy mô, tính chất của hành vi vi phạm. Cần phải phân loại cầu (cầu tạm dân sinh và cầu kiên cố), chia nhỏ hành vi và tăng mức phạt đối với các hành vi xây dựng cầu có khẩu độ trên 6 m trở lên. Các hành vi vi phạm hành chính này có quy mô lớn, gây thiệt hại, đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cần phải tăng mức xử phạt để xử phạt nghiêm minh, tăng tính răn đe và ngăn ngừa tái phạm.

+ Việc quy định hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật đối với hành vi đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông tại Điều 29 còn bất cập, chưa khả thi và phù hợp với thực tiễn thi hành.

+ Bên cạnh đó, việc thay đổi cơ cấu tổ chức của các bộ, ngành sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và sự thay đổi lớn về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ quan thanh tra, ảnh hưởng đến thẩm quyền, chức danh xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và yêu cầu của thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 03/2022/NĐ-CP là nhiệm vụ chính trị, phải triển khai thực hiện để kịp thời thể chế hóa các chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo không làm gián đoạn hoạt động bình thường của bộ máy nhà nước, không ảnh hưởng tới hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khi tổ chức chính quyền địa phương 02 là hết sức cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều; bảo đảm phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều, Luật Thủy lợi và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Khắc phục những hạn chế, bất cập trong quá trình thực hiện Nghị định số 03/2022/NĐ-CP, chia nhỏ các hành vi; phân loại các hành vi cho dễ áp dụng, phù hợp với thực tiễn.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả trong xử phạt vi phạm hành chính, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định của Hiến pháp năm 2013.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và các lực lượng thực thi pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định được bố cục gồm 29 Điều, cụ thể:

- Từ Điều 1 đến Điều 27 sửa đổi, bổ sung một số Điều, khoản, điểm tại các Điều của Nghị định số 03/2022/NĐ-CP;

- Điều 28. Điều khoản thi hành;

- Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp.

3.2. *Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng*

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này sửa đổi, bổ sung một số quy định về hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định áp dụng đối với cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

3.3. *Nội dung chủ yếu:*

3.3.1. *Nội dung sửa đổi, bổ sung:*

- Sửa đổi, bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái với quy định của pháp luật tại các khoản 1 Điều 4, khoản 4 Điều 9, khoản 4 Điều 11, khoản 9 Điều 24, khoản 4 Điều 26, khoản 11 Điều 27, khoản 3 Điều 28 Nghị định 03/2022/NĐ-CP để phù hợp với khoản 5a Điều 4 Nghị định 118/2021/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 68/2025/NĐ-CP và Nghị định 190/2025/NĐ-CP).

- Sửa đổi, bổ sung một số hành vi vi phạm hành chính để phân định rõ ranh giới của một số hành vi vi phạm hành chính với hành vi cấu thành tội phạm được quy định tại Bộ luật Hình sự, tránh tình trạng hành chính hóa hành vi phạm tội hoặc bỏ lọt hành vi vi phạm trong thực tiễn theo ý kiến thẩm định

của Bộ Tư pháp. Theo đó, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung cụm từ “mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự” tại khoản 3, khoản 6 và khoản 9 Điều 27, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 32 Nghị định 03/2022/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung hành vi xây dựng nhà ở, cầu, kè, nơi sản xuất và các công trình kiên cố khác không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự (điểm b khoản 7 Điều 24 Nghị định số 03/2022/NĐ-CP). Theo đó các hành vi trên được tách 02 nhóm hành vi và được chia nhỏ, nâng mức phạt đối với một số hành vi.

- Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Kiểm ngư, Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Thanh tra Hàng hải Việt Nam, Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy để phù hợp, thống nhất với Nghị định 189/2025/NĐ-CP.

- Bổ sung thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều và một số chức danh khác theo quy định tại Điều 6 Nghị định 189/2025/NĐ-CP.

3.3.2. Nội dung bãi bỏ:

- Bãi bỏ Điều 7 Nghị định 03/2022/NĐ-CP quy định về thủ tục xử phạt đối với những hành vi đồng thời được quy định trong Bộ luật Hình sự để phù hợp với Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Bãi hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật vi phạm đối với các hành vi đổ chất thải, phế vật liệu trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông theo ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và ý kiến của địa phương để bảo đảm tính khả thi phù hợp với thực tiễn thi hành.

- Bãi bỏ thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tại khoản 2 Điều 38 để phù hợp với chính quyền địa phương 02 cấp.

- Bãi bỏ thẩm quyền của cơ quan Thanh tra và Thủ trưởng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều (Điều 39); thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường (Điều 45) theo quy định của Luật Thanh tra năm 2025.

Nghị định số 184/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng đã được sửa đổi, bổ sung

một số điều tại Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định số 184/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1 Sự cần thiết:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng số 132/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 10/12/2025. Để bảo đảm thi hành Luật kịp thời, đồng bộ, thống nhất, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025, theo đó Thanh tra Chính phủ được phân công chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng để quy định những nội dung Luật giao.

2.2. Mục đích ban hành:

- Quy định chi tiết đầy đủ các nội dung mới của Luật số 132/2025/QH15 theo nhiệm vụ được giao và các nội dung cần hướng dẫn theo thẩm quyền để thực hiện có hiệu quả Luật Phòng, chống tham nhũng.

- Khắc phục những hạn chế, bất cập của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn trong công tác phòng, chống tham nhũng hiện nay.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 14 điều, trong đó sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 3, Điều 7, khoản 1 và khoản 3 Điều 21, khoản 1 và khoản 2 Điều 22, khoản 1 và khoản 4 Điều 41, Điều 59; bổ sung mới điểm d1 vào khoản 1 Điều 1, Điều 3a và Điều 3b, Điều 5a, Điều 7a, Chương Va; bãi bỏ, thay thế một số cụm từ, điều khoản, nội dung, thay thế phụ lục quy định tại Điều 12; quy định hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành tại Điều 13 và Điều 14.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Nghị định áp dụng đối với các đối tượng được quy định tại Điều 2 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, cụ thể như sau:

“1. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước, bao gồm: cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức, đơn vị khác do Nhà nước thành lập, đầu tư cơ sở vật chất, cấp phát toàn bộ hoặc một phần kinh phí hoạt động, do Nhà nước trực tiếp quản lý hoặc tham gia quản lý; người có chức vụ, quyền hạn công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

2. Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước và người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức này thực hiện các quy định tại Chương VII của Nghị định này.”

3.4. Nội dung chủ yếu:

Nghị định này sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện một số điều, khoản của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về nội dung giải trình: ngoài 04 nội dung còn phù hợp, kế thừa quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2019/NĐ-CP, Nghị định đã bổ sung, hoàn thiện quy định tại Điều này theo hướng quy định mở rộng hơn về nội dung giải trình: người giải trình phải giải trình về mục tiêu, lý do ban hành quyết định hoặc thực hiện hành vi; tác động của việc thi hành quyết định hoặc thực hiện hành vi; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan (nếu có).

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định tại Điều 7 về trách nhiệm của: (i) người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi thực hiện trách nhiệm giải trình đối với quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, đơn vị; (ii) cá nhân khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ phải có trách nhiệm thực hiện đúng quy định về trách nhiệm giải trình.

Quy định tại Điều này cũng đã bổ sung các nội dung rất quan trọng trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình và xử lý người có hành vi vi phạm; trách nhiệm báo cáo của cá nhân đối với người đứng đầu khi thực hiện trách nhiệm giải trình nhằm tránh tình trạng giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu một cách tùy tiện, không liên quan đến nội dung giải trình...

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định về đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng tại Điều 21: Nghị định quy định Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm xây dựng Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp bộ, cấp tỉnh (trước đây không được thực hiện thí điểm, không được quy định chính thức trong văn bản quy phạm pháp luật). Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng của cấp bộ, cấp tỉnh được xây dựng căn cứ vào các tiêu chí đánh giá được quy định tại các Điều 17, 18, 19 và 20 của Nghị định.

Ngoài nội dung trên, Nghị định cũng đã sửa đổi, hoàn thiện quy định về đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng nhằm đề cao tính tự chủ, tính chịu trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc tự đánh giá công tác của bộ, ngành, địa phương mình. Theo đó, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về kết quả đánh giá của ngành, cấp mình và gửi kết quả đánh giá để Thanh tra Chính phủ rà soát, tổng hợp.

Trường hợp sau khi rà soát, Thanh tra Chính phủ phát hiện kết quả đánh giá chưa chính xác thì phối hợp, hướng dẫn bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, đánh giá lại để bảo đảm tính chính xác, khách quan.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 về các nhóm ngành, lĩnh vực mà người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý... cho phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15.

- Sửa đổi, hoàn thiện quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 41 cho phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Sửa đổi, hoàn thiện quy định tại Điều 59 về thẩm quyền thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng đối với doanh nghiệp, tổ chức xã hội khu vực ngoài nhà nước nhằm bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy định của Luật Thanh tra năm 2025.

b) Nội dung bổ sung:

Nghị định bổ sung 09 Điều, 01 điểm, cụ thể như sau:

- Điểm d1 vào khoản 1 Điều 1 về nội dung quy định chi tiết của Nghị định về thẩm quyền của các cơ quan thanh tra trong việc thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng.

- Điều 3a, Điều 3b quy định về nguyên tắc thực hiện trách nhiệm giải trình và hình thức giải trình;

- Điều 5a quy định về các hành vi vi phạm về trách nhiệm giải trình.

Việc bổ sung các quy định này nhằm quy định rõ trách nhiệm giải trình của cá nhân khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ phải giải trình về quyết định hoặc hành vi của mình khi được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân bị tác động trực tiếp bởi quyết định, hành vi đó yêu cầu. Đây là nội dung mới được quy định tại Luật số 132/2025/QH15. Việc quy định chi tiết các nội dung này sẽ là căn cứ để người yêu cầu giải trình và người có trách nhiệm giải trình phải xác định và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo trình tự, thủ tục quy định, bảo đảm sự tuân thủ pháp luật, nâng cao trách nhiệm trong quản lý, thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Điều 7a quy định về trách nhiệm xây dựng Khung tiêu chí và Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện trách nhiệm giải trình nhằm thể chế hóa quan điểm của Đảng theo Chỉ thị số 53-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động công vụ; đồng thời, làm cơ sở pháp lý để thực hiện nhiệm vụ của Đảng ủy Chính phủ giao tại Kế hoạch số 13-KH/ĐU ngày 13/02/2026 về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 53-CT/TW, trong đó giao Thanh tra Chính phủ hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ về Khung tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện trách nhiệm giải trình; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chỉ đạo xây dựng và ban hành Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện trách nhiệm giải trình cụ thể cho ngành, lĩnh vực mình quản lý, gắn với mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

- Bổ sung Chương Va gồm 05 Điều (từ Điều 39a đến Điều 39đ) quy định về thẩm quyền của cơ quan thanh tra trong thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng để quy định chi tiết khoản 1 Điều 61 Luật Phòng, chống tham nhũng. Theo các quy định này, thẩm quyền của các cơ quan thanh tra trong thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng được quy định cụ thể; đặc biệt là quy định rõ các cơ quan thanh tra khi thanh tra vụ việc có dấu hiệu tham nhũng phải làm rõ các nội dung như: (i) Xác định rõ hành vi tham nhũng, người có hành vi tham nhũng và cá nhân, tổ chức có liên quan; (ii) Thiệt hại về kinh tế và hậu quả của hành vi tham nhũng; (iii) Nguyên nhân và điều kiện phát sinh hành vi tham nhũng; (iv) Vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng; (v) Kiến nghị hình thức xử lý người có hành vi tham nhũng và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng; biện pháp xử lý tài sản tham nhũng; (vi) Hạn chế, bất cập của cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật và đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách pháp luật để tránh nguy cơ tham nhũng.

Nghị định quy định cụ thể như trên nhằm tăng tính trách nhiệm của các cơ quan thanh tra khi tiến hành thanh tra và kết luận thanh tra đối với những vụ việc có dấu hiệu tham nhũng; đồng thời nâng cao chất lượng các cuộc thanh tra về phòng, chống tham nhũng nói chung, tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

c) Nội dung lược bỏ:

- Nghị định bãi bỏ 01 điều (Điều 16) quy định về tiêu chí đánh giá về số lượng, tính chất và mức độ của vụ việc, vụ án tham nhũng do quy định tại khoản 5 Điều 1 Luật số 132/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung Điều 17 Luật Phòng, chống tham nhũng đã lược bỏ nội dung đánh giá về số lượng, tính chất và mức độ của vụ việc, vụ án tham nhũng.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 41 quy định về thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tạm đình chỉ công tác đối với người thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi tham nhũng.

d) Quy định thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP:

Thay thế Phụ lục của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP bằng Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 5 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII tại Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng (mục XIV) đã chỉ rõ: “Sắp xếp các thôn, tổ dân phố ở xã, phường và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới”; Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng, tại mục 12.5.11 Phụ lục III: “Đảng ủy Chính phủ chủ trì sắp xếp các thôn, tổ dân phố ở xã, phường và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới” thời gian thực hiện Quý

II năm 2026; Kết luận số 163-KL/TW năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, trong đó yêu cầu “nghiên cứu lộ trình kéo dài việc sử dụng người không chuyên trách phù hợp với thời điểm sắp xếp lại thôn, tổ dân phố (trước ngày 31/5/2026)”; Kết luận số 186-KL/TW ngày 29/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp đã giao Đảng ủy Chính phủ chỉ đạo Bộ Nội vụ “khẩn trương ban hành quy định về tiêu chí và trình tự, thủ tục sắp xếp thôn, tổ dân phố; phối hợp với các bộ, ngành liên quan, các địa phương hướng dẫn việc bố trí, sắp xếp người hoạt động không chuyên trách các địa phương tổ chức thực hiện, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư trên địa bàn”; Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới: “Sắp xếp các thôn, tổ dân phố ở xã, phường và người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới”; Kết luận số 34-KL/TW ngày 18/5/2026 của Bộ Chính trị về sắp xếp thôn, tổ dân phố (TDP) và bố trí, sử dụng, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, TDP.

- Cơ sở pháp lý:

(1) Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh, thành phố quyết định mức phụ cấp và tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách (HĐKCT) hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước của địa phương; quy định nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND cấp xã trong việc quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, TDP theo quy định của pháp luật; quyết định cụ thể số lượng người HĐKCT hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh. Việc phân cấp thẩm quyền này làm thay đổi trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, TDP theo quy định hiện hành; (2) Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15 (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 97/2025/QH15) và (3) Nghị định số 59/2023/NĐ-CP của Chính phủ đã có nhiều quy định mới liên quan đến tổ chức và hoạt động của thôn, TDP như: quy trình bầu Trưởng thôn, Tổ trưởng TDP; việc lấy ý kiến Nhân dân thông qua đại diện hộ gia đình; áp dụng các hình thức biểu quyết phù hợp, trong đó có biểu quyết trực tuyến; tổ chức họp cộng đồng dân cư và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định. Các quy định này làm thay đổi phương thức tổ chức, hoạt động của thôn, TDP theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, phù hợp với

yêu cầu chuyển đổi số và phát huy quyền làm chủ trực tiếp của Nhân dân ở cộng đồng dân cư.

- Cơ sở thực tiễn:

Việc sắp xếp thôn, TDP thời gian qua đã đạt kết quả quan trọng. Theo đó, từ năm 2015 đến năm 2025 đã giảm từ 136.824 thôn, TDP xuống còn 89.574 thôn, TDP (giảm 47.250 thôn, TDP, tương đương 34,53%). Tuy nhiên, đến nay vẫn còn nhiều thôn, TDP chưa bảo đảm tiêu chí về quy mô số hộ gia đình theo quy định hiện hành và không đồng đều giữa các vùng, miền⁶. Sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh, cấp xã và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã) từ ngày 01/7/2025, bình quân số thôn, TDP trên mỗi ĐVHC cấp xã tăng lên nhiều (từ khoảng 9 thôn, TDP/01 cấp xã lên khoảng 27 thôn, TDP/01 cấp xã)⁷, làm tăng số lượng đầu mối và tạo áp lực quản lý lớn đối với chính quyền cấp xã; đồng thời quy định hiện hành chưa được điều chỉnh phù hợp với thực tiễn hiện nay.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị định nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng, cụ thể hóa quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và các văn bản pháp luật có liên quan; tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc tổ chức, hoạt động, sắp xếp thôn, tổ dân phố và thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân và đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 05 chương, 20 điều.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Quy định chung

⁶ Nhiều thôn dưới 150 hộ (khoảng 21.199 thôn, tập trung tại khu vực miền núi phía Bắc), trong khi tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh có nhiều TDP có quy mô lớn (trên 1.000 hộ).

⁷ Từ 89.574 thôn, TDP/10.035 ĐVHC cấp xã lên 89.574 thôn, TDP/3.321 ĐVHC cấp xã, thôn, TDP: Trong thời gian qua, đội ngũ người HDKCT ở thôn, TDP cơ bản đã đáp ứng yêu cầu hoạt động ở cơ sở, góp phần hỗ trợ chính quyền địa phương cấp xã trong quản lý địa bàn, tổ chức các hoạt động của cộng đồng dân cư.

- Nghị định cơ bản kế thừa các quy định hiện hành về tổ chức, hoạt động của thôn, TDP, đồng thời có bổ sung, hoàn thiện các quy định phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. Theo đó, thôn được tổ chức ở xã, TDP được tổ chức ở phường; giao HĐND đặc khu quyết định việc tổ chức loại hình thôn, TDP phù hợp với đặc điểm của từng đặc khu; quy định trường hợp do đặc điểm lịch sử, văn hóa, dân tộc, phong tục, tập quán, mức độ đô thị hóa hoặc yêu cầu quản lý thực tế thì HĐND cấp xã quyết định tổ chức và sử dụng tên gọi truyền thống (xóm, làng, ấp, bản, khu phố, tiểu khu...) để phù hợp với thực tiễn. Nghị định tiếp tục khẳng định thôn, TDP là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư; bổ sung các nguyên tắc bảo đảm tổ chức tinh gọn, hiệu quả, phù hợp quy mô dân cư và yêu cầu quản lý; phân định nhiệm vụ tự quản của cộng đồng dân cư với nhiệm vụ hỗ trợ chính quyền cấp xã; tăng cường công khai, minh bạch, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và phát huy vai trò phối hợp của các tổ chức ở địa bàn dân cư trong bảo đảm an ninh, trật tự, xây dựng đời sống văn hóa và phát triển cộng đồng dân cư.

- Về tổ chức và hoạt động của thôn, TDP: Nghị định quy định tổ chức của thôn, tổ dân phố gồm Trưởng thôn, Tổ trưởng TDP là người HDKCT ở thôn, TDP và người tham gia hoạt động ở thôn, TDP. Đồng thời, phân định rõ nhiệm vụ tự quản của cộng đồng dân cư với nhiệm vụ hỗ trợ chính quyền cấp xã trong tuyên truyền, vận động Nhân dân, nắm tình hình địa bàn, hỗ trợ chuyển đổi số và triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn.

- Về nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, Tổ trưởng TDP: Nghị định quy định Trưởng thôn, Tổ trưởng TDP là người tổ chức, điều hành hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư; tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở; đại diện cộng đồng dân cư trong các quan hệ liên quan theo quy định của pháp luật và thực hiện nhiệm vụ do chính quyền địa phương cấp xã giao. Đồng thời bổ sung các nhiệm vụ về phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự, giám sát cộng đồng, phòng thủ dân sự, chuyển đổi số và triển khai nhiệm vụ quản lý nhà nước tại địa bàn.

- Về tiêu chuẩn của Trưởng thôn, Tổ trưởng TDP: Nghị định kế thừa quy định hiện hành đồng thời bổ sung quy định tiêu chuẩn về phẩm chất, uy tín, ưu tiên người được đào tạo chuyên môn phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, năng lực sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

3.2.2. Các quy định cụ thể:

a) Về thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, TDP:

- Về nguyên tắc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể và đặt tên, đổi tên thôn, TDP: Nghị định cơ bản kế thừa các quy định hiện hành, đồng thời bổ sung, hoàn thiện các nguyên tắc phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó, việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại thôn, TDP phải bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch; phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm dân cư và yêu cầu quản lý của địa phương; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và tạo sự đồng thuận của Nhân dân.

- Về tiêu chí thành lập thôn, TDP: Nghị định quy định cụ thể tiêu chí quy mô số hộ gia đình đối với thôn, TDP theo từng vùng, miền trên cơ sở rà soát quy định hiện hành, đánh giá mức độ tập trung dân cư và yêu cầu quản lý sau khi thực hiện sắp xếp ĐVHC, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bảo đảm có căn cứ thống nhất để các địa phương thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn, TDP trong cả nước. Các tiêu chí quy mô số hộ gia đình như sau: (1) Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: Thôn có từ 500 hộ trở lên, TDP có từ 700 hộ trở lên; (2) Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc: Thôn có từ 150 hộ trở lên, TDP có từ 300 hộ trở lên; (3) Vùng Đồng bằng sông Hồng: Thôn có từ 400 hộ trở lên, tổ dân phố có từ 550 hộ trở lên; (4) Vùng Bắc Trung bộ: Thôn có từ 350 hộ trở lên, TDP có từ 450 hộ trở lên; (5) Vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây nguyên: Thôn có từ 300 hộ trở lên, TDP có từ 450 hộ trở lên; (6) Vùng Đông Nam bộ: Thôn có từ 400 hộ trở lên, TDP có từ 550 hộ trở lên; (7) Vùng đồng bằng sông Cửu Long: thôn có từ 400 hộ trở lên, TDP có từ 550 hộ trở lên.

- Về thành lập thôn, TDP trong các trường hợp đặc biệt: Nghị định bổ sung quy định xử lý một số trường hợp đặc biệt phát sinh trong thực tiễn để đơn giản hóa quy trình, thủ tục, tạo thuận lợi cho công tác quản lý của chính quyền cấp xã và sinh hoạt của cộng đồng dân cư như: (1) Chuyển đổi thôn thành TDP khi thành lập phường; (2) Ghép khu dân cư mới hình thành vào thôn, TDP hiện có khi chưa đủ điều kiện thành lập thôn, TDP; (3) Chuyển giao quản lý đối với các thôn, TDP xâm canh, xâm cư.

- Về trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện: Nghị định kế thừa quy trình hiện hành và sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Luật Tổ chức chính quyền địa phương và pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở. Theo đó, UBND cấp xã xây dựng Đề án, tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, hoàn thiện hồ sơ trình HĐND cùng cấp xem xét, quyết định việc thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, TDP theo quy định. Đối với đặc khu không tổ chức cấp chính quyền địa phương thì UBND cấp xã quyết định theo thẩm quyền.

b) Số lượng, chức danh và chế độ, chính sách đối với người HDKCT ở thôn, TDP:

- Về số lượng, chức danh và quỹ phụ cấp

Nghị định quy định thống nhất người HDKCT ở thôn, TDP có 03 chức danh: Bí thư chi bộ, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng TDP và Trưởng Ban công tác Mặt trận. Đồng thời, thực hiện điều chỉnh tăng mức khoán quỹ phụ cấp từ ngân sách nhà nước so với quy định hiện hành, bảo đảm phù hợp với quy mô thôn, TDP và khối lượng công việc sau sắp xếp (tăng từ mức 6,0 lần lên mức 8,0 lần mức lương cơ sở đối với thôn, TDP có yếu tố đặc thù; tăng từ 4,5 lần lên 6,5 lần mức lương cơ sở đối với các thôn, TDP còn lại). Trên cơ sở mức khoán của ngân sách Trung ương và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định mức phụ cấp cụ thể đối với từng chức danh, phụ cấp kiêm nhiệm và mức hỗ trợ đối với các chức danh khác ở thôn, TDP theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Về quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng đối với người HDKCT ở thôn, TDP và người tham gia hoạt động ở thôn, TDP: Nghị định giao UBND cấp tỉnh quy định cụ thể về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và việc quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương đáp ứng yêu cầu hoạt động của cộng đồng dân cư và chuyển đổi số ở cơ sở. Đồng thời, tiếp tục thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật; quy định chính sách đối với người nghỉ do sắp xếp, tổ chức lại thôn, tổ dân phố.

c) Về điều khoản thi hành:

- Nghị định quy định cụ thể nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người HDKCT ở thôn, TDP do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành; đồng thời quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật; quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và địa phương trong thực hiện Nghị định.

- Nghị định bổ sung điều khoản chuyển tiếp nhằm bảo đảm ổn định tổ chức và hoạt động của thôn, TDP trong quá trình thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp, tổ chức lại thôn, TDP. Theo đó, quy định chuyển tiếp về thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc và trách nhiệm của địa phương trong việc bố trí kinh phí để thực hiện đóng, truy đóng bảo hiểm xã hội theo quy định.

Nghị định số 186/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29

tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 và Nghị định số 46/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Việc ban hành Nghị định số 186/2026/NĐ-CP nhằm thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng về hoàn thiện thể chế pháp luật, nâng cao hiệu quả bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng; Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 66-NQ/TW và Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị; đồng thời thực hiện các chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tăng cường chế tài đối với các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, nhất là trên môi trường số và thương mại điện tử.

Nghị định được ban hành để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các quy định pháp luật mới được ban hành, đặc biệt là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2025, Luật Thanh tra năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời cập nhật, điều chỉnh các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan có thẩm quyền xử phạt.

- Cơ sở thực tiễn:

Quá trình thi hành Nghị định số 99/2013/NĐ-CP cho thấy nhiều quy định đã phát huy hiệu quả trong xử lý vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp; tuy nhiên, cũng bộc lộ một số bất cập như chưa đồng bộ với hệ thống pháp luật mới và cơ cấu tổ chức bộ máy sau sắp xếp; còn khoảng trống về thẩm quyền xử phạt của một số cơ quan; chưa đáp ứng yêu cầu xử lý các hành vi vi phạm trên môi trường số, tên miền Internet; một số quy định về thẩm quyền và biện pháp xử lý chưa phù hợp với thực tiễn đấu tranh chống hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hiện nay.

2.2. Mục đích ban hành:

Nghị định số 186/2026/NĐ-CP được ban hành nhằm: (i) thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về hoàn thiện thể chế sở hữu trí tuệ, tăng cường thực thi quyền sở hữu trí tuệ; (ii) bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; và (iii) khắc phục những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tiễn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác xử lý vi phạm hành chính và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp trong bối cảnh mới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bộ cục của Nghị định:

Nghị định số 186/2026/NĐ-CP gồm 18 điều, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 126/2021/NĐ-CP và Nghị định số 46/2024/NĐ-CP.

3.2. Về phạm vi điều chỉnh:

Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, tập trung vào thẩm quyền xử phạt, hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả và tổ chức thi hành quyết định xử phạt.

3.3. Về đối tượng áp dụng:

Nghị định áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

3.4. Nội dung chủ yếu:

Nghị định tập trung sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính nhằm bảo đảm thống nhất với Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2025, Luật Thanh tra năm 2025 và mô hình chính quyền địa phương hai cấp;

- Bổ sung thẩm quyền xử phạt cho Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành sở hữu công nghiệp do Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ thành lập, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành do Bộ trưởng các Bộ Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Tài chính và Công an thành lập, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch UBND cấp xã và một số chức danh thuộc lực lượng quản lý thị trường, hải quan, công an;

- Bãi bỏ các quy định về thẩm quyền của Thanh tra chuyên ngành và Chủ tịch UBND cấp huyện do các cơ quan này đã giải thể. Nghị định cũng nâng mức thẩm quyền xử phạt của lực lượng quản lý thị trường và hải quan; bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả ngăn chặn truy cập tên miền xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trên môi trường Internet và biện pháp buộc thay đổi tên hộ kinh doanh xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; bổ sung quy định về thi hành, cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn truy cập đối với tên miền xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; đồng thời bãi bỏ một số quy định không còn phù hợp với hệ thống pháp luật và cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước hiện hành.

Nghị định số 187/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phục hồi, phá sản về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có vốn nhà nước sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi; hoạt động và giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực từ ngày 27 tháng 5 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Tại Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân, Bộ Chính trị đã đề ra giải pháp như sau: “... *Sửa đổi Luật Phá sản, rút ngắn thời gian xử lý các thủ tục pháp lý, mở rộng phạm vi áp dụng chế tài phá sản rút gọn; đẩy mạnh áp dụng thủ tục tố tụng trên nền tảng điện tử, cải cách cơ chế xử lý tài sản...*”.

Tại Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, Bộ Chính trị đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp: “*Hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, minh bạch, kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt về thể chế*”; “*Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức trong các hoạt động phát triển kinh tế nhà nước; phân định rõ chức năng sở hữu, chức năng quản lý kinh tế, chức năng thực hiện các nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận với chức năng kinh doanh*”.

Tại Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Bộ Chính trị chỉ đạo: *“Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định”*.

Tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Bộ chính trị đã xác định mục tiêu đến năm 2030 như sau: *“Quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương trên môi trường số, kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị. Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số, hình thành sàn giao dịch dữ liệu”*.

Ngày 11/12/2025, Quốc hội ban hành Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15. Tại Luật Phục hồi, phá sản, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều 30, khoản 3 Điều 40, khoản 5 Điều 42 Luật này.

Tại Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 24/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phục hồi, phá sản và Luật Tòa án chuyên biệt tại Trung tâm tài chính quốc tế được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phục hồi, phá sản về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có vốn nhà nước sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi; hoạt động và giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản (Điều 30, Điều 40, khoản 5 Điều 42) theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Cơ sở thực tiễn:

Yêu cầu từ thực tiễn phải rà soát, ban hành Nghị định hướng dẫn về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có vốn nhà nước sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi và sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản quy định tại khoản 2 Điều 30 và khoản 1 Điều 42 Luật Phục hồi, phá sản vì tính đặc thù của loại hình doanh nghiệp này về vai trò,

quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Yêu cầu từ thực tiễn về việc phải quy định cụ thể về người thực hiện thủ tục, biểu mẫu, giấy tờ trong hồ sơ đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản; đồng thời nghiên cứu phương án cắt giảm giấy tờ, thành phần hồ sơ trên cơ sở khai thác thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

Yêu cầu từ thực tiễn phải quy định cụ thể về hình thức, nội dung, trách nhiệm báo cáo trong việc giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản.

2.2. Mục đích ban hành:

Hướng dẫn, quy định chi tiết nội dung được giao tại Luật Phục hồi, phá sản.

Giải quyết những khó khăn, vướng mắc có thể phát sinh trong thực tiễn liên quan đến việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có vốn nhà nước trong trường hợp người đại diện theo pháp luật chính là người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh, chức vụ quản lý đã được cơ quan chủ sở hữu phê duyệt hoặc có ý kiến khi bổ nhiệm; việc đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Thẩm phán...

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định bao gồm 10 Điều và 01 Phụ lục.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định quy định chi tiết khoản 2 Điều 30 và các khoản 1, 3 và 4 Điều 42 của Luật Phục hồi, phá sản.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Nghị định áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là đối tượng của vụ việc phục hồi, phá sản; cơ quan đăng ký kinh doanh; cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3.4. Nội dung chủ yếu:

3.4.1. Quy định chi tiết về các trường hợp xác định người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả năng điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại khoản 2 Điều 30 và khoản 1 Điều 42 Luật Phục hồi, phá sản

Căn cứ quy định tại Điều 12 Luật Doanh nghiệp và Điều 11 Luật Hợp tác xã về người đại diện theo pháp luật và các quy định có liên quan; quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định của pháp luật về quản lý người giữ chức danh, chức vụ, người đại diện phần vốn nhà nước, Nghị định đã quy định các trường hợp người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả năng điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã.

3.4.2. Về nội dung, trình tự cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có ý kiến đối với đề nghị của Thẩm phán hoặc khi xét thấy cần thiết

Nghị định quy định cụ thể về vai trò, trách nhiệm, nội dung, trình tự cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tham gia ý kiến hoặc đề xuất thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đồng thời là người đại diện phần vốn nhà nước để đảm bảo quyền hạn của cơ quan đại diện chủ sở hữu khi cử, đề cử, bổ nhiệm người quản lý đồng thời là người đại diện theo pháp luật, đồng thời đảm bảo trách nhiệm liên quan đến quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3.4.3. Về trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Nghị định quy định cơ quan đại diện chủ sở hữu có: (i) trách nhiệm có ý kiến theo đề nghị của Thẩm phán hoặc đề xuất về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật để Thẩm phán xem xét, quyết định; (ii) trách nhiệm quản lý người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được cho thôi làm người đại diện theo pháp luật theo quyết định thay đổi người đại diện theo pháp luật của Thẩm phán; (iii) trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo thẩm quyền xem xét việc thực hiện quyền của chủ sở hữu theo quy định tại khoản 2 Điều 30 và khoản 1 Điều 42 Luật Phục hồi, phá sản khi xét thấy cần thiết, sau khi Thẩm phán có quyết định thay đổi người đại diện theo pháp luật trong quá trình thực hiện thủ tục phục hồi.

3.4.4. Hướng dẫn việc giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Phục hồi, phá sản

Nghị định quy định: (i) trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã trong việc báo cáo Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ban đại diện chủ nợ trước khi thực hiện hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Phục hồi, phá sản sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản; (ii) hình thức báo cáo; (iii) nội dung báo cáo.

Đồng thời, Nghị định cũng quy định Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm trả lời báo cáo và yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu làm rõ nội dung báo cáo và trách nhiệm báo cáo Thẩm phán về nội dung giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3.4.5. Hướng dẫn về việc chuyển nhượng đồng bộ tài sản, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ mảng kinh doanh, hoạt động kinh doanh; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Phục hồi, phá sản

Nghị định đã hướng dẫn các nội dung sau:

- Việc họp và thông qua nghị quyết, thực hiện nghị quyết Hội nghị chủ nợ được thực hiện theo quy định tại Luật Phục hồi, phá sản.

- Trình tự, thủ tục, điều kiện chuyển nhượng tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật khác có liên quan đến hoạt động chuyển nhượng tài sản như pháp luật về đấu giá, đấu thầu, chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, ...

- Trách nhiệm báo cáo Thẩm phán của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản khi gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Phục hồi, phá sản để được xem xét, giải quyết.

3.4.6. Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Nghị định đã cụ thể hóa chủ trương cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên cơ sở thay thế giấy tờ, tái sử dụng cơ sở dữ liệu theo hướng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước. Cụ thể, Điều 6 Nghị định quy định trường hợp cơ sở dữ liệu về bản án, quyết định của Tòa án được kết nối và chia sẻ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã thì hồ sơ không bao gồm bản sao quyết định của Thẩm phán về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác

xã. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ sở dữ liệu này được thực hiện theo lộ trình thông báo trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Nghị định quy định chính sách cho học sinh nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới được xây dựng trên cơ sở các căn cứ chính trị sau: Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới nêu rõ: việc đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới đất liền là một nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện chính sách dân tộc nhằm nâng cao dân trí, chất lượng nhân lực, tạo nguồn cán bộ là người dân tộc, địa phương, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào vùng biên giới, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh. Bộ Chính trị cũng “giao Đảng ủy Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các địa phương và các cơ quan có liên quan tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan theo hướng bảo đảm học sinh ở xã biên giới đất liền được hưởng chính sách nội trú, bán trú phù hợp với thực tiễn khó khăn về địa hình và khoảng cách địa lý.

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đặt ra mục tiêu “Mở rộng tiếp cận công bằng, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và phổ thông đạt trình độ tiên tiến trong khu vực châu Á. Xây dựng mạng lưới trường lớp cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh thuộc mọi đối tượng, vùng miền” và giải pháp “Mở rộng các chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng ưu đãi cho người học, không để học sinh, sinh viên nào bỏ học vì điều kiện tài chính”.

- Cơ sở pháp lý:

Nghị định quy định chính sách cho học sinh nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới được xây dựng trên cơ sở pháp lý sau:

Luật số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giáo dục đã đưa loại hình trường “phổ thông nội trú” vào loại hình trường chuyên biệt vào Điều 61 và bổ sung đối tượng người học thường trú ở “xã biên giới” vào nhóm đối tượng được nhà nước có chính sách trợ cấp vào Điều 85 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giáo dục;

Nghị quyết số 248/2025/QH15 ngày 10/12/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã nêu:

Nhà nước bảo đảm chi đủ tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo; bố trí ngân sách từ nguồn tăng thu cho phát triển giáo dục và đào tạo, ưu tiên đối với khu vực biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Nghị quyết số 298/NQ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới đã giao Bộ Giáo dục và Đào tạo “chủ trì nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức và hoạt động trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, các chính sách, điều kiện bảo đảm để vận hành, duy trì ổn định, lâu dài hoạt động của trường phổ thông nội trú liên cấp (tiểu học và trung học cơ sở hoặc có thể cả cấp trung học phổ thông nếu thấy phù hợp).

Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã giao Bộ Giáo dục và Đào tạo “xây dựng quy định về chính sách cho học sinh các trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới”.

- Cơ sở thực tiễn:

Các chính sách đối với học sinh và cơ sở giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, xã biên giới hiện đang được thực hiện theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định về chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách (Nghị định số 66/2025/NĐ-CP) và Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền (Nghị định số 339/2025/NĐ-CP). Tuy nhiên, loại hình trường phổ thông nội trú là loại hình trường mới, lần đầu tiên xuất hiện và đã được đưa vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (Luật số

123/2025/QH15) và hiện nay, các chính sách cho học sinh học tại trường phổ thông nội trú và chính sách cho trường phổ thông nội trú chưa được quy định tại VBQPPL nào.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đã rà soát các chính sách hiện hành cho học sinh và cơ sở giáo dục trong đó các nghị định hiện hành đang tiếp cận địa bàn ưu tiên theo các Khu vực I, II, III vùng DTTS&MN và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, chính sách có khác nhau giữa học sinh người DTTS và học sinh người Kinh. Còn đối với chính sách mới tại Dự thảo nghị định tiếp cận theo địa bàn xã biên giới, không phân biệt người DTTS và người Kinh. Khi nghiên cứu phương án sửa đổi Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, Bộ Giáo dục và Đào tạo nhận thấy tuy hai tiếp cận có giao thoa một số vùng nhưng nếu tích hợp hai chính sách sẽ phải phá vỡ cấu trúc của Nghị định số 66/2025/NĐ-CP vừa được ban hành và khó cho việc ban hành một số chính sách ưu tiên đặc thù cho xã biên giới. Luật Giáo dục cũng bổ sung “trường phổ thông nội trú” là loại trường mới không đồng nhất với các loại trường hiện có trong Nghị định số 66/2025/NĐ-CP. Việc ban hành Nghị định mới phù hợp với quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục và thuận lợi thực tiễn triển khai.

Do vậy, Chính phủ ban hành Nghị định Quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền là cần thiết và thiết thực, nhằm thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về chủ trương đầu tư xây dựng các trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền, từng bước hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững và bảo đảm công bằng trong giáo dục giữa các vùng miền trên cả nước, mang tính nhân văn sâu sắc, thể hiện sự quan tâm cụ thể, kịp thời của Đảng và Nhà nước đối với học sinh ở vùng cao, vùng biên giới, nơi điều kiện sống và học tập còn nhiều thiếu thốn, qua đó phát triển toàn diện, có đủ bản lĩnh, trí tuệ, sức khỏe (cả thể chất và tinh thần), tạo ra động lực tích cực đối với sự phát triển của ngành giáo dục.

2.2. Mục đích ban hành:

- Tiếp tục thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về chủ trương đầu tư xây dựng các trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền, từng bước hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững và bảo đảm công bằng trong giáo dục giữa các vùng miền trên cả nước; Hoàn thiện hệ thống VBQPPL về chính sách đối với trẻ em, học sinh, học viên và cơ sở giáo dục

vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới và hải đảo.

- Tiếp tục quan tâm phát triển nguồn nhân lực tại vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, khu vực biên giới; trực tiếp là dinh dưỡng cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở, nâng cao thể trạng, cải thiện sức khỏe cho học sinh, góp phần giữ chân học sinh ở lại trường, hạn chế tình trạng bỏ học giữa chừng, thu hẹp khoảng cách về giáo dục giữa các vùng miền.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định:*

Nghị định gồm 5 Chương và 11 Điều, cụ thể:

- Chương I. Quy định chung, gồm 03 Điều (Điều 1, 2, 3);
- Chương II. Mức hưởng chính sách, gồm 02 Điều (Điều 4, 5);
- Chương III. Phê duyệt học sinh hưởng chính sách; Quy trình tổ chức cấp phát gạo cho học sinh, gồm 02 Điều (Điều 6, 7);
- Chương IV. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách và quy trình lập, phân bổ dự toán, quản lý, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách, gồm 02 Điều (Điều 8, 9).
- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 2 Điều (Điều 10, 11).

3.2. *Nội dung chủ yếu:*

Nghị định quy định một số nội dung cơ bản về chính sách đối với học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền, cụ thể:

3.2.1. *Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước:*

- Nghị định quy định một số nội dung cơ bản về chính sách đối với học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền, cụ thể: hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ gạo, hỗ trợ trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm; chính sách đối với trường phổ thông nội trú nhằm đảm bảo nhà trường được cấp đủ kinh phí để triển khai các hoạt động giáo dục toàn diện, chăm sóc, nuôi dưỡng học sinh như kinh phí để vận hành, bảo trì công trình, máy móc thiết bị, tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt; kinh phí phục vụ nấu ăn; kinh phí thực hiện quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp đối với học sinh. Kinh phí để tổ chức hoạt động

giáo dục đặc thù, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và mua sắm, bổ sung dụng cụ, thiết bị phục vụ cho các hoạt động của học sinh.

3.2.2. Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp:

Đây là một nghị định mới, quy định các chính sách cho đối tượng học sinh mới (học sinh học tại các trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền). Các chính sách đối với học sinh và nhà trường tại dự thảo Nghị định cơ bản được kế thừa các chính sách hiện hành tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP và Nghị định số 339/2025/NĐ-CP và có một số điều chỉnh về mức hỗ trợ cho phù hợp với thực tiễn và chủ trương của Đảng, Nhà nước đối với loại hình trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền. Cụ thể:

- Các mức chính sách được áp dụng ngang bằng bao gồm: hỗ trợ ăn trưa đối với học sinh bán trú buổi trưa (tương đương Nghị định số 339/2025/NĐ-CP); hỗ trợ gạo; kinh phí tổ chức khám sức khỏe hằng năm cho học sinh, lập tủ thuốc dùng chung cho khu nội trú, mua các loại thuốc thông thường, mua bảo hiểm y tế; mua sắm, bổ sung dụng cụ nhà ăn, nhà bếp; kinh phí làm thẻ học sinh công tác tuyển sinh đầu cấp, thi tốt nghiệp; kinh phí để tổ chức hoạt động giáo dục đặc thù, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và mua sắm, bổ sung dụng cụ, thiết bị phục vụ cho các hoạt động của học sinh; tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt; kinh phí phục vụ nấu ăn; kinh phí thực hiện quản lý học sinh ngoài giờ lên lớp đối với học sinh (tương đương Nghị định số 66/2025/NĐ-CP).

- Các mức chính sách được áp dụng điều chỉnh tăng gồm: hỗ trợ tiền ăn cho học sinh nội trú; hỗ trợ trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh. Chính sách mới trong Nghị định này là việc trường phổ thông nội trú được cấp kinh phí để vận hành, bảo trì công trình, máy móc thiết bị duy trì hoạt động thường xuyên đảm bảo ổn định, lâu dài theo đúng tinh thần chỉ đạo tại Thông báo kết luận số 81 và Nghị quyết số 298. Trên cơ sở khảo sát đối với một số địa phương và một số cơ sở giáo dục phổ thông để dự tính kinh phí chi cho vận hành, bảo trì công trình, thiết bị với mức 100.000đ/học sinh/tháng sử dụng để: mua vật tư tiêu hao, thuê nhân công vận hành các công trình phục vụ hoạt động chung như bể bơi, khu thể dục thể thao, văn hóa nghệ thuật; bảo trì, sửa chữa nhỏ, thay thế (thường xuyên) các trang thiết bị của phòng ở, phòng học, phòng hoạt động chung như thiết bị vệ sinh, quạt, điều hòa, máy tính, thiết bị chiếu sáng, bàn ghế, giường tủ...

3.2.3. Vướng mắc, bất cập từ thực tiễn:

Đây là Nghị định mới, được xây dựng cho một loại hình trường mới, lần đầu tiên xuất hiện và đã được đưa vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (Luật số 123/2025/QH15) và hiện nay, các chính sách cho học sinh học tại trường phổ thông nội trú và chính sách cho trường phổ thông nội trú chưa được quy định tại VBQPPL nào. Tuy nhiên, việc xây dựng Nghị định được kế thừa các chính sách hiện hành tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP và Nghị định số 339/2025/NĐ-CP và có một số điều chỉnh về mức hỗ trợ cho phù hợp với thực tiễn và chủ trương của Đảng, Nhà nước đối với loại hình trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền như báo cáo tại tiểu mục *Cơ sở thực tiễn*.

3.2.4. Nội dung phân quyền, phân cấp:

Nghị định đã quy định việc phân quyền, phân cấp giữa Trung ương và địa phương trong quản lý, tổ chức thực hiện chính sách theo quy định, bảo đảm rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan; đã quy định trách nhiệm của địa phương trong việc bố trí nguồn lực, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát chính sách gắn với điều kiện thực tiễn vùng biên giới.

Nghị định bảo đảm phân quyền, phân cấp đi đôi với tăng cường trách nhiệm giải trình, kiểm soát quyền lực và không làm gián đoạn việc thụ hưởng chính sách của học sinh, đảm bảo phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước có liên quan đến phân cấp, đảm bảo phân cấp tối đa theo yêu cầu của Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025; phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Nghị định số 189/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định về phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/7/2026.

Điều khoản chuyển tiếp:

- Hoạt động phát hành, phổ biến phim đã được đồng ý hoặc đã ký kết hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được đồng ý hoặc hợp đồng đã ký kết.

Trường hợp phát sinh doanh thu thì xử lý như sau:

+ Doanh thu đã nộp ngân sách nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được xác định là đã hoàn thành nghĩa vụ;

+ Đối với trường hợp doanh thu đã phát sinh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, đang ở tài khoản chờ nộp ngân sách nhà nước để theo dõi riêng thì thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, kế toán và pháp luật khác có liên quan;

+ Đối với các trường hợp doanh thu đã phát sinh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa nộp ngân sách nhà nước thì việc kê khai, đối soát, xác định nghĩa vụ thực hiện trên cơ sở cơ chế tài chính, phương án phát hành, phổ biến phim, hợp đồng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm phát sinh doanh thu; thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định về ngân sách nhà nước, kế toán, và pháp luật khác có liên quan;

+ Trường hợp đang xin ý kiến cấp có thẩm quyền về nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước thì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền trên cơ sở các nguyên tắc quy định tại điểm c khoản này, bảo đảm công khai, minh bạch và hài hòa lợi ích của Nhà nước với các tổ chức, cá nhân liên quan.

- Trường hợp có điều chỉnh hoặc ký kết mới hợp đồng thì thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định về ngân sách nhà nước, kế toán và pháp luật khác có liên quan.

- Đối với hồ sơ, văn bản đề nghị phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có kết quả giải quyết thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Nghị định này. Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, hoàn thiện theo quy định của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ một lần bằng văn bản.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

Thế chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, văn học nghệ thuật; phát huy vai trò của điện ảnh trong công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng và quảng bá hình ảnh đất nước; thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp về phát triển văn hóa trong tình hình mới (Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16/6/2008 của Bộ Chính trị khoá X về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới; Nghị quyết số 33-

NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước; Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW; Kết luận số 84-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam,...).

- Cơ sở pháp lý:

Cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, Luật Điện ảnh năm 2022, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

- Cơ sở thực tiễn:

Hoạt động phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị, đặc biệt đối với phim sản xuất sử dụng ngân sách nhà nước còn thiếu quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia, trình tự thực hiện, cơ chế quản lý và xử lý doanh thu phát sinh.

2.2. Mục đích ban hành:

Hoàn thiện hành lang pháp lý về phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước; khuyến khích xã hội hóa, mở rộng khả năng tiếp cận của công chúng đối với các tác phẩm điện ảnh phục vụ nhiệm vụ chính trị; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và chuyển đổi số.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 14 Điều, chia thành 3 Chương, gồm:

- Chương I gồm 04 Điều, từ Điều 1 đến Điều 4: Gồm các quy định chung.
- Chương II gồm 08 Điều, từ Điều 5 đến Điều 12: Quy định về phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị.
- Chương III (Điều khoản thi hành) gồm 02 Điều (Điều 13, Điều 14): Điều khoản thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

- Nghị định này quy định về hoạt động phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị do tổ chức, cá nhân thực hiện không sử dụng ngân sách nhà

nước để tổ chức phát hành, phổ biến; quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động này; trình tự, cách thức thực hiện và cơ chế xử lý doanh thu phát sinh từ hoạt động phát hành, phổ biến phim.

- Việc sử dụng ngân sách nhà nước để phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị được thực hiện theo quy định của Luật Điện ảnh và pháp luật có liên quan; trường hợp phát sinh doanh thu từ hoạt động phát hành, phổ biến phim theo kế hoạch đã được ban hành thì việc quản lý, sử dụng và nộp ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với:

- Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị.

- Cơ quan quản lý nhà nước về điện ảnh. - Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3.4. Nội dung chủ yếu:

- Nghị định bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

+ Chương I. Quy định chung: Quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị.

+ Chương II. Phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị: Quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân phát hành, phổ biến phim; Quyền và nghĩa vụ của cơ quan đại diện chủ sở hữu phim đối với phim sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước; Quyền và nghĩa vụ của đồng chủ sở hữu phim đối với phim sử dụng một phần ngân sách nhà nước; Kế hoạch thực hiện phát hành, phổ biến phim; Phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị không phát sinh doanh thu; Phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị có phát sinh doanh thu; Xử lý doanh thu từ hoạt động phát hành, phổ biến phim và Phát hành, phổ biến phim Nhà nước nhận chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng phim hoặc phim do cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan là đại diện chủ sở hữu.

+ Chương III. Điều khoản thi hành: Quy định về điều khoản thi hành và trách nhiệm thi hành của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Nội dung mới của quy định:

+ Nghị định đã quy định cụ thể nội dung kế hoạch thực hiện phát hành, phổ biến phim tại Điều 8, cách thức thực hiện tại Điều 9 và Điều 10 làm cơ sở để tổ chức thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch.

+ Nghị định đã quy định về phân chia tỷ lệ doanh thu khi phát hành, phổ biến phim có phát sinh doanh thu. Tỷ lệ phân chia doanh thu giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu phim quy định tại khoản 4 Điều 3 hoặc cơ quan quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định này với tổ chức, cá nhân phát hành, phổ biến phim được xác định như sau: Đối với phim được sản xuất toàn bộ từ ngân sách nhà nước: phần doanh thu thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu phim được xác định theo thỏa thuận, tối thiểu là 30% doanh thu (trừ trường hợp pháp luật khác có quy định) sau khi đã trừ các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp theo quy định của pháp luật;

Đối với phim được sản xuất một phần từ ngân sách nhà nước: phần doanh thu thuộc các đồng chủ sở hữu phim được xác định theo thỏa thuận, tối thiểu là 30% doanh thu (trừ trường hợp pháp luật khác có quy định) sau khi đã trừ các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp theo quy định của pháp luật; việc phân chia doanh thu giữa các đồng chủ sở hữu được thực hiện theo tỷ lệ vốn góp và thỏa thuận giữa các bên, phần doanh thu tương ứng với tỷ lệ vốn nhà nước được thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

+ Trường hợp sau 12 tháng kể từ ngày tổ chức, cá nhân phát hành, phổ biến phim theo quy định tại Điều 10 Nghị định này, phần doanh thu của cơ quan đại diện chủ sở hữu phim hoặc các đồng chủ sở hữu phim thu được theo quy định tại điểm b khoản này vượt mức chi phí đầu tư sản xuất phim do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cơ sở sản xuất phim được hưởng 10% phần doanh thu vượt mức để khuyến khích hoạt động sáng tạo và tái đầu tư sản xuất phim. Việc quản lý, sử dụng khoản thu này từ hoạt động phát hành, phổ biến phim của cơ sở sản xuất phim là đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Nghị định số 190/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tình trạng khẩn cấp

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai yêu cầu: *“Sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan theo hướng khắc phục các chồng chéo, xung đột, bổ sung các quy định mới bảo đảm sự thống nhất, phù hợp, tạo môi trường pháp lý đầy đủ, khả thi, thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai”*; Kết luận số 213-KL/TW ngày 21/11/2025 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 30/8/2022 của Bộ Chính trị về phòng thủ dân sự đến năm 2030 và những năm tiếp theo, xác định *“rà soát, bổ sung, hoàn thiện các VBQPPL về phòng thủ dân sự; đáp ứng kịp thời yêu cầu, nhiệm vụ phòng thủ dân sự trong tình hình mới”*; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ *“tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”*; Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII (Kết luận số 121-KL/TW) đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: *“Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng”*; *“đẩy mạnh phân cấp, phân quyền”*; Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó tại Mục 2, Phần III đề ra nhiệm vụ: *“Đổi mới tư duy, định hướng xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước, vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực phát triển”*.

Luật Tình trạng khẩn cấp được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 ngày 03/12/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung: Chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong TTKC (Điều 23); lực lượng phòng ngừa, ứng phó, khắc phục TTKC (Điều 28); trách nhiệm quản lý nhà nước về TTKC (Điều 33); Luật Ban hành VBQPPL năm 2025, sửa đổi bổ sung năm 2025 quy định: *“Chính phủ ban hành Nghị định để quy định chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị*

quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước” (điểm a khoản 1 Điều 14); Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 và Quyết định số 158/QĐ-TTg ngày 21/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tình trạng khẩn cấp giao Bộ Quốc phòng chủ trì phối hợp với bộ, ngành và cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Tình trạng khẩn cấp.

- Cơ sở thực tiễn:

Kể từ khi có Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp (TTKC), Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quốc phòng về tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm và một số luật chuyên ngành, Việt Nam chưa từng ban bố TTKC; ngay trong giai đoạn chống dịch COVID-19, mặc dù chưa ban bố TTKC nhưng một số biện pháp tương tự như biện pháp của TTKC được áp dụng để ứng phó với dịch. Quá trình chống dịch COVID-19 đã mang lại nhiều bài học kinh nghiệm, đồng thời cũng bộc lộ những hạn chế, bất cập trong tổ chức thực hiện pháp luật về TTKC như:

Thứ nhất, về chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong TTKC: Các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, thảm họa luôn đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, hệ thống chính sách và chế độ hiện tại chưa hoàn thiện, chưa đảm bảo thực hiện hiệu quả các quyền lợi cũng như nghĩa vụ của những đối tượng này. Cần thiết xây dựng chế độ chính sách rõ ràng để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia, tư vấn chuyên môn và hỗ trợ tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động khẩn cấp. Ví dụ: Chế độ đãi ngộ, đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh, đã thể hiện sự cần thiết phải có một khung pháp lý đồng bộ. Bên cạnh đó, các biện pháp bảo vệ quyền lợi tổ chức, cá nhân tham gia cần được xem xét bổ sung, như chế độ bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe trong điều kiện hoạt động nguy hiểm.

Thứ hai, về lực lượng phòng ngừa, ứng phó, khắc phục trong TTKC: Thời gian qua, các lực lượng chuyên trách như Quân đội, Công an, Dân quân tự vệ, các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư, tham gia vào công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, thảm họa. Tuy nhiên, chưa có quy định về thành phần, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ chế phối hợp để các lực lượng phát huy hiệu quả trong xử lý các tình huống khẩn cấp.

Thứ ba, về trách nhiệm quản lý nhà nước về TTKC: Chưa phân định trách nhiệm cụ thể của các bộ, ngành trung ương và địa phương trong phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thảm họa trong TTKC.

2.2. Mục đích ban hành:

Quy định các nội dung được Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết tại Luật Tình trạng khẩn cấp; hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp lý cho các hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả TTKC như: Chế độ với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong TTKC; lực lượng trong TTKC; trách nhiệm quản lý nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong TTKC.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định định gồm 5 chương, 30 điều. Trong đó:

- Chương I. Quy định chung (gồm 02 điều, Điều 1 và Điều 2), quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

- Chương II. Chế độ đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong TTKC (gồm 04 điều, từ Điều 3 đến Điều 6), quy định các nội dung về: tiền lương, tiền công, phụ cấp và hỗ trợ đối với người được điều động, huy động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền; điều kiện, mức hưởng, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí khám bệnh, chữa bệnh đối với người được điều động, huy động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền không tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương, chết; chế độ bồi thường thiệt hại, trợ cấp, khen thưởng và hỗ trợ khác đối với người được điều động, huy động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ hoạt động ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp.

- Chương III. Lực lượng phòng ngừa, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp (gồm 05 điều, từ Điều 7 đến Điều 11), quy định các nội dung về: Lực lượng nòng cốt; Đội ứng phó khẩn cấp; Đội công tác tuyên truyền đặc biệt; Đội tuần tra đặc biệt; Lực lượng rộng rãi.

- Chương IV. Trách nhiệm quản lý nhà nước về TTKC (gồm 17 điều, từ Điều 12 đến Điều 28), quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương các cấp.

- Chương V. Điều khoản thi hành (gồm 02 điều, Điều 29 đến Điều 30, quy định các nội dung về hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước:

Nghị định nhằm quy định chi tiết những nội dung Luật Tình trạng khẩn cấp giao Chính phủ và cũng để thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng về công tác phòng thủ dân sự, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai, hoàn thiện hệ thống pháp luật như: (i) Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; (ii) Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 30/8/2022 của Bộ Chính trị về phòng thủ dân sự đến năm 2030 và những năm tiếp theo; (iii) Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; (iv) Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII; (v) Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

3.2.2. Vấn đề chưa được pháp luật quy định:

- Các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, thảm họa luôn đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, hệ thống chính sách và chế độ hiện tại mới chỉ quy định chế độ, chính sách cho các tổ chức, cá nhân tham gia ứng phó, khắc phục thảm họa, sự cố, chính sách bảo trợ xã hội, chính sách khen thưởng mới chỉ áp dụng trong trạng thái xã hội chưa ban bố tình trạng khẩn cấp mà chưa quy định áp dụng trong trường hợp ban bố tình trạng khẩn cấp. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành cũng chưa xác định cụ thể lực lượng phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp, gây lúng túng cho công tác chỉ đạo, chỉ huy. Do đó, cần thiết xây dựng chế độ chính sách rõ ràng để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia, tư vấn chuyên môn và hỗ trợ tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động khẩn cấp, cũng như quy định cụ thể về lực lượng chuyên trách để các lực lượng phát huy hiệu quả trong xử lý các tình huống khẩn cấp.

Vì vậy, để triển khai nội dung Luật Tình trạng khẩn cấp giao Chính phủ tại Điều 23, Điều 28 Nghị định tập trung quy định: (i) chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong TTKC (chế độ tiền lương, tiền công, phụ cấp và hỗ trợ; chế độ bảo hiểm, chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an toàn; chế độ bồi thường thiệt hại, trợ cấp, khen thưởng và hỗ trợ khác đối với người được điều động, huy động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ hoạt động trong tình trạng khẩn cấp); (ii) Lực lượng phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp.

Về chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong TTKC. Mức đề xuất tại Nghị định về cơ bản bảo đảm tính tương đồng so với các chính sách mà lực lượng phòng thủ dân sự được hưởng khi tham gia phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố, thảm họa quy định tại Nghị định số 200/2025/NĐ-CP, bởi tính chất, mức độ nguy hiểm, độc hại trong ứng phó, khắc phục hậu quả tình trạng khẩn cấp cũng tương tự như trong ứng phó, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố theo pháp luật về phòng thủ dân sự.

Một là, về tiền lương, tiền công, phụ cấp và hỗ trợ đối với người được điều động, huy động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

Đối với người được hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc trả nguyên tiền lương theo ngạch, bậc, cấp hàm, chức vụ; tiền lương làm thêm giờ, các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên, phụ cấp khu vực và các khoản phụ cấp khác theo quy định của pháp luật trong suốt thời gian thực hiện nhiệm vụ và được hưởng trợ cấp độc hại nguy hiểm khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp, tính theo ngày thực tế làm nhiệm vụ, với mức như sau: Mức 1: Bằng 0,2 lần mức lương cơ sở tính theo ngày khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp; Mức 2: Bằng 0,3 lần mức lương cơ sở tính theo ngày khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp có yếu tố độc hại, nguy hiểm hoặc làm việc tại khu vực bị thiên tai, dịch bệnh, thảm họa nghiêm trọng; Mức 3: Bằng 0,4 lần mức lương cơ sở tính theo ngày khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp có yếu tố đặc biệt độc hại, nguy hiểm, có nguy cơ cao ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe.

Đối với người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Được hưởng trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn và trợ cấp ngày công lao động do độc hại, nguy hiểm như đối với Dân quân được huy động làm nhiệm vụ theo quy định

tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ. Ngoài ra, được hưởng trợ cấp ngày công lao động do độc hại, nguy hiểm khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp, tính theo ngày thực tế làm nhiệm vụ, với mức hưởng như sau: Mức 1: Bằng 0,5 mức trợ cấp ngày công lao động quy định tại điểm a khoản này khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp; Mức 2: Bằng 0,7 mức trợ cấp ngày công lao động quy định tại điểm a khoản này khi làm nhiệm vụ có yếu tố nguy hiểm, độc hại hoặc làm việc tại khu vực bị thiên tai, dịch bệnh, thảm họa nghiêm trọng; Mức 3: Bằng 1,0 mức trợ cấp ngày công lao động quy định tại điểm a khoản này khi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp có yếu tố đặc biệt độc hại, nguy hiểm, có nguy cơ cao ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe.

Hai là, chế độ hỗ trợ khác: Được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, phương tiện bảo hộ cá nhân và các chi phí cần thiết khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện nhiệm vụ theo định mức do cơ quan có thẩm quyền quy định; được hưởng tiền lương làm thêm giờ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động; người làm nhiệm vụ trực đêm, tính từ 22 giờ ngày hôm trước đến 06 giờ sáng ngày hôm sau được hưởng tiền ăn thêm tính theo ngày như sau: Mức 1: Trục có thời gian từ 02 giờ đến dưới 04 giờ được hưởng mức tiền ăn thêm bằng 0,5 mức tiền ăn cơ bản 01 ngày của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh đang tại ngũ trong Quân đội Nhân dân Việt nam; Mức 2: Trục có thời gian từ 04 giờ trở lên được hưởng mức tiền ăn thêm bằng 1,0 mức tiền ăn cơ bản 01 ngày của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh đang tại ngũ trong Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Ba là, về điều kiện, mức hưởng, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, kinh phí và chế độ, chính sách đối với người được điều động, huy động làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền không tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương, chết như đối với Dân quân được huy động làm nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ.

Về lực lượng trong tình trạng khẩn cấp, trong quá trình xây dựng Nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan để tập trung xác định lực lượng nòng cốt trong TTKC, bảo đảm tính khả thi, tinh gọn, hiệu quả, gồm:

Bộ đội chủ lực, Bộ đội địa phương, Dân quân tự vệ; lực lượng ứng phó khẩn cấp khu vực miền Bắc, lực lượng ứng phó khẩn cấp khu vực miền Trung, lực lượng ứng phó khẩn cấp khu vực miền Nam thuộc Bộ Quốc phòng; Công an nhân dân, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; Lực lượng chuyên ngành tìm kiếm, cứu nạn hàng không, hàng hải, lực lượng chuyên ngành đường sắt thuộc Bộ Xây dựng; Lực lượng chuyên ngành về khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, tai biến địa chất, thủy lợi; lực lượng kiểm lâm; lực lượng làm nhiệm vụ kiểm dịch động, thực vật; lực lượng thủy sản và kiểm ngư thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Lực lượng y tế; lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai; các trung tâm, trạm tìm kiếm cứu nạn và các lực lượng chuyên trách có chức năng, nhiệm vụ phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả sự cố, thảm họa do bộ, ngành trung ương và địa phương quản lý.

Bên cạnh đó, Nghị định cũng quy định chi tiết về việc thành lập, nhiệm vụ của Đội ứng phó khẩn cấp, Đội công tác tuyên truyền đặc biệt, Đội tuần tra đặc biệt:

Đội ứng phó khẩn cấp: Đội ứng phó khẩn cấp do Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập từ lực lượng phòng thủ dân sự chuyên trách, kiêm nhiệm thuộc quyền trước khi ban bố tình trạng khẩn cấp, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, được tổ chức huấn luyện, diễn tập để ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp. Đội ứng phó khẩn cấp tự giải thể khi Chủ tịch nước công bố Lệnh bãi bỏ tình trạng khẩn cấp.

Đội công tác tuyên truyền đặc biệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Đội công tác tuyên truyền đặc biệt từ lực lượng thuộc quyền; Đội công tác tuyên truyền đặc biệt tự giải thể khi tình trạng khẩn cấp được bãi bỏ.

Đội tuần tra đặc biệt: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Đội tuần tra đặc biệt từ lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ nơi ban bố tình trạng khẩn cấp; Đội tuần tra đặc biệt tự giải thể khi tình trạng khẩn cấp được bãi bỏ. Trường hợp tình trạng khẩn cấp về quốc phòng Đội tuần tra đặc biệt thực hiện theo quy định pháp luật về tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

Lực lượng rộng rãi: Là lực lượng được hình thành từ sự tham gia tự nguyện hoặc theo yêu cầu huy động của cơ quan có thẩm quyền đối với công dân, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hoặc nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ ứng phó, khắc phục hậu quả trong tình trạng khẩn cấp.

Các quy định này không có dấu hiệu cản trở, làm suy giảm hoặc mâu thuẫn với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh. Ngược lại, việc xác định cụ thể lực lượng nòng cốt, Đội ứng phó khẩn cấp, Đội công tác tuyên truyền đặc biệt, Đội tuần tra đặc biệt, phân công trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức tại chương III...có thể góp phần tăng cường khả năng sẵn sàng, tính chủ động và hiệu quả trong công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục tình trạng khẩn cấp, qua đó hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong các tình huống đặc biệt.

3.2.3. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc chi trả chế độ, chính sách khi tham gia hoạt động trong tình trạng khẩn cấp, Nghị định quy định điều kiện, mức hưởng, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm điều kiện, mức hưởng, trình tự, thủ tục và kinh phí thực hiện khi làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hiện hành; triển khai chính sách cho tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong tình trạng khẩn cấp sẽ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 72/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025; Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 và quy định tại Nghị định này

3.2.4. Nội dung phân quyền, phân cấp:

Nghị định giao Bộ trưởng các bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Đội ứng phó khẩn cấp, Đội công tác tuyên truyền đặc biệt, Đội tuần tra đặc biệt. Việc giao Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập để bảo đảm tính linh hoạt và tăng cường phân cấp cho địa phương, phân quyền cho các Bộ phù hợp với tính chất, mức độ, quy mô của loại hình tình trạng khẩn cấp được ban bố trên địa bàn, hoặc trong lĩnh vực quản lý.

3.2.5. Về quy định ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Nghị định quy định điều kiện, mức hưởng, trình tự, thủ tục và cơ quan có trách nhiệm bảo đảm điều kiện, mức hưởng, trình tự, thủ tục và kinh phí thực hiện khi làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hiện hành. Căn cứ tình hình thực tế, tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết chi trả chính sách này thông qua các cách thức: Trực tiếp; thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. Đây là những cách thức cơ bản trong giải quyết thủ tục hành chính. Cơ quan, tổ chức sẽ ứng dụng các

thành tựu khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia trong giải quyết những thủ tục này.

Nghị định số 191/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 5 năm 2026, thay thế Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Nghị quyết Đại hội XIV cùng với hệ thống các Nghị quyết đột phá, chiến lược của Bộ Chính trị, Kết luận của Ban Bí thư tiếp tục mở ra những vận hội, yêu cầu mới của đất nước.

Các Nghị quyết của Quốc hội yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, thực hiện nghiêm minh; đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính nhà nước “tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả”.

Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành VBQPPL và các văn bản pháp luật liên quan đã bổ sung nhiều quy định mới.

Bối cảnh tình hình thế giới, khu vực diễn biến phức tạp, xuất hiện những vấn đề mới, khó dự báo; đất nước ta đang bước vào kỷ nguyên phát triển mới đặt ra yêu cầu cao về khả năng thích ứng, sự đột phá về tư duy, tầm nhìn, năng lực, phương thức quản trị, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Yêu cầu phải tổng kết việc thi hành Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ.

- Cơ sở thực tiễn:

Kết quả đạt được trong việc thực hiện Quy chế: Nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; phân cấp, phân quyền rõ hơn; cách thức giải quyết công việc của Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ tiếp tục đổi mới, chất lượng, tiến độ được nâng lên. Công tác phối hợp giữa các bộ, cơ quan đã chủ động, tích cực, hiệu quả hơn; việc tham gia ý kiến của các bộ, cơ quan cơ bản kịp thời, khắc phục tình trạng chậm tiến độ trong thực hiện nhiệm vụ; nhiều bộ, cơ quan thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, bảo đảm thông tin thông suốt, kịp thời.

Hạn chế, vướng mắc: Quy chế còn quy định chưa thực sự chặt chẽ, hợp lý, vướng mắc, chưa thống nhất cách thực hiện; đối với những nhiệm vụ cần triển khai gấp thì chưa có cơ chế, quy trình, cách thức xử lý nhanh chóng, hiệu quả; chưa quy định rõ, đầy đủ trách nhiệm của các bộ, cơ quan chủ trì soạn thảo, trình cũng như của VPCP trong giải quyết công việc của Chính phủ. Công tác phối hợp giữa các cơ quan chưa chặt chẽ; lấy ý kiến phối hợp của quá nhiều cơ quan không cần thiết; tham gia ý kiến phối hợp rất chậm, không đúng hạn, dẫn đến kéo dài thời gian xử lý công việc. Việc quản lý, thực hiện chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ còn bất cập, bị động. Việc thực thi chưa nghiêm; chưa có chế tài xử lý trường hợp vi phạm.

2.2. Mục đích ban hành:

Bám sát, thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng; bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy định của Hiến pháp và các VBQPPL khác có liên quan.

Bảo đảm các hoạt động và công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thông suốt, liên tục, hiệu lực, hiệu quả; khắc phục được những hạn chế, vướng mắc của Quy chế hiện hành; thể chế hóa đầy đủ, cụ thể những quan điểm, định hướng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm 3 Điều, Quy chế làm việc của Chính phủ gồm 8 chương, 46 điều:

- Chương I. Quy định chung, gồm 2 điều về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, nguyên tắc làm việc của Chính phủ (Điều 1, Điều 2).

- Chương II. Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc, gồm 10 điều (từ Điều 3 - Điều 12), quy định về: trách nhiệm, phạm vi, cách thức giải quyết công việc của Chính phủ; những vấn đề Chính phủ thảo luận và quyết nghị; trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, thành viên Chính phủ là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang

bộ với tư cách là người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ; quan hệ công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; quan hệ công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với các bộ, cơ quan ngang bộ, của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với chính quyền địa phương.

- Chương III. Trách nhiệm, quy trình giải quyết công việc, gồm 5 điều (từ Điều 13 - Điều 17), quy định về: hồ sơ trình Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ; trách nhiệm của bộ, cơ quan, địa phương; quy trình xử lý quy trình xử lý đối với đề xuất lập pháp, văn bản quy phạm pháp luật, đề án, tài liệu, báo cáo, văn bản đề xuất khác trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, văn bản, đề xuất, công việc khác theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ hoặc do VPCP đề xuất.

- Chương IV. Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, gồm 5 điều (từ Điều 18 đến Điều 22), quy định về: các loại chương trình công tác; căn cứ xây dựng chương trình công tác; trình tự xây dựng, ban hành chương trình công tác; thực hiện chương trình công tác; trách nhiệm xây dựng, thực hiện, theo dõi và đánh giá chương trình công tác.

- Chương V. Phiên họp Chính phủ và các cuộc họp, hội nghị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, gồm 10 Điều (từ Điều 23 đến Điều 33), quy định về: phiên họp Chính phủ; chuẩn bị phiên họp Chính phủ; thành phần dự phiên họp Chính phủ; trình tự phiên họp Chính phủ thường kỳ, chuyên đề; biên bản và nghị quyết phiên họp; hội nghị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; cuộc họp Thường trực Chính phủ; cuộc họp, làm việc của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ; cuộc họp do thành viên Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền chủ trì; bảo đảm kỷ luật, kỷ cương các phiên họp, hội nghị, cuộc họp, làm việc.

- Chương VI. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thi hành VBQPPL và thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, gồm 3 điều (từ Điều 34 - Điều 36), quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung theo dõi, đôn đốc, kiểm tra; hình thức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra; kết quả kiểm tra.

- Chương VII. Tiếp khách, đi công tác, gồm 3 điều (từ Điều 37 - Điều 39), quy định về: tiếp khách; đi công tác địa phương, cơ sở; đi công tác nước ngoài.

- Chương VIII. Công tác thông tin, báo cáo và xử lý các trường hợp không thực hiện đúng quy định, gồm 7 điều (từ Điều 40 - Điều 46), quy định về chế độ báo cáo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên Chính phủ; thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; báo cáo tại phiên họp Chính phủ; công khai, minh bạch, cung cấp thông tin và trách nhiệm giải trình; thông tin đối ngoại; xử lý trường hợp không thực hiện đúng quy định.

3.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

- Quy chế quy định về nguyên tắc làm việc; chế độ trách nhiệm; quan hệ công tác; trình tự, thủ tục giải quyết công việc; chương trình công tác; chế độ thông tin, báo cáo và các nội dung liên quan đến hoạt động của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và thành viên Chính phủ.

- Quy chế áp dụng đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, thành viên Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quan hệ công tác với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Nội dung chủ yếu:

(i) Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước:

- Thể chế hóa Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 28-NQ/TW của Trung ương; yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính phủ số, chuyển đổi số, cải cách chế độ họp.

- Dự thảo Nghị định bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành VBQPPL và các quy định pháp luật liên quan khác.

(ii) Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp, vướng mắc, bất cập từ thực tiễn:

- Quy chế hiện hành còn quy định chưa thực sự chặt chẽ, vướng mắc và chưa thống nhất cách thực hiện; đối với những nhiệm vụ cần triển khai gấp thì chưa có cơ chế, quy trình, cách thức xử lý nhanh chóng, hiệu quả. Công tác phối hợp giữa các cơ quan chưa chặt chẽ; chưa quy định rõ, đầy đủ trách nhiệm của các bộ, cơ quan chủ trì soạn thảo, trình cũng như của VPCP.

- Tiếp tục thể chế hóa các quy định nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; đổi mới phương thức làm việc theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

(iii) Nội dung kế thừa:

Dự thảo Quy chế làm việc của Chính phủ kế thừa kết cấu, bố cục và các quy định phù hợp của Quy chế hiện hành và pháp luật liên quan, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã được thực tế chứng minh phù hợp, không có vướng mắc, bất cập.

(iv) Nội dung được sửa đổi, bổ sung:

- Về nguyên tắc làm việc của Chính phủ (Điều 2): Mỗi nhiệm vụ chỉ giao cho một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính, cơ quan có liên quan phối hợp; tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, cấp dưới phục tùng, chấp hành sự lãnh đạo, chỉ đạo, phân công của cấp trên; bảo đảm công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình theo quy định pháp luật; tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp, tổ chức tham gia, giám sát, đóng góp xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật; khuyến khích, bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám tham mưu, chịu trách nhiệm; ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, quản trị dựa trên dữ liệu, dữ liệu thời gian thực; xây dựng nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phục vụ Nhân dân.

- Về cách thức giải quyết công việc và quan hệ công tác: Làm rõ hơn về trách nhiệm, quyền hạn của Chính phủ tại Điều 3. Bổ sung quy định về một số vấn đề Chính phủ thảo luận và quyết nghị tại Điều 4. Bổ sung về trách nhiệm, thẩm quyền, cơ chế, cách thức giải quyết công việc của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ nhằm đẩy nhanh tiến độ và bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, phù hợp, nhất là trong xử lý những vấn đề cấp bách, phát sinh (Điều 5, Điều 6). Bổ sung, làm rõ trách nhiệm, phạm vi, cách thức giải quyết công việc của thành viên Chính phủ là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan (Điều 7, Điều 8) theo hướng tăng cường trách nhiệm cá nhân gắn với chất lượng, tiến độ, kết quả. Bổ sung quy định nguyên tắc về mối quan hệ giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với Đảng ủy Chính phủ tại Điều 9; phối hợp chặt chẽ với Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội, với Chủ tịch nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội... Bổ sung 01 Điều về quan hệ công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội -

nghề nghiệp; bổ sung, làm rõ hơn về quan hệ công tác của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với các bộ, cơ quan ngang bộ (Điều 11), giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với chính quyền địa phương (Điều 12). Bổ sung một khoản (khoản 5 Điều 11) về trách nhiệm của VPCP. Quy định về hồ sơ, thành phần hồ sơ, hình thức gửi, tiếp nhận, xử lý, quản lý hồ sơ (Điều 13); trách nhiệm của các bộ, cơ quan, địa phương (Điều 14). Quy định rõ hơn về quy trình xử lý đối với đề xuất lập pháp, VBQPPL (Điều 15): làm rõ trách nhiệm của từng chủ thể và thời hạn xử lý, nhất là của cơ quan chủ trì, Bộ Tư pháp và VPCP; Bộ Tư pháp phải có ý kiến rõ đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; cơ quan chủ trì trình hồ sơ khi Bộ Tư pháp khẳng định đủ điều kiện trình Chính phủ. Quy định rõ hơn về quy trình xử lý đối với các văn bản, đề xuất, công việc khác theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ hoặc do Văn phòng Chính phủ đề xuất (Điều 17). Bổ sung trách nhiệm của VPCP trong tham mưu xây dựng, quản lý, thực hiện chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 22, khoản 4 Điều 22). Bổ sung quy định nhằm siết chặt kỷ luật, kỷ cương các cuộc họp (các Điều 24, 25, 29, 30, 31, Điều 33). Bổ sung quy định về thành phần đoàn công tác nước ngoài, trách nhiệm của bộ, cơ quan liên quan trong chuẩn bị các nội dung theo phân công (Điều 39); bổ sung 01 điều xử lý các trường hợp không thực hiện đúng quy định (Điều 46).

(v) Nội dung lược bỏ:

- Lược bỏ các nội dung mang tính quy trình, kỹ thuật hành chính, bảo đảm ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn công tác chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ tại các Điều 5, 6, 7, 8; lược bớt nội dung, vấn đề đưa ra họp Thường trực Chính phủ

- Bỏ quy định lấy ý kiến các cơ quan của Đảng, Quốc hội, tổ chức chính trị - xã hội, địa phương, hoạt động của tổ công tác do Bộ trưởng, Chủ nhiệm VPCP thành lập.

(vi) Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

- Rút gọn, cơ cấu lại theo luồng xử lý thống nhất đối với đề xuất lập pháp, VBQPPL (Điều 15); làm rõ trách nhiệm của từng chủ thể và thời hạn xử lý.

- Về quy trình xử lý đề án, tài liệu, báo cáo, đề xuất khác trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Điều 16): Cắt giảm 02 bước trong quy trình xử lý (lấy ý kiến, họp); cơ cấu lại thành quy trình xử lý thống nhất, rõ bước (tiếp nhận - kiểm tra - xử lý - trình - quyết định - phát hành); giảm các nhánh xử lý

không cần thiết; bảo đảm phân định rành mạch giữa xử lý VBQPPL và các đề án, báo cáo, văn bản khác.

- Về quy trình xử lý đối với các văn bản, đề xuất, công việc tại Điều 17: Thiết kế lại quy trình xử lý thống nhất theo từng nhóm tình huống (chỉ đạo trực tiếp, vấn đề đột xuất, phức tạp, vấn đề thuộc thẩm quyền).

- Quy định linh hoạt về thời gian họp Thường trực Chính phủ. Đơn giản hóa quy trình họp; quy định rõ trình tự phiên họp Chính phủ thường kỳ, chuyên đề (Điều 26, Điều 27), thành phần đại biểu tham dự để bảo đảm chủ động; hạn chế việc mời nhiều đại biểu không liên quan (các Điều 25, 29, 30).

- Gộp 03 điều (33, 34, 35) thành 1 Điều về nguyên tắc, thẩm quyền, nội dung theo dõi, đôn đốc, kiểm tra (Điều 34).

- Đơn giản hóa chế độ báo cáo theo hướng thống nhất thời gian gửi báo cáo; nâng cao trách nhiệm của VPCP.

(vii) Nội dung phân quyền, phân cấp:

Quy định nguyên tắc phân cấp, phân công, ủy quyền (khoản 5 Điều 3); về cách thức giải quyết công việc của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với tư cách người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, trong đó có nguyên tắc phân cấp, ủy quyền (khoản 1 Điều 5; điểm g khoản 2 Điều 8); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phân cấp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương (khoản 6 Điều 9, điểm đ khoản 2 Điều 12)...

(viii) Về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

- Bổ sung nguyên tắc làm việc của Chính phủ “đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và quản trị dựa trên dữ liệu, dữ liệu thời gian thực trong chỉ đạo, điều hành...” (khoản 8 Điều 2).

- Hồ sơ trình phải đề xuất, kiến nghị rõ phương án, biện pháp giải quyết trên cơ sở phân tích, đánh giá, sử dụng cơ sở dữ liệu, thông tin (khoản 1 Điều 13). Việc gửi nhận văn bản, hồ sơ mật thì thực hiện văn bản giấy hoặc theo quy định của cấp có thẩm quyền (khoản 4 Điều 13; điểm a khoản 5 Điều 15). Ký tắt điện tử đối với các hồ sơ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (khoản 1 Điều 14).

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra được thực hiện trên cơ sở dữ liệu, gắn với đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, sản phẩm đầu ra và mức độ hoàn thành (khoản 3 Điều 35; khoản 3 Điều 36).

- Bổ sung một điều về thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Điều 41), trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc cung cấp thông tin, dữ liệu, bảo đảm chính xác, cập nhật; việc cung cấp, khai thác được thực hiện chủ yếu thông qua các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu được kết nối, liên thông, cập nhật theo thời gian thực; quản trị dựa trên dữ liệu gắn với đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ.

- Quy định “báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được xây dựng trên cơ sở khai thác, tổng hợp, phân tích thông tin, dữ liệu từ các báo cáo, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu (khoản 1 Điều 42). Báo cáo tại phiên họp Chính phủ được xây dựng trên cơ sở tổng hợp, phân tích thông tin, dữ liệu (khoản 1 và 3 Điều 43).

Nghị định số 192/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế; hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản

1. Hiệu lực thi hành:

1.1. Hiệu lực thi hành:

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

1.2. Các văn bản quy phạm pháp luật sẽ hết hiệu lực, bãi bỏ:

- Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch và Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 26 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII nhấn mạnh nhân lực y tế; Kết luận số 25-KL/TW ngày 30/12/2021 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 99/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội; Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị; Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 25/10/2023 của Ban Bí thư.

- Cơ sở pháp lý:

Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15; Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15; Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15.

- Cơ sở thực tiễn:

***Đối với chế độ phụ cấp đặc thù**

So với các Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg và 75/2009/QĐ-TTg, Nghị định bổ sung nhiều nội dung mới để giải quyết các bất cập trong thực tế. Cụ thể:

(i) Hiện nay, các mức phụ cấp: phụ cấp trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật, phụ cấp chống dịch và mức hỗ trợ tiền ăn đối với các đối tượng được áp dụng tại Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg được quy định bằng số tiền tuyệt đối (ví dụ 115.000 đồng/ca trực, 280.000 đồng/ca mổ loại đặc biệt) là quá thấp và không còn phù hợp với tình hình kinh tế, đời sống hiện nay; do vậy, việc điều chỉnh nâng mức phụ cấp đặc thù để đảm bảo phù hợp với việc tăng mức lương tối thiểu mới từ ngày 01/7/2024 (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang) là cần thiết nhằm bảo đảm đời sống tối thiểu, tiền công cho người lao động khi thực hiện nhiệm vụ, đặc biệt ở tuyến cơ sở và bệnh viện chuyên khoa nơi áp lực công việc rất cao.

(ii) Chưa bao quát hết các đối tượng thụ hưởng phụ cấp đặc thù bao gồm các lực lượng thuộc quân đội, công an làm nhiệm vụ y tế; cơ sở giám định pháp y, pháp y tâm thần, Trung tâm Điều phối Quốc gia về Ghép cơ thể người, các cơ sở cấp cứu ngoại viện... Đây là những đối tượng mà Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg chưa bao quát. Việc bổ sung này xuất phát từ thực tiễn nhiều lực lượng làm công tác y tế nhưng chưa từng được nhận phụ cấp, gây khó khăn trong việc giữ chân nhân lực y tế hoạt động trong những lĩnh vực này.

(iii) Quy định về việc thực hiện phụ cấp chống dịch còn nhiều bất cập khi thực hiện: tại Quyết định 73/2011/QĐ-TTg thì nhân viên y tế chỉ được hưởng phụ cấp chống dịch khi có công bố dịch của cấp có thẩm quyền; trong khi ngay từ khi dịch có nguy cơ xảy ra thì nhân viên y tế đã phải thực hiện việc giám sát dịch, xử lý ổ dịch. Mặt khác, thực tế khi dịch bệnh xảy ra, có nhiều lực lượng cùng tham gia chống dịch, nhưng theo quy định hiện hành chỉ những người trực tiếp tham gia chống dịch mới được hưởng phụ cấp chống dịch, do vậy việc bổ sung đối tượng hưởng phụ cấp chống dịch là cần thiết (các thành viên Ban chỉ đạo chống dịch các cấp trước đây nay là Ban phòng thủ dân sự các cấp và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo (kể cả lái xe, nhân viên hậu cần, tuyên truyền...). Thực tiễn chống đại dịch COVID-19 vừa qua đã chứng minh việc bổ sung chế độ phụ cấp chống dịch cho các đối tượng này là cần thiết.

***Chế độ hỗ trợ nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản**

Đội ngũ nhân viên y tế thôn, ấp, bản, làng, buôn, sóc, tổ dân phố, khóm (gọi chung là y tế thôn, bản) là người có trình độ chuyên môn về y tế, thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân trên địa bàn, là cánh tay nối dài của ngành y tế. Duy trì đội ngũ nhân viên y tế thôn bản và xây dựng các chế độ chính sách cho nhân viên y tế thôn bản là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay nhằm thực hiện có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước góp phần thực hiện công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; đặc biệt trong bối cảnh dịch bệnh nguy hiểm luôn luôn có nguy cơ bùng phát, lây lan trong cộng đồng cần phải được phát hiện sớm, truy vết, giám sát chặt chẽ; đồng thời đẩy nhanh tiến độ thu hẹp khoảng cách về tình trạng sức khỏe, dinh dưỡng, tử vong bà mẹ và tử vong trẻ em giữa các vùng, miền, góp phần bảo đảm tính công bằng trong chăm sóc sức khỏe, an sinh xã hội, an ninh quốc phòng. Thực tế cả nước có khoảng 98.000 nhân viên y tế thôn, bản, tổ dân phố đang là “cánh tay nối dài” của hệ thống y tế, do đó chính sách mới sẽ giúp họ yên tâm gắn bó với công việc chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cộng đồng.

Quyết định 75/2009/QĐ-TTg chỉ giới hạn đối tượng là nhân viên y tế ở thôn, ấp, bản... thuộc vùng nông thôn, với mức phụ cấp 0,5 và 0,3 lần mức lương cơ sở và chi trả từ ngân sách địa phương. Việc bổ sung đối tượng là nhân viên y tế tổ dân phố tại các phường, thị trấn đồng thời nâng mức hỗ trợ dự kiến tăng lên 0.5 lần hoặc 0.7 lần mức lương cơ sở là cần thiết để phù hợp với thực tế hiện nay và cũng để “giải cứu” duy trì đội ngũ nhân viên y tế thôn bản.

Ngày 24/4/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 34/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; tiếp đó ngày 10/6/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố quy định: “Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có không quá 03 chức danh (bao gồm Bí thư chi bộ, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận) được hưởng phụ cấp hàng tháng. Có địa phương đã quyết định cho nhân viên y tế thôn bản nghỉ việc và giao nhiệm vụ cho 1 trong 3 chức danh quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP kiêm nhiệm phụ trách đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động, thiếu bền vững, lãng phí vì 03 chức danh trên được bầu theo nhiệm kỳ, trong khi đó tiêu chuẩn của nhân viên y tế thôn bản phải có trình độ chuyên môn chuyên ngành và được đào tạo theo quy định; trong khi việc thực hiện theo phương thức bồi dưỡng khi trực tiếp tham công việc không có tính khả thi.

Việc ban hành Nghị định quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế; hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản thời điểm hiện nay là cần thiết, đó là cơ sở để các địa phương, các cơ sở y tế công lập ban hành các quy định và thực hiện một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập và chế độ hỗ trợ nhân viên y tế thôn, tổ dân phố; cô đỡ thôn, bản nhằm đảm bảo duy trì ổn định nhân lực thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

2.2. Mục đích ban hành:

- Tiếp tục cụ thể hóa chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về y tế nói chung về chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế công lập, chế độ phụ cấp chống dịch; chế độ hỗ trợ nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý về chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế; hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản, góp phần bảo đảm duy trì nhân lực thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe toàn dân.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định:

Nghị định gồm: 05 Chương và 10 Điều, gồm:

- Chương 1: Quy định chung (bao gồm Điều 1 và Điều 2);
- Chương 2: Chế độ phụ cấp trực; phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật; phụ cấp chống dịch (bao gồm các Điều từ Điều 3 đến Điều 6);
- Chương 3: Chế độ hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản (Điều 7);
- Chương 4: Kinh phí thực hiện (Điều 8);
- Chương 5: Tổ chức thực hiện (bao gồm Điều 9 và Điều 10).

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định một số chế độ:

- Phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế bao gồm: phụ cấp trực; phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật; phụ cấp chống dịch;
- Hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản.

3.3. Đối tượng áp dụng:

- Viên chức, người lao động (người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xếp lương theo bảng lương do cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước quy định) công tác tại: các cơ sở y tế công lập; trạm y tế xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là trạm y tế cấp xã), trạm y tế quân dân y; cơ sở cấp cứu ngoại viện công lập; cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; cơ sở trợ giúp xã hội công lập; các tổ chức giám định tư pháp công lập về pháp y, pháp y tâm thần gồm: Viện Pháp y Quốc gia, Viện Pháp y Tâm thần Trung ương, Viện Pháp y Tâm thần Trung ương Biên Hòa, các trung tâm pháp y tâm thần khu vực, các trung tâm pháp y cấp tỉnh và Trung tâm Điều phối Quốc gia về Ghép bộ phận cơ thể người.

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng và người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ sở y tế của Quân đội nhân dân; tổ chức giám định tư pháp công lập về pháp y (Viện Pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng).

- Sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương, công nhân công an và lao động hợp đồng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn y tế trong CAND, tổ chức giám định tư pháp công lập về pháp y (gồm: Trung tâm giám định pháp y thuộc Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an và các bộ phận làm công tác pháp y thuộc Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an cấp tỉnh).

- Thành viên Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp, thành viên Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp, người tham gia chống dịch.

- Nhân viên y tế làm công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu, khu dân cư (gọi chung là nhân viên y tế thôn, tổ dân phố). Nhân viên y tế làm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em tại thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc ở các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn, xã vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo (gọi chung là cô đỡ thôn, bản).

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3.4. Nội dung chủ yếu:

Các quy định chính, nội dung mới của Nghị định so với Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg, cụ thể như sau:

3.4.1. Nội dung được sửa đổi, hoàn thiện:

Nghị định đã sửa đổi toàn diện các quy định tại Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg theo hướng thống nhất, cập nhật và bảo đảm phù hợp với bối cảnh pháp lý, kinh tế - xã hội hiện nay. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, tại Điều 1 (Phạm vi điều chỉnh), Nghị định hợp nhất phạm vi điều chỉnh của hai Quyết định trước đây. Theo đó, Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg chỉ điều chỉnh chế độ phụ cấp đặc thù và phụ cấp chống dịch, Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg điều chỉnh riêng chế độ phụ cấp cho nhân viên y tế thôn, bản, Nghị định đã thống nhất trong một văn bản duy nhất, bao gồm cả: (1) chế độ phụ cấp đặc thù và (2) chế độ hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản. Việc hợp nhất này bảo đảm tính thống nhất trong quản lý nhà nước về chính sách phụ cấp trong ngành y tế.

Thứ hai, tại Điều 2 (Đối tượng áp dụng), Nghị định đã sửa đổi và mở rộng đối tượng, cụ thể: người làm việc trong cơ sở giám định pháp y, pháp y tâm thần, Trung tâm Điều phối Quốc gia về Ghép bộ phận cơ thể người, cơ sở trợ giúp xã hội công lập, cơ sở cấp cứu ngoại viện; bỏ cơ sở chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Phạm vi điều chỉnh được mở rộng phản ánh đúng thực tiễn tổ chức hệ thống y tế hiện nay, trong đó có nhiều mô hình mới chưa tồn tại khi Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg được ban hành.

Thứ ba, tại Điều 3 và Điều 4, Nghị định sửa đổi toàn bộ mức phụ cấp trực (tăng 182% so với quy định tại Quyết định số 73/2021/QĐ-TTg) (trước đây là “phụ cấp thường trực”) và phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật (tăng 100% so với quy định tại Quyết định số 73/2021/QĐ-TTg). Việc điều chỉnh này xuất phát từ yêu cầu thực tế về cường độ lao động, tính chất phức tạp và rủi ro nghề nghiệp trong lĩnh vực phẫu thuật, thủ thuật, đặc biệt tại tuyến cơ sở và các bệnh viện chuyên khoa.

Riêng đối với mức phụ cấp của người giúp việc cho ca mổ, việc áp dụng cơ học mức tăng 100% từ mức hiện hành chỉ đạt 30.000 đồng/người/ca là quá thấp, chưa tương xứng với tính chất công việc và thực tiễn chi trả. Người giúp việc trong ca mổ tuy không trực tiếp thực hiện kỹ thuật chính nhưng đóng vai trò hỗ trợ không thể thiếu, tham gia xuyên suốt quá trình phẫu thuật trong môi trường áp lực cao, yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt quy trình chuyên môn, kiểm soát vô khuẩn và bảo đảm an toàn cho người bệnh. Do đó, Bộ Y tế đề nghị việc điều chỉnh riêng mức phụ cấp này lên 40.000 đồng/người/ca là cần thiết nhằm bảo đảm mức chi trả tối thiểu hợp lý, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay.

Thứ tư, tại Điều 5 (Chế độ phụ cấp chống dịch) và Điều 6 (Nguyên tắc và trách nhiệm chi trả), Nghị định sửa đổi theo hướng cụ thể hóa quy trình chi trả, làm rõ trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị, đồng thời gắn chính sách chi trả với cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP. Đây là điểm sửa đổi quan trọng, bảo đảm chính sách phụ cấp phù hợp với bối cảnh cải cách cơ chế tài chính công hiện nay.

Bên cạnh đó, đối với nguyên tắc và trách nhiệm chi trả tại Điều 6, so với quy định tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định lần này kế thừa nguyên tắc chung đối với mức chi phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật, theo đó người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập căn cứ khả năng tài chính và nguồn thu sự nghiệp của đơn vị để quyết định mức chi cao hơn, bằng hoặc thấp hơn so với mức quy định tại Nghị định, bảo đảm linh hoạt và phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng nhóm đơn vị.

Đối với mức chi phụ cấp trực, để bảo đảm tính thống nhất và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, Nghị định có sửa đổi theo hướng chặt chẽ hơn so với Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, cụ thể:

- Đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền phân loại mức độ tự chủ tài chính Nhóm 1 (Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) và

Nhóm 2 (Tự bảo đảm chi thường xuyên) theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: Người đứng đầu đơn vị căn cứ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị để quyết định mức chi trực bằng hoặc cao hơn mức quy định tại Nghị định này và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

- Đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền phân loại mức độ tự chủ tài chính Nhóm 3 (Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên) và Nhóm 4 (Ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên) theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP: Người đứng đầu đơn vị thực hiện chi trực bằng mức quy định tại Nghị định.

Trên cơ sở đó, bổ sung khoản 3 tại Điều 10 của Nghị định: “3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 26 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ” để bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ trong quá trình áp dụng pháp luật.

Thứ năm, tại Điều 8 (Kinh phí thực hiện), Nghị định đã thay đổi cơ bản cơ chế nguồn chi so với các quy định cũ. Theo đó, Nghị định phân loại rõ theo nhóm đơn vị tự chủ tài chính (nhóm 1, 2, 3, 4), xác định rõ trách nhiệm bảo đảm kinh phí của từng nhóm và chi ngân sách nhà nước hỗ trợ phần còn thiếu đối với đơn vị nhóm 3 và nhóm 4. Cách quy định này phù hợp với định hướng đổi mới cơ chế quản lý tài chính và phân cấp ngân sách hiện hành.

Thứ sáu, tại Điều 9 và Điều 10 (Tổ chức thực hiện và Hiệu lực thi hành), Nghị định đã quy định rõ thẩm quyền hướng dẫn và tổ chức thực hiện, đồng thời bổ sung quy định bãi bỏ hai Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg và 75/2009/QĐ-TTg, bãi bỏ khoản 2 Điều 26 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 18 Điều 1 Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ, đảm bảo tính đồng bộ và hiệu lực pháp lý của chính sách mới.

3.4.2. Nội dung bổ sung mới so với quy định hiện hành:

Bên cạnh các sửa đổi, Nghị định còn bổ sung nhiều nội dung mới so với hai Quyết định trước đây, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Nghị định bổ sung quy định chi tiết về chế độ phụ cấp cho các cơ sở giám định pháp y, pháp y tâm thần, cơ sở cấp cứu ngoại viện và Trung tâm Điều phối Quốc gia về Ghép bộ phận cơ thể người (tại Điều 2 và

Điều 4). Đây là những cơ sở đặc thù mới phát sinh trong thực tiễn nhưng chưa được điều chỉnh trong các văn bản trước đây.

Thứ hai, tại Điều 7 (Chế độ hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản), Nghị định lần đầu tiên bổ sung chính sách hỗ trợ cho nhân viên y tế tổ dân phố, khu phố và cô đỡ thôn, bản. Đây là bước mở rộng quan trọng so với Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg, vốn chỉ điều chỉnh nhân viên y tế thôn, bản. Việc bổ sung nhằm bảo đảm bình đẳng về chế độ giữa khu vực nông thôn và đô thị, đồng thời thể chế hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và y tế cơ sở.

Thứ ba, Nghị định quy định mức hỗ trợ hằng tháng mới là 0,7 hoặc 0,5 lần mức lương cơ sở (Điều 7 khoản 2), thay cho mức 0,5 và 0,3 lần mức lương tối thiểu chung tại Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg. Việc thay đổi này vừa nâng cao mức hưởng, vừa cập nhật đúng với thuật ngữ “lương cơ sở” đang được áp dụng theo chính sách tiền lương hiện hành.

Thứ tư, Nghị định bổ sung tiêu chí xác định mức hưởng theo quy mô dân cư và tính chất địa bàn, thay vì chỉ căn cứ vùng khó khăn như trước. Cụ thể, mức 0,7 lần lương cơ sở áp dụng cho thôn có từ 350 hộ trở lên, tổ dân phố có từ 500 hộ trở lên và các địa bàn vùng khó khăn; mức 0,5 lần áp dụng cho các địa bàn còn lại. Quy định này phản ánh sát hơn khối lượng công việc thực tế của nhân viên y tế cơ sở.

Thứ năm, Nghị định bổ sung cơ chế phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyền trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cụ thể số lượng, mức hỗ trợ và bố trí ngân sách địa phương (Điều 7 khoản 3). Đây là điểm mới hoàn toàn so với các Quyết định trước, bảo đảm tính chủ động của địa phương trong thực hiện chính sách, đồng thời duy trì mức sàn thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Thứ sáu, Nghị định bổ sung các quy định mới về cơ chế chi trả và hạch toán tài chính (Điều 6 và Điều 8), bảo đảm phù hợp với Nghị định số 111/2025/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính và lộ trình cải cách tiền lương, tạo sự thống nhất và bền vững trong chính sách đãi ngộ.

CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ BAN HÀNH:

Nghị quyết số 26/2026/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong tổ chức

lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định AND

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được thực hiện đến hết 31 ngày 7 năm 2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Công tác tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ là nhiệm vụ chính trị đặc biệt, được Đảng và Nhà nước xác định là trách nhiệm thường xuyên, lâu dài. Yêu cầu đẩy nhanh tiến độ giám định ADN và tháo gỡ các điểm nghẽn về cơ chế, kinh phí đã được đặt ra tại nhiều văn bản chỉ đạo cấp cao, cụ thể là: Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Chỉ thị số 14-CT/TW ngày 19/7/2017 của Ban Bí thư về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người có công với cách mạng; Thông báo số 466-TB/VPTW ngày 19/12/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết luận của Tổng Bí thư tại buổi làm việc với Đảng ủy Bộ Nội vụ; Văn bản số 299-CV/ĐU ngày 05/01/2026 của Đảng ủy Chính phủ; Thông báo số 108/TB-VPCP ngày 06/3/2026.

- Cơ sở pháp lý:

Luật Ban hành VBQPPL số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025, tại điểm a khoản 2 Điều 14; Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14; Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21/7/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP; Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 14/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và xác định danh tính hài cốt

liệt sĩ còn thiếu thông tin đến năm 2030 và những năm tiếp theo; Thông tư số 119/2023/TTBQP ngày 22/12/2023 của Bộ Quốc phòng ban hành Quy trình xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin; Thông tư số 05/2025/TT-BLĐTBXH ngày 26/02/2025 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện dịch vụ giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.

- Cơ sở thực tiễn:

Khó khăn, thách thức khách quan: Số lượng mộ liệt sĩ còn thiếu thông tin cần xác định danh tính hiện vẫn ở mức rất lớn (khoảng 300.000 mộ). Chất lượng mẫu hài cốt suy giảm nghiêm trọng do phần lớn liệt sĩ đã an táng từ 40-50 năm hoặc lâu hơn; dưới tác động kéo dài của điều kiện môi trường, địa chất và khí hậu, hài cốt bị phân hủy mạnh, nhiều trường hợp không còn đủ điều kiện để chiết tách ADN thành công. Bên cạnh đó, nguồn mẫu đối chứng ngày càng hạn chế do thân nhân có quan hệ huyết thống trực hệ theo dòng mẹ phần lớn đã cao tuổi, sức khỏe suy giảm hoặc không còn. Ngoài ra, hài cốt liệt sĩ đã qua nhiều lần di chuyển, làm gia tăng nguy cơ xáo trộn thông tin ban đầu, ảnh hưởng đến công tác xác định danh tính.

Khó khăn, vướng mắc về cơ chế trong quá trình thực hiện: Vướng mắc trong triển khai cơ chế đặt hàng và xây dựng đơn giá giám định ADN (giai đoạn 2021-2025); Tồn đọng về mẫu chưa giám định và kinh phí chưa thanh toán; Vướng mắc pháp lý sau khi phân cấp (từ ngày 01/7/2025); Thiếu cơ chế đặc thù để thúc đẩy Chiến dịch 500 ngày đêm.

Trên cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách đặc thù là hết sức cần thiết. Nghị quyết này tạo hành lang pháp lý để xử lý dứt điểm các điểm nghẽn về cơ chế, kinh phí và công nghệ; đồng thời làm căn cứ triển khai ngay các nhiệm vụ cấp bách theo yêu cầu của Trung ương và Chính phủ. Nghị quyết được đề xuất áp dụng trong thời hạn nhất định và xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu thực tiễn, đảm bảo đúng định hướng lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

2.2. Mục đích ban hành:

Mục đích ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù: nhằm tháo gỡ khó khăn trong tổ chức lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN; bảo đảm triển khai đồng bộ, hiệu quả các ý kiến chỉ đạo của Tổng Bí thư; xử lý dứt điểm các khó khăn, vướng mắc; đồng thời tạo cơ sở pháp lý thống nhất để tổ chức thực

hiện thông suốt, đầy đủ, chặt chẽ các nhiệm vụ trong giai đoạn tăng tốc từ nay đến dịp kỷ niệm 80 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/2027).

Quan điểm xây dựng Nghị quyết: Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng lãnh đạo của Đảng và Nhà nước; Tập trung quy định các cơ chế đặc thù để giải quyết các khó khăn, vướng mắc và bảo đảm tổ chức thực hiện hiệu quả công tác lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ bằng phương pháp giám định ADN.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị quyết:*

Bố cục Nghị quyết gồm 05 điều:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng;
- Điều 2: Cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện nhiệm vụ lấy mẫu hài cốt liệt sĩ, mẫu thân nhân liệt sĩ;
- Điều 3: Chế độ, chính sách đối với tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ lấy mẫu hài cốt liệt sĩ, mẫu thân nhân liệt sĩ.
- Điều 4: Nguồn lực thực hiện
- Điều 5. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

3.2. *Nội dung chủ yếu:*

Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và bảo đảm về cơ chế, chính sách để thực hiện tổ chức lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN; áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lấy mẫu, giám định và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp giám định ADN.

Nghị quyết số 27/2026/NQ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc kết thúc hoạt động và giải thể Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ nghèo

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. *Sự cần thiết ban hành:*

- *Cơ sở chính trị:*

+ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

+ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

+ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 về Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, trong đó thông qua nhiệm vụ, giải pháp sắp xếp, tinh gọn các tổ chức chính trị - xã hội (bao gồm Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (Hội LHPNVN)).

+ Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025, trong đó giao Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc phối hợp đảng ủy các tổ chức chính trị - xã hội tổng rà soát chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các cơ quan, tổ chức trực thuộc theo hướng tinh gọn tối đa, chỉ duy trì các đơn vị thực sự cần thiết.

+ Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó bao gồm nội dung xây dựng đề án sắp xếp, tinh gọn các cơ quan Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội.

+ Nghị quyết số 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số nhiệm vụ và giải pháp đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về quản lý, sử dụng các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo Chính phủ “*xây dựng lộ trình cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể đối với các Quỹ thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục tiêu đề ra hoặc không còn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với ngân sách nhà nước.*”

- Cơ sở pháp lý:

Tại văn bản số 6892/BTP-PLDSKT ngày 29/10/2025, Bộ Tư pháp có ý kiến trường hợp áp dụng Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05/4/2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (nay được thay thế một phần bởi Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12/02/2026 của

Chính phủ về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp) để thực hiện giải thể Quỹ PNN, đề nghị báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định (ban hành Nghị quyết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành VBQPPL năm 2025) và tại văn bản số 11728/VPCP-KTTH ngày 29/11/2025 của Văn phòng Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 17364/BTC-ĐCTC ngày 07/11/2025 về chủ trương trình Chính phủ ban hành Nghị quyết về kết thúc hoạt động và giải thể Quỹ PNN theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành VBQPPL năm 2025.

- Cơ sở thực tiễn:

+ Đối tượng vay vốn của Quỹ PNN là phụ nữ thuộc hộ nghèo theo quy định về chuẩn nghèo tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006-2010. Đây là nhóm đối tượng phần lớn đã được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) hoặc các chương trình tín dụng ưu đãi khác tại địa phương, do đó theo báo cáo của Hội LHPNVN, Quỹ PNN khó tiếp cận và triển khai cho vay các đối tượng này, dẫn đến doanh số cho vay có xu hướng giảm dần qua các năm.

+ Trường hợp mở rộng đối tượng vay vốn của Quỹ PNN cũng gặp vướng mắc về căn cứ pháp lý do hiện nay chưa có VBQPPL điều chỉnh về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ PNN như một số quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách khác (như Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại Quyết định số 78/2014/QĐ-TTg ngày 26/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quỹ Hỗ trợ nông dân tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ...). Đồng thời, đối tượng vay vốn sau khi mở rộng có thể trùng lặp với phạm vi hỗ trợ của TYM (là tổ chức tài chính vi mô do Hội LHPNVN quản lý), trong khi quy mô vốn của Quỹ PNN hạn chế (chỉ khoảng 164 tỷ đồng).

+ Thực hiện chủ trương rà soát, sắp xếp các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, Hội LHPNVN đã xây dựng Đề án sáp nhập Quỹ PNN vào TYM nhưng gặp vướng mắc về cơ chế pháp lý do chưa có quy định pháp luật về việc cho sáp nhập một tổ chức tài chính (không phải tổ chức tín dụng) vào tổ chức tín dụng hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng (TYM).

+ Từ tháng 9/2022 đến nay, thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, Quỹ PNN đã tập trung thu hồi các khoản nợ cho vay chưa đúng đối tượng (phụ nữ phát triển sản xuất kinh doanh không thuộc hộ nghèo), không giải ngân cho vay mới. Đến 31/12/2024, Quỹ đã thu hồi hết 100% nợ gốc và chỉ còn 1,27 tỷ đồng nợ lãi.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị quyết về kết thúc hoạt động và giải thể Quỹ PNN nhằm xử lý những tồn tại, bất cập trong hoạt động của Quỹ PNN thời gian qua, qua đó góp phần thực hiện thành công chủ trương của Đảng và Nhà nước về đổi mới, sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức của hệ thống chính trị, cũng như sắp xếp lại hệ thống các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, đảm bảo tránh trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ và phù hợp hơn với tình hình thực tế.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị quyết gồm 04 Điều:

- Điều 1 về phạm vi điều chỉnh;
- Điều 2 về đối tượng áp dụng;
- Điều 3 về kết thúc hoạt động và giải thể Quỹ PNN;
- Điều 4 về điều khoản thi hành.

3.2. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết quy định về việc kết thúc hoạt động và giải thể Quỹ PNN trực thuộc Hội LHPNVN.

3.3. Đối tượng áp dụng:

Hội LHPNVN, Quỹ PNN và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kết thúc hoạt động, giải thể Quỹ PNN.

3.4. Nội dung chủ yếu:

Nội dung Nghị quyết bao gồm các quy định về quy trình và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc kết thúc hoạt động và giải thể Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo. Cụ thể:

- Điều 1: Phạm vi điều chỉnh;
- Điều 2: Đối tượng áp dụng;
- Điều 3: Kết thúc hoạt động và giải thể Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ nghèo;
- Điều 4: Điều khoản thi hành.

Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Hiệu lực thi hành:

1.1. Quy định về hiệu lực thi hành:

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

Việc quy định thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 để thống nhất với thời điểm có hiệu lực của Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư 2025, đồng thời để có thời gian cho các bộ ngành nghiên cứu các phương thức quản lý khác (như ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn nghề).

Trong thời gian các quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, trường hợp quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong Nghị quyết này khác với các VBQPPL có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này.

- Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành sau ngày Nghị quyết này được thông qua và trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng được ban hành trong Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực.

- Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 của Luật Ban hành VBQPPL số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

1.2. Quy định về điều khoản chuyển tiếp:

Đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Luật Đầu tư nhưng đã bị bãi bỏ theo quy định của Nghị quyết này, tổ chức, cá nhân được tiếp tục sử dụng các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận hoặc hình thức văn bản cho phép đầu tư, kinh doanh khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp đến hết thời hạn của văn bản, giấy tờ đó.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban chấp hành Trung ương Khoá XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay,

trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” đã đề ra nhiệm vụ: *“Hoàn thành việc cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của năm 2026 so với năm 2024 (ở Trung ương và địa phương) và phấn đấu tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 100% các điều kiện kinh doanh không cần thiết...”*.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: *“xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý;...”*.

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: *“hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý TTHC, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính”*.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- *Cơ sở pháp lý:*

Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, một trong các tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật là *quy định của VBQPPL tạo gánh nặng chi phí tuân thủ; chưa có quy định hoặc có quy định của VBQPPL nhưng hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế*.

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15, Chính phủ được ban hành nghị quyết trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Tại Thông báo số 185/TB-VPCP ngày 14/4/2026 của Văn phòng Chính phủ, Thường trực Chính phủ đã kết luận về triển khai cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh theo Kết luận số 18-KL/TW, trong đó giao: *“Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan liên quan thực hiện tổng rà soát các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư năm 2025 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan và đề xuất phương án cắt giảm, báo cáo các đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ được phân công phụ trách các bộ, cơ quan trước ngày 25 tháng 4 năm 2026.*

Trên cơ sở đề xuất của Bộ Tài chính, các Phó Thủ tướng Chính phủ khẩn trương chỉ đạo các bộ, cơ quan được phân công phụ trách hoàn thiện phương án cắt giảm trước ngày 10 tháng 5 năm 2026 và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, xây dựng Nghị quyết của Chính phủ cắt giảm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, hoàn thành trong tháng 5 năm 2026”.

Tại Công văn số 436/TTg-CĐS ngày 25/4/2026, Thủ tướng Chính phủ đã giao: *“Bộ trưởng Bộ Tài chính chỉ đạo hoàn thiện dự thảo Nghị quyết cắt giảm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo Nghị quyết số 206/2025/QH15, trình Chính phủ chậm nhất trong ngày 05 tháng 5 năm 2026”.*

Tại công văn số 464/TTg-CĐS ngày 30/4/2026, trên cơ sở báo cáo của Bộ Tài chính tại các công văn số 5166/BTC-PC ngày 23/4/2026 và 5331/BTC-PC ngày 28/4/2026, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo: *“Các Bộ, cơ quan ngang Bộ nghiên cứu, tiếp thu các nội dung báo cáo, đề xuất của Bộ Tài chính, khẩn trương rà soát, hoàn thiện đề xuất cắt giảm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, có văn bản gửi Bộ Tài chính trong ngày 30 tháng 4 năm 2026... hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết, trình Chính phủ trước ngày 05 tháng 5 năm 2026”.*

- Cơ sở thực tiễn:

Trong thời gian qua, thực hiện các chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Bộ Tài chính đã chủ trì xây dựng Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 (gọi tắt là Luật Đầu tư) thay thế Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, trong đó đã cắt giảm 39/237 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và sửa đổi phạm vi 27 ngành, nghề tại Phụ lục IV. Như vậy, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư là 198 ngành, nghề.

Mặc dù Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 đã có bước cải cách đáng kể khi cắt giảm số lượng ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, qua đó góp phần

cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tuy nhiên, qua phản ánh của cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và kết quả rà soát thực tiễn thi hành cho thấy doanh nghiệp vẫn tiếp tục một số vấn đề khó khăn, vướng mắc như chi phí tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp vẫn ở mức cao, do điều kiện kinh doanh của một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện còn chồng chéo, phân tán tại nhiều VBQPPL khác nhau, một số điều kiện kinh doanh vẫn mang tính định tính, thiếu rõ ràng, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận và thực hiện đúng quy định; một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa thực sự cần thiết phải duy trì, không còn phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trong bối cảnh mới hoặc có thể chuyển sang áp dụng cơ chế hậu kiểm thay vì tiền kiểm, làm tăng chi phí thời gian, chi phí cơ hội và làm giảm tính linh hoạt của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, kinh doanh.

Từ những tồn tại nêu trên cho thấy, mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng việc cải cách Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện vẫn chưa đạt được mục tiêu giảm thiểu tối đa chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, dẫn tới khó khăn, vướng mắc theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15. Do đó, việc tiếp tục rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là cần thiết, nhằm tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm.

2.2. Mục đích ban hành:

Thể chế đầy đủ quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cắt giảm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” và kết luận của Thường trực Chính phủ tại Thông báo số 185/TB-VPCP ngày 14/4/2026;

Cắt giảm ngay một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không còn phù hợp, không cần thiết, chồng lấn phạm vi hoặc có thể quản lý “hậu kiểm” thông qua tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn nghề.

Tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng, minh bạch, bình đẳng, thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị quyết:*

Nghị quyết có 06 Điều và 01 Phụ lục, gồm:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng
- Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện
- Điều 3. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện
- Điều 4. Tổ chức thực hiện
- Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp
- Điều 6. Hiệu lực thi hành
- Phụ lục. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

3.2. *Phạm vi điều chỉnh:*

Nghị quyết này quy định việc cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư.

3.3. *Đối tượng áp dụng:*

Nghị quyết này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

3.4. *Nội dung chủ yếu:*

3.4.1. *Quy định nguyên tắc cắt giảm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện:*

Điều 2 Nghị quyết quy định 03 nguyên tắc cắt giảm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, gồm:

i. Cắt giảm những ngành, nghề không thật sự cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Đầu tư.

ii. Cắt giảm những ngành, nghề mà điều kiện đầu tư kinh doanh có thể nghiên cứu quản lý thông qua tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn nghề để quản lý theo phương thức hậu kiểm.

iii. Cắt giảm những ngành, nghề mà điều kiện đầu tư kinh doanh không rõ ràng hoặc có tính chất tương tự nhau, đã được kiểm soát thông qua hoạt động

quản lý khác hoặc những ngành, nghề mà từ khi được quy định cho đến nay vẫn chưa ban hành được điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc đã không còn quy định điều kiện đầu tư kinh doanh.

Các nội dung quy định tại Nghị quyết đảm bảo không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 206/2025/QH15 liên quan đến việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tổ tụng tư pháp; nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy.

3.4.2. Quy định về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện:

Ban hành Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện kèm theo Phụ lục của Nghị quyết này, trong đó:

a) Cắt giảm 60 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư, gồm:

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp

Ngành, nghề “*Hành nghề đấu giá tài sản*” (STT 14);

Ngành, nghề “*Hành nghề thừa hành viên*” (STT 15);

Ngành, nghề “*Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản*” (STT 16);

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ngành, nghề “*Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp*” (STT 55);

Ngành, nghề “*Hoạt động của trường chuyên biệt*” (STT 120);

Ngành, nghề “*Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài*” (STT 121);

Ngành, nghề “*Kiểm định chất lượng giáo dục*” (STT 122);

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản*” (STT 126);

Ngành, nghề “*Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong chăn nuôi*” (STT 127);

Ngành, nghề “*Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá*” (STT 128);

Ngành, nghề “*Đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá*” (STT 130);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật*” (STT 134);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y*” (STT 136);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi*” (STT 146);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản*” (STT 147);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi*” (STT 148);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai*” (STT 173);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*” (STT 174);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất*” (STT 175);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa*” (STT 180);

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tài chính⁸

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ kế toán*” (STT 17);

Ngành, nghề “*Kinh doanh hàng miễn thuế*” (STT 19);

Ngành, nghề “*Kinh doanh tái bảo hiểm*” (STT 25);

Ngành, nghề “*Môi giới bảo hiểm*” (STT 26);

Ngành, nghề “*Đại lý bảo hiểm*” (STT 27);

Ngành, nghề “*Kinh doanh ca-si-nô (casino)*” (STT 32);

Ngành, nghề “*Kinh doanh đặt cược*” (STT 33);

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Xây dựng

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông*” (STT 65);

Ngành, nghề “*Kinh doanh vận tải đường thủy*” (STT 68);

⁸ Phương án cắt giảm, sửa đổi cụ thể các ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Tài chính nêu tại Bản so sánh quy định của Nghị quyết với các quy định hiện hành và lý do đề xuất điều chỉnh

Ngành, nghề “*Kinh doanh vận tải biển*” (STT 71);

Ngành, nghề “*Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng*” (STT 72);

Ngành, nghề “*Kinh doanh khai thác cảng biển*” (STT 73);

Ngành, nghề “*Kinh doanh nước sạch (nước sinh hoạt)*” (STT 87);

Ngành, nghề “*Hành nghề Chỉ huy trưởng công trình*” (STT 92);

Ngành, nghề “*Hành nghề kiểm định xây dựng*” (STT 93);

Ngành, nghề “*Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine*” (STT 96);

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương

Ngành, nghề “*Kinh doanh khí*” (STT 36);

Ngành, nghề “*Kinh doanh rượu*” (STT 42);

Ngành, nghề “*Xuất khẩu gạo*” (STT 47);

Ngành, nghề “*Kinh doanh khoáng sản*” (STT 48);

Ngành, nghề “*Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô*” (STT 62);

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền*” (STT 109);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)*” (STT 155);

Ngành, nghề “*Đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên*” (STT 193);

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm*” (STT 102);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường*” (STT 164);

Ngành, nghề “*Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu*” (STT 167);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ lưu trú*” (STT 168);

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ bảo tàng*” (STT 171);

Ngành, nghề “*Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)*” (STT 172);

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế

Ngành, nghề “*Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế*” (STT 153);

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nội vụ

Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động*” (STT 58);

- Nhóm ngành thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Quốc phòng

Ngành, nghề “*Kinh doanh tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác*” (STT 77);

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công an

Ngành, nghề “*Kinh doanh súng bắn sơn*” (STT 5);

Ngành, nghề “*Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên*” (STT 9);

Ngành, nghề “*Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động*” (STT 114);

Ngành, nghề “*Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu*” (STT 195);

- Nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

(i) Ngành, nghề “*Hoạt động kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng*” (STT 191);

- Nhóm ngành, nghề chưa xác định điều kiện kinh doanh hoặc chưa xác định cơ quan quản lý

(ii) Ngành, nghề “*Kinh doanh vận tải đường ống*” (STT 85);

(iii) Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet*” (STT 108).

Nội dung giải trình, thuyết minh lý do cắt giảm, phương án quản lý thay thế (trong trường hợp cần thiết) được nêu cụ thể tại Bản so sánh quy định của Nghị quyết với các quy định hiện hành và lý do đề xuất điều chỉnh (*kèm theo*).

b) Sửa đổi 14 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư, gồm:

(i) Ngành, nghề “*Kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị, **thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động***” (STT 4);

(ii) Ngành, nghề “***Hoạt động** kinh doanh bảo hiểm, (không bao gồm dịch vụ phụ trợ bảo hiểm)*” (STT 24);

(iii) Ngành, nghề “*Kinh doanh trò chơi ~~điện tử~~ có thưởng dành cho người nước ngoài, (bao gồm trò chơi ~~điện tử~~ có thưởng dành cho người nước ngoài, casino và đặt cược)*” (STT 30);

(iv) Ngành, nghề “*Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện, ~~cai nghiện thuốc lá, điều trị HIV/AIDS, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em~~*” (STT 60);

(v) Ngành, nghề “*Hành nghề quản lý dự án đầu tư xây dựng và **chỉ huy trưởng công trình***” (STT 88);

(vi) Ngành, nghề “*Hoạt động ~~của cơ sở~~ giáo dục mầm non*” (STT 115);

(vii) Ngành, nghề “*Hoạt động ~~của cơ sở~~ giáo dục phổ thông*” (STT 116);

(viii) Ngành, nghề “*Hoạt động ~~của cơ sở~~ giáo dục đại học*” (STT 117);

(ix) Ngành, nghề “*Hoạt động của cơ sở giáo dục ~~có vốn đầu tư~~ nước ngoài, ~~văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, và phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài~~*” (STT 118);

(x) Ngành, nghề “*Hoạt động ~~của cơ sở~~ giáo dục thường xuyên*” (STT 119);

(xi) Ngành, nghề “*~~Sản xuất Kinh doanh~~ thức ăn thủy sản, **sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi môi trường nuôi trồng thủy sản***” (STT 125);

(xii) Ngành, nghề “*~~Sản xuất Kinh doanh~~ phân bón*” (STT 142);

(xiii) Ngành, nghề “*Kinh doanh **giống vật nuôi, sản xuất giống cây trồng giống cây trồng, giống vật nuôi***” (STT 144);

(xiv) Ngành, nghề “*Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ **trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu***” (STT 194).

Nội dung giải trình, thuyết minh lý do cắt giảm, phương án quản lý thay thế (trong trường hợp cần thiết) được nêu cụ thể tại Bản so sánh quy định của Nghị quyết với các quy định hiện hành và lý do đề xuất điều chỉnh (*kèm theo*).

c) Quy định giao các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm nghiên cứu, quy định giải pháp, phương án quản lý thay thế đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được cắt giảm tại Nghị quyết này đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước và áp dụng ngay tại thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3.5. Quy định về tổ chức thực hiện:

- Bộ Tài chính chịu trách nhiệm rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV của Luật Đầu tư để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

- Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn nghề đối với những ngành, nghề được cắt giảm tại Nghị quyết này (trong trường hợp cần thiết), từ đó xây dựng quy trình, thủ tục để quản lý theo phương thức hậu kiểm trước ngày 01 tháng 7 năm 2026. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành để ban hành các quy chuẩn kỹ thuật đảm bảo có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết này.

Việc xây dựng VBQPPL quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn nghề trong trường hợp này được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.

3.6. Quy định về điều khoản chuyển tiếp:

Đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Luật Đầu tư nhưng đã bị bãi bỏ theo quy định của Nghị quyết này, tổ chức, cá nhân được tiếp tục sử dụng các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận hoặc hình thức văn bản cho phép đầu tư, kinh doanh khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp đến hết thời hạn của văn bản, giấy tờ đó.

Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này.

Các quy định tại phần B, E tiểu mục 2.1 Phụ lục I.2; khoản III, IV mục 2 Phụ lục I.5; phần A, B, C tiểu mục 2.1, phần A, B, C tiểu mục 2.2 Mục 2 Phụ lục 1.9; phần A, B mục 1, phần A, B mục 2 Phụ lục I.11 ban hành kèm theo Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2026.

Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định về thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các VBQPPL có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này được ký ban hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các VBQPPL đó có hiệu lực.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy định: “*đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính...*”.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: “*xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý...*”.

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: “*hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian*

xử lý TTHC, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính”.

Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp.

Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”.

- Cơ sở pháp lý:

Nghị quyết số 206/2025/QH15 cho phép Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để tạm thời điều chỉnh một số quy định của luật khi luật chưa được sửa đổi, bổ sung.

Thông báo số 185/TB-VPCP ngày 14/4/2026 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thường trực Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

Ngày 23/4/2026, Thủ tướng Chính phủ có Văn bản số 432/TTg-CĐS giao: Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị quyết của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo Nghị quyết số 206/2025/QH15, trình Chính phủ chậm nhất ngày 10/5/2026.

Ngày 25/4/2026, Thủ tướng Chính phủ có Văn bản số 436/TTg-CĐS về việc xây dựng, trình các Nghị quyết cắt giảm TTHC, ĐKKD, trong đó yêu cầu Bộ trưởng Bộ Tư pháp chỉ đạo hoàn thiện dự thảo Nghị quyết phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD theo Nghị quyết số 206/2025/QH15, trình Chính phủ chậm nhất trong ngày 05 tháng 5 năm 2026.

- Cơ sở thực tiễn và cơ sở áp dụng quy định của Nghị quyết số 206/2025/QH15:

Trong thời gian qua, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản (Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị, Công điện, ...) nhằm cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đã đạt được một số kết quả như:

+ Về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính

Ngày 30/8/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1015/QĐ-TTg phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền giải quyết TTHC, theo đó, các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã thực hiện phân cấp 490 TTHC tại 101 VBQPPL. Bên cạnh đó, khi triển khai mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, các Bộ đã trình ban hành 30 Nghị định, theo đó đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền từ trung ương cho cấp tỉnh 748 TTHC, cấp xã 268 TTHC.

Tính đến 15/4/2026, tổng số TTHC thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ là: 5.318 TTHC; trong đó, tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết theo cấp hành chính là: 5.835 TTHC. Trong đó: TTHC do cấp Bộ thực hiện là 2.355 TTHC (chiếm 40,4%); TTHC do cấp tỉnh thực hiện (kể cả các TTHC do các cơ quan ngành dọc cấp tỉnh thực hiện như: Thuế, Bảo hiểm xã hội,...) là 2.507 TTHC (chiếm 42,9%); TTHC do cấp xã thực hiện (kể cả các TTHC do các cơ quan ngành dọc ở cấp khu vực thực hiện như: Thuế, Bảo hiểm xã hội,...): 866 TTHC (chiếm 14,8%); TTHC do các cơ quan khác thực hiện (như cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài,...) là 109 TTHC (chiếm 1,9%).

Bên cạnh việc ban hành các nghị định về phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia để thể chế hóa đầy đủ các chủ trương về sắp xếp đơn vị hành chính, xây dựng chính quyền địa phương 2 cấp và triển khai Cổng Dịch vụ công quốc gia trở thành điểm “một cửa số” tập trung, duy nhất quốc gia, thông suốt, hiệu quả.

+ Về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD

Từ năm 2021 đến hết tháng 10/2025, đã cắt giảm, đơn giản hóa 3.241/15.763 quy định kinh doanh (gồm: 1.778 TTHC, 229 yêu cầu điều kiện, 101 chế độ báo cáo, 164 quy chuẩn, tiêu chuẩn và 969 mặt hàng kiểm tra chuyên ngành). Năm 2025, Chính phủ tiếp tục ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 (Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025). Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 15 Quyết định phê duyệt Phương án cắt giảm TTHC, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của 14 Bộ, làm cơ sở thực hiện sửa đổi, bổ sung các văn bản QPPL để cắt giảm, đơn giản hóa là 3.085

TTHC/4.888 TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh (dự kiến đạt 63,1%), cắt giảm 2.371/6.974 điều kiện kinh doanh (ĐKKD) thuộc ngành, nghề kinh doanh có điều kiện (dự kiến đạt 33,9%). Tính đến ngày 15/4/2026, các Bộ, ngành đã thực thi phương án đơn giản hóa và chủ động cắt giảm 292 TTHC, đơn giản hóa 1.640 TTHC; cắt giảm 2.594/6.974 ĐKKD (đạt tỷ lệ 37,2%); tương ứng cắt giảm 30,9% thời gian thực hiện TTHC (khoảng 27.704 ngày) và 38% chi phí tuân thủ (khoảng 45,5 nghìn tỷ đồng).

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 ban hành kèm theo Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 và Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ, các Bộ, cơ quan, địa phương đã tập trung rà soát, công bố TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền giải quyết. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa 163 TTHC nội bộ của 08 bộ, trong đó các bộ đã thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa đối với 38/163 TTHC. Ngoài ra, các Bộ đã chủ động cắt giảm, đơn giản hóa 110 TTHC nội bộ trên một số lĩnh vực, qua đó, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả thực thi công vụ, bảo đảm công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức, viên chức.

Đồng thời, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP cắt giảm, đơn giản hóa TTHC dựa trên dữ liệu, thay thế hoặc cắt giảm thành phần hồ sơ trong 794 TTHC bằng việc khai thác hoặc sử dụng thông tin tương ứng từ các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành (gồm 786 TTHC có thành phần hồ sơ thay thế bằng dữ liệu; 08 TTHC cắt giảm thành phần hồ sơ) và quy định mở rộng việc áp dụng sang các TTHC khác khi dữ liệu được xây dựng và đủ điều kiện được khai thác và sử dụng và Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Công tác cải cách TTHC luôn được Đảng, Chính phủ quan tâm chỉ đạo thực hiện nhằm cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và đã đạt được một số kết quả nổi bật nêu trên. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn còn có một số tồn tại, hạn chế như: TTHC trong một số lĩnh vực còn phức tạp, chồng chéo; việc phân cấp, phân quyền giải quyết TTHC chưa triệt để; một số quy định về ĐKKD còn bất cập, không hợp lý, gây khó khăn cho doanh nghiệp; việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ giữa các Bộ, ngành, địa phương.

Căn cứ nhiệm vụ, yêu cầu về tiến độ được giao, để bảo đảm thực thi ngay các phương án đã được phê duyệt, Bộ Tư pháp xây dựng Nghị quyết này trên cơ sở tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15, áp dụng phương án xử lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 “Ban hành nghị quyết của Chính phủ, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo phương án quy định tại điểm b khoản này”. Việc xây dựng Nghị quyết bảo đảm đáp ứng các nguyên tắc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 206/2025/QH15, bảo đảm thể chế hóa kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Bên cạnh đó, nội dung dự kiến của dự thảo Nghị quyết không điều chỉnh các vấn đề về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tố tụng, tư pháp; nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

+ Thực hiện cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD theo Kết luận số 18-KL/TW Ngày 29/4/2026, Chính phủ đã ban hành 08 Nghị quyết cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. 08 Nghị quyết này đã bãi bỏ 184 TTHC, phân cấp xuống địa phương 134 TTHC, đơn giản hóa 394 TTHC; bãi bỏ 890 ĐKKD, đơn giản hóa 04 ĐKKD được quy định tại 163 VBQPPL (02 Nghị quyết của Chính phủ, 155 Nghị định của Chính phủ và 06 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ). Từ đó, giúp giảm thời gian, chi phí, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện các TTHC.

Tuy nhiên, theo kết quả rà soát của các Bộ, cơ quan, để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW, dự kiến phải phân cấp, phân quyền 484 TTHC; bãi bỏ 714 TTHC, đơn giản hóa 675 TTHC; cắt giảm 2.062 ĐKKD tại 396 VBQPPL, trong đó có 49 Luật. Như vậy, số lượng TTHC, ĐKKD được cắt giảm, đơn giản hóa tại 08 Nghị quyết đã được ban hành mới chỉ là một phần trong số TTHC, ĐKKD được đề xuất. Do đó, cần tiếp tục cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD, nhất là các TTHC, ĐKKD quy định trong Luật và các VBQPPL liên quan để tháo gỡ ngay các khó khăn, vướng mắc, khơi thông nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị quyết nhằm bảo đảm:

- Thể chế đầy đủ quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD, ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”;

- Cắt giảm, đơn giản hóa ngay các TTHC, ĐKKD, ngành nghề kinh doanh có điều kiện tại các văn bản quy phạm pháp luật;

- Đẩy mạnh phân quyền gắn với kiểm soát quyền lực;

- Tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng, minh bạch, bình đẳng, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân;

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị quyết gồm 03 chương, 07 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I gồm 02 điều (từ Điều 1 đến Điều 2) quy định phạm vi điều chỉnh (Điều 1); nguyên tắc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD (Điều 2).

- Chương II gồm 02 điều quy định phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD thuộc phạm vi quản lý của các Bộ: Công an, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Quốc phòng, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo (Điều 3); bãi bỏ một số điểm, phần tại các mục tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh (Điều 4) để bảo đảm thực hiện thống nhất, không chồng chéo và thuận tiện cho người dân, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước trong việc theo dõi, áp dụng.

- Chương III gồm 03 điều (từ Điều 5 đến Điều 7) quy định về trách nhiệm của các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hướng dẫn, tổ chức thi hành trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết (Điều 5). Bên cạnh đó, Nghị quyết dành 01 điều quy định về điều khoản chuyển tiếp để xử lý các trường hợp đang thực hiện chưa hoàn thành khi Nghị quyết này có hiệu

lực đảm bảo quyền lợi của cá nhân, tổ chức, bảo đảm các TTHC được thực hiện liên tục, không bị ách tắc (Điều 6). Tại điều khoản thi hành, quy định cụ thể thời điểm có hiệu lực và thời điểm hết hiệu lực của Nghị quyết. Theo đó, Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01/7/2026 để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa Nghị quyết cắt giảm các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (do Bộ Tài chính trình) và để các Bộ có thời gian hướng dẫn, tập huấn, các địa phương có thời gian chuẩn bị nguồn lực cần thiết thực hiện các nhiệm vụ được phân quyền; đồng thời để bảo đảm thể chế hóa kịp thời các chủ trương của Đảng, khoản 2 Điều 7 xác định rõ những quy định có hiệu lực ngay từ thời điểm Nghị quyết được ký ban hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị quyết quy định việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD thuộc phạm vi quản lý của các Bộ: Công an, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Quốc phòng, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo theo cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật tại Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội. Việc xây dựng Nghị quyết thuộc trường hợp “quy định của VBQPPL tạo gánh nặng chi phí tuân thủ” tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15 và không thuộc các trường hợp bị loại trừ theo khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 (liên quan đến quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, tội phạm và hình phạt, tổ tụng tư pháp, nguyên tắc tổ chức bộ máy...). Việc ban hành Nghị quyết này nhằm kịp thời thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, giảm chi phí tuân thủ; các nội dung này đang được quy định tại 44 luật, 69 nghị định, 33 thông tư; do vậy, nếu chờ để sửa được các VBQPPL này sẽ phải mất rất nhiều thời gian (kể cả trường hợp áp dụng theo trình tự thủ tục rút gọn). Điều này không kịp thời thể chế hóa các chủ trương của Đảng tại Kết luận số 18-KL/TW đó là đẩy mạnh phân quyền, phân cấp bảo đảm cấp Bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số TTHC thuộc lĩnh vực quản lý; hoàn thành việc cắt giảm 50% thời gian giải quyết TTHC, 50% chi phí tuân thủ TTHC của năm 2026 so với năm 2024 (ở Trung ương và địa phương) và phấn đấu tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 100% các ĐKKD không cần thiết.

- Số TTHC phân quyền Nghị quyết điều chỉnh nội dung phân quyền 07 TTHC (gồm: 03 TTHC lĩnh vực Công Thương; 04 TTHC thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ). Đồng thời, các Bộ cũng đã chủ động xây dựng các Thông tư để thực hiện việc phân cấp cho địa phương thực hiện các TTHC thuộc lĩnh

vực quản lý nhà nước của mình bảo đảm có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết này (01/7/2026).

- Số ĐKKD không quy định Nghị quyết không quy định (bãi bỏ) 538 ĐKKD (gồm: 11 ĐKKD lĩnh vực Tư pháp, 85 ĐKKD lĩnh vực Nội vụ, 66 ĐKKD lĩnh vực Y tế, 137 ĐKKD lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, 20 ĐKKD lĩnh vực Tài chính, 130 ĐKKD lĩnh vực Công Thương, 23 ĐKKD lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 15 ĐKKD lĩnh vực Công an, 01 ĐKKD lĩnh vực Quốc phòng, 50 ĐKKD lĩnh vực Khoa học và Công nghệ).

- Số TTHC không thực hiện Nghị quyết không thực hiện (bãi bỏ) 227 TTHC (gồm: 07 TTHC lĩnh vực Tư pháp, 17 TTHC lĩnh vực Nội vụ, 09 TTHC lĩnh vực Y tế, 45 TTHC lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, 05 TTHC lĩnh vực Xây dựng, 23 TTHC lĩnh vực Tài chính, 83 TTHC lĩnh vực Công Thương, 17 TTHC lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 08 TTHC lĩnh vực Công an, 04 TTHC lĩnh vực Quốc phòng, 12 TTHC lĩnh vực Khoa học và Công nghệ).

- Số TTHC đơn giản hóa Dự thảo Nghị quyết đơn giản hóa 63 TTHC (gồm: 06 TTHC lĩnh vực Tư pháp, 01 TTHC lĩnh vực Nội vụ, 13 TTHC lĩnh vực Y tế, 02 TTHC lĩnh vực Xây dựng, 02 TTHC lĩnh vực Tài chính, 18 TTHC lĩnh vực Công Thương, 12 TTHC lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 06 TTHC lĩnh vực Công an, 05 TTHC lĩnh vực Khoa học và Công nghệ).

Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 5 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Các quy định tại mục III, V, VIII, IX, X, XI phần A và phần B Phụ lục I; mục IX, X, XI phần A và phần B Phụ lục II; Phụ lục III; mục II phần A Phụ lục VI; mục II phần A Phụ lục VII; Phụ lục VIII; phần B Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết này và mục IV, V, VI, VII, VIII, IX phần A Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này được ký ban hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các VBQPPL đó có hiệu lực.

Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các VBQPPL có liên quan thì thực hiện theo Nghị quyết này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị:

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: “xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý;...”.

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: “hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính”.

Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp như: “Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng”; “đẩy mạnh phân cấp, phân quyền” và “Rà soát, sửa

đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển”.

Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp yêu cầu các cấp ủy: “tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính”; “cải cách, đơn giản hoá thủ tục hành chính đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh, cấp xã...”.

Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước yêu cầu “Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát; tăng cường công khai, minh bạch, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và đề cao trách nhiệm giải trình; chú trọng phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong quản lý, hoạt động và nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước”.

Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” yêu cầu “phân cấp giải quyết thủ tục hành chính để bảo đảm cấp Bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số thủ tục hành chính, cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện và cắt giảm 50% thời gian giải quyết, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024.”.

- Cơ sở pháp lý:

Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật cho phép Chính phủ được ban hành Nghị quyết quy phạm pháp luật để tạm thời điều chỉnh một số quy định của luật khi luật chưa được sửa đổi, bổ sung. Việc xây dựng, ban hành Nghị quyết này đáp ứng các tiêu chí xác định, nguyên tắc xử lý khó khăn vướng mắc quy định tại Điều 2, Điều 3 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, trong năm 2025 yêu cầu cắt giảm 50% thời gian giải quyết và 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 15 quyết định phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của 14 Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong đó giao các Bộ, cơ quan ngang Bộ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các

quy định, thủ tục hành chính tại các VBQPPL để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa đã được phê duyệt.

Thông báo số 185/TB-VPCP ngày 14/4/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc kết luận của Thường trực Chính phủ về cắt giảm, đơn giản thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh yêu cầu “phân cấp giải quyết thủ tục hành chính để bảo đảm cấp Bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số thủ tục hành chính, cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện và cắt giảm 50% thời gian giải quyết, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024”.

- Cơ sở thực tiễn:

Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, đến nay, Bộ đã cơ bản hoàn thành thực thi, đã sửa đổi, bổ sung các VBQPPL để thực thi phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Đến nay, Bộ đã thực thi cắt giảm 6.748 ngày, đạt tỷ lệ 40,49% thời gian giải quyết thủ tục hành chính và cắt giảm 5.084,5 nghìn tỷ đồng, đạt tỷ lệ 52,40% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính so với năm 2024.

Thực hiện Kết luận của Thường trực Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã có Báo cáo số 3630/BC-BNNMT ngày 14/4/2026, Văn bản số 3721/BNNMT-PC ngày 16/4/2026 gửi Bộ Tư pháp và có Văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ về rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh và phân cấp thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ; theo đó, Bộ đã đề xuất phương án bãi bỏ 83 thủ tục hành chính, phân cấp 61 thủ tục hành chính cho địa phương, bãi bỏ 14 ngành nghề kinh doanh có điều kiện, thu hẹp 03 ngành nghề kinh doanh có điều kiện (đạt và vượt các chỉ tiêu theo yêu cầu Trung ương, Chính phủ).

Căn cứ nhiệm vụ, yêu cầu về tiến độ được giao, để bảo đảm thực thi ngay các phương án đã được phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Nghị quyết này trên cơ sở tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15, áp dụng phương án xử lý quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15. Việc xây dựng Nghị quyết bảo đảm đáp ứng các tiêu chí, nguyên tắc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật quy định tại Điều 2 và Điều 3 Nghị quyết số 206/2025/QH15, bảo đảm thể chế hóa kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; bảo đảm tính hợp

hiển, tính thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch, kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Bên cạnh đó, Nghị quyết không điều chỉnh các vấn đề về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt; tố tụng, tư pháp; nguyên tắc cơ bản về tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

2.2. Mục đích ban hành:

Việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ nhằm bảo đảm: (i) thể chế hóa đầy đủ quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh; (ii) thực thi ngay phương án cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh đã báo cáo Chính phủ tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị quyết:

Nghị quyết gồm 5 Điều và 11 phụ lục, cụ thể:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh;
- Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh;
- Điều 3. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Điều 4. Tổ chức thực hiện;
- Điều 5. Hiệu lực thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Nghị quyết quy định về việc cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trong đó, điều chỉnh quy định tại 14 luật, 19 nghị định, 15 thông tư để thực thi các phương án phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp.

- Về Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh:

Nghị quyết quy định cắt giảm 38 thủ tục hành chính, đơn giản hóa 13 thủ tục hành chính và cắt giảm 111 điều kiện đầu tư kinh doanh, đơn giản hoá 24 điều kiện đầu tư kinh doanh. Theo đó, Nghị quyết đã cắt giảm 1011 ngày và cắt giảm 189,7 tỷ đồng chi phí tuân thủ so với năm 2024.

So với phương án đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Tư pháp, Nghị quyết tiếp tục mở rộng cắt giảm, đơn giản hóa thêm một số các điều kiện đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính; trong đó Bộ đã thu hẹp đáng kể đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, đối tượng cấp giấy phép môi trường.v.v...

- Về Phân quyền thực hiện thủ tục hành chính:

Nghị quyết quy định phân quyền thực hiện 36 thủ tục hành chính; trong đó phân quyền 21 thủ tục hành chính của Bộ trưởng, của Bộ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện và phân quyền 15 thủ tục hành chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

So với phương án phân quyền đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Bộ Tư pháp, Nghị quyết tiếp tục thực hiện phân quyền thêm một số thủ tục hành chính cho bộ, ngành, địa phương, đáng chú ý là phân quyền thực hiện 15 thủ tục hành chính về quyền đối với giống cây trồng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện; phân quyền một phần thẩm quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. v.v...

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ:

Quyết định số 22/2026/QĐ-TTg ngày 01 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2026.

Trường hợp vụ việc giám định đã được tiếp nhận, thực hiện giám định trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì việc chi trả chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp thực hiện theo Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg ngày

04 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Chỉ thị số 54-CT/TW ngày 30/11/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giám định tư pháp, định giá tài sản đã có nội dung chỉ đạo: *“Đổi mới cơ chế hạch toán, thanh toán chi phí, bồi dưỡng giám định, định giá theo hướng ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho cơ quan, đơn vị nhà nước thực hiện giám định, định giá; cơ quan trung cầu, yêu cầu chỉ dự toán và thanh toán chi phí giám định, định giá khi trung cầu, yêu cầu tổ chức, cá nhân ngoài khu vực nhà nước. Đơn giản hoá thủ tục hành chính và bảo đảm thanh toán, chi trả đầy đủ, kịp thời chi phí, bồi dưỡng giám định, định giá”*.

Khoản 3 Điều 41 Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/5/2026) đã quy định cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện giám định chi trả chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp thay vì là cơ quan trung cầu như quy định hiện hành.

Theo Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10 được ban hành kèm theo Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp được giao chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, cơ quan có liên quan xây dựng Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg ngày 04/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp theo thủ tục rút gọn.

Kế hoạch triển khai thi hành Luật Giám định tư pháp số 105/2025/QH15 (tại điểm c mục 3 phần II) ban hành kèm theo Quyết định số 199/QĐ-TTg ngày 30/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg ngày 04/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp theo thủ tục rút gọn.

- *Cơ sở thực tiễn:*

Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/5/2025 và đang được các bộ, ngành, địa phương triển khai, thực hiện.

Việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg là thể chế hoá Chỉ thị số 54-CT/TW và cụ thể hoá quy định mới của Luật Giám định tư pháp năm 2025 về đổi mới cơ chế thanh toán tiền bồi dưỡng giám định theo hướng ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho cơ quan, đơn vị nhà nước thực hiện giám định. Do đó, nội dung của dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg chỉ tập trung sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản liên quan đến thay đổi chủ thể chịu trách nhiệm dự toán, thanh quyết toán, chi trả tiền bồi dưỡng giám định mà không sửa đổi, bổ sung đến các nội dung, quy định khác. Bên cạnh đó, qua thời gian thi hành, Viện Pháp y quốc gia đề nghị bổ sung thêm bồi dưỡng giám định độc chất từ mẫu vật trong lĩnh vực pháp y.

2.2. Mục đích ban hành:

- Thể chế hoá Chỉ thị số 54-CT/TW, quy định cụ thể các quy định cụ thể của Luật Giám định tư pháp về cơ chế hạch toán, thanh toán bồi dưỡng giám định, định giá theo hướng ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho cơ quan, đơn vị nhà nước thực hiện giám định, định giá, bảo đảm thanh toán, chi trả đầy đủ, kịp thời bồi dưỡng giám định.

- Quy định chi tiết nội dung mới của Luật Giám định tư pháp năm 2025 để bảo đảm thống nhất, đồng bộ và thực thi có hiệu quả trên thực tế về vấn đề bồi dưỡng giám định tư pháp.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Quyết định:

Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg gồm có 4 điều, trong đó:

- Điều 1 quy định về sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 3;
- Điều 2 quy định về sửa đổi Điều 5;
- Điều 3 quy định về sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5, khoản 6 của Điều 6;
- Điều 4 quy định về điều khoản thi hành, trong đó xác định rõ thời điểm có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2026; điều khoản chuyển tiếp đối với các vụ việc giám định đã được trưng cầu, thực hiện giám định trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì việc chi trả chế độ bồi dưỡng

giám định tư pháp thực hiện theo Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg; trách nhiệm tổ chức thực hiện của các bộ, ngành, địa phương.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Những nội dung sửa đổi, bổ sung:

- Bổ sung bồi dưỡng giám định tư pháp đối với việc giám định độc chất từ mẫu vật trong lĩnh vực pháp y (điểm đ khoản 2 Điều 3)

Theo đề nghị của Viện pháp y quốc gia, dự thảo Quyết định đã được bổ sung mức bồi dưỡng 400.000 đồng/vụ việc giám định độc chất từ mẫu vật trong lĩnh vực pháp y để bảo đảm chặt chẽ, đầy đủ, do trước đây các tổ chức giám định đề xuất thiếu, chưa đủ rõ, phải vận dụng để thực hiện.

- Sửa đổi quy định về chủ thể chịu trách nhiệm dự toán, chi trả tiền bồi dưỡng giám định tư pháp (sửa đổi, bổ sung Điều 5)

Sửa đổi thủ tục dự toán, cấp phát, thanh quyết toán chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp theo hướng ngân sách nhà nước cấp thẳng, trực tiếp cho các tổ chức giám định tư pháp công lập, cơ quan, đơn vị nhà nước khác được trưng cầu, cử công chức, viên chức, sĩ quan công an, quân đội thực hiện giám định hoặc cơ quan tổ tụng cử người thực hiện nhiệm vụ khi giám định đối với trường hợp khám nghiệm tử thi, mổ tử thi, khai quật tử thi, thay vì là cơ quan tiến hành tố tụng có trưng cầu giám định như hiện nay để: (1) góp phần khắc phục vướng mắc, khó khăn hiện nay về dự toán, cấp phát, thanh toán, chi trả chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp; (2) góp phần thiết thực thực hiện cải cách hành chính về tài chính công (cải cách thủ tục trong việc dự toán, cấp phát, thanh quyết toán chế độ bồi dưỡng) cũng như bảo đảm cụ thể hoá, biện pháp thi hành quy định mới Luật Giám định tư pháp năm 2025; (3) tăng cường hơn nữa vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị chủ quản trong việc chăm lo chế độ, chính sách, động viên đối với người làm giám định hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Về tổ chức thực hiện (sửa đổi, bổ sung Điều 6)

Do có thay đổi về chủ thể chịu trách nhiệm dự toán nguồn kinh phí, chi trả tiền bồi dưỡng giám định tư pháp nên tiếp tục cần có hướng dẫn của Bộ Tài chính về dự toán, cấp phát và thủ tục, hồ sơ thanh quyết toán tiền bồi dưỡng giám định theo hướng bổ sung thêm cơ quan, đơn vị được trưng cầu, thực hiện giám định đối với chủ thể được hướng dẫn thực hiện việc dự toán, chi trả tiền bồi dưỡng giám định tư pháp; đồng thời điều chỉnh phạm vi trách nhiệm lập dự toán, cấp phát, bảo đảm nguồn kinh phí chi trả tiền bồi dưỡng

giám định, kiểm tra việc thực hiện chế độ bồi dưỡng giám định của các bộ, ngành, địa phương cho phù hợp với việc thay đổi chủ thể chịu trách nhiệm dự toán, chi trả tiền bồi dưỡng giám định từ cơ quan trung cầu sang cấp trực tiếp cho các cơ quan, đơn vị được trung cầu, thực hiện giám định và cơ quan tổ tụng cử người thực hiện nhiệm vụ khi giám định đối với trường hợp khám nghiệm, mổ, khai quật tử thi.

- Quy định chuyển tiếp (bổ sung)

Vì có sự thay đổi về chủ thể dự toán, thanh toán, chi trả tiền bồi dưỡng giám định nên cần có quy định chuyển tiếp đối với một số vụ việc đã được trung cầu, tiếp nhận, thực hiện giám định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì việc chi trả bồi dưỡng được thực hiện theo Quyết định số 08/2025/QĐ-TTg.

3.2.2. Thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền:

Nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến chuyển đổi chủ thể chịu trách nhiệm dự toán, chi trả tiền bồi dưỡng giám định tư pháp từ cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sang cơ quan, đơn vị chủ quản người làm giám định tư pháp là người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, nên Quyết định không có nội dung quy định về thủ tục hành chính và phân cấp, phân quyền.

Quyết định số 23/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển

1. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và thay thế Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

Tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc văn bản công nhận đối với công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao theo Danh mục ban hành tại Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục áp dụng các Danh mục này đến khi hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận hoặc văn bản công nhận đã cấp.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Khoản 3 Điều 5 và Khoản 3 Điều 6 Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10/12/2025 giao Bộ KH&CN chủ trì, phối hợp với các cơ quan rà soát, đánh giá định kỳ, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, cập nhật Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển trên cơ sở các tiêu chí quy định phù hợp tình hình phát triển KT-XH từng giai đoạn;

Mục 57 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển KT - XH và dự toán ngân sách năm 2026, Bộ KH&CN được giao trình Thủ tướng Chính phủ ban hành “Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược”;

Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10, trong đó giao Bộ KH&CN ban hành Danh mục công nghệ cao ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược;

Ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng tại Văn bản số 2886/VPCP-KGVX ngày 02/4/2026 của Văn phòng Chính phủ tách nhiệm vụ xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược thành 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: (i) Quyết định ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và Danh mục sản phẩm công nghệ chiến lược và (ii) Quyết định ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển.

- Cơ sở thực tiễn:

Phần lớn doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiềm lực tài chính và năng lực công nghệ hạn chế, khiến việc đầu tư và ứng dụng CNC gặp nhiều rào cản;

Nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu hụt: tình trạng thiếu kỹ sư, chuyên gia có trình độ cao trong các lĩnh vực công nghệ mới như AI, bán dẫn, tự động hóa là một thách thức lớn, ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ và làm chủ công nghệ;

Thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn nhiều vướng mắc: việc chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các viện, trường ra thị trường gặp nhiều khó khăn do cơ chế tài chính, chính sách hỗ trợ sau chuyển giao chưa đồng bộ và sự e ngại rủi ro từ phía doanh nghiệp.

2.2. Mục đích ban hành:

- Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; tạo công cụ quản lý nhà nước quan trọng để định hướng đầu tư, nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và thương mại hóa sản phẩm;

- Kế thừa, rà soát, cập nhật Danh mục tại Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, tránh chồng chéo, phân tán nguồn lực;

- Xác định rõ các công nghệ và sản phẩm có vai trò then chốt, nền tảng, dẫn dắt, góp phần nâng cao năng lực tự chủ công nghệ quốc gia, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, lợi ích quốc gia trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ toàn cầu. bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững;

- Làm căn cứ xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa nghiên cứu - phát triển, sản xuất và thị trường, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững;

- Thực hiện quyết tâm làm chủ một số công nghệ cao của Việt Nam

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Quyết định:

Quyết định gồm 04 Điều gồm các nội dung cơ bản như sau:

- Điều 1. Quy định về Danh mục Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển (Phụ lục 1) và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển (Phụ lục 2);

- Điều 2. Quy định về ban hành, cập nhật Danh mục;
- Điều 3. Quy định về thời gian có hiệu lực của Quyết định, thay thế Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ và điều khoản chuyển tiếp;
- Điều 4. Quy định về điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

Quyết định được xây dựng trên cơ sở kết quả triển khai thực tế của Quyết định số 38/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ý kiến đề xuất của các cơ quan, tổ chức, tham vấn các chuyên gia trong từng lĩnh vực và các tiêu chí quy định tại Điều 5, 6 Luật Công nghệ cao năm 2025, Quyết định quy định 70 công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và 100 sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, trong đó so với quy định tại Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ có:

- 59 công nghệ được kế thừa, lồng ghép; 34 công nghệ được lược bỏ, chưa đưa vào triển khai trong thời gian tới; 11 công nghệ được bổ sung mới.
- 57 sản phẩm được kế thừa, lồng ghép; 48 sản phẩm được lược bỏ, chưa đưa vào triển khai trong thời gian tới; 43 sản phẩm được bổ sung mới.

Quyết định số 24/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ Quyết định số 67/2013/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 và áp dụng từ năm tài chính 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Khoản 1 Điều 3 và điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024: *Từ ngày 01/7/2024, thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII; Từ ngày 01/7/2024, bãi bỏ tất cả các cơ chế quản lý tài chính, thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị*

hành chính nhà nước; áp dụng chế độ tiền lương, phụ cấp, thu nhập thống nhất. Không tiếp tục áp dụng cơ chế đặc thù hiện hành đối với phần kinh phí thường xuyên theo cơ chế quản lý tài chính đặc thù (chi hoạt động, tăng cường năng lực, hiện đại hóa, đảm bảo hoạt động chuyên môn, ...) của các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước.

Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024, theo đó tại điểm (6) tiểu mục 2.2 mục 2 về nội dung cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW: *“Thực hiện tiền lương và thu nhập của các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù, giao Ban cán sự đảng Chính phủ: Chỉ đạo Chính phủ, các bộ, các cơ quan liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị cho phù hợp; thực hiện bảo lưu phần chênh lệch giữa tiền lương và thu nhập tăng thêm tháng 6/2024 của cán bộ, công chức, viên chức với tiền lương từ ngày 01/7/2024 sau khi sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù”.*

Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/9/2024 của Quốc hội tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV: *Đối với các cơ quan, đơn vị đang được áp dụng các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở Trung ương, Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan tiếp tục rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị đang được thực hiện cho phù hợp trước ngày 31/12/2024.*

Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV, khoản 1 Điều 3: *Cho phép bố trí chi đảm bảo tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo chế độ quy định, thu nhập tăng thêm, kinh phí chi thường xuyên theo định mức và các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan, đơn vị này (ngoại trừ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam) theo Báo cáo số 41/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ.*

Công điện số 85/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/9/2024 về điều hành dự toán ngân sách nhà nước, theo đó tại điểm c khoản 1 về tổ chức điều hành chi ngân sách nhà nước chủ động, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, Thủ tướng đã

yêu cầu các Bộ, cơ quan, địa phương “*Khẩn trương thực hiện các quy định tại Nghị quyết số 104/2023/QH15, Nghị quyết số 142/2024/QH15 của Quốc hội, rà soát toàn bộ khung khổ pháp lý để trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi hoặc bãi bỏ cơ chế tài chính và thu nhập đặc thù của các cơ quan, đơn vị đang được thực hiện cho phù hợp trước ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong quá trình thực hiện việc sửa đổi, bãi bỏ cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù, các Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm đảm bảo duy trì hoạt động của cơ quan, đơn vị theo chế độ chung do Nhà nước quy định*”.

- *Cơ sở thực tiễn:*

Theo Quyết định số 67/2013/QĐ-TTg ngày 12/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với Cục ĐKVN:

+ Cục ĐKVN thuộc Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) được áp dụng cơ chế quản lý tài chính theo mô hình của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ;

+ Về phân phối lợi nhuận, Cục ĐKVN được phép sử dụng phần lợi nhuận còn lại (sau khi nộp thuế và trích lập các quỹ theo quy định) để bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển phục vụ cho đầu tư các dự án liên quan đến hoạt động đăng kiểm được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khi Chính phủ ban hành Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp thay thế Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì quy định nội dung quy định về phân phối lợi nhuận (tại Điều 2 của Quyết định số 67/2013/QĐ-TTg ngày 12/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ) đã mặc nhiên bị bãi bỏ và hàng năm, Cục ĐKVN đã thực hiện nộp toàn bộ phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Trong thời gian vừa qua, Cục ĐKVN đã hoàn thiện và trình Bộ Xây dựng về “Đề án sắp xếp, tổ chức lại các tổ chức tham mưu, giúp việc và các đơn vị trực thuộc, tách chức năng quản lý nhà nước và chức năng cung cấp dịch vụ công của Cục ĐKVN. Bộ Xây dựng đã có văn bản số 5592/BXD-TCCB ngày 23/6/2023 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về đề án tách bạch chức năng quản lý nhà nước với cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực đăng kiểm và đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Công văn số 6484/VPCP-TCCV ngày 12/7/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc sắp xếp, tổ chức lại

Cục ĐKVN. Trên cơ sở đó, Bộ Xây dựng đã có văn bản chỉ đạo Cục ĐKVN khẩn trương hoàn thiện và trình Bộ xem xét, ban hành các quyết định liên quan đến việc sắp xếp lại mô hình tổ chức của Cục ĐKVN, quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Cục, các chi Cục và 04 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cục.

2.2. Mục đích ban hành:

Bãi bỏ Quyết định số 67/2013/QĐ-TTg ngày 12/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng cơ chế quản lý tài chính đặc thù đối với Cục ĐKVN để đảm bảo thực hiện đúng các chỉ đạo của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tài chính đặc thù của cơ quan hành chính nhà nước, có bước chuyển tiếp phù hợp với việc thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo Nghị quyết số 27- NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, đảm bảo ổn định đời sống, mặt bằng tiền lương, thu nhập của công chức, viên chức, người lao động và các nhiệm vụ chi đặc thù của các Cục.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Quyết định:

Quyết định gồm 03 Điều, cụ thể là:

- Điều 1. Bãi bỏ Quyết định số 67/2013/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp.

- Điều 3. Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

- Bãi bỏ Quyết định số 67/2013/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng cơ chế quản lý tài chính đối với Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cục Đăng kiểm Việt Nam và các đơn vị trực thuộc Cục tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản hiện có theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Về xử lý nguồn vốn, quỹ:

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam nộp toàn bộ số dư Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ vào ngân sách nhà nước sau khi đã cân

đổi giữ lại phần kinh phí cần thiết để tiếp tục thực hiện đến khi hoàn thành các dự án đầu tư, nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 còn đang triển khai dở dang.

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam nộp toàn bộ số dư Quỹ Khen thưởng, phúc lợi vào ngân sách nhà nước sau khi thực hiện chi trả chế độ theo quy định cho người lao động tính đến hết thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025.

+ Việc xác định số kinh phí được giữ lại theo quy định tại điểm a khoản này căn cứ vào nội dung, tiến độ và dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; việc quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán số kinh phí được giữ lại thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Tiền lương và thu nhập của cán bộ, công chức Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và các văn bản pháp luật có liên quan.

Quyết định số 25/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế và thương mại quốc tế

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 18 tháng 5 năm 2026).

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Căn cứ chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với yêu cầu đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27 tháng

6 năm 2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...; Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg là phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước, bảo đảm tuân thủ đúng các quy định hiện hành.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15, điểm a Khoản 5 Điều 13, Nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, quy định: Thủ tướng Chính phủ quản lý và điều hành hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương trong quá trình phục vụ Nhân dân, thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, *đối ngoại và hội nhập quốc tế*, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Căn cứ khoản 6 Điều 13 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và điểm k khoản 2 Điều 5 Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền *“ban hành... văn bản chỉ đạo, điều hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định”*.

Căn cứ khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành VBQPPL năm 2025 quy định: *VBQPPL bị bãi bỏ bằng văn bản của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này.*

- *Cơ sở thực tiễn:*

Đoàn đàm phán Chính phủ đã được thành lập theo Quyết định số 116/1998/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 1998 và được kiện toàn theo Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Thực tiễn sau gần 20 năm qua, tình hình hoạt động của Đoàn đàm phán Chính phủ đặt ra một số vấn đề như sau:

+ Về chức năng nhiệm vụ: trong tình hình mới, công tác đàm phán, ký kết, phối hợp phê chuẩn/ phê duyệt và thực thi các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về kinh tế và thương mại quốc tế của Việt Nam tiếp tục được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của hội nhập quốc tế như được nêu tại các văn kiện của Đảng và Nhà nước. Với nhiệm vụ trong giai đoạn mới tại các

vấn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước, việc sửa đổi, hoàn thiện về chức năng, nhiệm vụ của Đoàn đàm phán Chính phủ là hết sức cần thiết.

+ Về quy chế làm việc, phối hợp: Trong tình hình mới hiện nay, xuất phát từ tầm quan trọng của việc phối hợp, điều phối trong công tác đàm phán, ký kết, phối hợp phê chuẩn/ phê duyệt và thực thi các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về kinh tế và thương mại quốc tế của Việt Nam, cơ chế hoạt động và làm việc Đoàn đàm phán cần được củng cố, bảo đảm một hệ thống hiệu lực, hiệu quả và linh hoạt kịp thời xử lý các tình huống, yêu cầu đàm phán nhanh, phức tạp hiện nay, tạo thuận lợi hơn nữa cho quá trình triển khai đàm phán.

+ Về cơ cấu tổ chức: Thành viên Đoàn đàm phán Chính phủ chủ yếu hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, đồng thời đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ của các cơ quan chủ quản dẫn tới thực tế có thay đổi về cán bộ tham gia Đoàn đàm phán Chính phủ qua nhiều giai đoạn. Nhiều cán bộ trong danh sách Đoàn đàm phán Chính phủ trước đây đã nghỉ hưu, thay đổi vị trí công tác, không còn tham gia trong Đoàn đàm phán Chính phủ... Trong khi đó, việc bổ sung cán bộ thay thế chưa kịp thời không tạo điều kiện để duy trì tính ổn định và kế thừa của đội ngũ cán bộ tham gia đàm phán.

Với yêu cầu đàm phán hiện nay ngày càng phức tạp và đang có xu hướng lan tỏa sang nhiều lĩnh vực mới, phức tạp hơn như thương mại điện tử, kinh tế số, phát triển công nghệ, chuyển đổi năng lượng, kinh tế xanh, lao động, môi trường và phát triển bền vững... đội ngũ chuyên gia đàm phán có kinh nghiệm, am hiểu chuyên môn sâu để chủ động tham gia đàm phán là hết sức cần thiết. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình nêu trên, đội ngũ lãnh đạo, thành viên đoàn và cán bộ đàm phán của các bộ, ngành tham gia các hoạt động của Đoàn đàm phán Chính phủ cần được bổ sung, phân công đủ về số lượng và đảm bảo tính ổn định, chuyên sâu về chất lượng.

Để đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của công tác hội nhập kinh tế quốc tế và đàm phán kinh tế, thương mại quốc tế trong tình hình mới, việc thành lập mới Đoàn đàm phán Chính phủ là cần thiết, nhằm bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả và lợi ích quốc gia trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và đàm phán kinh tế, thương mại quốc tế nói riêng. Việc cần thiết thành lập mới Đoàn đàm phán Chính phủ trong giai đoạn mới đã được Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp nhất trí về hình thức Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là Quyết định cá biệt (văn bản hành chính). Trong khi đó, Quyết định 182/2007/QĐ-TTg là VBQPPL nên cần được bãi bỏ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.2. Mục đích ban hành:

Chấm dứt hiệu lực của Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 25/2026/QĐ-TTg bao gồm hai điều:

- Điều 1: Quy định việc bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều 2: Quy định về điều khoản thi hành (Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành Quyết định).

Nội dung Quyết định số 25/2026/QĐ-TTg quy định bãi bỏ toàn bộ đối với Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Quyết định số 26/2026/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm mỗi xã một sản phẩm

1. Hiệu lực thi hành:

- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 5 năm 2026.

- Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP và Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP hết hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị:*

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, khẳng định: “Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống.”; “Khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn, chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), giảm phát thải khí nhà kính...”.

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XIII về việc tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới, trong đó đã xác định các giải pháp về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể”.

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, đã xác định giải pháp quan trọng, đó là: Có các chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, quản trị doanh nghiệp”.

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó đã xác định nhiều giải pháp trọng tâm, như: “Có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bảo đảm theo nguyên tắc thị trường và tuân thủ các cam kết quốc tế”; “Đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng, đa dạng hoá các kênh phân phối, phát triển mạnh các nền tảng số, thương mại điện tử; hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân xây dựng và quảng bá thương hiệu.”.

- Cơ sở pháp lý:

Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/11/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, khẳng định: “..., tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trở thành động lực phát triển bản địa, tạo sinh kế bền vững cho người dân;...”.

Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, trong đó giao Thủ tướng Chính phủ “Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP, theo hướng kế thừa, phù hợp, đồng bộ và nâng cao chất lượng, đặc trưng, thương hiệu gắn với yêu cầu thị trường, thúc đẩy theo hướng xanh, bền vững”.

Nghị quyết số 424/2025/NQ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/NQ-QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng

đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, trong đó trong đó Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường: “Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP”.

Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã đề ra định hướng, nhiệm vụ “Đối với nhóm sản phẩm đặc sản địa phương có quy mô nhỏ, tập trung vào các sản phẩm đặc sản nhằm phát huy bản sắc, lợi thế của các địa phương, gắn với xây dựng nông thôn mới theo mô hình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP). Hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa; tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại sản phẩm để từng bước đẩy mạnh thương hiệu OCOP Việt Nam trên thị trường trong nước và hướng đến thị trường xuất khẩu.”;

Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình công tác năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong đó Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường: “Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP”.

- Cơ sở thực tiễn:

Sau gần 08 năm triển khai thực hiện Chương trình OCOP (giai đoạn: 2018 - 2020 và 2021 - 2025) cho thấy: Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí OCOP) được Thủ tướng Chính phủ ban hành đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình OCOP, là căn cứ để các chủ thể đánh giá, xác định các hạn chế về sản phẩm để tập trung nguồn lực, giải pháp nâng cao chất lượng và năng lực sản xuất, chế biến và thương mại; là cơ sở để các địa phương xác định tiềm năng, lợi thế xây dựng kế hoạch, giải pháp, định hướng phù hợp gắn với các mục tiêu phát triển sản phẩm nông nghiệp, nông thôn theo chuỗi giá trị, bền vững, đáp ứng yêu cầu của thị trường; góp phần phát triển kinh tế nông thôn, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, đặc biệt là phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số.

Chương trình OCOP đã lan toả mạnh mẽ, rộng khắp ở tất cả 34/34 tỉnh, thành phố, huy động sự vào cuộc của các cấp, các ngành từ trung ương đến

cơ sở, trở thành một giải pháp ưu tiên trong phát triển kinh tế nông thôn, gắn với xây dựng nông thôn mới ở hầu khắp các địa phương; đã tác động tích cực, mạnh mẽ đến sự phát triển sản xuất ở khu vực nông thôn, góp phần chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ sang sản xuất theo hướng liên kết chuỗi giá trị, xây dựng vùng nguyên liệu địa phương ổn định (tỷ lệ chủ thể OCOP xây dựng được vùng nguyên liệu ổn định theo hướng liên kết chuỗi giá trị sản phẩm OCOP là 48,3%, hơn 60,7% chủ thể OCOP đạt từ 3 sao trở lên có doanh thu tăng bình quân 17,6%/năm, tỷ lệ sản phẩm OCOP có giá bán tăng lên là 55,6%) tạo thêm việc làm, thúc đẩy hướng đi về phát triển kinh tế, đặc biệt là sinh kế ở những vùng đặc biệt khó khăn. Tính đến tháng 12/2025, 18.234 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên (13.756 sản phẩm so với năm 2020, tăng 9.367 sản phẩm so với năm 2022, vượt 1,82 lần chỉ tiêu giao theo Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ), trong đó 71,4% sản phẩm 3 sao, 27,7% sản phẩm 4 sao, 126 sản phẩm 5 sao, còn lại là tiềm năng 5 sao; 9.820 chủ thể OCOP, trong đó có 33,4% là HTX, 26,5% là doanh nghiệp nhỏ, 32,6% là cơ sở sản xuất/hộ kinh doanh, còn lại là tổ hợp tác.

Có thể khẳng định, Bộ tiêu chí OCOP đã được triển khai thực hiện tốt trong thực tiễn, góp phần khẳng định chủ trương đúng đắn, phù hợp của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được ban hành theo Quyết định số 148/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ mặc dù đã được áp dụng đồng bộ, rộng khắp ở các địa phương, tuy nhiên, theo phản ánh của một số địa phương thì vẫn còn tồn tại, hạn chế: Một số chỉ tiêu khó đo đếm, đánh giá chính xác, như: vùng nguyên liệu, chất lượng cảm quan; cơ cấu điểm của một số tiêu chí chưa phù hợp với định hướng, yêu cầu trong bối cảnh mới, như: phát triển kinh tế tư nhân, chuyển đổi số; một số nội dung chưa thực sự phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và bộ máy quản lý nhà nước sau sáp nhập.

Nhằm tiếp tục thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu trong giai đoạn 2026-2035, đồng thời phản ánh đầy đủ những yêu cầu, định hướng của chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy sản phẩm OCOP chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh; trong bối cảnh Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

giai đoạn 2026-2035 tiếp tục được triển khai trên phạm vi cả nước, là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, do đó, việc tích hợp những nội dung ưu tiên vào Bộ tiêu chí OCOP là cụ thể hóa giải pháp tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS và MN trong phát triển kinh tế nông thôn gắn với sản phẩm OCOP.

2.2. Mục đích ban hành:

Tiếp tục thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; để các chủ thể có cơ sở đánh giá, xác định giải pháp nâng cao chất lượng, năng lực sản xuất, chế biến, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy thương mại; để các cơ quan, địa phương có căn cứ pháp lý, thống nhất áp dụng xác định tiềm năng, lợi thế xây dựng kế hoạch, chỉ đạo thực hiện và đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, phát triển kinh tế nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

3. Nội dung chủ yếu:

Quyết định quy định về Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, bao gồm những nội dung chính như sau:

- Quy định về sản phẩm, đối tượng tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP: Tổng quan làm rõ khái niệm về sản phẩm OCOP, nhằm thống nhất, định hướng rõ hơn về cách tiếp cận, cách hiểu về sản phẩm OCOP; Tiếp tục quy định các nhóm sản phẩm tham gia OCOP gồm 06 nhóm: Thực phẩm; Đồ uống; Dược liệu và sản phẩm từ dược liệu; Thủ công mỹ nghệ; Sinh vật cảnh; và Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch; Quy định cụ thể về đối tượng tham gia đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

Bộ tiêu chí OCOP được xây dựng trên cơ sở kế thừa Bộ tiêu chí đã áp dụng trong giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở bổ sung, hoàn thiện theo hướng nâng cao chất lượng, phát triển sản xuất, chế biến theo bền vững, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, sự tham gia của phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó:

Bộ tiêu chí để đánh giá, phân hạng sản OCOP phẩm gồm 03 phần: (1) Phần A: Các tiêu chí đánh giá về sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (40 điểm), gồm: Tổ chức sản xuất; phát triển sản phẩm; sức mạnh cộng đồng; (2) Phần

B: Các tiêu chí đánh giá về khả năng tiếp thị (25 điểm), gồm: Tiếp thị; câu chuyện về sản phẩm; (3) Phần C: Các tiêu chí đánh giá về chất lượng sản phẩm (35 điểm), gồm: Chỉ tiêu cảm quan, dinh dưỡng, tính độc đáo của sản phẩm; tiêu chuẩn sản phẩm; khả năng xuất khẩu, phân phối tại thị trường quốc tế.

Quy định về cơ cấu điểm số theo 03 phần của Bộ tiêu chí nhằm đảm bảo phù hợp với định hướng tiếp cận và yêu cầu triển khai của Chương trình OCOP, theo đó nâng cao vai trò và giá trị cộng đồng (vùng nguyên liệu địa phương, sử dụng lao động địa phương); nâng cao giá trị, tính đặc trưng của sản phẩm thông qua câu chuyện sản phẩm; nâng cao yêu cầu về các tiêu chuẩn, quy chuẩn và giảm bớt các chỉ tiêu đánh giá chất lượng cảm quan.

Phân hạng sản phẩm OCOP căn cứ vào kết quả đánh giá sản phẩm theo Bộ tiêu chí OCOP. Tổng điểm đánh giá cho mỗi sản phẩm tối đa là 100 điểm và được phân thành 05 hạng. Công tác đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được chia làm 02 cấp: cấp tỉnh và cấp trung ương. Theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP 3 sao và 4 sao; Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP 5 sao (OCOP cấp quốc gia).

Quyết định cũng đã bổ sung nội dung kiểm tra, giám sát sản phẩm OCOP. Đây là nội dung mới so với giai đoạn 2021-2025. Nội dung quy định nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát theo hướng "hậu kiểm", nhằm mục tiêu duy trì chất lượng sản phẩm OCOP, trách nhiệm của chủ thể và giảm thiểu các rủi ro đối với sản phẩm khi đưa ra thị trường.

Quyết định đã quy định cụ thể về điều khoản chuyển tiếp nhằm tiếp tục áp dụng quy định của giai đoạn 2021-2025 đối với các sản phẩm đã nộp hồ sơ đề nghị đánh giá, phân hạng hoặc đề nghị công nhận lại trước khi Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa được cấp có thẩm quyền đánh giá, phân hạng. Quy định này được quy định rõ ràng, thuận lợi trong quá trình áp dụng.

Quyết định số 27/2026/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 30/8/2022 của Bộ Chính trị về phòng thủ dân sự đến năm 2030 và những năm tiếp theo xác định tăng cường hợp tác quốc tế về phòng thủ dân sự quy định: “*Xây dựng cơ chế hợp tác, hỗ trợ trong các tình huống thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh xuyên biên giới*”; Nghị quyết số 34-NQ/TW ngày 09/01/2023 của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII của Đảng xác định: “*Cung cấp viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài phù hợp với thể và lực của đất nước, phục vụ hiệu quả lợi ích an ninh, đối ngoại, phát triển của Việt Nam*”; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới xác định: “*Chủ động, tích cực đóng góp có trách nhiệm vào các nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong các hoạt động nhân đạo, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa ... phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể của đất nước*”; Kết luận số 125-KL/TW ngày 14/02/2025 của Ban Bí thư về tăng cường thực hiện Chỉ thị 25-CT/TW ngày 08/8/2018 của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương nêu: “*Bảo đảm nguồn lực tài chính, kế hoạch triển khai hiệu quả các nhiệm vụ đối ngoại đa phương mang tính đặc thù như ... cứu trợ nhân đạo*”; Quy định số 392-QĐ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại xác định: “*Bảo đảm nguyên tắc một công việc đối ngoại chỉ trình xin ý kiến quyết định một cấp có thẩm quyền, không trình song trùng hoặc chồng chéo*”; thẩm quyền của Thường trực Ban Bí thư: “*Việc cử lực lượng vũ trang tham gia các hoạt động cứu hộ, cứu nạn quốc tế*”; thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ “*xem xét, quyết định cử lực lượng dân sự tham gia hoạt động gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc, các hoạt động cứu hộ, cứu nạn quốc tế. Đối với các trường hợp tham gia các hoạt động diễn ra tại các địa bàn phức tạp, nhạy cảm, báo cáo xin ý kiến Thường trực Ban Bí thư trước khi quyết định*”.

Khoản 4 Điều 8 Luật Tình trạng khẩn cấp số 104/2025/QH15 giao: “*Thủ tướng Chính phủ quy định việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa*”; Khoản 1 Điều 15 Luật Ban hành VBQPPL số 64/2025/QH15 quy định: “*Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định để quy định nội dung được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường*

vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ”.

- Cơ sở thực tiễn:

Những năm qua, Việt Nam đã triển khai nhiều hoạt động viện trợ, cứu trợ nhân đạo quốc tế như: Hỗ trợ tài chính và hiện vật cho người dân nhiều nước trong khu vực và quốc tế khi xảy ra tình huống nhân đạo khẩn cấp (Lào, Myanmar, Cuba, Triều Tiên, Palestine...); đóng góp tài chính định kỳ hoặc đột xuất cho một số cơ quan cứu trợ nhân đạo của Liên Hợp Quốc và ASEAN; cử cán bộ tham gia Đội Đánh giá và ứng phó khẩn cấp ASEAN; cử lực lượng Quân đội, Công an giúp khắc phục hậu quả động đất tại Thổ Nhĩ Kỳ năm 2023, Myanmar năm 2025, được Chính phủ, Nhân dân nước sở tại và cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.

Trong đại dịch Covid-19, Việt Nam đã tiếp nhận hàng chục triệu liều vắc xin Covid-19 từ nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế thông qua cơ chế COVAX, cũng như các hình thức viện trợ song phương (6,27 triệu liều vắc xin được tài trợ bởi Đức, Luxembourg, Bồ Đào Nha và Vương quốc Anh năm 2022; Pháp và Ý cũng viện trợ hơn 1,48 triệu liều vắc xin AstraZeneca; các quốc gia khác như Mỹ, Nhật, Trung Quốc cũng tặng nhiều liều vắc xin... Các nguồn viện trợ này đã đóng góp quan trọng giúp Việt Nam mở rộng chiến dịch tiêm chủng, nâng cao năng lực điều trị và giảm thiểu tác hại của đại dịch. Tuy nhiên, các hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp quốc tế chưa có sự điều phối, chỉ huy, điều hành, đầu mối liên lạc thống nhất với tổ chức điều phối cứu trợ thảm họa quốc tế; công tác chuẩn bị hậu cần, kỹ thuật, thủ tục xuất, nhập cảnh chậm so với yêu cầu; trang thiết bị chuyên dụng còn lạc hậu; chưa quy định rõ ràng về thẩm quyền, quy trình thủ tục đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam tham gia ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa...

Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành các Nghị định: Số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 quy định về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai, được sửa đổi bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026; số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo; số 313/2025/NĐ-CP ngày 08/12/2025 về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam; số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và

vốn vay ưu đãi nước ngoài, được sửa đổi bởi Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026. Trong khi thuật ngữ “thảm họa” quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 có nội hàm rộng hơn, không chỉ bao gồm loại hình thiên tai, dịch bệnh. Như vậy, việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài cho hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa trong tình trạng khẩn cấp với những loại hình khác ngoài loại hình thiên tai, dịch bệnh hiện chưa có pháp luật điều chỉnh.

2.2. Mục đích ban hành:

Quy định các nội dung được Quốc hội giao Thủ tướng Chính phủ tại khoản 4 Điều 8 Luật Tình trạng khẩn cấp số 104/2025/QH15; tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa được thống nhất, hiệu quả.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Quyết định:

Gồm 3 điều Điều 1 Phạm vi điều chỉnh; Điều 2 đối tượng áp dụng; Điều 3 Giải thích từ ngữ’ và 4 chương, 36 điều (02 Phụ lục đính kèm theo).

Chương I Quy định chung (gồm 03 điều, từ Điều 1 đến Điều 3) quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ.

Chương II. Tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài (gồm 17 điều, từ Điều 4 đến Điều 20), quy định các nội dung về: Nguyên tắc, kinh phí, quy trình, chuẩn bị, phê duyệt, thực hiện tiếp nhận viện trợ; điều phối lực lượng, phương tiện nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, cứu trợ, hỗ trợ khắc phục tình trạng khẩn cấp tại Việt Nam; ký kết điều ước, thỏa thuận quốc tế giữa phía Việt Nam với các đối tác viện trợ nước ngoài; mở tài khoản, quản lý, chính sách thuế, kiểm tra, hạch toán, kế toán, quyết toán, kiểm toán và chế độ báo cáo các khoản viện trợ.

Chương III Quy định đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa (gồm 05 điều, từ Điều 21 đến Điều 25), quy định các nội dung về: Lực lượng; thẩm quyền quyết định việc cử, rút lực lượng; chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành lực lượng; tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm; phát ngôn và cung cấp thông tin, truyền thông về hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa của Việt Nam ở nước ngoài.

Chương IV Tổ chức thực hiện (gồm 11 điều, từ Điều 26 đến Điều 36), quy định trách nhiệm của các Bộ: Quốc phòng, Công an, Y tế, Ngoại giao, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Tài chính; các bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước:

Quy định chi tiết những nội dung Luật Tình trạng khẩn cấp giao Thủ tướng Chính phủ và để thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng liên quan đến công tác việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa tại các nghị quyết, kết luận như: (i) Nghị Quyết số 34-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII của Đảng; (ii) Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; (iii) Kết luận số 125-KL/TW của Ban Bí thư về tăng cường thực hiện Chỉ thị 25-CT/TW của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương; (iv) Quy định số 392-QĐ/TW của Bộ Chính trị về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại...

3.2.2. Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp:

Quyết định quy định việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa với các nội dung: (1) Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa quốc tế; (2) thẩm quyền quyết định việc cử lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa; (3) chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa; (4) phát ngôn và cung cấp thông tin, truyền thông về hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa của Việt Nam ở nước ngoài, theo đó: (i) Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa quốc tế, trong đó tập trung quy định về lực lượng thường trực, gồm: (1) Lực lượng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, lực lượng thuộc bộ, ngành trung ương khác và địa phương khi có yêu cầu; (ii) Thẩm quyền quyết định việc cử lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa: Thường trực Ban Bí thư; Thủ tướng Chính phủ quyết định cử lực lượng dân sự tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa tại nước ngoài; (iii) Chỉ đạo, chỉ huy: Khi có lực lượng Quân đội và các lực lượng khác cùng tham gia, Bộ Quốc phòng chỉ

định Chỉ huy trưởng thuộc lực lượng Quân đội và chịu trách nhiệm bảo đảm hậu cần, kỹ thuật cho các lực lượng của Việt Nam; khi không có lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng tham gia, nhưng có lực lượng của Bộ Công an tham gia, Bộ Công an chỉ định Chỉ huy trưởng thuộc lực lượng của Bộ Công an; khi không có lực lượng của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chỉ định Chỉ huy trưởng; (iv) Phát ngôn và cung cấp thông tin, truyền thông về hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa của Việt Nam ở nước ngoài: Việc phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí và truyền thông do Bộ quản lý thảm họa thực hiện; thông tin liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại nhạy cảm, thông tin về thiệt hại về người hoặc các tình huống phát sinh nghiêm trọng phải được trao đổi, thống nhất với Bộ Ngoại giao và cơ quan có thẩm quyền trước khi công bố; (v) Quy định việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài không thuộc lĩnh vực thiên tai, dịch bệnh trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 50/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP; cụ thể: Nguyên tắc, quy trình, phê duyệt, thực hiện tiếp nhận viện trợ quốc tế; chấp thuận, điều phối lực lượng, phương tiện nước ngoài tham gia hoạt động cứu trợ, hỗ trợ khắc phục tình trạng khẩn cấp tại Việt Nam; kinh phí, hỗ trợ, chế độ thông tin, báo cáo việc quản lý, sử dụng viện trợ.

3.2.3. Vướng mắc, bất cập từ thực tiễn:

Một là, thiếu đồng bộ trong quy trình tiếp nhận và điều phối, cụ thể là thiếu hệ thống thông tin đầy đủ và chính xác về những nhu cầu cụ thể, dẫn đến việc hỗ trợ không đúng mục tiêu, địa điểm cần hỗ trợ, cứu trợ hoặc không đáp ứng kịp thời.

Hai là, nguồn lực trong nước có thể không đủ đáp ứng kịp thời trước các tình huống khẩn cấp; quy định pháp luật về tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh đã có nhưng còn các thảm họa do những nguyên nhân khác chưa được quy định.

Do đó, Quyết định này đã quy định cụ thể nguyên tắc, quy trình tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài cho hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả thảm họa trong tình trạng khẩn cấp (tại Chương II) cũng như việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa (Chương III) để khắc phục những bất cập trong thực tiễn nêu trên.

3.2.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Các quy định về thẩm quyền, trình tự, hồ sơ phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp tại Điều 6 Quy định chỉ là thủ tục nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau không liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức. Do đó, quy định tại không làm phát sinh thủ tục hành chính.

3.2.5. Nội dung phân quyền, phân cấp:

Quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa.

Việc giao Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định để bảo đảm tính linh hoạt và tăng cường phân cấp cho địa phương, phân quyền cho các bộ, địa phương phù hợp với tính chất, mức độ, quy mô của loại hình tình trạng khẩn cấp được ban bố trên địa bàn, hoặc trong lĩnh vực quản lý; đồng thời điều này phù hợp với nội dung chính sách của Luật, các chỉ đạo của Thường trực Chính phủ về tăng cường phân cấp, phân quyền theo hướng đề cao trách nhiệm của người đứng đầu với tinh thần “ai rõ việc, hiểu việc nhất thì giao”.

3.2.6. Về việc quy định ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Quy định việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý, điều hành, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan có liên quan; thực hiện chế độ báo cáo trên nền tảng số, hệ thống thông tin dùng chung hoặc các ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp; Cơ quan chủ quản có trách nhiệm công khai thông tin cơ bản về tình hình tiếp nhận, phân bổ và sử dụng viện trợ trên cổng thông tin điện tử hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật, trừ nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

3.2.7. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh:

Quy định: “Không tiếp nhận vũ khí, trang bị, phương tiện, nguồn lực tài trợ bất hợp pháp, những hàng hóa không được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật, các khoản viện trợ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, sức khỏe cộng đồng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước và Nhân dân hoặc phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt”; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tiếp nhận các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến an ninh,

quốc phòng, tôn giáo; việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài phải bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế, các cam kết quốc tế của Việt Nam, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia...

Quyết định số 25/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiện toàn Đoàn đàm phán Chính phủ về kinh tế và thương mại quốc tế (Quyết định số 25/2026/QĐ-TTg).

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ngày 18 tháng 5 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- Cơ sở chính trị, pháp lý:

Căn cứ chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với yêu cầu đề ra tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 09-KL/TW ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam; Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ...; Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg là phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước, bảo đảm tuân thủ đúng các quy định hiện hành.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15, điểm a Khoản 5 Điều 13, Nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, quy định: Thủ

tướng Chính phủ quản lý và điều hành hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương trong quá trình phục vụ Nhân dân, thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại và hội nhập quốc tế, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Căn cứ khoản 6 Điều 13 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và điểm k khoản 2 Điều 5 Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền “ban hành... văn bản chỉ đạo, điều hành để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định”.

Căn cứ khoản 2 Điều 8 Luật Ban hành VBQPPL năm 2025 quy định: VBQPPL bị bãi bỏ bằng văn bản của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này.

- Cơ sở thực tiễn:

Đoàn đàm phán Chính phủ đã được thành lập theo Quyết định số 116/1998/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 1998 và được kiện toàn theo Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Thực tiễn sau gần 20 năm qua, tình hình hoạt động của Đoàn đàm phán Chính phủ đặt ra một số vấn đề như sau:

i) Về chức năng nhiệm vụ: trong tình hình mới, công tác đàm phán, ký kết, phối hợp phê chuẩn/ phê duyệt và thực thi các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về kinh tế và thương mại quốc tế của Việt Nam tiếp tục được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của hội nhập quốc tế như được nêu tại các văn kiện của Đảng và Nhà nước. Với nhiệm vụ trong giai đoạn mới tại các văn kiện

quan trọng của Đảng và Nhà nước, việc sửa đổi, hoàn thiện về chức năng, nhiệm vụ của Đoàn đàm phán Chính phủ là hết sức cần thiết.

ii) Về quy chế làm việc, phối hợp: Trong tình hình mới hiện nay, xuất phát từ tầm quan trọng của việc phối hợp, điều phối trong công tác đàm phán, ký kết, phối hợp phê chuẩn/ phê duyệt và thực thi các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về kinh tế và thương mại quốc tế của Việt Nam, cơ chế hoạt động và làm việc Đoàn đàm phán cần được củng cố, bảo đảm một hệ thống hiệu lực, hiệu quả và linh hoạt kịp thời xử lý các tình huống, yêu cầu đàm

phán nhanh, phức tạp hiện nay, tạo thuận lợi hơn nữa cho quá trình triển khai đàm phán.

iii) Về cơ cấu tổ chức: Thành viên Đoàn đàm phán Chính phủ chủ yếu hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, đồng thời đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ của các cơ quan chủ quản dẫn tới thực tế có thay đổi về cán bộ tham gia Đoàn đàm phán Chính phủ qua nhiều giai đoạn. Nhiều cán bộ trong danh sách Đoàn đàm phán Chính phủ trước đây đã nghỉ hưu, thay đổi vị trí công tác, không còn tham gia trong Đoàn đàm phán Chính phủ... Trong khi đó, việc bổ sung cán bộ thay thế chưa kịp thời không tạo điều kiện để duy trì tính ổn định và kế thừa của đội ngũ cán bộ tham gia đàm phán.

Với yêu cầu đàm phán hiện nay ngày càng phức tạp và đang có xu hướng lan tỏa sang nhiều lĩnh vực mới, phức tạp hơn như thương mại điện tử, kinh tế số, phát triển công nghệ, chuyển đổi năng lượng, kinh tế xanh, lao động, môi trường và phát triển bền vững... đội ngũ chuyên gia đàm phán có kinh nghiệm, am hiểu chuyên môn sâu để chủ động tham gia đàm phán là hết sức cần thiết. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình nêu trên, đội ngũ lãnh đạo, thành viên đoàn và cán bộ đàm phán của các bộ, ngành tham gia các hoạt động của Đoàn đàm phán Chính phủ cần được bổ sung, phân công đủ về số lượng và đảm bảo tính ổn định, chuyên sâu về chất lượng.

Để đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của công tác hội nhập kinh tế quốc tế và đàm phán kinh tế, thương mại quốc tế trong tình hình mới, việc thành lập mới Đoàn đàm phán Chính phủ là cần thiết, nhằm bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả và lợi ích quốc gia trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và đàm phán kinh tế, thương mại quốc tế nói riêng. Việc cần thiết thành lập mới Đoàn đàm phán Chính phủ trong giai đoạn mới đã được Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp nhất trí về hình thức Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là Quyết định cá biệt (văn bản hành chính). Trong khi đó, Quyết định 182/2007/QĐ-TTg là VBQPPL nên cần được bãi bỏ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.2. Mục đích ban hành:

Chấm dứt hiệu lực của Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

Quyết định số 25/2026/QĐ-TTg bao gồm hai điều:

- Điều 1: Quy định việc bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều 2: Quy định về điều khoản thi hành (Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành Quyết định).

Quyết định số 27/2026/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa.

1. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 7 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành:

- *Cơ sở chính trị, pháp lý:*

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 30/8/2022 của Bộ Chính trị về phòng thủ dân sự đến năm 2030 và những năm tiếp theo xác định tăng cường hợp tác quốc tế về phòng thủ dân sự quy định: “Xây dựng cơ chế hợp tác, hỗ trợ trong các tình huống thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh xuyên biên giới”; Nghị quyết số 34-NQ/TW ngày 09/01/2023 của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII của Đảng xác định: “Cung cấp viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài phù hợp với thể và lực của đất nước, phục vụ hiệu quả lợi ích an ninh, đối ngoại, phát triển của Việt Nam”; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới xác định: “Chủ động, tích cực đóng góp có trách nhiệm vào các nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong các hoạt động nhân đạo, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa ... phù hợp với yêu cầu, khả năng và điều kiện cụ thể của đất nước”; Kết luận số 125-KL/TW ngày 14/02/2025 của Ban Bí thư về tăng cường thực hiện Chỉ thị 25-CT/TW ngày 08/8/2018 của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương nêu: “Bảo đảm nguồn lực tài chính, kế hoạch triển khai hiệu quả các nhiệm vụ đối ngoại đa phương mang tính đặc thù như ... cứu trợ nhân đạo”; Quy định số 392-QĐ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại xác định: “Bảo đảm nguyên tắc một công việc đối ngoại chỉ trình xin ý kiến quyết định một cấp có thẩm quyền, không trình song trùng hoặc chồng chéo”; thẩm quyền của Thường trực Ban Bí thư: “Việc cử lực lượng vũ

trang tham gia các hoạt động cứu hộ, cứu nạn quốc tế”; thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ “xem xét, quyết định cử lực lượng dân sự tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, các hoạt động cứu hộ, cứu nạn quốc tế. Đối với các trường hợp tham gia các hoạt động diễn ra tại các địa bàn phức tạp, nhạy cảm, báo cáo xin ý kiến Thường trực Ban Bí thư trước khi quyết định”.

Khoản 4 Điều 8 Luật Tình trạng khẩn cấp số 104/2025/QH15 giao: “Thủ tướng Chính phủ quy định việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa”; Khoản 1 Điều 15 Luật Ban hành VBQPPL số 64/2025/QH15 quy định: “Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định để quy định nội dung được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị định, nghị quyết của Chính phủ”.

- Cơ sở thực tiễn:

Những năm qua, Việt Nam đã triển khai nhiều hoạt động viện trợ, cứu trợ nhân đạo quốc tế như: Hỗ trợ tài chính và hiện vật cho người dân nhiều nước trong khu vực và quốc tế khi xảy ra tình huống nhân đạo khẩn cấp (Lào, Myanmar, Cuba, Triều Tiên, Palestine...); đóng góp tài chính định kỳ hoặc đột xuất cho một số cơ quan cứu trợ nhân đạo của Liên Hợp Quốc và ASEAN; cử cán bộ tham gia Đội Đánh giá và ứng phó khẩn cấp ASEAN; cử lực lượng Quân đội, Công an giúp khắc phục hậu quả động đất tại Thổ Nhĩ Kỳ năm 2023, Myanmar năm 2025, được Chính phủ, Nhân dân nước sở tại và cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.

Trong đại dịch Covid-19, Việt Nam đã tiếp nhận hàng chục triệu liều vắc xin Covid-19 từ nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế thông qua cơ chế COVAX, cũng như các hình thức viện trợ song phương (6,27 triệu liều vắc xin được tài trợ bởi Đức, Luxembourg, Bồ Đào Nha và Vương quốc Anh năm 2022; Pháp và Ý cũng viện trợ hơn 1,48 triệu liều vắc xin AstraZeneca; các quốc gia khác như Mỹ, Nhật, Trung Quốc cũng tặng nhiều liều vắc xin... Các nguồn viện trợ này đã đóng góp quan trọng giúp Việt Nam mở rộng chiến dịch tiêm chủng, nâng cao năng lực điều trị và giảm thiểu tác hại của đại dịch. Tuy nhiên, các hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp quốc tế chưa có sự điều phối, chỉ huy, điều hành, đầu mối liên lạc thống nhất với tổ chức điều phối cứu trợ thảm họa quốc tế; công tác chuẩn bị hậu cần, kỹ thuật, thủ tục xuất, nhập cảnh chậm so với yêu cầu; trang thiết bị chuyên dụng còn lạc hậu; chưa quy định rõ ràng

về thẩm quyền, quy trình thủ tục đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam tham gia ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa...

Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành các Nghị định: Số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 quy định về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai, được sửa đổi bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026; số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo; số 313/2025/NĐ-CP ngày 08/12/2025 về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam; số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài, được sửa đổi bởi Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026. Trong khi thuật ngữ “thảm họa” quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 có nội hàm rộng hơn, không chỉ bao gồm loại hình thiên tai, dịch bệnh. Như vậy, việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài cho hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa trong tình trạng khẩn cấp với những loại hình khác ngoài loại hình thiên tai, dịch bệnh hiện chưa có pháp luật điều chỉnh.

2.2. Mục đích ban hành:

Quy định các nội dung được Quốc hội giao Thủ tướng Chính phủ tại khoản 4 Điều 8 Luật Tình trạng khẩn cấp số 104/2025/QH15; tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa được thống nhất, hiệu quả.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Quyết định:

Quyết định gồm 3 điều: Điều 1 Phạm vi điều chỉnh; Điều 2 đối tượng áp dụng; Điều 3 Giải thích từ ngữ và 4 chương, 36 điều (02 Phụ lục đính kèm).

- Chương I Quy định chung (gồm 03 điều, từ Điều 1 đến Điều 3) quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ.

- Chương II. Tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài (gồm 17 điều, từ Điều 4 đến Điều 20), quy định các nội dung về: Nguyên tắc, kinh phí, quy trình, chuẩn bị, phê duyệt, thực hiện tiếp nhận viện trợ; điều phối

lực lượng, phương tiện nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, cứu trợ, hỗ trợ khắc phục tình trạng khẩn cấp tại Việt Nam; ký kết điều ước, thỏa thuận quốc tế giữa phía Việt Nam với các đối tác viện trợ nước ngoài; mở tài khoản, quản lý, chính sách thuế, kiểm tra, hạch toán, kế toán, quyết toán, kiểm toán và chế độ báo cáo các khoản viện trợ.

- Chương III Quy định đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa (gồm 05 điều, từ Điều 21 đến Điều 25), quy định các nội dung về: Lực lượng; thẩm quyền quyết định việc cử, rút lực lượng; chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành lực lượng; tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm; phát ngôn và cung cấp thông tin, truyền thông về hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa của Việt Nam ở nước ngoài.

- Chương IV Tổ chức thực hiện (gồm 11 điều, từ Điều 26 đến Điều 36), quy định trách nhiệm của các Bộ: Quốc phòng, Công an, Y tế, Ngoại giao, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Tài chính; các bộ, ngành trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu:

3.2.1. Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước:

Quy định chi tiết những nội dung Luật Tình trạng khẩn cấp giao Thủ tướng Chính phủ và đề thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng liên quan đến công tác việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa tại các nghị quyết, kết luận như: (i) Nghị Quyết số 34-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số định hướng, chủ trương lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII của Đảng; (ii) Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; (ii) Kết luận số 125-KL/TW của Ban Bí thư về tăng cường thực hiện Chỉ thị 25-CT/TW của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương; (vv) Quy định số 392-QĐ/TW của Bộ Chính trị về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại...

3.2.2. Vấn đề chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp:

Quyết định quy định việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa với các nội

dung: (1) Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa quốc tế; (2) thẩm quyền quyết định việc cử lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa; (3) chỉ đạo, chỉ huy, quản lý, điều hành lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa; (4) phát ngôn và cung cấp thông tin, truyền thông về hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa của Việt Nam ở nước ngoài, theo đó: (i) Lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa quốc tế, trong đó tập trung quy định về lực lượng thường trực, gồm: (1) Lực lượng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, lực lượng thuộc bộ, ngành trung ương khác và địa phương khi có yêu cầu; (ii) Thẩm quyền quyết định việc cử lực lượng Việt Nam tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa: Thường trực Ban Bí thư; Thủ tướng Chính phủ quyết định cử lực lượng dân sự tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa tại nước ngoài; (iii) Chỉ đạo, chỉ huy: Khi có lực lượng Quân đội và các lực lượng khác cùng tham gia, Bộ Quốc phòng chỉ định Chỉ huy trưởng thuộc lực lượng Quân đội và chịu trách nhiệm bảo đảm hậu cần, kỹ thuật cho các lực lượng của Việt Nam; khi không có lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng tham gia, nhưng có lực lượng của Bộ Công an tham gia, Bộ Công an chỉ định Chỉ huy trưởng thuộc lực lượng của Bộ Công an; khi không có lực lượng của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chỉ định Chỉ huy trưởng; (iv) Phát ngôn và cung cấp thông tin, truyền thông về hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa của Việt Nam ở nước ngoài: Việc phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí và truyền thông do Bộ quản lý thảm họa thực hiện; thông tin liên quan đến quốc phòng, an ninh, đối ngoại nhạy cảm, thông tin về thiệt hại về người hoặc các tình huống phát sinh nghiêm trọng phải được trao đổi, thống nhất với Bộ Ngoại giao và cơ quan có thẩm quyền trước khi công bố; (v) Quy định việc tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài không thuộc lĩnh vực thiên tai, dịch bệnh trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 50/2020/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định Số 53/2026/NĐ-CP; cụ thể: Nguyên tắc, quy trình, phê duyệt, thực hiện tiếp nhận viện trợ quốc tế; chấp thuận, điều phối lực lượng, phương tiện nước ngoài tham gia hoạt động cứu trợ, hỗ trợ khắc phục tình trạng khẩn cấp tại Việt Nam; kinh phí, hỗ trợ, chế độ thông tin, báo cáo việc quản lý, sử dụng viện trợ.

3.2.3. Vương mắc, bắt cập từ thực tiễn

Một là, thiếu đồng bộ trong quy trình tiếp nhận và điều phối, cụ thể là thiếu hệ thống thông tin đầy đủ và chính xác về những nhu cầu cụ thể, dẫn

đến việc hỗ trợ không đúng mục tiêu, địa điểm cần hỗ trợ, cứu trợ hoặc không đáp ứng kịp thời.

Hai là, nguồn lực trong nước có thể không đủ đáp ứng kịp thời trước các tình huống khẩn cấp; quy định pháp luật về tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh đã có nhưng còn các thảm họa do những nguyên nhân khác chưa được quy định.

Do đó, Quyết định này đã quy định cụ thể nguyên tắc, quy trình tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài cho hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả thảm họa trong tình trạng khẩn cấp (tại Chương II) cũng như việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động ứng phó, khắc phục hậu quả, hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa (Chương III) để khắc phục những bất cập trong thực tiễn nêu trên.

3.2.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

Các quy định về thẩm quyền, trình tự, hồ sơ phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp tại Điều 6 Quy định chỉ là thủ tục nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước với nhau không liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức. Do đó, quy định tại không làm phát sinh thủ tục hành chính.

3.2.4. Nội dung phân quyền, phân cấp:

Quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác tiếp nhận, điều phối nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài và việc đưa lực lượng, phương tiện của Việt Nam ra nước ngoài tham gia hoạt động hỗ trợ nhân đạo, cứu trợ thảm họa. Việc giao Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đề bảo đảm tính linh hoạt và tăng cường phân cấp cho địa phương, phân quyền cho các bộ, địa phương phù hợp với tính chất, mức độ, quy mô của loại hình tình trạng khẩn cấp được ban bố trên địa bàn, hoặc trong lĩnh vực quản lý; đồng thời điều này phù hợp với nội dung chính sách của Luật, các chỉ đạo của Thường trực Chính phủ về tăng cường phân cấp, phân quyền theo hướng đề cao trách nhiệm của người đứng đầu.

3.2.5. Về việc quy định ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

Quy định việc đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý, điều hành, bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu

giữa các cơ quan có liên quan; thực hiện chế độ báo cáo trên nền tảng số, hệ thống thông tin dùng chung hoặc các ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp; Cơ quan chủ quản có trách nhiệm công khai thông tin cơ bản về tình hình tiếp nhận, phân bổ và sử dụng viện trợ trên cổng thông tin điện tử hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật, trừ nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

3.2.6. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh:

Quy định: “Không tiếp nhận vũ khí, trang bị, phương tiện, nguồn lực tài trợ bất hợp pháp, những hàng hóa không được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật, các khoản viện trợ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, sức khỏe cộng đồng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích của Nhà nước và Nhân dân hoặc phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt”; Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tiếp nhận các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến an ninh, quốc phòng, tôn giáo; việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ từ nước ngoài phải bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế, các cam kết quốc tế của Việt Nam, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia...

Nội dung Quyết định số 25/2026/QĐ-TTg quy định bãi bỏ toàn bộ đối với Quyết định số 182/2007/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 5/2026, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Đặng Hoàng Oanh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục Công nghệ thông tin, Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TH).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đỗ Xuân Quý